

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THANH BÌNH

**VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG THU HÚT
VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
(TRƯỜNG HỢP TỈNH BẮC NINH)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2023

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THANH BÌNH

**VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG THU HÚT
VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
(TRƯỜNG HỢP TỈNH BẮC NINH)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 9 31 01 02

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGÔ TUẤN NGHĨA



HÀ NỘI - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án



Nguyễn Thanh Bình

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	11
1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài	11
1.2. Khái quát kết quả các công trình nghiên cứu và gợi mở hướng nghiên cứu của luận án	24
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC (CẤP TỈNH) TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	26
2.1. Cơ sở lý luận về vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội	26
2.2. Kinh nghiệm thực tiễn về vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội	57
Chương 3: THỰC TRẠNG VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	63
3.1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội	63
3.2. Phân tích thực trạng vai trò chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội	74
3.3. Đánh giá vai trò chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội	95
Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	116
4.1. Bối cảnh mới, mục tiêu, phương hướng liên quan đến thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bắc Ninh	116
4.2. Quan điểm phát huy vai trò của chính quyền trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bắc Ninh	128
4.3. Giải pháp tiếp tục phát huy vai trò chính quyền cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh	130
4.4. Khuyến nghị đối với chính quyền trung ương	154
KẾT LUẬN	155
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	157
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	158
PHỤ LỤC	175

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt tiếng Việt

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1.	CQDP	Chính quyền địa phương
2.	KCN	Khu công nghiệp
3.	KT-XH	Kinh tế - xã hội
4.	HDND	Hội đồng nhân dân
5.	NLCT	Năng lực cạnh tranh
6.	NNL	Nguồn nhân lực
7.	NSNN	Ngân sách nhà nước
8.	NXB	Nhà xuất bản
9.	QLNN	Quản lý nhà nước
10.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
11.	UBND	Ủy ban nhân dân

Chữ viết tắt tiếng Anh

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1.	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
2.	GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
3.	GRDP	Gross Regional Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội trên địa bàn
4.	ICOR	Incremental Capital Output Ratio	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
5.	R&D	Research and Development	Nghiên cứu và triển khai
6.	PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền tỉnh

DANH MỤC CÁC BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 3.1: Thống kê tổng sản phẩm tỉnh Bắc Ninh theo giá hiện hành giai đoạn 2019 - 2021	66
Bảng 3.2. Hoạt động thương mại của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2019 - 2021	67
Bảng 3.3. Đánh giá về tính minh bạch của môi trường đầu tư	95
Bảng 3.4. Đánh giá về sự đồng thuận trong tạo lập môi trường đầu tư	96
Bảng 3.5. Đánh giá về chất lượng công vụ	96
Bảng 3.6. Đánh giá về kết cấu hạ tầng	97
Bảng 3.7. Đánh giá về nguồn nhân lực	97
Bảng 3.8. Đánh giá về năng lực xúc tiến đầu tư của chính quyền tỉnh	98
Bảng 3.9. Đánh giá về chính sách thu hút vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh	99
Bảng 3.10. Tình hình thu hút vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2021	100
Bảng 3.11. Tổng vốn đầu tư thực hiện ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2021	101
Bảng 3.12. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020	102
Bảng 3.13. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh	103
Bảng 3.14. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo lĩnh vực kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020	104
Bảng 3.15. Đánh giá về giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn	109

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

	<i>Trang</i>
Sơ đồ 2.1. Các bước thể hiện vai trò Nhà nước (cấp tỉnh) trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH	34
Sơ đồ 3.1. Sơ đồ tỉnh Bắc Ninh	63
Biểu đồ 3.2. Quy mô và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2020	65
Biểu đồ 3.3. Điểm số PCI của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2020	70
Biểu đồ 3.4. Xếp hạng PCI của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2020	71
Biểu đồ 3.5. So sánh chỉ số PCI của tỉnh Bắc Ninh với các tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2019 - 2020	71
Biểu đồ 3.6. So sánh chỉ số PCI của tỉnh Bắc Ninh với các tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2019 - 2020	72
Biểu đồ 3.7. Đánh giá một số yếu tố về cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh	94
Biểu đồ 3.8. Cơ cấu vốn đầu tư của các khu vực kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2021	101
Biểu đồ 3.9. Năng suất lao động tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015- 2020	104
Biểu đồ 3.10. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020	105
Biểu đồ 3.11. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư theo khu vực kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020	105
Biểu đồ 3.12. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư theo lĩnh vực ngành nghề ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020	106
Biểu đồ 4.1. Dòng vốn đầu tư toàn cầu giai đoạn 2007 - 2020	117
Biểu đồ 4.2. Lượng vốn đầu tư nước ngoài vào 20 quốc gia hàng đầu thế giới	118

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đầu tư có một vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia cũng như các địa phương. Cùng với lao động, vốn là yếu tố sản xuất không thể thiếu cho các hoạt động kinh tế. Chính vì vậy, đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư là chìa khóa, là điều kiện hàng đầu để thực hiện thành công xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống của người dân. Tuy nhiên, không phải khi nào các địa phương cũng có đủ nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH). Đối với mỗi tỉnh, thành trong cả nước nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng, việc thu hút vốn đầu tư từ các nguồn khác nhau đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu.

Trong nền kinh tế thị trường, sự di chuyển của dòng vốn đầu tư chịu ảnh hưởng của nhiều quy luật khách quan. Xem xét ở cấp độ địa phương, để tránh rủi ro và thu được nhiều lợi nhuận, các nhà đầu tư thường lựa chọn những địa phương có môi trường kinh doanh tốt, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, có sẵn kết cấu hạ tầng kỹ thuật thuận lợi hay các nguồn lực đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh với chi phí thấp... Trong khi đó, bản thân thị trường hay cá nhân, các nhà đầu tư không thể hoặc không có động lực về lợi ích kinh tế để tạo ra những điều kiện như vậy. Chỉ có Nhà nước, với vai trò của mình, cung cấp các hàng hoá công cộng, giải quyết các vấn đề hài hoà lợi ích cộng đồng mới có thể tạo ra môi trường thu hút vốn đầu tư tốt nhằm phát triển KT-XH theo mục tiêu đã đặt ra.

Đứng trước sự khan hiếm của dòng vốn đầu tư và sự lựa chọn khắt khe của các doanh nghiệp, cách tối ưu để các địa phương có thể hấp dẫn sự chú ý đầu tư là chính quyền phải phát huy vai trò của mình trong việc tạo điều kiện, môi trường thông thoáng cho các doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

Tuy nhiên, việc thu hút vốn đầu tư một cách dàn trải, không có mục tiêu, không tập trung vào các ngành trọng điểm và không có sự quản lý chặt chẽ thì hiệu quả cũng không cao và nảy sinh rất nhiều vấn đề như ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng sức khỏe, đời sống người dân, mức độ giải ngân đồng vốn thấp, doanh nghiệp phá sản... Vì vậy, việc phát huy vai trò nhà nước trong xây dựng thể chế, định hướng dòng đầu tư của các địa phương cần được khẳng định một cách rõ ràng. Đặc biệt hướng tới việc khai thác các lợi thế so sánh của địa phương mới có thể khắc phục được vấn đề trên.

Nhận thức được tầm quan trọng như vậy, trong những năm qua, chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã rất nỗ lực chủ động thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để đổi mới mô hình tăng trưởng và thực hiện chiến lược phát triển bền vững, góp phần đưa tỉnh từ một địa phương thuần nông trở thành tỉnh công nghiệp, dịch vụ phát triển theo hướng hiện đại. Nhờ đó, Bắc Ninh đã rất thành công trong việc thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Trong suốt giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế (2015 - 2019), vốn đầu tư trong và ngoài nước thu hút vào tỉnh Bắc Ninh đều ở mức cao. Năm 2019, vốn đầu tư trong nước là 70,24 nghìn tỷ đồng và FDI ở mức 18,98 tỷ USD. Hai năm chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid là 2020 - 2021, thu hút vốn đầu tư trong nước có sự giảm sút, chỉ còn 58,2 nghìn tỷ (năm 2021) nhưng đầu tư FDI vẫn giữ được sự ổn định với 19,36 tỷ USD [23]. Mặc dù vậy, môi trường đầu tư của tỉnh vẫn chưa được đánh giá cao, còn rất nhiều rào cản khiến cho các nhà đầu tư phải tính toán, xem xét. Chỉ số năng lực cạnh tranh (NLCT) của tỉnh mới được đánh giá ở mức “khá” xếp hạng 10 trong cả nước năm 2020 cho thấy vai trò cấp chính quyền tỉnh trong thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh vẫn còn có những hạn chế [194].

Để thực hiện tốt vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư, phải tìm ra các nguyên nhân của những hạn chế, bất cập và khắc phục một cách triệt để. Muốn vậy, cần phải nghiên cứu công phu, toàn diện, nghiêm túc vai trò nhà nước (trước hết là chính quyền địa phương) trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH cả về lý luận và thực tiễn.

Về lý luận, trước hết cần phải phân định rõ vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH ở địa phương. Để thu hút vốn đầu tư, các địa phương không chỉ dựa vào lợi thế so sánh tự nhiên mà phải chủ động tạo dựng những lợi thế so sánh mới (lợi thế so sánh động) nhằm thúc đẩy và khai thác triệt để tiềm năng, phát triển KT-XH hiệu quả. Việc xác định nội dung chính quyền địa phương cấp tỉnh cần thực hiện để thể hiện vai trò của mình mà các tác nhân khác trong nền kinh tế không thể làm là rất quan trọng, phải đủ để giải quyết các vấn đề tồn tại cũng như đạt được mục tiêu đặt ra. Ngoài ra, cũng cần phân định rõ vai trò của nhà nước trung ương và chính quyền cấp tỉnh (nhà nước địa phương) trong thu hút đầu tư để phát triển KT-XH địa phương. Dù chính quyền cấp tỉnh năng động đến đâu nhưng nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước trung ương thì khu vực dịch vụ cấp tỉnh cũng

không phát triển được. Đồng thời, nếu không có sự kiểm soát của nhà nước trung ương, việc thu hút đầu tư cấp tỉnh có thể phá vỡ quy hoạch phát triển của đất nước. Những việc chính quyền địa phương (CQDP) cần làm không chỉ xuất phát từ mong muốn, nguyện vọng chủ quan, mà quan trọng hơn là phải tính đến các điều kiện khách quan ảnh hưởng đến sự phát triển KT-XH trong từng giai đoạn; đến lợi ích quốc gia và lợi ích của các địa phương.

Về thực tiễn, cần xem xét chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện vai trò của mình trong cải thiện môi trường kinh doanh, thực hiện thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH đã phù hợp đến mức độ nào trong tương quan giữa nhà nước và thị trường; với điều kiện cụ thể của tỉnh, của đất nước và quốc tế; quan hệ giữa chính quyền tỉnh với nhà nước trung ương đã tác động tới thu hút vốn đầu tư vào tỉnh như thế nào? Những hạn chế, bất cập trong thực hiện vai trò nhà nước nhằm thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh do những nguyên nhân nào? Trả lời được những câu hỏi đó là cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp để thực hiện tốt hơn vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn tới.

Để góp phần làm sáng rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn trên đây, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài luận án là: ***“Vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội (trường hợp tỉnh Bắc Ninh)”***.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao vai trò chính quyền tỉnh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH ở Bắc Ninh đến năm 2030 thông qua việc làm rõ cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn, chỉ ra những hạn chế, bất cập và nguyên nhân trong thực hiện vai trò của chính quyền địa phương thời gian qua.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án xác định thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế đã công bố để xác định những vấn đề cần vận dụng trong thực hiện luận án, những vấn đề đã được giải quyết có thể kế thừa và phát triển, những khoảng trống cần bổ khuyết.

- Xây dựng khung lý luận về vai trò nhà nước cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH.

- Phân tích thực trạng vai trò chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư phát triển KT-XH; chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của các hạn chế.

- Đề xuất hệ thống giải pháp thực hiện tốt hơn vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH ở tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH tỉnh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của luận án

3.2.1. Phạm vi thời gian nghiên cứu

Luận án nghiên cứu trong giai đoạn 2015 - 2021. Trong đó, giai đoạn 2015 - 2019 là giai đoạn thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh bứt phá để phát triển. Còn giai đoạn 2020 - 2021, tỉnh Bắc Ninh phải đối mặt với tác động nặng nề của đại dịch Covid - 19 khi thu hút vốn đầu tư của tỉnh gặp nhiều khó khăn. Đây cũng là giai đoạn Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp nhằm giữ chân và tạo niềm tin cho các doanh nghiệp tăng đầu tư vào tỉnh được khắc họa làm nổi bật vai trò Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư. Sự biến động của bối cảnh nền kinh tế trong suốt thời gian 2015 - 2021 làm nảy sinh rất nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu, trong đó có thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Các giải pháp đề xuất nhằm thực hiện đúng vai trò nhà nước đến năm 2030.

3.2.2. Phạm vi không gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Bắc Ninh. Thu hút vốn đầu tư ở cả ba khu vực: FDI, đầu tư công và đầu tư tư nhân.

3.2.3. Phạm vi nội dung nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu vai trò của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh mà không đi sâu vào vai trò của Nhà nước Trung ương và cấp chính quyền huyện, xã. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tạo lập thể chế, môi trường thu hút vốn đầu tư; Tổ chức thực hiện thu hút vốn đầu tư; Giải quyết các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư.

4. Câu hỏi nghiên cứu của luận án

Trong cơ chế thị trường, chính quyền địa phương cấp tỉnh có vai trò như thế nào trong thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh? Chính quyền tỉnh Bắc

Ninh đã thực hiện vai trò đó như thế nào và cần phải tiếp tục thực hiện vai trò đó ra sao để thúc đẩy hơn nữa thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH?

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu. Cách tiếp cận nghiên cứu được thực hiện dưới góc độ kinh tế chính trị.

Vì vậy, phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử được sử dụng trong luận án này để xem xét vai trò của chính quyền cấp tỉnh thể hiện khi thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH của địa phương theo thời gian cũng như giải quyết các quan hệ lợi ích tương ứng. Sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tác giả luận án đã bắt đầu từ việc nghiên cứu phạm trù cơ bản về thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh, các nhân tố ảnh hưởng tới vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh để dẫn tới việc các chính quyền quản lý xây dựng và triển khai chính sách thu hút vốn đầu tư ở cấp tỉnh một cách hiệu quả. Không dừng lại đó, luận án còn tiếp cận biện chứng bằng việc đánh giá về vai trò quản lý nhà nước (QLNN) trong thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, tác động tới KT-XH cấp tỉnh. Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đòi hỏi việc nghiên cứu về vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh phải xuất phát từ những điều kiện khách quan (sự vận động của thị trường, nhu cầu của các cá nhân, tổ chức) và chủ quan (ý chí của các cấp lãnh đạo), do các quy luật khách quan chi phối. Tác giả tập trung nghiên cứu một cách toàn diện trong đó chú trọng đến nhân tố bên trong (các điều kiện đặc thù của tỉnh Bắc Ninh) vì nhân tố này giữ vai trò quyết định.

5.2. Cách tiếp cận nghiên cứu

- Tiếp cận từ góc độ lý luận về kinh tế chính trị: Khoa học kinh tế chính trị tập trung nghiên cứu vai trò nhà nước trong quản lý và phát triển kinh tế vĩ mô, trong đó có vai trò nhà nước về thu hút đầu tư (trong và ngoài nước) để phát triển KT-XH ở các địa phương. Từ cách tiếp cận này cho thấy, để nâng cao vai trò nhà nước trong thu hút đầu tư phát triển KT-XH địa phương cần tập trung nghiên cứu việc tạo lập thể chế, môi trường thu hút vốn đầu tư; tổ chức thực hiện thu hút vốn đầu tư; giải quyết các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp cận thực tiễn: Quan điểm này đòi hỏi trong quá trình nghiên cứu đề xuất giải pháp phải xuất phát từ thực tiễn tại tỉnh Bắc Ninh trong bối cảnh mới hiện nay. Chính vì thế, ngoài các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo, nghiên cứu còn đánh giá thực tiễn từ dữ liệu sơ cấp thông qua điều tra, khảo sát nhằm minh họa rõ nét nhất thực tiễn vấn đề nghiên cứu để có những nhận định phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

- Tiếp cận nghiên cứu định tính: nghiên cứu vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong thu hút đầu tư cho phát triển KT-XH ở tỉnh Bắc Ninh được sử dụng phương pháp thu thập các thông tin và dữ liệu dưới dạng ‘phi số’ để có được các thông tin chi tiết về đối tượng nghiên cứu, khảo sát hoặc điều tra nhằm phục vụ mục đích phân tích hoặc đánh giá chuyên sâu.

5.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nguồn số liệu thực hiện đề tài được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu. Luận án sử dụng cả dữ liệu thứ cấp và sơ cấp.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn chủ yếu sau:

+ Cục Thống kê: các niên giám thống kê, các báo cáo có liên quan đến đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh.

+ Các văn bản, quyết định liên quan đến thu hút vốn đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát các nhà quản lý trong chính quyền của tỉnh Bắc Ninh, các nhà đầu tư là các doanh nghiệp trong và ngoài nước đang hoạt động trên địa bàn. Trong đó, bảng hỏi khảo sát dành cho các nhà quản lý, cán bộ làm việc tại cơ quan quản lý hành chính của tỉnh Bắc Ninh là 200 mẫu. Bảng hỏi khảo sát dành cho doanh nghiệp hoạt động tại tỉnh Bắc Ninh thu thập được 400 mẫu. Các mẫu khảo sát thu thập đều theo phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên để dễ dàng hơn cho việc thực hiện phỏng vấn.

Về nội dung, bảng hỏi đưa ra các nhận định nhằm lấy ý kiến đánh giá của người tham gia khảo sát về thực trạng vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh. Quan điểm của người trả lời sẽ biến động từ mức 1 đến mức 5. Trong đó mức 1 là không đồng ý; 2: ít đồng ý; 3: trung lập/không trả lời, 4: khá đồng ý và 5: hoàn toàn đồng ý. Ngoài ra, ở một số câu hỏi đặc thù, mức đánh giá cũng được chia thành 5 cấp độ thang đo Likert tương tự (Phụ lục 1 và 2).

Nội dung khảo sát tìm hiểu ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khảo sát đối với các khía cạnh thể hiện vai trò chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư phát triển KT-XH, bao gồm:

- Đánh giá về tạo lập thể chế, môi trường đầu tư.
- Đánh giá về tổ chức bộ máy quản lý thu hút vốn đầu tư.
- Đánh giá về hoạt động điều hành của CQĐP trong thu hút vốn đầu tư.
- Đánh giá về giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư.

5.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

5.4.1. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học

Thu hút vốn đầu tư vừa phải dựa trên những nguyên lý chung mà cấp tỉnh nào cũng phải thực hiện, vừa phải tính đến đặc thù của từng cấp tỉnh. Thu hút vốn đầu tư phải tuân thủ khuynh hướng vận động, biến đổi tương lai của nó, đồng thời cần nhận thức rõ, có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng. Do đó, thu hút vốn đầu tư là công việc rất khó khăn, phức tạp.

Bằng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, tác giả luận án đã bỏ qua nhiều nhân tố không quan trọng; chỉ ra những định hướng và giải pháp quan trọng nhất cần thực hiện để thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh trong những năm tới.

5.4.2. Phương pháp logic kết hợp với lịch sử

Quan hệ logic là quan hệ tất yếu, nó nhất định xảy ra khi có những tiền đề cho quan hệ đó. Lịch sử, đó là những hiện thực của logic ở một đối tượng cụ thể, trong một không gian và thời gian xác định. Sử dụng phương pháp này đòi hỏi phải đảm bảo tính liên tục về thời gian, làm rõ điều kiện, đặc điểm phát sinh, phát triển từ thấp đến cao, làm rõ các mối quan hệ đa dạng trong thu hút vốn đầu tư với các vấn đề khác liên quan đến nó. Đồng thời đặt quá trình thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh trong mối quan hệ tương tác qua lại giữa các chính sách quản lý của chính quyền cấp tỉnh.

5.4.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Luận án sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp trong cả 4 chương. Phân tích trước hết là phân chia các vấn đề của luận án thành những phần nhỏ có mối quan hệ tương quan từ lý luận đến thực tiễn, từ thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh tới vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh. Phân tích từng nội dung của vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh và đánh giá hiệu quả ở các mặt khác nhau. Từ đó,

phát hiện ra thuộc tính và bản chất của từng khía cạnh, và hiểu được đối tượng nghiên cứu một cách mạch lạc hơn, hiểu được cái chung phức tạp từ những yếu tố bộ phận ấy. Điều đó cũng làm cho việc hiểu các vấn đề một cách thấu đáo, căn kẽ. Nhiệm vụ của phân tích sử dụng trong luận án là thông qua cái riêng để tìm cái chung, thông qua hiện tượng để tìm ra bản chất, thông qua cái đặc thù để tìm ra cái phổ biến. Trong quá trình sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, đề tài có sử dụng các số liệu thống kê đã qua xử lý, các công thức toán học và kinh tế lượng, các biểu đồ để giúp thấy rõ hơn đặc trưng, xu hướng, quy mô, tỷ trọng... của hiện tượng, nội dung, vấn đề nghiên cứu.

5.4.4. Phương pháp thống kê, so sánh

Phương pháp thống kê được sử dụng để mô tả vấn đề thông qua một số công thức tính toán và biểu diễn dữ liệu để làm nổi bật xu hướng vận động của vấn đề nghiên cứu, thể hiện bản chất của sự vật, hiện tượng. Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả sẽ tiến hành nhập liệu, xử lý để thể hiện thực trạng của vấn đề nghiên cứu. Các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp sau khi được thu thập, tác giả chọn lọc và nhập liệu vào phần mềm excel theo các bảng với chỉ tiêu phù hợp với từng nội dung, khía cạnh nghiên cứu. Thông thường, dữ liệu sẽ được đặt trong chuỗi thời gian nhằm mô tả trực trạng thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh, vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH, thể hiện xu hướng vận động của từng tiêu chí. Dữ liệu thống kê có thể được biểu diễn ở hình thức bảng biểu, cũng có thể ở hình thức hình vẽ, đồ thị. Phương pháp này sử dụng chủ yếu ở chương 3 nhằm minh họa bằng các số liệu đáng tin cậy cho các nhận định tìm thấy trong quá trình nghiên cứu. Phương pháp này giúp khẳng định tính xác thực của nghiên cứu.

Để đánh giá các động thái phát triển của hiện tượng, bản chất KT-XH theo thời gian, không gian. Phương pháp so sánh chính là cách thức đặt các dữ liệu cùng một chỉ tiêu ở các thời điểm khác nhau (thường là từng năm) để thấy được sự khác biệt, sự biến động để giải thích cho thực trạng cũng như các yếu tố tác động tới vấn đề nghiên cứu. So sánh cũng có thể được thực hiện để thấy được sự khác biệt giữa các nghiên cứu đã công bố nhằm chỉ ra những khoảng trống nghiên cứu mà các nghiên cứu trước chưa thực hiện được. Phương pháp này cũng sử dụng nhiều tại chương 3 để đánh giá và tìm ra xu hướng thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh, vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH trong giai

đoạn nghiên cứu. Phương pháp so sánh nhằm thấy được những biến động, sự thay đổi của vấn đề nghiên cứu để rút ra quy luật của vấn đề.

5.4.5. Phương pháp xử lý dữ liệu

Luận án sử dụng cách xử lý thông tin theo hai hướng: (1) Xử lý logic đối với thông tin định tính. Đó là việc đưa ra những phán đoán về bản chất của sự kiện; (2) Xử lý toán học đối với các thông tin định lượng. Đó là việc sử dụng phương pháp thống kê toán để xác định xu hướng, diễn biến của tập hợp số liệu thu thập được.

+ Xử lý thông tin định tính

Xử lý thông tin định tính được dùng để nghiên cứu chủ yếu các vấn đề xã hội như việc cải thiện và nâng cao đời sống người dân, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; nghiên cứu các mối quan hệ kinh tế, hợp tác trong các hoạt động quản lý thu hút vốn đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh. Việc xử lý thông tin được thực hiện từ việc thu thập thông tin qua các phương pháp quan sát, phân tích, tổng hợp nghiên cứu tài liệu...; đưa ra các giả thiết và chứng minh cho giả thiết đó từ những sự kiện đơn lẻ được thu thập. Sau đó là xử lý logic đối với các thông tin định tính, đó là việc đưa ra những phán đoán về bản chất các sự kiện đồng thời thể hiện những logic của các sự kiện, các phân hệ trong hệ thống các sự kiện được xem xét.

+ Xử lý thông tin định lượng

Thông qua các tài liệu thống kê và các số liệu khảo sát, thông tin định lượng được sắp xếp và xử lý qua các phần mềm thống kê (excel, SPSS) để làm rõ thực trạng thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh cũng như những đánh giá về vai trò Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư tại tỉnh. Các số liệu có thể được trình bày ở nhiều dạng khác nhau, như: Bảng số liệu, biểu đồ, đồ thị... Bằng phương pháp này, luận án phân tích để hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn, đánh giá tài liệu, quan sát, kiểm chứng để nghiên cứu, tổng kết, phân tích, đánh giá thực trạng các vấn đề cần nghiên cứu, xác định rõ những nguyên nhân làm cơ sở đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện vai trò chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư của tỉnh thời gian tới.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

Luận án góp phần khái quát và bổ sung, làm rõ hơn lý luận về thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh, vai trò của nhà nước trong thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH cấp tỉnh. Cụ thể:

+ Tổng hợp, xây dựng hệ thống các nội dung thể hiện vai trò nhà nước ở địa phương trong thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh để có khung lý luận đầy đủ khi mà các nghiên cứu trước đó chưa thể hiện rõ ràng.

+ Chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh với hệ thống các nhân tố bên ngoài và bên trong.

+ Xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh theo nội dung thể hiện.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

+ Luận án nghiên cứu, tìm hiểu và tổng hợp các kinh nghiệm thực tiễn đáng tin cậy trong nước liên quan đến phát huy vai trò nhà nước (cấp tỉnh) trong thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh. Đặc biệt, tìm hiểu thực tiễn tại một số tỉnh tương đồng với Bắc Ninh để có những nhận định sát thực cho địa phương nghiên cứu.

+ Phân tích thực trạng vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư phát triển KT- XH giai đoạn 2015 - 2021.

+ Chỉ ra những hạn chế, tìm hiểu nguyên nhân hạn chế trong các hoạt động của chính quyền tỉnh Bắc Ninh liên quan đến việc thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH tại địa phương.

+ Kiến nghị, đề xuất những giải pháp thực hiện vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư cấp tỉnh trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu sẽ là nguồn tư liệu hữu ích đối với các nhà hoạch định chính sách quản lý vĩ mô nói chung, giúp ích cho quá trình hoạch định và thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng hiện nay đến năm 2030.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm có 4 chương, 11 tiết:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò nhà nước cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

Chương 3: Thực trạng vai trò chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

Chương 4: Quan điểm và giải pháp phát huy vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bắc Ninh.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Thu hút vốn đầu tư là một trong những nhiệm vụ hết sức quan trọng trong quá trình phát triển của mỗi địa phương. Nhiệm vụ này cần được thực hiện thường xuyên, liên tục do sự khan hiếm và tính cạnh tranh cao của các nguồn vốn đầu tư. Do đó, chủ đề thu hút vốn đầu tư nhận được sự quan tâm của nhiều chủ thể, từ các tổ chức quốc tế cho đến các Chính phủ cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm, trong đó có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu sau:

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1.1. Những nghiên cứu về thu hút và sử dụng vốn đầu tư

1.1.1.1. Những nghiên cứu ngoài nước

Xiong và Lin (2010) trong bài nghiên cứu “Research on the Efficiency and Its Factors of Financial Support about Listed Companies in Strategic Emerging Industry” đã tìm hiểu về mối quan hệ giữa hiệu quả đầu tư và sự phát triển của thị trường tài chính tại Trung Quốc. Dữ liệu được thu thập từ cơ quan thống kê của chính phủ, thông qua phân tích chỉ số ICOR ở cả ba lĩnh vực kinh tế giai đoạn 1986 - 2005 bằng mô hình kinh tế lượng, tác giả đã cho thấy hiệu quả đầu tư có sự khác biệt giữa các ngành nghề. Chính vì vậy, cần phải tính toán đến hiệu quả đầu tư của từng ngành để có chiến lược thu hút vốn đầu tư phù hợp [190].

Nghiên cứu về đầu tư của khu vực tư nhân, Kinda (2010) đã phân tích khá chi tiết các yếu tố ảnh hưởng tới việc thu hút dòng vốn này tại các nước đang phát triển trong “Increasing private capital flows to developing countries”. Đó là: cơ sở hạ tầng, chính sách đầu tư, tốc độ tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, tỷ lệ lạm phát, độ mở của thị trường, giáo dục, tài nguyên thiên nhiên và sự ổn định của nền kinh tế. Với bộ dữ liệu lớn tại 58 quốc gia khác nhau, kết quả nghiên cứu mang lại ý nghĩa lớn bởi nó chỉ ra mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới khả năng thu hút vốn đầu tư bao gồm cả đầu tư trực tiếp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp. Điều này giúp các nhà hoạch định chính sách có thể thiết kế chiến lược phù hợp trên quan điểm cải thiện những các yếu tố này, ưu tiên những yếu tố có mức ảnh hưởng lớn hơn [162].

Vidya Bhushan Rawat, Mamidi Bharath Bhushan, Sujatha Surepally (2011), trong NC “*The impact of Special Economic Zones in India: A case study of Polepally*

SEZ” lại nghiên cứu về khả năng thu hút vốn đầu tư của các đặc khu kinh tế. Tác giả đã chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa sự tăng lên của các đặc khu kinh tế và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 20 năm đầu thế kỷ 21. Những ưu đãi, chính sách mà chính phủ Ấn Độ dành cho các đặc khu kinh tế đã đem lại kết quả đó như ưu đãi miễn giảm thuế, cung cấp nguồn nhân lực (NNL) chất lượng cao, cải thiện hệ thống thông tin, đơn giản hoá các thủ tục hành chính ở bộ phận một cửa, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và đầy đủ và các chính sách khuyến khích xuất khẩu. Nghiên cứu đã chỉ ra việc xây dựng các đặc khu kinh tế là một trong những giải pháp thu hút vốn đầu tư khá hiệu quả [188].

“Capital Markets, Infrastructure Investment and Growth in the Asia Pacific Region” của Michael Regan (2017) đã phân tích về vai trò của thị trường vốn. Nghiên cứu chỉ ra rằng thị trường vốn là một trong những yếu tố thúc đẩy phát triển KT-XH. Bằng việc thu thập số liệu thực tiễn tại một số nước khu vực châu Á Thái Bình dương trong giai đoạn 2007 - 2014, tác giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thu hút vốn đầu tư. Nguồn vốn trên thị trường có thể được huy động từ nhiều hình thức khác nhau như từ hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân, hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian và thị trường chứng khoán. Hoàn thiện thị trường vốn và thúc đẩy thu hút dòng đầu tư chính là chìa khoá cho phát triển kinh tế [172].

Các nhà nghiên cứu nước ngoài còn tiếp cận các khía cạnh khác nhau trong thu hút vốn đầu tư và sử dụng vốn đầu tư như thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu hút vốn đầu tư gián tiếp, thu hút vốn đầu tư doanh nghiệp trong nước... Trong đó, những nghiên cứu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài được quan tâm rất nhiều. Cụ thể:

Rajan (2004) trong NC “*Measures to Attract FDI Investment Promotion, Incentives and Policy Intervention*” [184], Hornberger và cộng sự (2011) trong nghiên cứu “*Attractive FDI: How Much Does Investment Climate Matter? Viewpoint: Public Policy for the Private Sector*” [155], và nhiều nghiên cứu khác cho thấy có một xu thế chạy đua để thu hút FDI trên toàn thế giới, tuy nhiên các lý do thu hút FDI vào từng quốc gia không giống nhau. Các nghiên cứu cũng đã tổng kết lại một số lý do hấp dẫn FDI chủ yếu bao gồm: (i) tìm kiếm nguồn lực bao gồm cả nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người; (ii) tìm kiếm thị trường; (iii) tìm kiếm hiệu quả đầu tư bằng cách giảm chi phí sản xuất, chi phí lao động; (iv) tìm kiếm tài sản chiến lược ở quốc gia tiếp nhận ví dụ công nghệ mới, thương hiệu, các kênh phân phối. Theo đó, các nghiên

cứu gợi ý rằng các quốc gia cần phải dựa trên tiềm lực và lợi thế riêng của mình, để có chính sách thu hút FDI cho phù hợp và hiệu quả.

Raheem D. I & Oyinlola M. A. (2013) trong “Foreign Direct Investment - Economic Growth Nexus: The Role of the Level of Financial Sector Development in Africa” lại đặt một tiếp cận nghiên cứu khác. Trong khi nhiều nhà nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa thúc đẩy thu hút FDI và tăng trưởng kinh tế thì các tác giả lại tìm kiếm điểm ngưỡng đảo chiều. Nghiên cứu chỉ ra rằng, mối quan hệ tỷ lệ thuận kia chỉ có thể tồn tại dưới một điểm ngưỡng và nếu có vượt qua điểm ngưỡng này thì việc thu hút FDI không những không mang lại hiệu quả tốt mà có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế [182]. Điều này giúp cho các nhà hoạch định chính sách hiểu rằng không nên thu hút FDI bằng bất kỳ giá nào và thu hút một cách “thiếu tính toán”. Tương tự, Melnyk và cộng sự (2014) trong “The impact of foreign direct investment on economic growth: case of post communism transition economies” ngoài việc đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế trong các nền kinh tế chuyển đổi cũng cho thấy tác động này chỉ có giá trị đến một ngưỡng nhất định. Trên thực tế, sự phụ thuộc quá lớn vào FDI cũng sẽ gây những ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ. Vì thế, việc cân đối trong thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước sẽ giúp nền kinh tế tăng trưởng hiệu quả hơn [169].

1.1.1.2. Những nghiên cứu trong nước

Nguyễn Văn Hùng (2009) đã thực hiện nghiên cứu về tăng cường huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên. Bắt đầu bằng việc đánh giá tác động của vốn đầu tư tới phát triển KT-XH của vùng Tây Nguyên tác giả cho thấy thu hút vốn đầu tư là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, thực trạng huy động nguồn vốn đầu tư vào khu vực này vẫn còn rất nhiều hạn chế, đó là bởi những hạn chế trong thực hiện vai trò Nhà nước của CQĐP. Từ đó, giải pháp đặt ra nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư chủ yếu liên quan đến hành động của chính quyền các tỉnh như cải thiện môi trường kinh doanh, các chính sách ưu đãi đầu tư, nâng cao chất lượng NNL...[64].

Khai thác một khía cạnh khác của tăng cường thu hút vốn đầu tư, Nguyễn Văn Dũng (2014) lại hướng tới khu vực miền núi, dân tộc thiểu số. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với dữ liệu thứ cấp được thu thập hàng năm về tình hình thu hút vốn đầu tư ở khu vực ít lợi thế cạnh tranh này, tác giả đã đánh giá ảnh hưởng của vốn đầu tư tới phát triển KT-XH. Từ đó, tác giả cũng lý giải những nguyên nhân gây khó

khẩn trọng thu hút vốn đầu tư ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi và khẳng định vai trò của thu hút vốn đầu tư như động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khu vực này. Những giải pháp đưa ra khá tương đồng với các nghiên cứu khác như cần cải thiện môi trường đầu tư, bổ sung các chính sách ưu đãi. Tuy nhiên, một giải pháp được cho là rất quan trọng cần thực hiện đầu tiên là CQĐP khu vực này cần phải đổi mới tư duy, thay đổi cách thức quản lý điều hành, cách tiếp cận phát triển KT-XH mới có thể thực hiện được những giải pháp khác để tăng cường thu hút vốn đầu tư [28].

Trong giới hạn nghiên cứu thực tiễn hẹp hơn là tại 1 tỉnh, Nguyễn Hồng Hà (2015) đã công bố công trình về các giải pháp tăng cường huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh. Cũng chọn phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mức độ ảnh hưởng của các yếu tố làm căn cứ để tác giả đưa ra giải pháp, khuyến nghị cho chính quyền tỉnh Trà Vinh nhằm thúc đẩy thu hút dòng đầu tư vào tỉnh như hoàn thiện kết cấu hạ tầng, có chính sách thuê đất thích hợp, cải thiện chính sách thuế, tăng cường xúc tiến thương mại địa phương, nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nghề, bảo vệ môi trường và thực hiện tốt việc liên kết vùng [44].

Cũng nghiên cứu về tăng cường thu hút vốn đầu tư để phát triển kinh tế, Nguyễn Văn Bình (2017) lại phân tích thực tiễn tập trung vào khu vực biển, đảo Việt Nam. Nội dung nghiên cứu xoay quanh hoạt động quản lý đầu tư, các chính sách thu hút vốn đầu tư với mục tiêu huy động được tất cả các nguồn vốn từ ngân sách, đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, các tổ chức tín dụng. Điều quan trọng nhất là phải tập trung vào nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Như vậy, việc thu hút vốn đầu tư mới mang lại giá trị thiết thực cho khu vực biển đảo [4].

Không nghiên cứu về thúc đẩy thu hút vốn đầu tư như các tác giả ở trên, Mai Văn Nam (2008) nghiên cứu việc đánh giá hiệu quả đầu tư trong công trình “Nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển ở thành phố Cần Thơ”. Hiệu quả đầu tư được tính chung cho tất cả các dòng vốn như vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN), vốn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước. Bằng việc sử dụng mô hình Slow, tác giả đánh giá cả tác động của vốn và lao động tới tăng trưởng kinh tế của thành phố Cần Thơ. Bổ sung thêm đánh giá hiệu quả đầu tư qua chỉ số ICOR và GDP bình quân đầu người. Như vậy, cách tiếp cận của tác giả dựa trên việc tổng hợp nhiều lý thuyết khác nhau để chỉ ra tác động của vốn đầu tư đối với phát triển KT-XH [79].

Tương tự, Bùi Mạnh Cường (2012) lại lựa chọn nghiên cứu về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công tại Việt Nam. Tác giả đã đánh giá dựa trên hệ thống các chỉ tiêu KT-XH và môi trường. Với quan điểm phát triển bền vững, nguồn vốn đầu tư công khi được sử dụng còn phải được quan tâm trên cả lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên, bền vững đa dạng sinh học, đóng góp vào khoa học công nghệ [22].

Nghiên cứu rộng hơn, Nguyễn Thị Giang (2010) phân tích cả tình hình huy động và sử dụng vốn đầu tư để phát triển kinh tế khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó, tác giả nghiên cứu tác động của việc thu hút vốn đầu tư tới tăng trưởng kinh tế nhưng cũng bổ sung thêm những phân tích về thực trạng hiệu quả sử dụng vốn sau thu hút. Điều này làm cho nghiên cứu trở nên tròn vẹn hơn. Tác giả chỉ ra rằng, thu hút vốn đầu tư là yêu cầu tất yếu để có thể giúp các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển nhưng bên cạnh việc thu hút vốn, CQĐP phải chú trọng cả việc sử dụng vốn sao cho hiệu quả. Điều này sẽ giúp cho chính quyền các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long sẽ có những điều chỉnh cần thiết trong chính sách thu hút vốn đầu tư. Các giải pháp đặt ra cho cả thu hút lẫn sử dụng vốn đầu tư hiệu quả và đặc biệt khắc phục những hạn chế hiện nay [41].

1.1.2. Những nghiên cứu về vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

1.1.2.1. Những nghiên cứu ngoài nước

Các nghiên cứu về vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong phát triển KT-XH địa phương được nhiều nhà nghiên cứu ngoài nước đề cập.

Irma Adelman (2000) cho rằng trong các giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển KT-XH thì CQĐP đều có vai trò quan trọng để giải quyết các vấn đề khiếm khuyết thị trường và tăng cường hiệu quả. Chỉ có Nhà nước mới có thể điều chỉnh để định vị con đường phát triển bền vững một cách tự chủ. Dựa trên lợi thế so sánh địa phương, chính quyền có thể làm giảm sự méo mó, sai lệch của tín hiệu giá trong và ngoài khu vực để tạo ra sự dịch chuyển phù hợp của các yếu tố giữa các ngành, khuyến khích áp dụng công nghệ hiện đại và tăng tích lũy vốn. Theo quan điểm này, các chính sách Nhà nước có vai trò mang lại tăng trưởng kinh tế bền vững [157].

Bennett và cộng sự (2004) chứng minh vai trò của CQĐP quan trọng trong sự phát triển KT-XH địa phương nhưng phải được đặt trong mối liên hệ với các cơ quan Chính phủ để hình thành sự quản lý thống nhất [150].

Jonathan Q. Morgan (2009) đã chỉ ra suy thoái kinh tế là bối cảnh để nhìn thấy rõ nét vai trò nhà nước trong việc kích thích đầu tư tư nhân, tạo việc làm tại các địa phương. CQĐP nỗ lực liên tục nhằm mang lại sự phát triển KT-XH. Điều này không chỉ ở các đô thị lớn mà kể cả các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Vai trò của CQĐP trong phát triển KT-XH thể hiện ở việc xây dựng thể chế, các chính sách, quy định, thu hút vốn đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, ưu đãi thuế... Ngoài ra những vai trò khác như cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng, phục vụ lợi ích cộng đồng, đặc biệt bảo vệ cho những người yếu thế hoặc thiểu số, hài hoà lợi ích để thúc đẩy kinh tế phát triển [160].

Christopher V. Hawkins (2016) thì cho rằng chính quyền cấp tỉnh vừa có xu hướng cạnh tranh nhưng cũng lại có xu hướng hợp tác nhằm mục đích phát triển KT-XH địa phương. Tác giả đã chứng minh thể chế và các hành động điều tiết của CQĐP có vai trò quan trọng để thúc đẩy phát huy nguồn lực nội sinh, dựa trên bối cảnh địa phương, khu vực và sự ảnh hưởng của hợp tác giữa các địa phương sẽ tác động tới sự phát triển KT-XH [151].

1.1.2.2. Những nghiên cứu trong nước

Vai trò nhà nước trong phát triển KT-XH được nhiều nhà nghiên cứu trong nước quan tâm. Lương Xuân Quỳ (2002) tập trung làm rõ những vấn đề lý luận về quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Để đạt được mục tiêu phát triển KT-XH, mỗi cấp chính quyền đều có những trách nhiệm riêng thể hiện vai trò nhà nước. Công tác QLNN về kinh tế bao gồm: xây dựng quy hoạch phát triển KT-XH, xây dựng các chính sách, thực hiện chính sách và kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện này để đảm bảo hiệu quả [98].

Nguyễn Ký và cộng sự (2006) đã công bố cuốn sách “Đổi mới nội dung hoạt động của các cấp chính quyền địa phương trong kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế”. Trong đó, vai trò của CQĐP trong phát triển kinh tế được khẳng định ở bối cảnh nền kinh tế thị trường. Các tác giả còn so sánh và chỉ ra sự khác biệt trong thể hiện vai trò của CQĐP ở hai mô hình kinh tế: kinh tế “bao cấp” và kinh tế thị trường. Với nền kinh tế Việt Nam hiện nay, nhất là giai đoạn tham gia sâu vào hội nhập kinh tế quốc tế, yêu cầu đổi mới nhận thức, đổi mới cách thức thực hiện vai trò nhà nước của chính quyền các tỉnh [73].

Phan Anh Hồng (2009) đã phân tích vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế. Những thất bại thị trường phải được khắc phục, giảm thiểu một cách tối đa thông qua các hành động của chính phủ. Vai trò Nhà nước thể hiện trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ổn định nền kinh tế vĩ mô. Bên cạnh đó, Nhà nước còn có vai trò đối với việc điều tiết các yếu tố ngoại vi, đảm bảo công bằng, trật tự xã hội, đảm bảo cạnh tranh và chống độc quyền, tăng cường phúc lợi xã hội. Với những chính sách tác động vào thị trường tài chính tiền tệ và thị trường hàng hoá, chính phủ sẽ điều chỉnh nền kinh tế theo hướng đạt được các mục tiêu phát triển [61].

Tác giả Phạm Ngọc Quang (2009) thì cho rằng vai trò nhà nước đối với kinh tế không chỉ xuất phát từ yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế thị trường mà còn từ tính đặc thù của nền kinh tế. Vai trò nhà nước trong thúc đẩy phát triển kinh tế là việc tạo lập khung khổ pháp lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra hiệu quả; tạo ra môi trường cho thị trường phát triển; xây dựng NNL có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển sản xuất kinh doanh [96]. Điều này khẳng định sự quan trọng của vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển các lĩnh vực kinh tế cụ thể nói riêng.

1.1.3. Những nghiên cứu về vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

1.1.3.1. Những nghiên cứu ngoài nước

Để thu hút vốn đầu tư, trong điều kiện nguồn vốn khan hiếm, các CQĐP đều phải ra sức cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao NLCT cấp tỉnh.

Mỗi nhà nghiên cứu có một cách tiếp cận riêng về cạnh tranh như Klaus Schwab trong “The Global Competitiveness Report 2009-2010” tại Diễn đàn kinh tế thế giới báo cáo về NLCT toàn cầu với sự đánh giá NLCT ở cấp độ quốc gia [163]. Rainer Feurer and Kazem Chaharbaghi (1994) trong “Defining Competitiveness: A Holistic Approach, Management Decision” bàn về cách tiếp cận toàn diện đối với NLCT để ra quyết định quản lý [181], Michael Eugene Porter (1990) trong “Competitive strategy”... [170] thì lại tập trung nghiên cứu các chiến lược cạnh tranh. Có thể thấy rõ các nhà nghiên cứu ngoài nước thường đưa ra khái niệm chung về “cạnh tranh” mà chưa đề cập tới việc cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư vào một lĩnh vực kinh tế nào đó.

Hầu hết các nghiên cứu đều xoay quanh việc làm thế nào để gây sự chú ý của các doanh nghiệp, từ đó họ sẽ tiến hành các hoạt động đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh tại một địa phương.

Khung phân tích NLCT quốc gia trong cuốn “The advantage competitiveness of Nation” của Michael Porter (1990) phân tích về các nhân tố cấu thành khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào một khu vực địa lý [171].

Nếu như Michael Porter (1990) [171] xây dựng một khung lý thuyết với các yếu tố chung tác động tới cạnh tranh thu hút vốn đầu tư ở địa phương thì Mesopartner (2008) lại nghiên cứu thực tiễn trong “The Compass of Local Competitiveness” (Định hướng NLCT địa phương). Tại đây, mặc dù tác giả nghiên cứu về NLCT địa phương nhưng thực chất là nghiên cứu về chiến lược cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư cho một địa phương cụ thể [173].

Một nghiên cứu khác của Paolo Giaccaria (2000) cũng đề cập tới NLCT địa phương là “Learning and local competitiveness: the case of Turin” phân tích về lợi thế cạnh tranh địa phương và xây dựng những logic cơ bản để giải thích những biểu hiện của lợi thế cạnh tranh địa phương tác động đến cấu trúc kinh tế và định hướng phát triển KT-XH của khu vực. Tài liệu được nghiên cứu nhằm mục đích minh họa cho các sáng kiến mới nhất để đưa ra hệ thống chiến lược hướng tới việc khôi phục và phát triển nền kinh tế khu vực đô thị Turin (Italia) [179].

Steward Anderson (2013) trong “Local Competitiveness” cho rằng: NLCT địa phương là sự khác biệt mà mỗi địa phương được sở hữu. Sự khác biệt được thể hiện ở những chính sách, chiến lược phát triển kinh tế địa phương, những phát kiến, đặc trưng NNL. Sự khác biệt còn thể hiện ở việc địa phương tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn lực như thế nào. Tài liệu nghiên cứu trên cơ sở các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm. Thông qua việc nghiên cứu thực tiễn tại Sri Lanka hay Baybay (Philippine), tác giả đã tổng hợp, phân tích, so sánh để phân tích thực trạng ở đây [186].

Liyin Shen và cộng sự (2018) đã chỉ ra thu hút đầu tư bằng cách áp dụng các định hướng phát triển phù hợp được coi là phương pháp hiệu quả để thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội ở những khu vực hoặc khu vực kém phát triển hơn như các thị trấn miền núi ở Tây Nam Trung Quốc. Bài viết này trình bày một phương pháp ra

quyết định gọi là mô hình hệ số phù hợp để hỗ trợ các thị trấn kém phát triển này xác định định hướng phát triển phù hợp nhằm thu hút đầu tư hiệu quả. Nghiên cứu cho thấy rằng chính quyền địa phương tập trung vào các lợi thế so sánh như kinh doanh du lịch nông nghiệp phù hợp nhất để áp dụng ở các thị trấn này nhằm thu hút đầu tư hiệu quả từ bên ngoài và ngành công nghiệp mới nổi chiến lược đó có vẻ không phù hợp. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo có giá trị cho chính quyền thị xã hoạch định định hướng phát triển và có biện pháp thu hút đầu tư hiệu quả [165].

Lu Deng và cộng sự (2020) đã xem xét sự can thiệp của chính phủ ảnh hưởng như thế nào đến đầu tư của doanh nghiệp và hiệu quả đầu tư, tập trung vào gói kích thích kinh tế lớn nhất thế giới (ESP) trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Các tác giả cho rằng hiệu quả đầu tư của các công ty có sự can thiệp của chính phủ giảm xuống và các công ty có sự can thiệp của chính phủ đã đầu tư quá mức sau ESP. Các phát hiện cho thấy rằng sự can thiệp của chính phủ có thể đóng một vai trò tiêu cực trong các công ty có sự can thiệp của chính phủ. Điều này cũng chỉ ra việc can thiệp quá sâu vào hoạt động của doanh nghiệp có thể khiến cho giảm thu hút đầu tư. Vai trò của Nhà nước chỉ có thể hiệu quả khi tạo dựng cho doanh nghiệp môi trường hoạt động tốt, phù hợp [166].

Khái quát các nghiên cứu ở nước ngoài cho thấy các tác giả nhiều lần nhắc đến khả năng thu hút vốn đầu tư ở một địa phương dựa rất nhiều lợi thế so sánh của địa phương so với các địa phương khác. Trong đó bao gồm lợi thế về các điều kiện tự nhiên và lợi thế về các ưu đãi của CQDP dành cho các doanh nghiệp hay nhấn mạnh vai trò của CQDP trong việc tạo lợi thế cạnh tranh. Những nhân tố này giúp cho địa phương có sức hút đầu tư đối với doanh nghiệp, tạo điều kiện để phát triển KT-XH.

1.1.3.2. Những nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, rất nhiều tác giả đã nghiên cứu về vai trò của chính quyền tỉnh trong việc cải thiện khả năng cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư ở cấp độ địa phương. Các nhà nghiên cứu tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng thu hút vốn đầu tư ở một địa phương thông qua “Chỉ số NLCT cấp tỉnh hay PCI (viết tắt của Provincial Competitiveness Index). Đây là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh” được Liên đoàn Công

ng nghiệp và Thương mại Việt Nam VCCI đưa ra vào năm 2005. PCI được xem là một công cụ chính sách, hướng tới cải thiện năng lực quản trị của các địa phương nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH. Chỉ số này tập trung vào các nhân tố chủ quan mà cụ thể là hành động của CQĐP ảnh hưởng tới khả năng thu hút vốn đầu tư của tỉnh thành [91]. Các chỉ số thành phần được xây dựng theo những nguyên tắc, phương pháp riêng đảm bảo tính khoa học, tính khả thi, tính hướng đích, tính hiệu quả, tính so sánh. Việc xác định rõ ràng nội dung chỉ số NLCT cấp tỉnh có ý nghĩa quan trọng để đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút vốn đầu tư ở các tỉnh thành tại Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu mới dừng lại ở việc nghiên cứu về NLCT cấp tỉnh như: “Nâng cao NLCT cấp tỉnh trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam hiện nay” của Nguyễn Thị Thu Hà (2009) [45] hay những nghiên cứu chỉ hướng tới NLCT thực tế tại một tỉnh nhất định như luận án tiến sĩ kinh tế của Phan Nhật Thanh năm 2011 ở trường Đại học kinh tế Quốc dân: “Nghiên cứu nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hải Dương” nghiên cứu chỉ số NLCT cấp tỉnh phạm vi của tỉnh Hải Dương, trong đó có mối liên hệ với một số tỉnh ở Việt Nam [111], “Nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh cho tỉnh Bắc Giang” của Trần Thị Thanh Xuân (2018) [139], “Kế hoạch triển khai các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)” của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (2013) [108], đề án “Nâng cao chỉ số NLCT của tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020” của UBND tỉnh An Giang năm 2013... [131].

Nhìn chung, các nghiên cứu đa số mới tập trung ở việc phân tích và tìm giải pháp nâng cao “NLCT cấp tỉnh” thông qua cải thiện môi trường đầu tư mà chưa đề cập đến những khía cạnh khác mà chính quyền cần thực hiện như xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, thúc đẩy hoạt động xúc tiến đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ hay phát triển các nguồn lực địa phương cung cấp cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Với một cách tiếp cận khác, không xem xét ở khía cạnh cạnh tranh, có nhiều nhà nghiên cứu đã đi sâu vào vấn đề về huy động vốn đầu tư để phát triển kinh tế địa phương, cụ thể:

Luận án tiến sĩ kinh tế - Đặng Thị Hà (2013) “Huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện các dự án xây dựng đường cao tốc ở Việt Nam” có

hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản có liên quan đến huy động vốn đầu tư ngoài NSNN để thực hiện các dự án xây dựng đường cao tốc ở Việt Nam. Qua phân tích các bài học kinh nghiệm của các nước, luận án đưa ra các điều kiện để áp dụng thành công ở Việt Nam không chỉ đối với các doanh nghiệp tham gia dự án mà cả đối với Nhà nước. Luận án nghiên cứu đánh giá thực trạng và kết quả huy động vốn ngoài ngân sách Nhà nước vào thực hiện ba dự án xây dựng đường cao tốc ở Việt Nam thời gian vừa qua. Đồng thời, luận án chỉ ra những nguyên nhân khiến việc huy động vốn ngoài ngân sách để thực hiện các dự án xây dựng và phát triển hệ thống giao thông đường cao tốc ở Việt Nam chưa đạt kết quả như mong muốn. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường huy động vốn ngoài NSNN để xây dựng các dự án đường cao tốc ở Việt Nam trong thời gian tới. Luận án đã thực hiện đánh giá vốn, việc huy động vốn ngoài NSNN cho xây dựng đường cao tốc ở Việt Nam [46].

Bùi Kiều Anh, Lê Minh Sơn (2021) có đề cập đến vai trò nhà nước trong thu hút đầu tư (cụ thể là đầu tư trực tiếp nước ngoài) trong bài nghiên cứu “Vai trò của thể chế trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam”. Tuy nhiên, các tác giả mới tập trung vào vai trò của thể chế và được áp dụng chung cho toàn nền kinh tế chứ không riêng ở địa phương. Đặc biệt, vai trò nhà nước ở đây chưa làm rõ đặc thù vai trò của chính quyền địa phương [1].

Xét riêng với địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đã có một số nghiên cứu về thu hút vốn đầu tư tiêu biểu sau:

Phạm Thị Mai Hương (2016) trong bài “Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh”, tác giả đã nghiên cứu về chủ trương, chính sách của tỉnh Bắc Ninh về hoạt động thu hút FDI vào tỉnh giai đoạn 2010 - 2015, đánh giá về hoạt động thu hút FDI và hiệu quả của các doanh nghiệp FDI. Như vậy, nghiên cứu này tập trung ở khía cạnh thu hút FDI vào tỉnh [66].

Một hướng thu hút vốn đầu tư khác cũng được quan tâm ở tỉnh Bắc Ninh là “thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh” của Nguyễn Xuân Dương (2015). Tác giả đã xây dựng khung lý luận về thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp và phân tích thực trạng tại tỉnh Bắc Ninh. Trong đó, tác giả

chủ yếu phân tích về tình hình thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đang thể hiện rất yếu ở tỉnh Bắc Ninh để đưa ra giải pháp cho thời gian tới [37].

Như vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu về thu hút vốn đầu tư. Trong đó, nhiều nghiên cứu đã phân tích về cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư, huy động vốn đầu tư. Tuy nhiên, vấn đề vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương có rất ít các công trình đề cập trực tiếp, toàn diện.

1.1.4. Những nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

1.1.4.1. Những nghiên cứu ngoài nước

Các nghiên cứu ngoài nước về nhân tố ảnh hưởng tới thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển KT-XH ở một địa phương cũng sẽ chỉ ra chúng tác động tới hành động của các chính quyền.

Liyin Shen và cộng sự (2018) thì cho rằng đầu tư sẽ không được thu hút và sử dụng hiệu quả nếu định hướng phát triển của chính quyền địa phương không đúng. Khi định hướng phát triển không phù hợp với nguồn tài nguyên mà địa phương sở hữu thì việc thu hút đầu tư sẽ rất hạn chế [16].

Michael Regan (2017) lại cho rằng một địa phương có thể thu hút đầu tư dễ dàng khi nó có cơ sở hạ tầng tốt, thị trường vốn phát triển và đặc biệt thể chế thuận lợi cùng như một môi trường kinh tế phát triển. Trong đó, cơ sở hạ tầng được minh chứng là yếu tố quan trọng, đóng vai trò trung tâm ảnh hưởng tới khả năng thu hút đầu tư vào các nước đang phát triển ở châu Á Thái Bình dương. Tác giả cho rằng, khi chính quyền địa phương quan tâm tới việc nâng cao hiệu quả quản lý cơ sở hạ tầng, tăng cường các chương trình cải cách để hoàn thiện thị trường vốn thì việc thu hút đầu tư cho phát triển KT-XH sẽ trở nên thuận lợi hơn [173].

Rajan (2004) trong “Measures to Attract FDI Investment Promotion, Incentives and Policy Intervention” lại cho rằng chất lượng bộ máy quản lý ở địa phương sẽ quyết định tới việc thu hút đầu tư. Hệ thống quản lý không chỉ được thực hiện bởi những công chức có trình độ mà còn không tồn tại những “chi phí rắc rối” mới có thể tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi [184].

Như vậy, các nghiên cứu ngoài nước nhấn mạnh các yếu tố như môi trường kinh tế, môi trường chính trị, quan điểm chiến lược và chất lượng bộ máy chính quyền địa phương và cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng tới vai trò Nhà nước trong thu hút đầu tư.

1.1.4.2. Những nghiên cứu trong nước

Những nghiên cứu trong nước cũng đưa ra rất nhiều yếu tố ảnh hưởng tới vai trò nhà nước trong thu hút đầu tư cho phát triển KT-XH ở địa phương. Cụ thể:

Vương Đức Tuấn (2007) cho rằng những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách của chính quyền địa phương trong thu hút đầu tư bao gồm: hệ thống pháp luật; vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên; môi trường kinh doanh; trình độ phát triển của nền kinh tế; môi trường quốc tế. Tác giả cho rằng các yếu tố này luôn biến động, thay đổi tùy theo từng thời điểm, từng ngành, từng khu vực và quốc gia. Do vậy, việc phân chia thành nhóm các yếu tố chỉ có tính chất tương đối và không tránh khỏi trùng lặp [126].

Đinh Khánh Lê (2018) thì cho rằng những yếu tố chủ yếu tác động đến vai trò nhà nước trong thu hút FDI bao gồm: sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô; mức độ mở cửa kinh tế quốc tế; hệ thống luật pháp; chiến lược thu hút vốn để phát triển KT-XH; chất lượng lao động; hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi thế so sánh của địa phương và tình hình kinh tế - chính trị thế giới [71].

Cao Tấn Huy (2019) lại đưa ra 7 yếu tố ảnh hưởng tới việc thu hút FDI vào các tỉnh vùng Kinh tế Đông Nam Bộ gồm: kết cấu hạ tầng đầu tư, chính sách đầu tư, môi trường sống và làm việc, chất lượng dịch vụ công, thương hiệu địa phương, liên kết vùng và nguồn nhân lực. Mặc dù tác giả có khẳng định chủ thể thu hút FDI vào các tỉnh là chính quyền địa phương nhưng các yếu tố ảnh hưởng chưa được chỉ rõ là tác động tới vai trò chính quyền cấp tỉnh trong thu hút đầu tư [63].

Nguyễn Xuân Dương (2015) phân tích những nhân tố ảnh hưởng tới thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp ở một tỉnh bao gồm: chiến lược quy hoạch vùng nông nghiệp và chính sách của chính phủ; tiềm năng lợi thế của địa phương; truyền thống sản xuất nông nghiệp ở địa phương; chính sách thu hút đầu tư của địa phương khác; năng lực cán bộ xây dựng và thực thi chính sách; thực lực

kinh tế của chính quyền tỉnh. Tuy nhiên, giới hạn nghiên cứu của đề tài khá hẹp, tập trung vào thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nên các nhân tố ảnh hưởng mang tính khá đặc thù [37].

1.2. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GỢI MỞ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Thông qua các công trình nghiên cứu có liên quan đến chủ đề thu hút đầu tư nói chung và vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH cấp tỉnh ở trong và ngoài nước dưới nhiều hình thức nêu trên, có thể rút ra đánh giá như sau:

1.2.1. Những giá trị khoa học về lý luận và thực tiễn sẽ được luận án kế thừa

Các giá trị mà những nghiên cứu đã công bố mang lại sau khi nghiên cứu sinh tổng hợp được thể hiện như sau:

Thứ nhất, các tài liệu nghiên cứu đã chỉ ra được một số vấn đề lý luận cơ bản về thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH địa phương xuất phát từ những yếu tố tạo ra khả năng cạnh tranh cấp tỉnh của mỗi địa phương.

Thứ hai, các công trình cũng trình bày việc thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nhằm phát triển KT-XH địa phương cấp tỉnh theo cách tiếp cận huy động vốn.

Thứ ba, mức độ hiệu quả trong hoạt động của chính quyền cấp tỉnh là để đảm bảo một môi trường thuận lợi cho thu hút vốn đầu tư phát triển KT-XH ở địa phương.

Thứ tư, nhiều nghiên cứu đã đưa ra ý tưởng về các nhân tố ảnh hưởng tới vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư phát triển KT-XH ở địa phương làm nền tảng để xây dựng hệ thống giải pháp thúc đẩy hoạt động này ở các tỉnh thành.

1.2.2. Những “khoảng trống” cần được nghiên cứu trong luận án

Có thể thấy các công trình nghiên cứu nêu trên hoặc chỉ tiếp cận ở NLCT trong thu hút vốn đầu tư nói chung hoặc huy động vốn để phát triển kinh tế. Còn nhiều khoảng trống về lý luận và thực tiễn cần được tiếp tục nghiên cứu. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, xác định sự cần thiết của vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế cấp tỉnh dưới góc độ kinh tế chính trị với việc phân tích tính ưu việt và khiếm khuyết của thị trường.

Thứ hai, cần làm rõ việc thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH cấp tỉnh có những đặc thù riêng. Xác định các nhân tố tác động tới thu hút vốn đầu tư cho phát

triển KT-XH cấp tỉnh. Điều này giúp các nhà hoạch định chính sách có cơ sở để xây dựng chính sách và các công cụ quản lý vĩ mô nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH ở địa phương.

Thứ ba, nội dung thực hiện vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư phát triển KT-XH cấp tỉnh và các tiêu chí đánh giá vai trò nhà nước trong hoạt động này chưa được xác định rõ ràng.

Thứ tư, thực trạng thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh và chỉ ra sự cần thiết thực hiện vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư ở đây. Đồng thời đề xuất những giải pháp để chính quyền cấp tỉnh thực hiện một cách đồng bộ và thống nhất, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh nhằm phát huy tiềm năng, thúc đẩy thu hút vốn đầu tư một cách hiệu quả.

Những kết quả nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của những công trình nghiên cứu như đã trình bày ở trên là những tư liệu quý cho việc xem xét, vận dụng vào đề tài của luận án ở những mức độ nhất định. Tuy nhiên, với nội dung, phạm vi, thời gian và không gian nghiên cứu của luận án khác so với các công trình nghiên cứu trước. Luận án đặt ra vấn đề vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn hiện nay với tiếp cận kinh tế chính trị. Như vậy, có thể khẳng định luận án nghiên cứu sinh dự kiến nghiên cứu không có trùng lặp với các công trình đã nghiên cứu đã thực hiện trước đây cả về nội dung, phạm vi, thời gian và không gian.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC (CẤP TỈNH) TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1.1. *Khái niệm Đầu tư*

Từ các góc độ nghiên cứu khác nhau, các nhà kinh tế học đã đưa ra các khái niệm khác nhau về đầu tư.

Paul A. Samuelson (2002) quan niệm “Đầu tư là sự bỏ sung vào tư liệu sản xuất, ví dụ hàng hóa vốn. Hàng hóa vốn gồm các trang thiết bị, nhà xưởng, hay hàng hóa vật tư lưu kho...” “Đầu tư” khi họ mua một miếng đất, hay chứng khoán cũ, hay một tài sản nào đó. Việc mua sắm này chỉ là các khoản chuyển giao tài chính hay thay đổi cơ cấu tài sản, vì cái mà người này mua chỉ là cái mà ai đó bán. Đầu tư chỉ thực sự xuất hiện khi tạo ra vốn thực tế” [87]. Định nghĩa này nhấn mạnh ý nghĩa kinh tế của đầu tư ở tầm vĩ mô. Trung tâm từ điển Việt Nam (1995), định nghĩa Đầu tư là hành động “bỏ vốn vào một doanh nghiệp, một công trình hay một sự nghiệp bằng nhiều biện pháp như cấp phát ngân sách, vốn tự có, liên doanh hoặc vay dài hạn để mua sắm thiết bị mới, hoặc thực hiện sự hiện đại hóa, mở rộng xí nghiệp nhằm thu doanh lợi hay phát triển phúc lợi công cộng” [116]. Định nghĩa này nhấn mạnh vào đầu tư phát triển, vào hình thái biểu hiện và động lực của đầu tư. Theo luật Đầu tư 2020, “Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản, tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của luật đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan” [103]. Khái niệm này chưa cho thấy kết quả đầu tư mang lại lợi ích kinh tế như thế nào nhằm thu hút vốn đầu tư.

Luận án đưa ra khái niệm về đầu tư như sau: “Đầu tư là một hệ thống các hoạt động của chủ thể nhất định thực hiện bỏ vốn vào một hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, xác định ở một địa phương cụ thể nhằm tìm kiếm các lợi ích lớn hơn số vốn đã bỏ ra”.

Như vậy, khi đề cập tới đầu tư không thể tách rời khái niệm vốn đầu tư. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), định nghĩa vốn đầu tư là toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc

duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định [93]. Tương ứng với sự phân biệt chức năng của hai loại tài sản: sản xuất và phi sản xuất, vốn đầu tư cũng được chia thành hai loại: vốn đầu tư sản xuất và phi sản xuất.

Vốn đầu tư có thể hình thành từ nhiều nguồn như: “vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước” (vốn NSNN, vốn đầu tư từ các chương trình hỗ trợ, vốn tín dụng đầu tư, vốn đầu tư của các DNNN) [102], “vốn đầu tư từ khu vực tư nhân” (nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng, từ cách doanh nghiệp, tiết kiệm của dân cư), “vốn đầu tư nước ngoài” (vốn đầu tư trực tiếp, vốn đầu tư gián tiếp, vốn tín dụng, vốn hỗ trợ dự án, vốn hỗ trợ phi dự án) [103].

Phân theo khu vực kinh tế, đầu tư có thể chia thành “Đầu tư tư nhân” “(private investment)” và “Đầu tư công (public investment)”.

Theo Luật Đầu tư công năm 2019, “Đầu tư công là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển KT-XH. Nguồn vốn để tài trợ cho các hoạt động đầu tư công bao gồm vốn ngân sách Nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu CQĐP, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách Nhà nước, các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư” [102].

“Đối với đầu tư tư nhân, theo quan điểm của chủ đầu tư thì đầu tư tư nhân là hoạt động bỏ vốn kinh doanh, để từ đó thu được số vốn lớn hơn số vốn ban đầu bỏ ra, thông qua lợi nhuận”. “Theo quan điểm xã hội vì mục tiêu phát triển, các nhà kinh tế học dùng thuật ngữ đầu tư để chỉ việc mua hàng hóa vốn mới, chẳng hạn như máy móc, nhà xưởng, nhà ở”. Khi đề cập đến các tài sản chính, các nhà kinh tế nói là “Đầu tư tài chính” [87].

2.1.1.2. Khái niệm thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

Lê Văn Khâm (2001), thu hút vốn đầu tư là quá trình xác định, tìm kiếm, hấp dẫn các chủ thể đầu tư [69]. Để tiến hành bất kỳ một hoạt động đầu tư nào cũng cần phải giải bài toán về vốn như: xác định lượng vốn cần thiết? lượng vốn đó sẽ lấy từ nguồn nào? tiềm năng của mỗi nguồn ra sao? khả năng tham gia của mỗi nguồn? và làm thế nào để khai thác được? Quan niệm khác cho rằng “thu hút vốn đầu tư của

Chính phủ là việc tạo lập thể chế, môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư, thúc đẩy các địa phương cải thiện môi trường đầu tư, cung cấp các ưu đãi cũng như các dịch vụ phục vụ nhà đầu tư, giúp cho hoạt động đầu tư kinh doanh của họ trở nên hiệu quả” [189]. Các biện pháp đẩy mạnh, tạo thuận lợi cho đầu tư, khuyến khích đầu tư là những công cụ hiệu quả để thu hút vốn đầu tư, khắc phục những thất bại của thị trường, phát huy điểm mạnh, lợi thế của địa phương muốn thu hút vốn đầu tư [181].

Có thể thấy mục đích của hoạt động này được chỉ ra rất rõ ràng là thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH địa phương. Đây là mục tiêu vĩ mô hướng tới sự phát triển chung của một khu vực hoặc một địa phương xác định. Với mục tiêu này, chủ thể thực hiện việc thu hút đầu tư phải là của chính quyền địa phương (cấp tỉnh). Nội dung của thu hút đầu tư cho phát triển KT-XH thể hiện bằng việc CQĐP lập chiến lược, kế hoạch, xây dựng các chính sách, triển khai chính sách một cách thống nhất, đồng bộ để làm nổi bật các lợi thế so sánh của địa phương, xúc tiến, kêu gọi, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư hoạt động sản xuất, kinh doanh, triển khai các dự án đầu tư của mình nhằm đạt được các mục tiêu phát triển KT-XH cụ thể đã đặt ra trong một giai đoạn nhất định. Cũng cần chú ý “thu hút đầu tư cho phát triển KT-XH” phải là hoạt động được thực hiện có nguyên tắc, có tính chọn lọc và đặt trong bối cảnh phát triển chung của nền kinh tế quốc gia.

Như vậy, có thể tổng hợp và đưa ra khái niệm “thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH là các hoạt động, biện pháp, chính sách của chủ thể quản lý CQĐP nhằm xúc tiến, kêu gọi, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư thực hiện các dự án hướng tới mục tiêu phát triển KT-XH được xác định ở địa phương”. “Thu hút vốn đầu tư có nghĩa là làm gia tăng sự chú ý và quan tâm của các nhà đầu tư nhằm khai thác, huy động các nguồn lực đầu tư đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển KT-XH địa phương nhưng cũng mang lại lợi ích cho các nhà đầu tư”.

2.1.1.3. Khái niệm vai trò Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh

Vai trò được hiểu là “chức năng, tác dụng, ảnh hưởng của một cơ quan, cá nhân...trong sự vận động, phát triển chung” [33, tr.901]. Theo Từ điển Bách khoa minh họa của Mỹ (The American Heritage Illustrated Encyclopedic Dictionary), vai trò “chỉ cách xử sự được trông đợi đối với những cá nhân hoặc những nhóm người trong

xã hội mà được quyết định bởi vị trí xã hội, giới tính hay những nhân tố khác, đó cũng có thể là chỉ chức năng” [156, tr.14553]. Còn theo Bộ Bách khoa Thế giới mới của Webster (Webster’s New World Encyclopedia), “trong khoa học xã hội, vai trò chỉ những phần việc, những nhiệm vụ của một cá nhân nắm giữ trong xã hội, đảm bảo sự vận hành của hệ thống xã hội hoặc phần trách nhiệm đối với cá nhân khác” [180, tr.955]. Như vậy, vai trò cần được hiểu là những phần việc cơ bản, trọng trách chủ yếu mà một chủ thể nắm giữ, nó phản ánh đặc trưng bản chất của chủ thể, mang tính khái quát và bao trùm, nó thể hiện tầm quan trọng của chủ thể trong mối tương quan so sánh với các chủ thể khác [45].

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã thấy rõ được sự tất yếu cần phải có sự điều chỉnh của nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường luôn tồn tại những “khiếm khuyết” khách quan khiến cho các cá nhân trong đó khó tự mình giải quyết mà phải nhờ đến Nhà nước. Vai trò nhà nước đã được khẳng định là một trong những tác nhân có thể là “cứu cánh” cho kinh tế hoặc ngược lại. Nếu nhận thức được quy luật vận động khách quan của kinh tế thì sự điều chỉnh của nhà nước sẽ có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế phát triển, ngược lại, điều chỉnh thuần túy, chủ quan, nóng vội của nhà nước sẽ có thể là những trở lực lớn đối với kinh tế, đi đến khủng hoảng là điều khó tránh khỏi. Sự điều tiết của nhà nước là tất yếu, tuy nhiên điều tiết ở mức độ nào, giới hạn đến đâu thì trong từng giai đoạn khác nhau, hoàn cảnh khác nhau, sự điều tiết đó cũng mang những sắc thái khác nhau. Như vậy, trong quản lý một nền kinh tế quốc gia, điều quan trọng nhất là “xác định sự phân công hợp lý giữa nhà nước và thị trường nhằm khai thác triệt để những lợi thế, đồng thời tránh hoặc giảm thiểu những thất bại của cả nhà nước lẫn thị trường”. Như vậy, vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường thể hiện ở “phương thức quản lý của nhà nước để có thể vận dụng đầy đủ các quy luật và yêu cầu khách quan của bản thân nền kinh tế thị trường, hướng tới mục tiêu phát triển, không để cho nền kinh tế vận động một cách tự phát. Nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường cần thực sự dân chủ nhưng cũng có trật tự trong hệ thống chính trị và chế độ kinh tế được Hiến pháp và pháp luật quy định” [124, tr.62-63].

Trong cơ chế thị trường, hoạt động kinh tế diễn ra hết sức phức tạp và đa dạng. Sự tồn tại của nhiều chủ thể kinh tế cùng các quan hệ kinh tế, quan hệ lợi ích khác nhau trong một môi trường cạnh tranh do các quy luật kinh tế khách quan chi phối đòi hỏi nền kinh tế phải có tính tổ chức cao và có tính định hướng. Với tư cách là chủ thể

hoạch định chính sách và tạo khung pháp lý, Nhà nước góp phần quan trọng vào việc tạo lập, bảo đảm môi trường kinh doanh. Bằng hệ thống chính sách và pháp luật, Nhà nước có những điều chỉnh nhất định đến kinh tế - xã hội của quốc gia, dù rằng mức độ điều chỉnh này có khác nhau trong các giai đoạn khác nhau. Bằng hệ thống này, Nhà nước tác động trực tiếp vào nền kinh tế thị trường, vào phương hướng đầu tư và phát triển kinh tế, coi thị trường là đối tượng để kế hoạch hoá cấp vĩ mô.

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi doanh nghiệp là một cá thể, họ đầu tư sản xuất kinh doanh nhưng lại chỉ quan tâm đến vấn đề “vi mô” của họ. Những điều kiện chung sẽ khó được thực hiện bởi tư nhân và rất dễ xảy ra những xung đột lợi ích giữa các nhóm cá nhân trong nền kinh tế. Vì vậy, Nhà nước chính là người tạo ra môi trường đầu tư và bảo đảm cho môi trường đó có cạnh tranh lành mạnh, có trật tự, kỷ cương trong phát triển kinh tế. Nhà nước chỉ đạo, triển khai thực hiện các biện pháp chống gian lận thương mại và các hành vi tiêu cực khác trong kinh tế. Việc bảo vệ các quan hệ xã hội được Nhà nước thừa nhận, bảo vệ quyền lợi quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân công dân trước các tác động của cơ chế thị trường là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng. Ngoài ra, Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế. Theo nghĩa rộng, cơ sở hạ tầng là nền tảng kinh tế bao gồm toàn bộ các quan hệ sản xuất của xã hội phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất [140, tr.466]. Theo nghĩa hẹp, cơ sở hạ tầng là khái niệm chỉ kết cấu nền tảng của kinh tế - xã hội như đường, điện, công trình cấp thoát nước, công trình thủy lợi... [47, tr.75-76]. Trong bối cảnh đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, nhiệm vụ này của Nhà nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nhà nước góp phần mở rộng cánh cửa thu hút đầu tư nước ngoài thông qua các hoạt động ngoại giao kinh tế quốc tế.

Có thể nói, vai trò Nhà nước trong thu hút đầu tư nhằm mục tiêu vĩ mô là đạt được phát triển kinh tế như mong muốn. Bên cạnh đó, Nhà nước giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển sự nghiệp văn hóa, y tế, giáo dục [110, tr.35-36].

Từ những diễn giải ở trên, khái niệm *vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH cấp tỉnh* là sự can thiệp của nhà nước (trước hết là chính quyền cấp tỉnh) bằng các công cụ pháp luật, kinh tế, hành chính nhằm phát huy ưu việt, khắc phục khuyết tật của kinh tế thị trường nhằm thu hút vốn đầu tư đạt mục tiêu phát triển KT-XH cấp tỉnh thông qua tạo dựng môi trường đầu tư thuận lợi, giải quyết hài hòa và

đảm bảo lợi ích cho các bên tham gia nền kinh tế trên địa bàn tỉnh phù hợp với tiềm năng của địa phương và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.1.2 Sự cần thiết của vai trò Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Do yêu cầu khách quan của phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển KT-XH cần vốn. Vai trò của vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế đã và đang được đề cập ở rất nhiều lý thuyết, mô hình kinh tế cũng như trong các nghiên cứu thực nghiệm. Vốn là yếu tố đầu vào quan trọng và cần thiết cho mọi quá trình sản xuất. Trong các mô hình tăng trưởng của Harrod và Domar, Solow hay tăng trưởng nội sinh, vốn được giải thích là yếu tố tạo ra sự tăng trưởng.

Vốn đầu tư trước hết giúp mở rộng sản xuất kinh doanh ở địa phương. Thu hút được càng nhiều vốn đầu tư, số lượng dự án sản xuất kinh doanh càng nhiều thì kinh tế địa phương càng có cơ hội tăng trưởng mạnh mẽ. GRDP có điều kiện tăng nhanh giúp kinh tế địa phương ngày càng trở nên phát triển vững chắc.

Bên cạnh đó, “vốn đầu tư còn giúp các doanh nghiệp thay đổi phương thức sản xuất, có điều kiện ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất làm tăng năng suất lao động”. Cùng với sự phát triển khoa học công nghệ, vốn đầu tư giúp doanh nghiệp mở ra những ngành nghề mới, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế so sánh địa phương. Từ đó, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, thu hẹp những ngành sản xuất có năng suất thấp, lãng phí nguồn lực, chuyển đổi sang những ngành nghề hiệu quả hơn, mang tính phát triển bền vững cao hơn.

Ngoài ra, nguồn vốn FDI thu hút vào tỉnh còn luôn được kỳ vọng là kênh chuyển giao công nghệ và mở rộng thị trường. Các quan hệ hợp tác quốc tế giúp các doanh nghiệp trong tỉnh không chỉ mở rộng thị trường trong nước mà còn cả thị trường quốc tế, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Vốn đầu tư trong và ngoài nước thu hút vào tỉnh không chỉ có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế mà còn giải quyết nhiều vấn đề xã hội. Vai trò lớn nhất của việc tăng trưởng vốn đầu tư là giải quyết công ăn việc làm cho người lao động ở địa phương. Cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp, số lượng việc làm được tạo ra rất lớn so với thời điểm chưa thu hút vốn đầu tư giúp nhiều người lao động có việc làm hoặc thay đổi công việc theo hướng hiệu quả hơn. Vì thế, thu nhập hộ gia đình, thu nhập bình quân đầu người cũng tăng lên làm mức sống người dân trong tỉnh được cải thiện.

Để thu hút vốn đầu tư, chính quyền cấp tỉnh cũng phải quan tâm xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Ngược lại, nhờ có sự tăng lên của đồng vốn đầu tư, số lượng doanh nghiệp làm ăn hiệu quả thì ngân sách nhà nước của tỉnh cũng được bổ sung mạnh mẽ giúp chính quyền có điều kiện phát triển đầu tư công. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật công nghệ và hạ tầng xã hội đều được cải thiện. Đầu tư công còn thể hiện vai trò trong việc phát triển phúc lợi xã hội như phát triển giáo dục đào tạo, y tế.... người dân có cơ hội tiếp cận với những dịch vụ công hiện đại. Ngân sách nhà nước mở rộng còn giúp củng cố an ninh, quốc phòng, ổn định trật tự xã hội.

2.1.2.2. Do yêu cầu tất yếu của mối quan hệ nhà nước - thị trường

Trong cơ chế thị trường, sự hấp dẫn vốn đầu tư chịu sự tác động của các quy luật thị trường và quá trình phát triển này diễn ra khá lâu dài. Thêm vào đó, thị trường cũng có không ít khuyết tật ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư. Các cá nhân, tổ chức tư nhân không thể hoặc không có động lực về lợi ích kinh tế để tạo ra các điều kiện cho tất cả doanh nghiệp phát triển với hệ thống kết cấu hạ tầng thuận lợi. Do đó, để thu hút vốn đầu tư, CQĐP cần chủ động tạo điều kiện tốt, cạnh tranh để hấp dẫn các doanh nghiệp vào hoạt động kinh doanh, tạo nền tảng phát triển KT-XH địa phương.

Ở Việt Nam, CQĐP là một trong những nhân tố quan trọng trong tổ chức bộ máy nhà nước, phân cấp theo đơn vị hành chính địa lý.

CQĐP đóng vai trò tổ chức “thực hiện chính sách của Chính phủ theo sự phân quyền của giữa Chính phủ và CQĐP” [65]. Vì vậy, trong phạm vi luật định, “CQĐP cần tuân thủ và vận dụng các chính sách của Chính phủ” [120], [85] và “có thể vận dụng linh hoạt ở những phạm vi chưa bị ràng buộc bởi các quy định của Chính phủ” [65].

Vai trò của CQĐP thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, CQĐP góp phần gánh vác công việc mà chính quyền trung ương phân công, giúp giảm tải công việc của chính quyền trung ương. Nhà nước Trung ương sẽ phân quyền cho CQĐP để có thể tự chủ quyết định, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ QLNN trong một số lĩnh vực có phạm vi tác động ở địa phương theo cơ chế tự chịu trách nhiệm theo luật định. Nhờ vậy, các cơ quan nhà nước ở trung ương giảm tải được công việc để tập trung nguồn lực vào các vấn đề chính sách ở tầm quốc gia.

Thứ hai, CQĐP là thiết chế bảo đảm tính hiện thực và thực thi có hiệu quả chủ trương, chính sách, pháp luật của trung ương trong thực tiễn. CQĐP tổ chức thực thi

chính sách, pháp luật của trung ương tại địa phương. CQĐP cũng là người cụ thể hoá các định hướng, chiến lược, quy hoạch phát triển KT-XH tại địa phương.

Thứ ba, khi quyết định và tổ chức thi hành quyết định về các vấn đề của địa phương, CQĐP bảo đảm sự can thiệp của Nhà nước đáp ứng tốt nhất và phù hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh của địa phương. CQĐP là do nhân dân địa phương thành lập nên với những đại diện của chính người dân địa phương, do đó, các quan chức làm việc trong CQĐP là những người am hiểu nhất điều kiện, hoàn cảnh của địa phương. Các quyết định của CQĐP đưa ra sẽ có khả năng phù hợp cao hơn với điều kiện của địa phương và do đó có hiệu quả tốt hơn, tránh được tình trạng quan liêu trong điều hành công việc nhà nước ở địa phương.

Thứ tư, CQĐP đóng vai trò quyết định cho sự phát triển đa dạng của địa phương, qua đó đóng góp vào sự thịnh vượng bền vững chung của đất nước. Nếu phát huy tốt chức năng tự quản của mình, mỗi CQĐP sẽ là một thiết chế nhà nước có trách nhiệm với sự phát triển của địa phương. CQĐP là người hiểu rõ nhất và có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương mình. Mỗi địa phương sẽ phát triển theo cách riêng với thể mạnh riêng. Kết quả là sự thịnh vượng của quốc gia sẽ mang tính ổn định và bền vững cao do có nền tảng đa dạng và vững chắc từ sự phát triển của các địa phương.

Thứ năm, CQĐP là cơ chế hữu hiệu để người dân địa phương tham gia vào công việc nhà nước ở địa phương, qua đó vừa bảo đảm vừa nâng cao dân chủ ở địa phương. Khi tham gia vào CQĐP, người dân vừa làm quen với công việc chính trị ở địa phương vừa rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm để có thể sau này gánh vác trách nhiệm chính trị ở cấp cao hơn.

Thứ sáu, vừa là thiết chế chính trị của nhân dân địa phương song đối với người dân ở địa phương CQĐP cũng là hình ảnh trực tiếp nhất của Nhà nước. CQĐP là cơ quan quản lý hành chính mà người dân trực tiếp tiếp xúc, giải quyết các vấn đề về KT-XH của nhân dân.

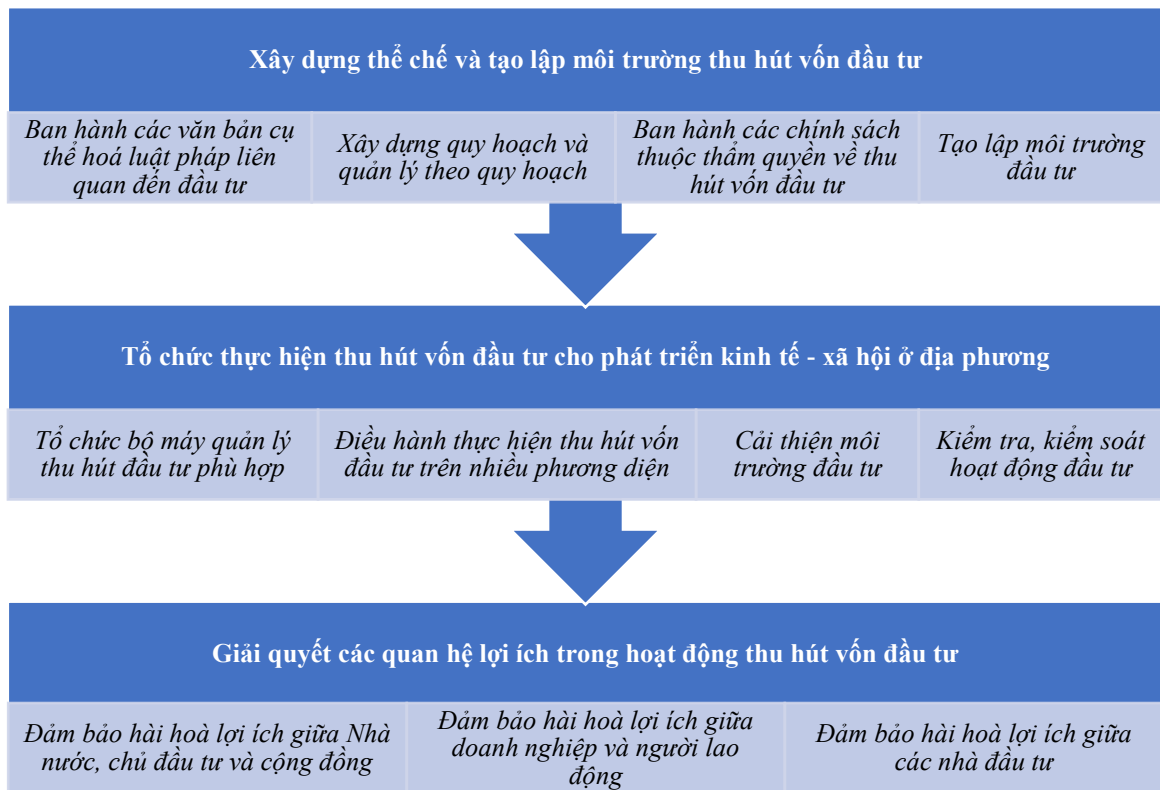
2.1.2.3. Do yêu cầu của các chủ thể đầu tư

Các nhà đầu tư cần có một môi trường đầu tư với những điều kiện thuận lợi và chủ thể hướng dẫn, cần có thể chế để thực hiện đầu tư. Môi trường đầu tư tốt sẽ giúp các nhà đầu tư giảm thấp chi phí và rủi ro, nhờ đó, không chỉ mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động trên phạm vi toàn nền kinh tế.

Các nhà đầu tư đánh giá cao tầm quan trọng của sự ổn định và bảo đảm về quyền đầu tư, kinh doanh của Chính phủ đối với họ, nhất là bảo đảm quyền về tài sản. Các quy định về thuế, tài chính, kết cấu hạ tầng, lao động các yếu tố đầu vào cũng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Sự định hướng, phối hợp, phê chuẩn của chính quyền là căn cứ cho nhà đầu tư thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chính vì vậy, các nhà đầu tư luôn sẵn sàng nếu chính quyền thể hiện vai trò của mình trong việc xây dựng thể chế, chính sách thu hút vốn đầu tư.

2.1.3. Nội dung vai trò Nhà nước (cấp tỉnh) trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

Vai trò Nhà nước (cấp tỉnh) trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH được tổng hợp thành 3 nội dung cơ bản như sau:



Sơ đồ 2.1. Các bước thể hiện vai trò Nhà nước (cấp tỉnh) trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH

Xây dựng thể chế và tạo lập môi trường thu hút vốn đầu tư là bước đầu tiên, quan trọng, làm nền móng cho việc thực hiện vai trò Nhà nước của các chính quyền cấp tỉnh. Đây cũng là căn cứ giúp cho các hoạt động thu hút đầu tư được triển khai đúng hướng, nhằm đạt được mục tiêu đã đặt ra. Ở bước này, chính

quyền địa phương phải thực hiện việc: Ban hành các văn bản cụ thể hoá luật pháp liên quan đến đầu tư; Xây dựng quy hoạch và quản lý theo quy hoạch; Ban hành các chính sách thuộc thẩm quyền về thu hút vốn đầu tư; Tạo lập môi trường đầu tư. Bước thứ 2 là hiện thực hoá các chính sách dựa trên những quy định đã ban hành, đồng thời tạo các điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư đạt được mục tiêu. Bước thứ hai gồm: Tổ chức bộ máy quản lý thu hút đầu tư phù hợp; Điều hành thực hiện thu hút vốn đầu tư trên nhiều phương diện: Cải thiện môi trường đầu tư; Kiểm tra, kiểm soát hoạt động đầu tư. Trong quá trình thực hiện bước thứ 2 sẽ phát sinh những vấn đề mâu thuẫn lợi ích giữa các bên tham gia thì bước thứ 3 cũng là một trong những vai trò quan trọng của chính quyền cấp tỉnh là giải quyết các quan hệ đó một cách hài hoà, trên cơ sở các bên cùng có lợi để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Với quan điểm: Nhà nước có vai trò hạn chế các khiếm khuyết của thị trường, can thiệp vào quan hệ thị trường bằng các công cụ chính sách, pháp luật và quản lý các hoạt động kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu phát triển KT-XH thì các bước nêu trên chính là cụ thể hoá vai trò Nhà nước (cấp tỉnh) trong việc thúc đẩy thu hút đầu tư ở địa phương một cách đầy đủ, toàn diện. Chi tiết nội dung vai trò Nhà nước (cấp tỉnh) trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội như sau:

2.1.3.1. Xây dựng thể chế và tạo lập môi trường thu hút vốn đầu tư

Thể chế gồm những đạo luật, luật lệ, điều lệ, quy tắc, thủ tục, tập quán được thừa nhận chung mà mọi người phải tuân theo; các tổ chức kinh tế và chính trị cùng với những định chế của nó và yếu tố văn hoá hình thành từ thực tiễn [119]. Thể chế gồm các nguyên tắc chính thức và phi chính thức (tập tục, thông lệ, truyền thống văn hoá...) hệ thống tổ chức (chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức xã hội khác) và cơ chế vận hành xã hội [118].

Xây dựng thể chế thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH là quá trình mà CQDP cấp tỉnh áp dụng, hướng dẫn hệ thống chính sách công trên cơ sở quy định thống nhất của Chính phủ, xây dựng quy hoạch đầu tư, cụ thể hóa chủ trương, quan điểm thu hút vốn đầu tư phù hợp với điều kiện KT-XH ở địa phương nhằm tạo lập môi trường đầu tư có tính cạnh tranh, đồng thời thường xuyên kiểm soát quá trình đó để đạt được mục tiêu đã đặt ra.

Ban hành các văn bản cụ thể hoá luật pháp liên quan đến đầu tư

Chính quyền cấp tỉnh dựa trên các văn bản pháp luật được ban hành từ Chính phủ để cụ thể hoá các quy định về doanh nghiệp, đầu tư, đất đai, xây dựng, kinh doanh ... Các văn bản pháp luật chuyên ngành phải được rà soát, thống nhất đồng bộ, ban hành thành hệ thống các quy định về điều kiện đầu tư và kinh doanh chuyên ngành một cách đầy đủ, công bố công khai nhằm minh bạch hoá các tiêu chuẩn, điều kiện tiếp cận thị trường, điều kiện tiến hành sản xuất, kinh doanh, cơ chế hậu kiểm, giám sát, quản lý đối với các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật [106].

Với phạm vi quản lý của mình, chính quyền địa phương không xây dựng luật mà ban hành những văn bản cụ thể hoá luật. Tuy nhiên, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phải thể hiện sự đồng bộ, rõ ràng, chặt chẽ, không có sự chồng chéo, phù hợp với hệ thống luật pháp quốc gia. Các văn bản này tập trung vào các quy định và điều chỉnh các hoạt động gắn với quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm KT-XH của các nhà đầu tư trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương.

Dựa vào các văn bản pháp lý về ưu đãi đầu tư mà Chính phủ ban hành cho từng loại vốn: vốn đầu tư công, vốn đầu tư ngoài nhà nước và vốn FDI, CQĐP xây dựng các chính sách cho phù hợp với mục tiêu đã đặt ra.

Xây dựng quy hoạch và quản lý theo quy hoạch đối với việc thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

Chính quyền địa phương cấp tỉnh căn cứ vào mục tiêu thu hút dòng đầu tư nhằm phát triển KT-XH của chính quyền trung ương và đặc điểm thực tế tại địa phương để chỉ đạo các Sở, ngành chức năng nghiên cứu và xây dựng chiến lược phát triển KT-XH với các mục tiêu thu hút vốn đầu tư cụ thể cho địa phương đảm bảo tính khả thi cao.

Các quy hoạch thu hút vốn đầu tư phải có căn cứ khoa học, tránh tình trạng mất cân đối, cấp phép tràn lan gây lãng phí, hiệu quả đầu tư thấp, sử dụng quá mức tài nguyên, gây ảnh hưởng xấu tới môi trường. Muốn như vậy, chính quyền tỉnh phải xác định được lợi thế so sánh, tiềm năng của mình, lựa chọn các ngành sản xuất mũi nhọn, ngành sản xuất chính, giảm bớt, loại bỏ hoặc quản lý chặt chẽ đối với những ngành sản xuất có tác động tiêu cực đối với kinh tế - xã hội - môi trường [106].

Các quy hoạch thu hút vốn đầu tư phải được ban hành một cách cụ thể như địa điểm, số lượng, quy mô, hình thức, chất lượng, yêu cầu vốn và hoạt động sản xuất kinh

doanh của các nhà đầu tư, quy hoạch các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp cũng như các kế hoạch triển khai cụ thể việc thu hút vốn đầu tư, xây dựng các danh mục dự án ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư ... Quy hoạch cũng cần tính đến việc thu hút các loại vốn khác nhau cho những mục tiêu phát triển KT-XH khác nhau với cơ cấu, quy mô, ngành nghề, lĩnh vực hay khu vực trong tỉnh. Các quy hoạch luôn phải được rà soát, xem xét trong bối cảnh cụ thể. Khi bối cảnh thay đổi, các quy hoạch thu hút vốn đầu tư cũng cần thay đổi theo nhằm đảm bảo tính phù hợp, tính khả thi và mang lại tác động hiệu quả cho phát triển KT-XH.

Ban hành các chính sách thuộc thẩm quyền về thu hút vốn đầu tư

Chính quyền địa phương chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan nghiên cứu luật và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, trên cơ sở quan điểm, quy định của địa phương, phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH và quy hoạch đầu tư của tỉnh để ban hành các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút vốn đầu tư vào tỉnh. Các chính sách phải làm nổi bật lợi thế so sánh của địa phương, quan điểm tích cực đối với hoạt động đầu tư, đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong thu hút vốn đầu tư, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Chính quyền tỉnh chủ động chỉ đạo các cơ quan chức năng xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ hoạt động của các doanh nghiệp, xây dựng chính sách hỗ trợ công tác xúc tiến đầu tư nhằm thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước tiềm năng, tạo các điều kiện đầu tư thông thoáng và hiệu quả. Bên cạnh đó cũng cần thực hiện những biện pháp giám sát quá trình và hiệu quả triển khai các văn bản quy định liên quan đến đầu tư ở địa phương. Các chính sách về thu hút vốn đầu tư cơ bản gồm: “chính sách xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng”; “chính sách đất đai, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư”; “chính sách lao động”; “chính sách quy hoạch và xúc tiến đầu tư”; “chính sách kiểm soát và bảo vệ môi trường”; “Các chính sách ưu đãi về tài chính”. Ngoài ra, CQĐP có thể xây dựng những chính sách thu hút vốn đầu tư riêng cho từng loại vốn như thu hút vốn FDI, vốn đầu tư ngoài Nhà nước hay vốn đầu tư công. Những chính sách này phải phù hợp với quy định của Chính phủ cũng như các cam kết trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Tạo dựng môi trường đầu tư

Môi trường đầu tư được xem là tổng hòa hoặc tập hợp của nhiều yếu tố (khách quan và chủ quan) ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh

doanh của nhà đầu tư, là những yếu tố mà doanh nghiệp luôn phải xem xét, đánh giá trước khi đưa ra quyết định đầu tư theo mục tiêu mà họ đã đặt ra [95]. Thông thường, để nhiều nhà đầu tư quan tâm bỏ vốn hoạt động sản xuất kinh doanh tại một địa phương, chính quyền cấp tỉnh thường nỗ lực hoàn thiện các yếu tố trong môi trường đầu tư để mang lại tác động tích cực, giúp các doanh nghiệp có điều kiện phát triển. Từ đó tạo dựng ra “môi trường thu hút vốn đầu tư”. Môi trường thu hút vốn đầu tư bao gồm các yếu tố giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và phát triển. Từ việc xây dựng thể chế ở trên, môi trường đầu tư sẽ được xây dựng theo hướng:

Thứ nhất, phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương về môi trường tự nhiên

“Môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng trong việc tạo nên lợi thế cạnh tranh của địa phương, ảnh hưởng đến cơ cấu đầu tư, đến việc lựa chọn lĩnh vực để đầu tư và khả năng sinh lời của dự án đầu tư”. Để phát huy lợi thế này chính quyền địa phương triển khai thực hiện các công việc sau: (1) Chính quyền địa phương “xây dựng định hướng phát triển các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên để làm nguồn nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm”. (2) Chính quyền địa phương thực hiện các giải pháp để khai thác lợi thế về vị trí địa lý để doanh nghiệp có thể hưởng lợi từ các công trình kết cấu hạ tầng, “hình thành mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận với đội ngũ lao động chất lượng cao, tiếp thu nhanh chóng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các phương pháp quản lý tiên tiến để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh...” [106].

Thứ hai, môi trường kinh tế thuận lợi cho các nhà đầu tư

“Môi trường kinh tế tốt thể hiện triển vọng phát triển của địa phương để nhà đầu tư an tâm đầu tư. Chính quyền địa phương phải xây dựng môi trường kinh tế thuận lợi cho nhà đầu tư”, cụ thể là:

- Giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế để nhà đầu tư có đủ điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và tích lũy vốn để tăng qui mô đầu tư.

- Hỗ trợ nhà đầu tư mở rộng quy mô thị trường để nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư.

- Cải thiện kết cấu hạ tầng: Chất lượng kết cấu hạ tầng càng cao càng giúp cho doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Thường xuyên quan tâm nâng cao số lượng và chất lượng nguồn lao động để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp hoạt động trong những ngành

có công nghệ cao. Địa phương có chất lượng nguồn lao động càng cao càng thu hút được nhiều nhà đầu tư tư nhân [129].

Thứ ba, môi trường pháp luật đầy đủ, đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư

Môi trường pháp luật phải bảo đảm vừa có đầy đủ các qui định của pháp luật về nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với Nhà nước và bảo đảm quyền quản lý của Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp; vừa bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư và quyền của nhà đầu tư được phân phối kết quả làm ra sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước [121].

Thứ tư, môi trường chính trị ổn định

Việc ổn định chính trị chính là yếu tố hấp dẫn hàng đầu đối với các nhà đầu tư. Tình hình chính trị mà không ổn định sẽ dẫn tới đường lối phát triển không nhất quán, các nhà đầu tư không có niềm tin và không cảm thấy an toàn sẽ không đầu tư.

Chính vì thế, một địa phương cần phải có những chính sách cụ thể, xây dựng mạng lưới an ninh đảm bảo,... thì mới đảm bảo cho các hoạt động đầu tư diễn ra suôn sẻ. Ổn định chính trị là điều kiện tiên quyết để đảm bảo các cam kết của CQDP đối với các nhà đầu tư về sở hữu vốn đầu tư, các chính sách ưu tiên đầu tư, định hướng đầu tư, cơ cấu đầu tư của địa phương. Sự ổn định chính trị còn là điều kiện thiết yếu để duy trì sự ổn định về tình hình KT-XH. “Đây là yếu tố tác động trực tiếp và có tính toàn diện làm tăng hoặc giảm tính rủi ro trong hoạt động đầu tư”. Nguyên tắc hàng đầu của các nhà đầu tư là an toàn vốn và sinh lời [129].

Thứ năm, môi trường văn hóa, xã hội đồng thuận

“Môi trường văn hóa, xã hội tốt (ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục tập quán, đạo đức, thị hiếu tiêu dùng, thẩm mỹ, hệ thống giáo dục, văn hóa của người lao động...) để tạo ảnh hưởng tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”.

Các giá trị truyền thống về lịch sử, xã hội và nhân văn, trình độ dân trí là yếu tố khá quan trọng đối với các nhà đầu tư. Việc giữ nguyên giá trị truyền thống là thiết yếu, tuy nhiên để phù hợp với quá trình hội nhập, thì việc tiếp thu những cái mới đóng góp một phần rất quan trọng đối với địa phương [129].

Trình độ dân trí là yếu tố để các nhà đầu tư cân nhắc khi đưa ra quyết định đầu tư. Trình độ giáo dục tốt và cơ cấu đào tạo hợp lý sẽ là cơ sở quan trọng để cung cấp cho các nhà đầu tư đội ngũ lao động có tay nghề, thích ứng với tác phong lao động có kỷ luật. Nhờ đó giảm được chi phí đào tạo nhân lực và đáp ứng các yêu cầu sản xuất của họ.

Việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, rèn luyện nhân tài là vấn đề cốt lõi cho thu hút vốn đầu tư nói riêng và phát triển kinh tế nói chung. Bởi khi trình độ học vấn được nâng cao, văn hóa trở nên dễ hòa nhập và chấp nhận sự khác biệt hơn, đồng thời nguồn lao động có nhiều kiến thức nền và dễ dàng tiếp nhận các kiến thức, công nghệ mới.

2.1.3.2. Tổ chức thực hiện thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

Thứ nhất, tổ chức bộ máy quản lý thu hút đầu tư phù hợp

Ở mỗi tỉnh, bộ máy quản lý thu hút vốn đầu tư được phân cấp theo nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm giữa chính quyền cấp tỉnh và các cơ quan chức năng và nằm trong phân cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương. Chính quyền cấp tỉnh được quyền quyết định cấp giấy phép cho các dự án đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài phù hợp với trình độ phát triển KT-XH và khả năng quản lý của địa phương.

Cơ quan chức năng trực tiếp thực hiện “quản lý thu hút vốn đầu tư ở địa phương dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh là Sở Kế hoạch và đầu tư. Sở Kế hoạch và đầu tư là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh QLNN về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư, gồm: tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH; tổ chức thực hiện và đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý KT-XH trên địa bàn tỉnh; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; đấu thầu; đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi QLNN của Sở theo quy định của pháp luật.

Như vậy, UBND cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý các KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế... đều có trách nhiệm quản lý và quyền hạn thực hiện việc quản lý về đầu tư và thu hút vốn đầu tư trong lĩnh vực được phân công, trong khu vực, địa bàn quản lý tương ứng.

Thứ hai, chính quyền địa phương điều hành thực hiện hoạt động thu hút vốn đầu tư trên nhiều phương diện

Điều hành hoạt động thu hút vốn đầu tư của CQĐP là việc triển khai thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, kiểm tra, kiểm soát hoạt động đầu tư. Cụ thể:

Thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư

Thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư là quá trình phức hợp nhiều hoạt động diễn ra trong một thời gian dài, vì thế cần được lập kế hoạch, lên chương trình để các cơ quan QLNN cấp tỉnh triển khai thực hiện một cách chủ động. Ngoài ra để chỉ đạo cũng như tổ chức thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư đòi hỏi các CQĐP cấp tỉnh phải ban hành các văn bản cũng như xây dựng các kế hoạch, chương trình triển khai thực thi. Các văn bản này là cơ sở để chỉ đạo cũng như định hướng cho quá trình triển khai thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư ở địa phương.

Căn cứ vào các chính sách và văn bản chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế tại địa phương, các cơ quan QLNN cấp tỉnh chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm tham mưu và xây dựng kế hoạch thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư [137]. Trong kế hoạch cần phải nêu rõ và làm nổi bật các nội dung như: Kế hoạch về tổ chức điều hành; kế hoạch về huy động các nguồn lực; kế hoạch về công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách; kế hoạch về lộ trình và thời gian thực thi; kế hoạch về công tác kiểm tra, đôn đốc thực thi chính sách; kế hoạch về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của cá nhân, tổ chức tham gia và các biện pháp khen thưởng, kỷ luật.

Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thu hút vốn đầu tư là một hoạt động quan trọng và có ý nghĩa rất lớn, không chỉ ở giai đoạn đầu mà là cả quá trình và diễn ra với tần suất thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao sự hiểu biết nhất định về các nội dung của chính sách thu hút vốn đầu tư [57].

Chính sách thu hút vốn đầu tư được thực thi trên phạm vi không gian của một địa phương, vì thế số lượng các đối tượng cá nhân và tổ chức tham gia thực thi chính sách là rất lớn. Số lượng tham gia bao gồm các đối tượng tác động của chính sách công, công dân thực hiện và bộ máy tổ chức thực thi của CQĐP. Bên cạnh đó, các hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu của chính sách công diễn ra cũng hết sức phong phú, phức tạp theo không gian và thời gian. Chúng đan xen nhau, thúc đẩy hay kìm hãm nhau theo quy luật,... Bởi vậy, muốn tổ chức thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư có hiệu quả phải tiến hành phân công, phối hợp giữa các cơ quan quản lý ngành, các cấp CQĐP, các yếu tố tham gia thực thi chính sách và các quá trình ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu chính sách [137].

Khi các điều kiện để thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư đã được đảm bảo thì CQĐP cần phải tiến hành các hoạt động nhằm triển khai thực thi chính sách. Hoạt động

triển khai thực thi chính sách này thực chất là các chủ thể thực thi các nội dung của chính sách cũng như thực thi các hoạt động xúc tiến đầu tư.

Cải thiện môi trường đầu tư

Cải thiện môi trường thu hút vốn đầu tư là quá trình mà CQĐP tác động một cách có mục đích, có ý thức lên các yếu tố cấu thành môi trường thu hút vốn đầu tư, nhằm tạo sự thông thoáng hơn, hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư và tạo ra các cơ hội thành công nhiều hơn cho các doanh nghiệp trong việc triển khai các dự án đầu tư. Đối với “môi trường cứng” như vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khoáng sản, năng lượng... là những điều kiện khách quan nên việc tác động, cải thiện có giới hạn. Vì vậy, nói đến cải thiện môi trường đầu tư của CQĐP là nói đến việc hoàn thiện “môi trường mềm” bảo đảm tính hấp dẫn và tính cạnh tranh. Các CQĐP có thể tác động, cải thiện các yếu tố thuộc “môi trường mềm” bao gồm: nâng cao nhận thức, sự đồng thuận giữa CQĐP và người dân để cải thiện môi trường đầu tư [59] nâng cao chất lượng công vụ [59]; cải thiện chính sách, trước hết là các chính sách kinh tế [121]; cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH [121] cải thiện nâng cao chất lượng NNL [59]; cải thiện tính minh bạch của môi trường đầu tư [54]; cải thiện kỹ năng xúc tiến đầu tư [121].

Kiểm tra, kiểm soát hoạt động đầu tư

Vì các lý do khách quan và chủ quan, để tránh những tác động trái chiều của hoạt động đầu tư ở địa phương hoặc triển khai thực hiện vai trò nhà nước trong thu hút đầu tư của Chính quyền cấp tỉnh, việc thanh tra, kiểm tra đối với thu hút vốn đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong và ngoài nước trên địa bàn phải được thực hiện thường xuyên, liên tục.

“Hoạt động thanh tra, kiểm tra thu hút vốn đầu tư ở địa phương bao gồm tổng thể các hoạt động của Nhà nước địa phương nhằm phát hiện và xử lý những sai sót, ách tắc, những khó khăn và phát hiện, tận dụng những cơ hội để thúc đẩy thu hút vốn đầu tư ở địa phương phát triển mạnh mẽ và đúng hướng”.

Chính quyền cấp tỉnh phải thực hiện kiểm tra kiểm soát hoạt động triển khai dự án đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn nhằm loại bỏ các hành vi bất hợp pháp, gây tác động tiêu cực đến sự phát triển KT-XH địa phương. Để đảm bảo cho sự vững bền của thị trường, UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá tổng thể về hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý của địa phương; trực tiếp hoặc giao nhiệm vụ cho Sở Kế hoạch và đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn

của UBND cấp tỉnh giám sát, đánh giá tình hình hoạt động của các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư trong và ngoài nước trên địa bàn...

Đó là một khâu quan trọng trong quá trình nhằm tìm ra những ưu điểm, những nhân tố mới, tích cực để phát huy, đồng thời phát hiện những sai lệch của đối tượng quản lý để uốn nắn kịp thời. Mặt khác, qua kiểm tra, kiểm soát, giám sát có thể phát hiện những điểm bất cập, bất hợp lý trong cơ chế, chính sách để kịp thời sửa đổi cho phù hợp. Thiếu khâu này, hoạt động quản lý sẽ kém hiệu lực, hiệu quả. Hơn nữa, nhằm khắc phục các khiếm khuyết của quá trình thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư, CQĐP cần phải tăng cường kiểm tra, kiểm soát khâu lập quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cấp giấy chứng nhận đầu tư đến quản lý hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư.

Kiểm tra, kiểm soát của cộng đồng là biện pháp hữu hiệu. Tất nhiên, việc kiểm tra, kiểm soát không được làm gián đoạn hoạt động của việc thực hiện dự án.

2.1.3.3. Giải quyết các quan hệ lợi ích trong hoạt động thu hút vốn đầu tư

Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với tổ chức kinh tế, giữa cộng đồng, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa cơ quan QLNN với các tổ chức kinh tế và cá nhân nhằm mục tiêu xác lập các lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của một giai đoạn phát triển xã hội nhất định [67].

Sự mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích thu hút vốn đầu tư thể hiện sự khác biệt về mục tiêu hành động và cách thức thực hiện lợi ích giữa các chủ thể. Khi sự khác biệt đó trở nên đối lập thì có thể xuất hiện mâu thuẫn. Ví dụ, vì lợi ích của mình, doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, không trang bị hệ thống xử lý chất thải đất đỏ và xả thẳng ra môi trường. Điều này gây hại cho xã hội (cộng đồng dân cư) phải chịu ảnh hưởng xấu do ô nhiễm môi trường như bị ảnh hưởng sức khỏe, CQĐP phải mất nhiều chi phí cho việc khắc phục hậu quả ô nhiễm. Hoặc vì lợi ích của mình mà doanh nghiệp trốn thuế, buôn lậu ảnh hưởng xấu tới lợi ích của người tiêu dùng, của CQĐP... Khi đó, doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi ích thì các chủ thể khác trong nền kinh tế càng bị tổn hại.

Mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là khách quan, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới động lực của các hoạt động kinh tế. Khi có phát sinh mâu thuẫn phải giải quyết kịp thời. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là phải có sự tham gia của các bên liên quan, vì lợi ích chung, các bên cùng có lợi. Vì vậy,

CQĐP cần phải quan tâm đến việc đảm bảo hài hoà lợi ích trong thu hút vốn đầu tư như sau:

Đảm bảo hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, chủ đầu tư và cộng đồng

Để hài hoà lợi ích của các nhóm, CQĐP thông qua pháp luật, cơ chế, chính sách để xác định các loại lợi ích trong quá trình thu hút và quản lý triển khai các dự án đầu tư ở địa phương dưới nhiều góc độ về KT - XH, môi trường, cân bằng lợi ích giữa các chủ thể khi phê duyệt đầu tư. Các lợi ích công cộng, lợi ích cá nhân phải được đặt ngang bằng với quan điểm nếu cộng đồng có lợi ích họ sẽ ủng hộ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp được ủng hộ thì hiệu quả đầu tư tăng cao sẽ thu được lợi ích. Các doanh nghiệp hoạt động đúng pháp luật thì CQĐP thu được lợi ích và lại đảm bảo lợi ích cho cộng đồng.

Như vậy, muốn hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, chủ đầu tư và cộng đồng thì trước hết, CQĐP phải quy định chặt chẽ về nghĩa vụ công khai, lấy ý kiến cộng đồng dân cư về phương án thu hút vốn đầu tư, đền bù, giải phóng mặt bằng để quy hoạch các khu vực sản xuất và sinh sống, đảm bảo cân bằng lợi ích người dân có đất bị thu hồi và mục tiêu quy hoạch. CQĐP một mặt nỗ lực thu hút các nguồn vốn đầu tư vào tỉnh bằng việc tạo dựng kết cấu hạ tầng và các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nhưng mặt khác cũng phải nghiêm ngặt trong việc lựa chọn phê duyệt dự án đầu tư. Các dự án đầu tư được phê duyệt phải nằm trong danh mục các ngành nghề được ưu tiên sản xuất kinh doanh, ngành nghề tập trung phát triển trong quy hoạch phát triển KT-XH địa phương. Các chủ đầu tư muốn nhận được những điều kiện tốt, thuận lợi cho sản xuất kinh doanh thì phải tuân thủ đầy đủ pháp luật và các quy định quản lý khác như nghĩa vụ đóng nộp thuế, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương ...

Đảm bảo hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động

Người dân địa phương là nguồn lao động rất quan trọng cho các doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, là người trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Như vậy, các doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương cho mục tiêu lợi nhuận của mình. Ngược lại, người dân địa phương mong muốn khi doanh nghiệp vào hoạt động trên địa bàn mình sinh sống sẽ mang tới công ăn việc làm có thu nhập ổn định và cao hơn trước. Thực tế, quan hệ của họ là giữa người mua và người bán sức lao động. Chính vì vậy, sự thoả thuận, đồng thuận của hai bên về “mức giá” là điều kiện

đầu tiên để hai nhóm đạt được lợi ích kinh tế của mình. Tiếp đến là những thoả thuận khác về các điều kiện lao động. Quan hệ lợi ích giữa doanh nghiệp (các nhà đầu tư) và người dân lao động bắt đầu từ thị trường lao động đến việc sử dụng lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh và kết thúc bằng việc thực hiện giá trị và giá trị thặng dư trên thị trường hàng hoá, dịch vụ. Quá trình đó chịu nhiều yếu tố nên không phải lúc nào cũng mang lại kết quả tốt đẹp. Mỗi quan hệ giữa hai nhóm lợi ích luôn là cạnh tranh và hợp tác. Để đảm bảo hài hoà lợi ích của hai nhóm trên, CQĐP phải luôn đóng vai trò “trọng tài” quan sát, điều chỉnh mối quan hệ này thực hiện đúng pháp luật cũng như các cam kết, thoả thuận. Việc thành lập cơ quan chuyên trách như Công đoàn là điều cần thiết. Khi đảm bảo hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động, CQĐP cũng cần chú ý cả vấn đề sự khác biệt văn hoá, tư duy kinh tế trong khu vực vốn FDI, khu vực vốn đầu tư tư nhân.

Đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các nhà đầu tư

Lợi ích của chủ đầu tư luôn là lợi nhuận. Chính vì vậy, trên thị trường, trong mối quan hệ với các doanh nghiệp khác luôn có cạnh tranh và hợp tác. Ngoài nhu cầu được hoạt động sản xuất, kinh doanh trong điều kiện ổn định về chính trị, xã hội, các chủ đầu tư còn mong muốn có được “sự bình đẳng” với các doanh nghiệp khác, không có “sự phân biệt đối xử” từ phía CQĐP. Để đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các nhà đầu tư, CQĐP cần phải “thiết lập một môi trường kinh doanh công bằng, bình đẳng, các doanh nghiệp” đều được tiếp cận thông tin, các dịch vụ công, các nguồn lực ở địa phương là như nhau. “Thị trường phải được kiểm soát cho các hoạt động cạnh tranh lành mạnh và các thiết chế pháp lý phải đủ mạnh để giải quyết các mâu thuẫn”.

2.1.4. Tiêu chí đánh giá vai trò của nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội (cấp tỉnh)

2.1.4.1. Nhóm tiêu chí đánh giá về tạo lập thể chế, môi trường đầu tư

Tính minh bạch

Tiêu chí này đòi hỏi sự công khai, minh bạch về thông tin và khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư về tình hình KT-XH của địa phương, công khai về thu chi ngân sách hàng năm, công khai các quy hoạch hay danh mục các công trình dự án, đặc biệt là các dự án sử dụng vốn NSNN [133].

Tính minh bạch thể hiện ở việc các văn bản quản lý, các thông tin được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh và rất dễ dàng để có thể tiếp cận.

Nó còn thể hiện ở việc thường xuyên nâng cấp chất lượng và mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh để doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng [133].

Tính minh bạch thể hiện qua việc doanh nghiệp có được tham gia xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương hay không, công khai các “thủ tục hành chính” và “quá trình áp dụng thủ tục hành chính để giải quyết các yêu cầu của người dân”, doanh nghiệp một cách thuận lợi [112].

Tính minh bạch còn thể hiện thông qua thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, lệ phí giải quyết các thủ tục và thậm chí có tồn tại các “chi phí không chính thức” hay không.

CQĐP nghiên cứu bãi bỏ các cơ chế ưu đãi về chính sách, về tiếp cận nguồn vốn... đối với các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hoá để tạo ra “môi trường cạnh tranh bình đẳng”, tạo điều kiện và cơ hội như nhau cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sự đồng thuận

Tiêu chí đồng thuận đòi hỏi phải có sự đồng nhất ý kiến, quan điểm, nhận thức của người dân, cán bộ công chức, các nhà lãnh đạo của địa phương về đầu tư, thấy được vai trò của vốn đầu tư đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vai trò của đầu tư đối với “chuyển dịch cơ cấu kinh tế”, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo... [59].

Khi có sự đồng thuận về cải thiện môi trường đầu tư, các nhà lãnh đạo chỉ đạo cơ quan chức năng tập trung nỗ lực thực hiện điều này. Khi có sự đồng thuận, các nhà đầu tư sẽ rất “thuận lợi trong quá trình làm thủ tục đầu tư”. Khi có sự đồng thuận, người dân sẽ ủng hộ và tạo điều kiện trong quá trình giải phóng mặt bằng, “tái định cư” mà không có sự phản kháng, cản trở nhà đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Khi đó, doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận đất đai, “được đảm bảo về sự ổn định, an toàn trong sử dụng đất sau khi được bàn giao”.

Chất lượng công vụ cao

Tiêu chí này đòi hỏi trước tiên là nâng cao trình độ cán bộ công chức các cấp tham gia vào quá trình giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư cũng như thực hiện cải cách thủ tục hành chính. Trình độ ở đây là trình độ chuyên môn, nghiệp vụ mà công chức được đào tạo, có sự am hiểu về luật pháp, có trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của công việc [106].

Chất lượng công vụ còn được đánh giá trên cơ sở chất lượng dịch vụ công, thái

độ ứng xử của công chức với nhà đầu tư, doanh nghiệp. Nếu CBCC làm việc có tâm, tận tụy, thái độ làm việc cởi mở thì sẽ giúp nhà đầu tư thuận lợi trong quá trình triển khai dự án đầu tư. Sự phối hợp tốt giữa các cơ quan QLNN ở tỉnh trong quá trình làm thủ tục cho nhà đầu tư sẽ giúp họ rút ngắn thời gian, chi phí đi lại, làm cho họ yên tâm khi đầu tư vào địa phương [106].

CQĐP đóng vai trò điều tiết chính sách của Chính phủ theo sự phân quyền của giữa Chính phủ và CQĐP [65]. Trong phạm vi luật định, “CQĐP được vận dụng linh hoạt và sáng tạo những chính sách của Chính phủ” [85], [120] trong việc “xây dựng môi trường đầu tư theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, hoàn toàn chủ động trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển và thu hút vốn đầu tư tư nhân trong những phạm vi chưa bị ràng buộc bởi các quy định của Chính phủ” [65]. “Những vấn đề vượt thẩm quyền, CQĐP phải xin ý kiến của Chính phủ” [65], [5].

Kết cấu hạ tầng đồng bộ

Kết cấu hạ tầng tốt sẽ làm giảm chi phí của các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp dễ dàng triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh như có đầy đủ các điều kiện điện, nước, viễn thông... được hưởng các dịch vụ về giao thông, tài chính ... để dễ dàng kết nối với các đối tác [172].

Kết cấu hạ tầng được đánh giá ở mức độ đầy đủ, đồng bộ được thể hiện ở hệ thống đường giao thông, số thuê bao điện thoại, số thuê bao internet, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hệ thống điện, nước... Cải thiện kết cấu hạ tầng, trước hết phải nói tới hạ tầng giao thông của địa phương đó đem lại sự thuận lợi trong việc đi lại, chuyên chở hàng hóa, nguyên vật liệu, trong việc giao lưu với các địa phương khác. Hệ thống cung cấp điện, nước sạch phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt phải được đảm bảo. Các yếu tố hạ tầng xã hội như “nhà ở công nhân, trường học, bệnh viện” cũng sẽ tham gia vào quá trình làm tăng hay giảm chi phí sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư [121].

Chính sách thu hút vốn đầu tư thông thoáng

Chính sách về thu hút vốn đầu tư bao gồm chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng, chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong và hàng rào công trình, chính sách trong hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo lao động, tín dụng... [126].

Chính sách thu hút vốn đầu tư tốt được đánh giá là thông thoáng, hỗ trợ các doanh nghiệp có thể thuận lợi trong việc triển khai dự án đầu tư, thực hiện sản xuất

kinh doanh ở địa phương [165]. Tuy nhiên, chính sách thu hút vốn đầu tư còn được đánh giá bởi những tiêu chí kết quả triển khai như sau:

- Tính phù hợp của chính sách thu hút vốn đầu tư, hài hòa lợi ích

Sự phù hợp của chính sách thu hút vốn đầu tư vào một địa phương được thể hiện ở các vấn đề khi thực thi được giải quyết đến đâu? ở mức độ nào? Tính phù hợp thể hiện là chính sách thu hút vốn đầu tư phải được sử dụng với mục đích gì, thu hút các nhà đầu tư như thế nào phải căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và phù hợp với mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương. Việc đánh giá tổng hợp tính phù hợp của chính sách thu hút vốn đầu tư phải phù hợp với quy hoạch các ngành nghề, lĩnh vực phát triển của địa phương, cải thiện môi trường, giải quyết vấn đề việc làm và mang lại lợi ích cho sự phát triển KT-XH tỉnh [126].

- Tính hiệu lực của các chính sách thu hút vốn đầu tư

Hiệu lực của việc thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư “phản ánh tác động ảnh hưởng của chính sách trong quá trình thực thi, khả năng duy trì hay biến đổi trên thực tế so với mong muốn của CQĐP”. Đánh giá hiệu lực của việc thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư nhằm đưa ra kết luận về các kết quả của từng nội dung của chính sách có giá trị hay không? [126] Cụ thể:

+ Mức độ đảm bảo các nguồn lực nhân sự, phương tiện kỹ thuật, công nghệ cần thiết cho việc thực hiện chính sách: được đánh giá thông qua việc liệt kê các nguồn lực để thực thi chính sách, khả năng đáp ứng của các nguồn lực thực tế so với yêu cầu đặt ra.

+ Khả năng giải quyết mâu thuẫn, sự chồng chéo của chính sách: được đánh giá bằng khảo sát cảm nhận của đối tượng liên quan đến chính sách.

+ Rào cản chính sách và khả năng vượt qua: được đánh giá bằng khảo sát cảm nhận của đối tượng liên quan đến chính sách.

+ Mức độ đạt được mục tiêu của chính sách. Vì mục tiêu của chính sách thu hút vốn đầu tư là tạo lập nguồn vốn nhằm phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng KT-XH bền vững nên để đánh giá tiêu chí này cần xem xét xu hướng nguồn vốn đổ vào địa phương trong giai đoạn nghiên cứu. Nếu xu hướng này tăng lên có nghĩa là chính sách đã có tính hiệu lực.

Cần đánh giá mức độ cảm nhận của các bên có liên quan về: Các quy định có thực tế không? Các quy định có chặt chẽ không? Các quy định có rõ ràng, minh bạch không gây hiểu lầm không?

- Tính hiệu quả của các chính sách thu hút vốn đầu tư

Hiệu quả của việc thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư vào một địa phương thường được xác định từ hiệu quả tổng hợp cả về kinh tế và xã hội, để xác định tương quan định lượng giữa chi phí thực thi chính sách bỏ ra và lợi ích thu lại thì hiệu quả phải tính thêm những tác hại phụ khi thực thi chính sách, ví dụ như độ thỏa mãn nhu cầu của các nhà đầu tư. Nhóm tiêu chí này phản ánh sức hấp dẫn của các chính sách đối với các nhà đầu tư cả trong giai đoạn thu hút vốn đầu tư và quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Nó bao gồm một nhóm các yếu tố phản ánh mức độ thông thoáng, thuận tiện của hệ thống chính sách cho việc sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư [126].

Trong quá trình thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư ở địa phương, do có nhiều nội dung của các chỉ tiêu không thể lượng hóa được vì các nội dung này mang tính xã hội cao bên cạnh nền kinh tế thị trường, do vậy hiệu quả vừa được xác định theo định tính (hiệu quả xã hội) vừa được xác định theo định lượng (hiệu quả kinh tế). Hiệu quả theo định lượng được đánh giá cao khi nó phù hợp với hiệu quả của các chính sách khác, thậm chí nó bổ sung cho nhau để tăng thêm lợi ích chung cho xã hội.

Chất lượng nguồn nhân lực địa phương

Chất lượng NNL có ảnh hưởng rất lớn đến các nhà đầu tư có quyết định đầu tư hay không vì nó ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, vận hành máy móc thiết bị, ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh. Chất lượng nhân lực bao gồm các yếu tố trình độ học vấn của người lao động, trình độ qua đào tạo nghề, ý thức kỷ luật, tác phong làm việc, tính cần cù, sáng tạo... [121].

Năng lực xúc tiến đầu tư

Để thu hút được các nhà đầu tư đã là khó, song vấn đề quan tâm, chăm sóc các dự án đó triển khai hoạt động đầu tư đúng tiến độ, đúng mục tiêu và đạt được kết quả sản xuất kinh doanh lại là một vấn đề khó hơn rất nhiều. Các hoạt động “chăm sóc dự án đầu tư bao gồm việc hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, thường xuyên tổ chức giao ban nắm tình hình sản xuất kinh doanh, nắm bắt kịp thời những vướng mắc của doanh nghiệp để tìm cách tháo gỡ, quá trình thanh kiểm tra đúng quy định”... [59].

CQĐP phải tích cực tạo lòng tin của nhà đầu tư tư nhân đối với “các thiết chế pháp lý của địa phương”, bảo đảm các thiết chế này “thực sự là công cụ hiệu quả để

giải quyết tranh chấp hoặc là nơi mà doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi những nhiễu của cán bộ của các cơ quan công quyền tại địa phương”.

2.1.4.2. Nhóm tiêu chí đánh giá về điều hành thực hiện thu hút vốn đầu tư

Vai trò của CQĐP cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH được đánh giá qua kết quả đạt được theo các trụ cột KT- XH và môi trường, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu kinh tế

Tổng mức thu hút vốn đầu tư

Tiêu chí này là tiêu chí định lượng thể hiện tổng lượng vốn, số lượng dự án, số lượng các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh ở địa phương hàng năm. Nếu con số này mỗi năm lớn thì thể hiện khả năng thu hút vốn đầu tư lớn của địa phương và vai trò của CQĐP cấp tỉnh là cao.

Tiêu chí này còn được so sánh giữa các năm, giữa các giai đoạn lịch sử khác nhau để đánh giá xu hướng thay đổi trước những tác động của vai trò nhà nước, đánh giá tính hoàn thiện hay không của các hành động thu hút vốn đầu tư mà CQĐP đã thực hiện.

Sự phát triển của các doanh nghiệp đầu tư

Là sự tăng lên của các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong và ngoài nước tại địa phương. Trong đó cần xem xét mức độ tăng trưởng số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động trong một giai đoạn, số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh, số doanh nghiệp hoạt động bình quân trên 1000 dân, số doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp quay lại hoạt động và doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể. Nếu tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp lớn thì thể hiện mức độ thu hút vốn đầu tư của CQĐP cao.

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được thu hút vốn đầu tư

Tiêu chí này xem xét hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp được thu hút vốn đầu tư vào địa phương bao gồm: “Hiệu suất sử dụng lao động”, “tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần”, “tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn”, “chỉ số vòng quay vốn” [71].

Nếu hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư vào địa phương cao, điều đó cho thấy vai trò lớn của CQĐP trong việc tạo dựng một môi trường đầu tư tốt.

Công thức tính hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thu hút vốn đầu tư gồm:

- Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh “hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp” xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

- Chỉ số vòng vay của vốn: Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần
- Hiệu suất sinh lời

$$\text{Chỉ số quay vòng vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất; là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế. Năng suất lao động thường được phân tổ theo ngành kinh tế (hoặc khu vực kinh tế) và loại hình kinh tế. Bằng cách quan sát năng suất lao động của các doanh nghiệp qua các năm, hoặc so sánh với các địa phương khác, có thể nhận biết sự cải thiện hoặc sụt giảm chất lượng lao động ở các doanh nghiệp thu hút vốn đầu tư, hoặc so sánh mức độ đóng góp của doanh nghiệp ở địa phương cho chất lượng lao động của quốc gia [71].

Năng suất lao động xã hội = Tổng sản phẩm trong nước (GDP) / Tổng số người làm việc bình quân.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hệ số ICOR thể hiện trung bình nhà đầu tư bỏ ra bao nhiêu đồng vốn để mang lại 1 đồng GRDP. Chỉ số càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn đầu tư càng cao và ngược

lại. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng là một tiêu chí quan trọng để đánh giá kết quả thực hiện thu hút vốn đầu tư của CQĐP cấp tỉnh.

Các chỉ tiêu xã hội

Giải quyết việc làm

Chỉ tiêu này phản ánh số lao động gia tăng do hoạt động thu hút vốn đầu tư tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm hoặc cả đời dự án). Để xác định chính xác số lao động gia tăng từ việc thu hút vốn đầu tư, cần tính số lao động có việc làm từ các doanh nghiệp trừ đi số lao động mất việc [71].

Hơn nữa, các việc làm với thời gian khác nhau thì không thể xem như nhau. Vì thế, để phản ánh khả năng tạo ra việc làm của các doanh nghiệp được thu hút vốn đầu tư vào địa phương một cách chính xác hơn thì cần tính cả yếu tố thời gian của một việc làm được tạo ra.

Việc làm gia tăng từ doanh nghiệp đầu tư = Tổng (Số lao động có việc làm ở các doanh nghiệp x Số năm làm việc - Số lao động mất việc ở các doanh nghiệp x Số năm mất việc).

Khả năng tạo việc làm được thể hiện thông qua số lượng việc làm mà các doanh nghiệp thu hút vốn đầu tư tạo ra trong tương quan với các khu vực kinh tế khác, thông thường được xác định bằng tỷ lệ phần trăm trong tổng lao động có việc làm trong các ngành kinh tế.

Tỷ lệ lao động tạo ra của ở các doanh nghiệp được thu hút vốn đầu tư = Số lao động của doanh nghiệp / tổng số lao động của cả tỉnh x 100%.

Thu nhập của lao động

Phản ánh tổng thu nhập của người lao động bao gồm tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản chi phí khác giành cho người lao động như tiền bảo hiểm [48].

Thu nhập của người lao động ở các doanh nghiệp được thu hút vốn đầu tư vào địa phương sẽ phản ánh mức độ phát triển KT-XH của địa phương, từ đó đánh giá vai trò của CQĐP trong thu hút vốn đầu tư có hiệu quả hay không.

Các chỉ tiêu môi trường

Tác động của các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh ở địa phương tới môi trường là khái niệm rộng, bao gồm nhiều khía cạnh đánh giá khác nhau. Một trong những tiêu chí đánh giá có thể tham khảo như sau:

- Tỷ trọng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường được xác định thông qua tỷ lệ phần trăm số lượng doanh nghiệp không tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường trên tổng số các doanh nghiệp:

Doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường = (Số lượng doanh nghiệp không tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường / Tổng số doanh nghiệp) x 100%.

- Tỷ trọng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường càng lớn cho thấy địa phương đang tiếp nhận dòng vốn kém chất lượng, gây ảnh hưởng tới môi trường.

Ngoài ra, mức độ tác động của các dự án đầu tư tới môi trường của địa phương có thể được đánh giá dựa trên một số căn cứ sau:

- Kết quả đo lường các chỉ số về môi trường (khí thải, rác thải, độ ồn, v.v) tại khu vực nhận đầu tư cần tương ứng, phù hợp với các mục tiêu chiến lược phát triển KT-XH và các mục tiêu phát triển ưu tiên của địa phương.

- So sánh các chỉ số đo lường môi trường tại khu vực có dự án đầu tư với các chỉ số tương đương của các tỉnh có điều kiện tương đồng, với mức trung bình của quốc gia.

- Đo lường tỉ lệ chi phí doanh nghiệp bỏ ra cho các hoạt động xử lý chất thải, sử dụng công nghệ sạch, cải thiện môi trường so với tổng doanh thu của doanh nghiệp; so sánh tỉ lệ với các tỉnh có điều kiện tương đồng và với mức trung bình của quốc gia.

Các dự án đầu tư khi được cấp phép phải kèm theo phương án bảo vệ môi trường và trong quá trình vận hành, tổ chức sản xuất cần đảm bảo các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, có các biện pháp xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường, phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác tài nguyên bền vững, phát triển sản xuất theo hướng thân thiện môi trường, công nghiệp hóa, phát triển nông nghiệp - nông thôn bền vững, phát triển công nghiệp sạch [71].

- Nguồn vốn đầu tư phải là đầu tư kinh doanh và không nhằm mục đích trục lợi nào khác. Một số tổ chức lợi dụng danh nghĩa đầu tư nhưng thực chất là để rửa tiền, trốn thuế, hoặc một số khác có đầu tư kinh doanh nhưng với mục đích khai thác những nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2.1.4.3. Nhóm tiêu chí đánh giá về giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư

Để đánh giá về giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư, ngoài những chỉ tiêu định tính về mức độ cảm nhận của các bên có liên quan đối với năng lực giải quyết mâu thuẫn, xung đột lợi ích kinh tế của các nhóm một cách nhanh

chóng và hợp lý thì còn có những chỉ tiêu về thiết chế pháp lý, các quy định và khả năng thực thi pháp luật của CQĐP.

Sự hài hoà về lợi ích kinh tế còn được thể hiện ở việc các chủ thể có liên quan đều đạt được mục tiêu mong muốn trong giới hạn của luật định, không gây hại cho người khác và vì lợi ích chung của toàn xã hội.

Sự hài hòa về lợi ích được thể hiện cụ thể trong những chỉ tiêu sau:

- Lợi ích Nhà nước và nhân dân được đảm bảo
- Lợi ích doanh nghiệp được tôn trọng
- Lợi ích của xã hội được bảo vệ

2.1.5. Nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội (cấp tỉnh)

2.1.5.1. Nhóm nhân tố bên ngoài

Các nhân tố khách quan ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư cũng như ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò nhà nước cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH bao gồm điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH và lợi thế so sánh địa phương. Mỗi địa phương được thừa hưởng những nhân tố khách quan có đặc điểm khác nhau. Những yếu tố này tạo nên khả năng cạnh tranh cơ bản cho mỗi địa phương so sánh với các địa phương khác. Từ đó, việc xây dựng chiến lược và thực thi kế hoạch thu hút vốn đầu tư của các CQĐP khác nhau sẽ hoàn toàn khác nhau.

Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên bao gồm rất nhiều yếu tố như vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên tạo ra lợi thế so sánh và hình thành nên hệ thống các ngành nghề đặc thù ở địa phương. Để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước hiệu quả, trước hết CQĐP phải xác định được vị thế của mình để từ đó tập trung vào những ngành mũi nhọn làm đầu tàu cho tăng trưởng, sau đó là những ngành hỗ trợ sản xuất. Một địa phương có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế trong lĩnh vực nào thì cũng sẽ thuận lợi trong việc thực hiện vai trò nhà nước về thu hút vốn đầu tư trong lĩnh vực đó.

Môi trường kinh tế

Môi trường kinh tế ổn định của địa phương là điều kiện rất quan trọng để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. kinh tế bất ổn sẽ dẫn đến nhiều rủi ro không lường trước được khiến cho nhiều nhà đầu tư lo sợ. Dòng đầu tư sẽ dịch chuyển sang những địa phương khác ổn định, mang lại hiệu quả cao hơn. Như vậy, bất ổn kinh tế

của địa phương không chỉ khiến việc thu hút dòng đầu tư trong và ngoài nước trong tương lai trở nên khó khăn mà có thể còn khiến các nhà đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại đây thoái lui vốn.

Vì vậy, môi trường kinh tế địa phương có tác động trực tiếp tạo điều kiện hoặc cản trở việc thu hút vốn của các nhà đầu tư. Muốn thu hút được lượng đầu tư lớn phục vụ cho việc thúc đẩy sản xuất, tăng trưởng KT-XH thì trước hết các địa phương phải có một nền tảng kinh tế ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cũng khiến CQĐP quan tâm tới chuyển dịch kinh tế, khuyến khích các ngành kinh tế phát triển theo hướng hiện đại. CQĐP cũng có xu hướng quan tâm nhiều hơn tới các lĩnh vực ưu tiên và thực hiện vai trò của mình trong phát triển khu vực này như một tất yếu khách quan.

Môi trường chính trị - xã hội

Sự ổn định về chính trị, “sự nhất quán trong chủ trương, đường lối”, chính sách cơ bản của Nhà nước luôn là yếu tố tạo nên môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn và cũng chỉ đạo vai trò của CQĐP cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư. Thể chế chính trị giữ vai trò định hướng, chi phối hành động của chính quyền cấp tỉnh trong việc mở cửa thu hút và kiểm soát các hoạt động đầu tư tại địa phương nhằm tạo lập, thúc đẩy, điều chỉnh và duy trì tốc độ phát triển kinh tế. Mỗi địa phương khi giữ vững được sự ổn định về chính trị cũng sẽ thực thi hữu hiệu các chính sách thu hút vốn đầu tư, từ đó mang lại niềm tin, tính hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong một xã hội ổn định về chính trị, các nhà đầu tư sẵn sàng bỏ vốn đầu tư lớn và dài hạn. Môi trường chính trị - xã hội là nhân tố quan trọng có ảnh hưởng mang tính quyết định đến quá trình hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư của các CQĐP cấp tỉnh. Môi trường xã hội thể hiện ở:

Đặc trưng văn hóa: Đặc trưng văn hoá có ảnh hưởng tới tư duy, cách sống, thói quen của người dân. Với mỗi đặc trưng văn hoá khác nhau ở các địa phương, khu vực dịch vụ cũng được hình thành với đặc điểm khác nhau. Nắm được đặc trưng văn hoá, CQĐP mới có thể triển khai các hoạt động để thực hiện hiệu quả vai trò của mình trong phát triển khu vực dịch vụ.

Đào tạo NNL: một địa phương đã có sẵn NNL chất lượng chuyên môn cao thường hấp dẫn các nhà đầu tư hơn vì họ sẽ nhanh chóng tuyển dụng được nhân công đáp ứng yêu cầu công việc cao nhất, không phải mất quá nhiều chi phí cho đào tạo, đào tạo lại hoặc những sai phạm trong công việc.

Các vấn đề an sinh xã hội: địa phương giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội, có chiến lược rõ ràng trong tạo việc làm thì các chính sách thu hút vốn đầu tư cũng minh bạch, rõ nét. Bên cạnh đó, an sinh xã hội tốt là điều kiện ổn định môi trường chính trị - xã hội giúp các nhà đầu tư yên tâm hoạt động.

2.1.5.2. Nhóm nhân tố bên trong

Quan điểm và chiến lược thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH của CQDP

Chiến lược thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH của một địa phương là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến việc thu hút vốn trong và ngoài nước. Chiến lược này thể hiện tập trung ở một số điểm như: mở cửa thu hút vốn đầu tư hay không? Có quan điểm thế nào đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước? Cơ cấu huy động vốn tập trung vào các nguồn nào? Định hướng các lĩnh vực thu hút vốn, tiêu chí để xác định phương hướng lựa chọn dự án đầu tư vào địa phương. Quan điểm và chiến lược này sẽ dẫn đến những hành động cụ thể như xây dựng quy hoạch, chính sách thu hút vốn đầu tư ở địa phương hướng tới mục tiêu phát triển KT-XH. Một quan điểm coi trọng nguồn vốn thu hút vốn đầu tư, coi đây là điều kiện cần quan trọng cho phát triển KT-XH địa phương thì việc thu hút vốn đầu tư sẽ được đẩy mạnh.

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thể hiện nỗ lực cải cách hành chính của CQDP và môi trường kinh doanh thông qua quá trình điều hành kinh tế của các địa phương. Đây là yếu tố quan trọng trong thúc đẩy thu hút vốn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào một địa phương. Thông thường, với lượng vốn đầu tư khan hiếm, các địa phương phải cố gắng nâng cao NLCT để gây sự chú ý với các nhà đầu tư, nhất là khi VCCI hàng năm đều đánh giá NLCT cấp tỉnh bằng chỉ số PCI. Với việc nỗ lực cải cách hành chính và tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, NLCT cấp tỉnh sẽ thể hiện bằng những con số cụ thể cao. Điều này có tác động tích cực tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp.

Chất lượng bộ máy, quy trình tổ chức, đội ngũ nhân lực của cơ quan liên quan

Bộ máy, quy trình tổ chức cũng như đội ngũ nhân lực của các cơ quan QLNN có ảnh hưởng mạnh vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư vào địa phương. Nhân tố này có vai trò rất quan trọng trong việc hoạch định, triển khai và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; quyết định sự thành công hay thất bại trong việc thực hiện các kế hoạch do cơ quan, tổ chức, đơn vị đề ra. Đội

ngũ cán bộ, công chức trực tiếp thực thi các chính sách, kế hoạch của cơ quan, tổ chức; các mục tiêu quốc gia; thực hiện các giao tiếp (trao đổi, tiếp nhận thông tin,...) giữa các cơ quan nhà nước với nhau và với doanh nghiệp, và người dân. Đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Bộ máy hành chính hiệu quả không chỉ quyết định sự thành công trong hấp dẫn vốn đầu tư mà trong cả vấn đề sử dụng nguồn vốn. Bộ máy gọn nhẹ, sáng suốt, các thủ tục hành chính và những quy định pháp lý đơn giản, công khai và nhất quán, được thực hiện bởi những con người có trình độ chuyên môn cao và tôn trọng pháp luật sẽ là những nhân tố quan trọng khi quyết định đầu tư và mở rộng đầu tư của các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

2.2. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ NHÀ NƯỚC TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.2.1. Kinh nghiệm của một số tỉnh trong nước

2.2.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc là tỉnh có nhiều đặc điểm tương đồng với Bắc Ninh sau khi tái lập tỉnh. Trong hơn 20 năm qua, tỉnh Vĩnh Phúc đã minh chứng rằng vốn đầu tư trong và ngoài nước là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng Công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đóng góp phần lớn vào ngân sách nhà nước và giải quyết công ăn việc làm cũng như nâng cao đời sống người dân. Từ một xuất phát điểm thấp, cho đến nay, Vĩnh Phúc đã nỗ lực để đạt được mục tiêu phát triển thành một tỉnh công nghiệp với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ, công nghiệp chất lượng cao. Năm 2021, toàn tỉnh Vĩnh Phúc “thu hút được 1,1 tỷ USD vốn đầu tư FDI, tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm 2020 dù đại dịch Covid - 19 đang ở tâm điểm. Đến hết tháng 5/2022, trên địa bàn tỉnh đã có 435 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) đến từ 20 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký 7,3 tỷ USD.” Trong đó, “Nhật Bản có 58 dự án với tổng vốn là 1,62 tỷ USD”. “Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1997-2021 tăng 13,42%, cao hơn mức tăng bình quân chung cả nước và các tỉnh vùng đồng bằng Sông Hồng”. Thu ngân sách tăng nhanh, năng suất lao động đến năm 2021 đạt trên 212 triệu đồng/người/năm, cao hơn 1,5 lần so với người lao động bình quân lao động của cả nước [186]. Diện mạo khu vực đô

thị, nông thôn ngày càng khởi sắc, phát triển, tạo tiền đề quan trọng cho đô thị Vĩnh Phúc trong tương lai [202]. Đạt được thành tích này là bởi chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc phát huy được vai trò Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư, thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc đã “xác định đúng vai trò, xu hướng của đầu tư nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài theo từng giai đoạn phát triển, có cách nhìn nhạy bén về kinh tế, nắm bắt thời cơ, thuận lợi để kịp thời đề ra những chủ trương đường lối đúng đắn”. Với quan điểm “doanh nghiệp thành công, tỉnh thành công”, Vĩnh phúc luôn xem các doanh nghiệp là trụ cột của nền kinh tế và cần được quan tâm.

Thứ hai, “coi trọng công tác quy hoạch và tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để phục vụ thu hút vốn đầu tư”. Theo đánh giá của VCCI năm 2020, Vĩnh Phúc nằm trong top 10 địa phương có chỉ số cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam. Hệ thống giao thông (đường bộ, đường thủy, đường sắt) được quan tâm đầu tư, nâng cấp, đảm bảo thông suốt giữa các địa bàn trong tỉnh với các địa phương khác. Hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin được triển khai đồng bộ, đầy đủ đến 136 xã, phường, thị trấn, các cụm, KCN, khu du lịch, thương mại. Tỉnh Vĩnh Phúc đã quy hoạch 19 KCN với diện tích hơn 5.000ha, trong đó có 14 khu đã được thành lập, 8 khu đi vào hoạt động đều được bố trí gần các đô thị lớn và Hà Nội với cơ sở hạ tầng hoàn thiện.

Thứ ba, công tác chỉ đạo, điều hành thông suốt, thống nhất, có nền nếp, kỷ cương trong bộ máy công quyền, tạo niềm tin và độ tin cậy đối với nhà đầu tư, đặc biệt đối với người đứng đầu. Lãnh đạo tỉnh dành cho các nhà đầu tư sự ủng hộ cao nhất với chủ trương phải luôn luôn hướng về nhà đầu tư và doanh nghiệp để nhanh chóng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư cho thấy sự coi trọng công tác cải thiện và quảng bá môi trường đầu tư. Mọi thủ tục hành chính phục vụ cho hoạt động đầu tư phải đơn giản, gọn nhẹ, không làm tăng chi phí, không gây phiền hà, sách nhiễu cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, tỉnh còn chỉ đạo giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư theo “cơ chế một cửa liên thông”, giao tiếp bằng nhiều thứ tiếng như Anh, Nhật, Hàn, Trung, Việt.

Thứ tư, chính quyền tỉnh có chính sách “giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa nhà đầu tư và người dân góp phần ổn định việc làm, đảm bảo an sinh và công bằng xã hội, tạo sự đồng thuận trong nhân dân”. UBND tỉnh còn thành lập cơ quan chuyên

trách bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất giao cho nhà đầu tư triển khai dự án. Các KCN đều bố trí quỹ đất xây dựng nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê, diện tích phù hợp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ năm, “tập trung đào tạo đội ngũ lao động có trình độ, tay nghề để đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”, từ đó giữ chân nhà đầu tư ở lại Vĩnh Phúc.

Mặc dù, thu hút vốn đầu tư của tỉnh Vĩnh Phúc vẫn còn gặp nhiều khó khăn nhưng nhờ chủ động, quyết liệt trong cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền tỉnh, các mục tiêu phát triển KT-XH dần đạt được.

2.2.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên nằm ở vị trí trung tâm vùng Trung du miền núi Bắc bộ, cách Thủ đô Hà Nội chưa đến 100 km. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế cùng với hệ thống giao thông kết nối động lực, dư địa lớn cho phát triển KCN. Năm 2021, “tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP của tỉnh Thái Nguyên đạt trên 6,5%, năm 2022 dự kiến đạt trên 8%. Lũy kế đến nay tổng số dự án FDI còn hiệu lực là 846 dự án với số vốn đăng ký trên 146.972 tỷ đồng; 172 dự án FDI còn hiệu lực với tổng mức đầu tư đăng ký đạt trên 10 tỷ USD (trong đó có 110 dự án FDI của các doanh nghiệp Hàn Quốc với số vốn đăng ký đầu tư trên 8,68 tỷ USD)” [199].

Để đảm bảo thu hút mạnh mẽ FDI thì sự cam kết chính trị, cùng với sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo cũng như sự đồng thuận của các ngành, các cấp trong thực hiện là một yếu tố quan trọng.

Chính quyền tỉnh đã thực hiện tăng cường chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng chú trọng phát triển công nghiệp và thu hút FDI, đồng thời tăng cường vai trò hạt nhân, đầu tàu của Ban quản lý các KCN trong việc tổ chức, triển khai có hiệu quả chính sách thu hút FDI của tỉnh. Chính quyền tỉnh Thái Nguyên đặt ra mục tiêu xây dựng tỉnh thành trung tâm kinh tế công nghiệp, công nghệ cao nên hướng tới thu hút các nhà đầu tư ở các lĩnh vực như điện tử, điện, cơ khí chế tạo công nghệ cao...

Bên cạnh đó, Tỉnh Thái Nguyên đã triển khai hàng loạt các chủ trương, chính sách “chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ”, đặc biệt là công nghiệp chế tạo, cơ khí, sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, ô tô, công nghệ cao,... tạo động lực phát triển KT-XH, giải quyết việc làm, tăng nguồn thu ngân sách. Tỉnh cũng

đã thực hiện xây dựng các KCN lớn như KCN Phố Yên, Yên Bình, Diềm Thụy, Sông Công I và sắp tới là Sông Công 2 để thu hút FDI.

“Cải thiện môi trường kinh doanh cũng như thúc đẩy chuyển đổi số để đơn giản thủ tục hành chính đã giúp tỉnh Thái Nguyên tạo được sức mạnh thu hút vốn đầu tư”. Tỉnh đã áp dụng chính sách ưu đãi và khuyến khích các nhà đầu tư như miễn và giảm thuế trong thời gian đầu hoạt động, thủ tục cấp phép hoạt động nhanh gọn, thông thoáng, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, thuận tiện, tiến độ giải phóng và bàn giao mặt bằng nhanh chóng,... Kết quả xếp hạng chỉ số cải cách hành chính (Par index) năm 2021, tỉnh Thái Nguyên xếp vị trí thứ 6/63 tỉnh, thành phố (tăng 6 bậc so với năm 2020). Với những chính sách thu hút hiệu quả này, 2 KCN lớn nhất của tỉnh là Yên Bình và Diềm Thụy đã được lấp đầy.

Tỉnh ủy chỉ đạo nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; công khai trách nhiệm và cam kết của các cấp chính quyền trong việc lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết thủ tục hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư trong quá trình gia nhập thị trường, đầu tư kinh doanh trên địa bàn. Cấp ủy sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ; xử lý nghiêm cán bộ, công chức, người đứng đầu thiếu trách nhiệm, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp, góp phần tạo môi trường thân thiện, an toàn, minh bạch hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Vai trò tích cực, chủ động của Ban quản lý các KCN trong việc triển khai chủ trương, chính sách của tỉnh có ý nghĩa quan trọng đối với việc thu hút FDI. Ban quản lý các KCN đã chủ động tiếp xúc và thu hút hàng trăm nhà đầu tư nước ngoài. Để tăng trưởng kinh tế một cách bền vững, nhà nước cũng như Tỉnh cần xem xét một cách cẩn thận, đánh giá được các tác động trong tương lai trước khi phê duyệt đầu tư nước ngoài vào Tỉnh. Đồng thời kiểm soát chặt chẽ quá trình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong Tỉnh, tránh tối đa các tác động xấu tới môi trường thiên nhiên cũng như môi trường kinh doanh của Tỉnh.

Giá trị sản xuất công nghiệp của Tỉnh phụ thuộc vào cả hai nhân tố đó là vốn đầu tư nước ngoài và nội lực của Tỉnh. Nội lực của Tỉnh đóng vai trò khá quan trọng trong sự “nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp”. Do đó, cần cân đối để sử dụng phù hợp vốn FDI, không bị quá phụ thuộc vào vốn đầu tư nước ngoài.

Chính quyền tỉnh Thái Nguyên cũng tích cực kết nối giữa doanh nghiệp và người lao động. Việc thành lập các Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh là giải pháp tích cực cho vấn đề này. Trung tâm cũng triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, “đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về lao động”, việc làm, học nghề, bảo hiểm lao động, tư vấn giới thiệu việc làm để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp và người lao động. Tỉnh phát huy tối đa lợi thế là trung tâm giáo dục, đào tạo lớn thứ 3 cả nước, tập trung phát triển NNL địa phương, thu hút NNL chất lượng cao từ bên ngoài vào làm việc tại tỉnh; thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp, khu dịch vụ thương mại và đô thị, để các nhà đầu tư yên tâm đầu tư vào địa phương.

Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã cố gắng giải quyết hài hoà các mối quan hệ lợi ích giữa chính quyền, nhân dân và doanh nghiệp. Năm 2021, “chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh” (PAPI) xếp trong nhóm các tỉnh có điểm trung bình cao. Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố trong cả nước (tăng 13 bậc so với năm 2020).

2.2.2. Kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Bắc Ninh

Từ kinh nghiệm phát huy vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH của hai tỉnh là Vĩnh Phúc, Thái Nguyên có điều kiện khá tương đồng với tỉnh Bắc Ninh cùng chủ trương thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp, có thể rút ra những bài học sau:

Thứ nhất, thay đổi nhận thức của người lãnh đạo về thu hút vốn đầu tư vào tỉnh như: không thu hút vốn đầu tư bằng bất kỳ giá nào mà nên tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, những ngành mũi nhọn của tỉnh với các dự án phải được “kiểm soát chặt chẽ về môi trường”; không chỉ “tập trung thu hút vốn đầu tư FDI mà quên đi dòng đầu tư trong nước”; cần phải “công bằng, minh bạch với tất cả các nhà đầu tư”; đồng hành cùng doanh nghiệp, coi sự phát triển của doanh nghiệp là sự phát triển của tỉnh. Từ đó, chính quyền tỉnh xác định các chủ trương, định hướng, chính sách nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư.

Thứ hai, nâng cao năng lực điều hành của bộ máy chính quyền tỉnh dựa trên việc cải thiện các chỉ số đánh giá như PAR, PAPI, PCI... Xây dựng bộ phận, đơn vị

chuyên trách như quản lý hoạt động các KCN, cụm công nghiệp; trung tâm xúc tiến đầu tư; trung tâm đào tạo và phát triển NNL - giới thiệu việc làm.... Tăng cường cán bộ có thể giao tiếp các ngôn ngữ khác nhau ở bộ phận hành chính một cửa để phục vụ các doanh nghiệp nước ngoài.

Thứ ba, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư. Chính quyền tỉnh cần đặc biệt quan tâm “quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ”, hiện đại nhất là trong các cụm KCN. Rà soát lại thủ tục hành chính cùng với tiếp nhận ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp, người dân để cải tiến cách thức làm việc hiệu quả, tạo sự thông thoáng và giúp đỡ các doanh nghiệp phát triển.

Thứ tư, phát triển thị trường lao động chất lượng cao thông qua thực hiện đề án phát triển NNL thống nhất và đồng bộ. Luôn quan tâm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tại các cơ quan QLNN để thực hiện tốt nhiệm vụ.

Thứ năm, giải quyết hài hoà các mối quan hệ lợi ích giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Xây dựng nhiều kênh thu nhận thông tin khác nhau để nghe phản ánh một cách đầy đủ, kịp thời và nhanh chóng xử lý vấn đề theo hướng công bằng, minh bạch.

Chương 3

THỰC TRẠNG VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1.1. Nhân tố bên ngoài

3.1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng Sông Hồng, “nằm trong tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và là cửa ngõ phía Đông Bắc của thủ đô Hà Nội”. Tỉnh có địa giới hành chính tiếp giáp với các tỉnh: Bắc Giang ở phía Bắc, Hải Dương ở phía Đông Nam, Hưng Yên ở phía Nam và thủ đô Hà Nội ở phía Tây.



Sơ đồ 3.1. Sơ đồ tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh [203]

So với các tỉnh thành khác, “Bắc Ninh có nhiều lợi thế so sánh về vị trí địa lý. Bắc Ninh có hệ thống giao thông thuận lợi với hệ thống đường cao tốc Hà Nội - Bắc Ninh, các tuyến đường quan trọng nối liền tỉnh với các trung tâm kinh tế, văn hóa và thương mại của phía Bắc như: quốc lộ 1A-1B, 18 và 38, đường sắt xuyên Việt đi Trung

Quốc”... Bên cạnh đó, Bắc Ninh “nằm ở vị trí gần sân bay quốc tế Nội Bài và cảng biển Hải Phòng”... đã tạo cơ hội tốt cho giao lưu kinh tế và luân chuyển hàng hóa của tỉnh. Với vị trí địa lý liền kề với Thủ đô Hà Nội, Bắc Ninh chính là địa bàn mở gắn với phát triển của thủ đô Hà Nội, theo định hướng “xây dựng các thành phố vệ tinh và là mạng lưới gia công cho các xí nghiệp của thủ đô trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa” [203].

Tài nguyên thiên nhiên của Bắc Ninh không nhiều và nổi bật. “Tài nguyên rừng của Bắc Ninh không lớn, chủ yếu là rừng trồng. Tổng diện tích đất rừng khoảng 586,3 ha, phân bố tập trung ở Tiên Du, thành phố Bắc Ninh và Quế Võ”. “Bắc Ninh nghèo về tài nguyên khoáng sản, ít về chủng loại, chủ yếu chỉ có vật liệu xây dựng như: đất sét làm gạch, ngói, gốm, với trữ lượng khoảng 4 triệu tấn ở Quế Võ và Tiên Du, đất sét làm gạch chịu lửa ở thành phố Bắc Ninh, đá cát kết với trữ lượng khoảng 1 triệu tấn ở Thị Cầu - Bắc Ninh, đá sa thạch ở Vũ Ninh - Bắc Ninh có trữ lượng khoảng 300.000 m³”. Ngoài ra còn có “than bùn ở Yên Phong với trữ lượng 60.000 - 200.000 tấn. Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Bắc Ninh là 82.271,1 Ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 49.375.9 Ha, chiếm 60%, đất nuôi trồng thủy sản chiếm 6,2%, đất lâm nghiệp chiếm 0,7%, đất chuyên dùng và đất ở chiếm 33,2%, đất chưa sử dụng còn 0,3%” [203].

Có thể thấy, mặc dù tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Bắc Ninh không nhiều nhưng chính quyền địa phương có thể dựa vào vị trí địa lý (rất gần Hà Nội) và hệ thống cơ sở hạ tầng khá tốt để làm lợi thế so sánh nhằm thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH. Nhờ đó, chính quyền tỉnh Bắc Ninh thể hiện vai trò trong các chính sách tập trung thu hút vốn đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao (thay vì công nghiệp khai thác tài nguyên). Chính quyền tỉnh Bắc Ninh cũng thuận lợi hơn khi triển khai các chính sách thu hút vốn đầu tư trong điều kiện cơ sở hạ tầng và quy hoạch phát triển đã trở nên khá đồng bộ.

3.1.1.2. Điều kiện kinh tế

“Tốc độ tăng trưởng của Bắc Ninh có sự biến động khá nhiều, năm 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP là 8,9% nhưng lại hạ xuống còn 6,2% năm 2016 và tăng rất mạnh vào năm 2017 rồi bắt đầu xu hướng giảm”. Năm 2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh chỉ còn 11,3%, và sụt giảm mạnh vào năm 2019 với mức 1,1%. Năm 2020, tốc độ tăng trưởng khá hơn lên 3,3% và tiếp tục tăng vào năm 2021 là 6,9% dù tỉnh chịu ảnh hưởng tác động tiêu cực của đại dịch Covid 19. Theo giá hiện hành,

GRDP năm 2020 đạt 209.227 tỷ đồng, gấp 1,62 lần năm 2015. Năm 2017 được coi là năm thăng hoa nhất trong phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Ninh kể từ ngày tái lập tỉnh với những kỳ tích đạt được khi nhiều chỉ tiêu vượt kế hoạch với mức tăng trưởng ấn tượng. “Tổng sản phẩm (GRDP) năm 2017 theo giá so sánh 2010 ước đạt hơn 160.000 tỷ đồng, chiếm 3,25% GDP cả nước, xếp thứ 4 toàn quốc”. “Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 19,1%, gấp đôi kế hoạch đề ra (tăng 9,0-9,2%)” [23].



**Biểu đồ 3.2. Quy mô và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh
giai đoạn 2015 - 2020**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021)[23]

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng Công nghiệp hoá, hiện đại hoá, “các khu vực đều có bước phát triển”. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh, khu vực dịch vụ biến động theo xu hướng giảm, nhưng dần dần đã được khắc phục.

Cụ thể, trong năm 2021, GRDP tại tỉnh Bắc Ninh theo cơ cấu ngành đạt: “khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 176.025 tỷ đồng, tăng 9,96%”; “dịch vụ đạt 36.579 tỷ đồng, tăng 3,76%”; “nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6.136 tỷ đồng”, tăng 7,78% so với 2020. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng: “khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 77,33%; dịch vụ chiếm 16,07%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,7%” [23]. Trong 3 năm 2019-2021, giá trị sản xuất của khu vực nào cũng tăng trưởng dù cả nước phải chịu tác động rất lớn của đại dịch Covid. Kết quả phát triển kinh tế của tỉnh đã cho thấy cách thức quản lý đúng đắn, nỗ lực vượt qua khó khăn và thúc đẩy sản xuất của cả CQĐP và các doanh nghiệp trên địa bàn.

Đến nay, Bắc Ninh đã vươn lên cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp với sự đồng bộ trong phát triển các KCN gắn với đô thị, cụm công nghiệp và phát huy lợi thế trong phát triển làng nghề. Trong suốt thời gian qua, sản xuất công nghiệp tại Bắc Ninh đã

tạo bước đột phá mới, “đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp điện tử công nghệ cao của khu vực và trên thế giới”. Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 12,3% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước và xếp thứ 2/63 tỉnh, thành phố (chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh). “Thu nhập bình quân đầu người năm 2021 là 71,8 triệu đồng/người lớn hơn nhiều mức trung bình cả nước là 50,4 triệu đồng/người” [23].

**Bảng 3.1: Thống kê tổng sản phẩm tỉnh Bắc Ninh theo giá hiện hành
giai đoạn 2019 - 2021**

Năm	Đơn vị	2019	2020	2021	2020/2019	2021/2020
Giá trị	tỷ đồng	199.673	209.250	227.615	104,80	108,78
Tốc độ tăng GRDP	%	1,1	3,3	6,9	300,00	209,09
Phân theo khu vực kinh tế						
Nông, lâm, thủy sản	tỷ đồng	5.167	5.693	6.136	110,18	107,78
Công nghiệp - xây dựng	tỷ đồng	152.469	160.088	176.025	105,00	109,96
Dịch vụ	tỷ đồng	34.431	35.253	36.579	102,39	103,76
Cơ cấu GRDP						
Nông, lâm, thủy sản	%	2,58	2,72	2,7	105,43	99,26
Công nghiệp - xây dựng	%	76,21	76,51	77,33	100,39	101,07
Dịch vụ	%	17,21	16,85	16,07	97,91	95,37
GRDP bình quân đầu người	triệu đ/người	145,1	147,5	155,6	101,65	105,49

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021)[23]

Như vậy, mặc dù là tỉnh bé nhất cả nước nhưng quy mô và tiềm năng thị trường là rất lớn. Từ một tỉnh nông nghiệp thuần túy, đến nay, “Bắc Ninh đã cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại”, nền kinh tế phát triển toàn diện với nhiều chỉ tiêu KT-XH đứng trong nhóm đầu cả nước. Những con số ấn tượng về tăng trưởng GRDP là minh chứng rõ nét nhất cho điều này, đồng thời hấp dẫn các nhà đầu tư.

Hoạt động thương mại của tỉnh Bắc Ninh luôn giữ được sự tăng trưởng tốt. Năm 2021, cả nước nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng phải đóng cửa kinh tế trong nhiều lần giãn cách xã hội. Điều này khiến cho giá trị tổng mức bán lẻ trong nước bị giảm 0,66% so với 2020 nhưng năm 2020 vẫn tăng trưởng 6,54% so với 2019.

Trong những năm gần đây, Bắc Ninh luôn đóng góp rất lớn vào kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Kim ngạch xuất nhập khẩu luôn ổn định và tăng đều qua các năm. Năm 2020, tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu so với 2019 là 16,79% và năm

2021 so với 2020 là 16,09%. Đến hết năm 2021, giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Bắc Ninh đã đạt 84.094,9 triệu USD, “chiếm 12,57% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước” [23].

Bảng 3.2. Hoạt động thương mại của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2019 - 2021

Tiêu chí	Đơn vị	2019	2020	2021	2020/2019	2021/2020
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	tỷ đồng	58.493	62.319,49	61.902,93	106,54	99,33
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD	62.027	72.440,7	84.094,9	116,79	116,09

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021) [23]

Sự phát triển kinh tế nhanh của tỉnh Bắc Ninh ngược lại đã minh chứng cho các nhà đầu tư thấy được môi trường kinh doanh tốt. Điều này cũng tác động làm thuận lợi hơn khi chính quyền tỉnh thể hiện vai trò của mình trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH hiện nay.

3.1.1.3. Điều kiện xã hội

Giai đoạn 2019 - 2021, tỉnh Bắc Ninh đã nỗ lực khắc phục những khó khăn do đại dịch Covid 19 gây ra để cả thiện cuộc sống người dân.

** Vấn đề đào tạo lao động, giải quyết việc làm và công tác an sinh xã hội*

Với mục tiêu nâng cao chất lượng lực lượng lao động, ngay từ đầu mỗi năm toàn tỉnh đã xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho người lao động đặc biệt là lao động nông thôn. Đồng thời, thực hiện sáp nhập các cơ sở, trung tâm dạy nghề cấp huyện với trung tâm giáo dục thường xuyên để nâng cao hiệu quả đào tạo nghề. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 56 cơ sở giáo dục dạy nghề; các cơ sở dạy nghề đã tuyển sinh và đào tạo cho 10.387 đối tượng học nghề ngắn hạn; trong đó đối tượng ở khu vực nông thôn chiếm tới 85%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28,1% năm 2021 (tăng 0,3% so với 2020). Trong đó, khu vực thành thị đạt 38,1% và khu vực nông thôn đạt 23,6% [23].

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 là 774,6 nghìn người, giảm hơn 4.000 người so với 2019. Tỷ lệ lao động nam tham gia lực lượng lao động đạt 49,4% không quá chênh lệch với lao động nữ. Tuy nhiên, cơ cấu lao động theo khu vực thành thị và nông thôn thì có sự chênh lệch lớn. Lực lượng lao động của tỉnh chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn chiếm tới 69,2% và ở thành thị chỉ chiếm 30,8%. Khu vực công

ng nghiệp và xây dựng là nơi tập trung nhiều lao động nhất của tỉnh với 435,2 nghìn người (chiếm 57,4%), khu vực du lịch có 235 nghìn người, chiếm 31% vào năm 2020 [23].

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong suốt giai đoạn 2015 - 2020 luôn ở mức trên 2%. Trong đó, năm 2015 là 2,28%, năm 2018 là 2,1%, năm 2019 là 2,44% và năm 2020 là 2,19% [23]. Có thể thấy tỷ lệ thất nghiệp trong tỉnh Bắc Ninh không thấp nhưng gần như giữ ổn định thời gian qua.

** Đời sống dân cư và an sinh xã hội*

Đời sống dân cư: thu nhập bình quân của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2020 đạt 7,3 triệu đồng/tháng, tăng từ 30% so với năm 2015; trong đó khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 8,3 triệu đồng/tháng, tăng trên 15%. Đối với khối hành chính sự nghiệp và người nghỉ hưu, từ tháng 7, đã điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu thêm 7,4%. Ngoài ra, Bắc Ninh còn thực hiện hỗ trợ hàng tháng đối với nhóm người từ đủ 70 tuổi trở lên (không có lương hưu) với mức 100.000 đồng/tháng và đã ban hành Nghị quyết về việc mở rộng đối tượng được cấp bảo hiểm y tế miễn phí cho những người từ đủ 65 tuổi trở lên [23].

Công tác giảm nghèo: thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chủ trương, chính sách, chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững gắn với phát triển và trợ giúp về giáo dục, dạy nghề, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân. Bắc Ninh đã huy động được sự vào cuộc của toàn xã hội và là tỉnh luôn đứng trong nhóm các tỉnh làm tốt công tác này, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm dần qua các năm. Đến cuối năm 2020, Bắc Ninh còn 1,04% hộ nghèo trong tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh; so với cuối năm 2015 là 3,53% thì công tác giảm nghèo của tỉnh Bắc Ninh đã đạt được những thành công lớn trong suốt giai đoạn vừa qua [23].

Với thực trạng điều kiện xã hội - chính trị ở trên, chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh sẽ dễ dàng hơn trong việc thể hiện vai trò của mình khi thu hút vốn đầu tư vào địa phương bởi sự uy tín cũng như tạo dựng được niềm tin cho cả người dân và doanh nghiệp trong suốt thời gian qua.

3.1.2. Nhân tố bên trong

3.1.2.1. Quan điểm và chiến lược thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH của tỉnh Bắc Ninh

UBND tỉnh Bắc Ninh đã đưa ra quan điểm thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH rất rõ ràng: thực hiện chiến lược thu hút vốn đầu tư “2 ít” và “3 cao”. Trong

đó, “2 ít” là các dự án thu hút vốn đầu tư phải ít sử dụng đất với diện tích lớn, ít sử dụng nhiều lao động; “3 cao” chính là thu hút các dự án có suất vốn đầu tư cao, hiệu quả cao để thu về ngân sách cao và hàm lượng công nghệ cao. Nhằm xây dựng một môi trường đầu tư hấp dẫn, tỉnh Bắc Ninh cũng đề ra “4 sẵn sàng” trong thu hút vốn đầu tư [203]. Trong đó, sẵn sàng về mặt bằng, sẵn sàng về NNL, sẵn sàng cải cách và sẵn sàng hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp triển khai dự án đầu tư. Cụ thể:

Một là sẵn sàng về mặt bằng đầu tư. “Hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các KCN, cụm công nghiệp” đã được phê duyệt chủ trương đầu tư để có đủ quỹ đất, mặt bằng sạch đón đầu làn sóng đầu tư. Bắc Ninh hiện có “16 KCN tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích 6.397,68 ha; 26 cụm công nghiệp với tổng diện tích 898,27 ha” [203]. “Các KCN, cụm công nghiệp được đầu tư đồng bộ về hạ tầng giao thông, khả năng cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc”...

Hai là sẵn sàng về nhân lực. Chú trọng công tác đào tạo NNL chất lượng cao đáp ứng nhu cầu trong tình hình mới. Tỉnh cũng định hướng phát triển các khu đại học thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

Ba là sẵn sàng cải cách. Quyết liệt “đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính” theo hướng “hỗ trợ và phục vụ”, xây dựng chính quyền kiến tạo và phục vụ; quyết tâm đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp, “lấy thước đo niềm tin, sự hài lòng của doanh nghiệp là mục tiêu cốt lõi để thúc đẩy phát triển kinh tế”.

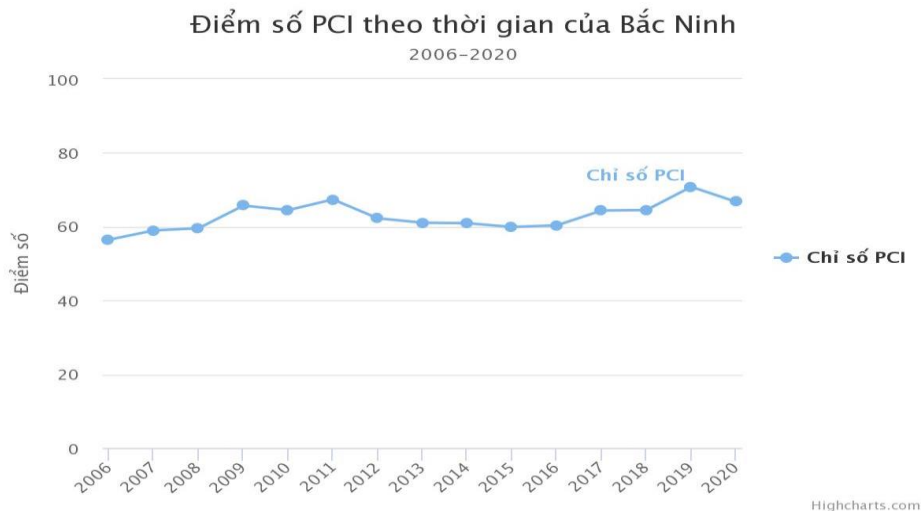
Bốn là sẵn sàng hỗ trợ. Tiếp tục “tham mưu hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư đã, đang và dự kiến sẽ đầu tư vào Bắc Ninh” thông qua Mô hình bác sỹ doanh nghiệp, Tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp; thực hiện tiếp nhận phản ánh kiến nghị tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính qua đường dây nóng...

Chính những quan điểm và chiến lược thu hút vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh đặt ra như vậy đã tạo ra những yếu tố thuận lợi giúp tỉnh nằm trong top thứ 7/63 tỉnh thành có thu hút vốn đầu tư FDI lớn nhất. Chỉ số phát triển doanh nghiệp mới trong giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh là 127,1% [7].

3.1.2.2. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Trong những năm gần đây, tỉnh Bắc Ninh đã triển khai các hoạt động về công tác xúc tiến thu hút vốn đầu tư nước ngoài khá hiệu quả. Môi trường đầu tư - kinh

doanh luôn được cải thiện theo hướng thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn các nhà đầu tư. Đặc biệt, năm 2007, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh là đơn vị đầu tiên trong cả nước đã triển khai áp dụng “cơ chế một cửa liên thông” trong việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu. Đến năm 2010, cơ chế một cửa tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh tiếp tục thực hiện đối với lĩnh vực thẩm định dự án có nguồn vốn ngân sách nhà nước, lĩnh vực đấu thầu và cấp giấy chứng nhận đầu tư.



Biểu đồ 3.3. Điểm số PCI của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2020

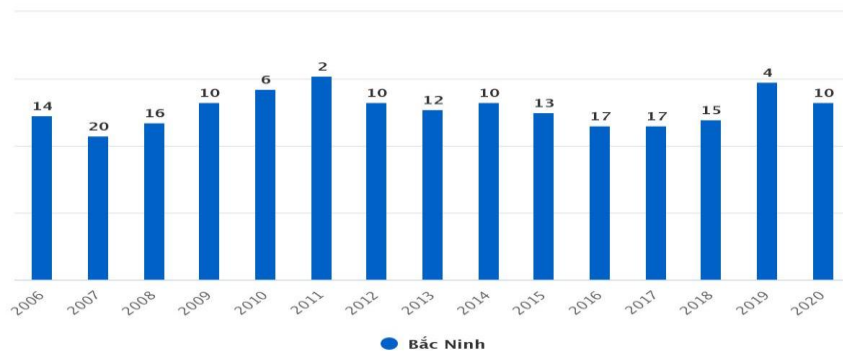
Nguồn: <https://pcivietnam.vn/ho-so-tinh/bac-ninh> [193]

Kể từ khi áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông các hồ sơ công việc của tổ chức và công dân đều được xem xét giải quyết kịp thời, chính xác, thủ tục hành chính và thời gian giải quyết công việc đã được giải quyết nhanh gọn đáng kể như: thời gian giải quyết đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, con dấu và các công việc có liên quan được rút ngắn còn tối đa không quá 7 ngày; số lần tổ chức và công dân đi lại tới cơ quan hành chính cũng giảm còn không quá 03 lần; thủ tục hành chính cũng giảm đi còn 9 bước...Đặc biệt, trước đây tổ chức, công dân có yêu cầu giải quyết công việc phải đi ít nhất ba cơ quan mới có thể giải quyết thì nay chỉ còn phải đến một nơi duy nhất là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Sở KH&ĐT [193].

Nhờ những cải cách quyết liệt này mà chỉ số PCI của tỉnh liên tục được cải thiện rõ nét: nếu như năm 2006 chỉ số PCI của tỉnh Bắc Ninh được đánh giá là 56,47 điểm thì đến năm 2020 đã lên tới 66,74 điểm. Chỉ số xếp hạng PCI của tỉnh Bắc Ninh mặc

dù có biến động trong giai đoạn 2006 - 2020 nhưng điểm số đánh giá PCI được cải thiện liên tục hàng năm. Năm 2011, tỉnh Bắc Ninh đã được xếp hạng 2 (cao nhất trong thời gian qua) nhưng sau đó bị tụt hạng, thấp nhất vào năm 2016, 2017. Sau đó, tỉnh cũng đã nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh để đưa NLCT cấp tỉnh lên hạng 4 vào năm 2019 dù năm 2020 lại tụt hạng xuống thứ 10/63 bởi những ảnh hưởng của đại dịch Covid ảnh hưởng tới các tỉnh phía Bắc [193].

Xếp hạng PCI theo thời gian của Bắc Ninh

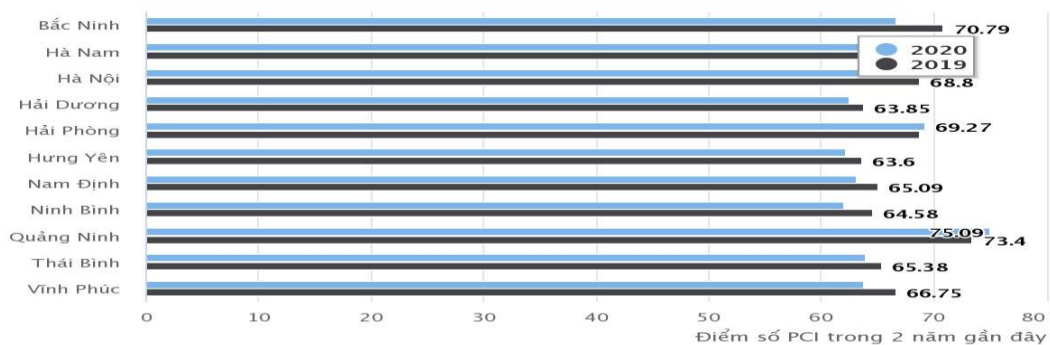


Biểu đồ 3.4. Xếp hạng PCI của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2020

Nguồn: <https://pcivietnam.vn/ho-so-tinh/bac-ninh> [193]

So sánh chỉ số PCI của Bắc Ninh với các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng thì Bắc Ninh có đánh giá khá cao, chỉ xếp sau Quảng Ninh trong 2 năm 2019 -2020.

So sánh – Bắc Ninh với các tỉnh thuộc khu vực Đồng Bằng Sông Hồng

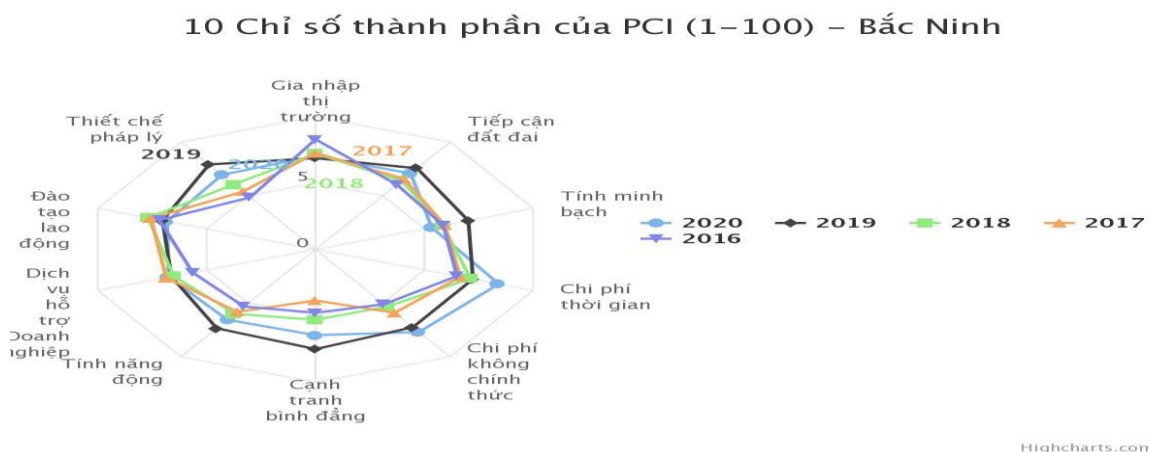


Biểu đồ 3.5. So sánh chỉ số PCI của tỉnh Bắc Ninh với các tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2019 - 2020

Nguồn: <https://pcivietnam.vn/ho-so-tinh/bac-ninh> [193]

Nhìn chung, so với bình quân chung cả nước và Đồng bằng sông Hồng, tỉnh Bắc Ninh có thứ hạng khá cao và nhiều chỉ số cao điểm hơn các tỉnh khác. Chỉ số gia

nhập thị trường được doanh nghiệp đánh giá rất cao, “thấp nhất là 6,88 điểm vào năm 2019 và cao nhất là 8,29 điểm vào năm 2016”. “Chỉ số tiếp cận đất đai” cũng được các doanh nghiệp đánh giá khá cao với “giá trị thấp nhất là 6,04 vào năm 2016 và cao nhất là 7.55 vào năm 2019” [193].



**Biểu đồ 3.6. So sánh chỉ số PCI của tỉnh Bắc Ninh với các tỉnh
đồng bằng sông Hồng năm 2019 - 2020**

Nguồn: <https://pcvietnam.vn/ho-so-tinh/bac-ninh> [193]

Chỉ có chỉ số tính minh bạch thì tỉnh Bắc Ninh vẫn bị đánh giá khá thấp. Năm 2020, chỉ số này là 5,34. Chỉ duy nhất năm 2019 được cải thiện lên 7,02, còn lại tất cả các năm đều không quá 6,0 điểm. Các chỉ số thành phần khác trong PCI của tỉnh Bắc Ninh đều khá tương đồng, ít có sự chênh lệch. Đặc biệt, một số chỉ số thành phần đã được tỉnh Bắc Ninh cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2016 - 2020. Chi phí thời gian năm 2016 mới chỉ được đánh giá là 6,5 điểm nhưng bắt đầu tăng dần hàng năm và đến năm 2020 đã lên tới 8,42 điểm. Tương tự, chi phí không chính thức được đánh giá thấp vào năm 2016 là 5,1 điểm nhưng đã cải thiện lên tới 7,69 điểm vào năm 2020. “Thiết chế pháp lý” hay “cạnh tranh bình đẳng” cũng có sự cải thiện rõ rệt hàng năm. Tuy nhiên, đào tạo lao động hay tính minh bạch lại bị đánh giá thấp hơn vào năm 2020 so với các năm trước.

Nhìn chung, sự thay đổi của các chỉ số thành phần trong chỉ số đo lường NLCT cấp tỉnh đã dẫn tới những thay đổi về điểm tổng và do đó thay đổi cả thứ hạng về chỉ số PCI của tỉnh Bắc Ninh. Trong bối cảnh các tỉnh khác trong cả nước đang có nhiều nỗ lực để cải thiện điểm số của NLCT cấp tỉnh thì tỉnh Bắc Ninh không thể nằm ngoài xu thế chủ lưu đó. Hiện nay, chúng ta chưa có những bộ chỉ số để đo lường mức độ thay

đổi của môi trường kinh doanh thì những chỉ báo từ chỉ số PCI đã cho thấy những góc cạnh chính quyền tỉnh Bắc Ninh cần chú trọng để thay đổi môi trường kinh doanh của chính bản thân mình. Khi môi trường kinh doanh thay đổi theo hướng tích cực thì doanh nghiệp sẽ tiến hành các hoạt động đầu tư mạnh mẽ hơn và do đó sẽ làm cho tốc độ tăng trưởng của tỉnh được cải thiện.

3.1.2.3. Đội ngũ cán bộ, công chức quản lý thu hút vốn đầu tư của tỉnh

Những năm qua tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm đến đội ngũ CBCC nâng cao chất lượng, hiệu quả QLNN về thu hút vốn đầu tư nhằm đẩy mạnh phát triển KT-XH. Ban Thường vụ Thành ủy đã ban hành nhiều quyết định, quy định, chương trình hành động, kế hoạch và các văn bản cụ thể hóa các nghị quyết, chỉ thị, quy định của Trung ương, của tỉnh về “công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ” hiện nay. Đặc biệt, thành phố đã chủ động ban hành các quy định về phân cấp quản lý cán bộ, bổ nhiệm và giới thiệu cán bộ ứng cử, về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo quản lý, về đánh giá cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý, về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, quy định đăng ký rèn luyện đảng viên hằng năm... Đồng thời, thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, ban hành kế hoạch luân chuyển cán bộ kết hợp với bố trí một số chức danh cán bộ lãnh đạo quản lý không phải là người địa phương ở một số phòng, ban, đơn vị và xã, phường. Các khâu tuyển chọn, bố trí, sử dụng, giới thiệu ứng cử, bổ nhiệm, đánh giá, thực hiện chính sách cán bộ, khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ được thực hiện công tâm, khách quan, dân chủ, đúng quy định, quy trình. Xây dựng “Đề án vị trí việc làm nhằm tuyển dụng, bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với trình độ, năng lực, sở trường công tác”. Việc xử lý kịp thời, nghiêm minh một số tổ chức, cá nhân vi phạm đã góp phần ngăn chặn tiêu cực, làm trong sạch một bước đội ngũ cán bộ, góp phần củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân thành phố đối với cấp ủy Đảng, chính quyền. Bên cạnh đó, đã tập trung thực hiện tốt các chính sách đối với cán bộ; khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức phát huy tinh thần đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được thành phố quan tâm, chú trọng.

Từ năm 2016 đến 2020, toàn tỉnh có 60.788 người được đào tạo về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, văn hóa công sở... Về lý luận chính trị, có 3.500 cán bộ, công chức được cử đi học (gồm: 426 cao cấp, 2.004 trung cấp, 829 sơ

cấp, 241 bồi dưỡng chính trị). Về chuyên môn, nghiệp vụ, có 378 CBCC được cử đi đào tạo sau đại học. Về QLNN, cử 984 công chức đi đào tạo bồi dưỡng, trong đó: chuyên viên cao cấp 107 người, chuyên viên chính 877 người; đã bồi dưỡng văn hóa công sở, đạo đức công vụ cho 413 người; đã cử 63 công chức lãnh đạo cấp sở, 28 công chức lãnh đạo cấp huyện, 709 công chức lãnh đạo cấp phòng tham gia bồi dưỡng kiến thức kỹ năng lãnh đạo, quản lý [109].

3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.2.1. Xây dựng thể chế và tạo lập môi trường đầu tư

3.2.1.1. Xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

Để đẩy nhanh tốc độ thu hút vốn đầu tư trong và ngoài tỉnh, song song với việc triển khai Luật Đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài vào cuộc sống và phát huy lợi thế sẵn có về tài nguyên, con người và hệ thống kết cấu hạ tầng tốt; UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành các văn bản làm căn cứ thực hiện, cụ thể:

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, UBND tỉnh Bắc Ninh đã có quyết định số 60/2001/QĐ-UB ngày 26-6-2001 ban hành quy định “ưu đãi khuyến khích đầu tư” trên địa bàn tỉnh; quyết định số 104/2002/QĐ-UB ngày 30/8/2002 bổ sung một số điều của quy định ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, theo đó tỉnh đưa ra những ưu đãi khuyến khích các dự án đầu tư chế biến nông sản, thực phẩm và dự án đầu tư vào vùng khó khăn. Ngoài các chế độ chính sách ưu đãi theo luật chung, các nhà đầu tư khi đầu tư vào Bắc Ninh sẽ được hưởng những ưu đãi riêng của tỉnh. Căn cứ theo quy mô đầu tư, vị trí, địa điểm đầu tư, loại hình đầu tư, các nhà đầu tư được hưởng các chế độ ưu đãi về:

- Ưu đãi về giá cho thuê đất, miễn giảm và thời hạn nộp thuế đất - Được hỗ trợ “đền bù thiệt hại về đất khi giải phóng mặt bằng;
- Hỗ trợ về vốn cho doanh nghiệp.
- Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động địa phương.

Năm 2002, UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành những quy định về ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các Khu du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (“Quyết định 107/2002/QĐ-UB ban hành ngày 30/8/2002”).

Trong giai đoạn từ 2015 - 2021, có nhiều văn bản thể hiện rõ chủ trương, chính sách thu hút vốn đầu tư của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Năm 2015, UBND tỉnh Bắc Ninh đã phê duyệt “đề án phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020” làm căn cứ thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp theo hướng hiện đại, xoá bỏ phương thức sản xuất lạc hậu, thủ công truyền thống (Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 27/5/2015).

“Quyết định 46/2015/QĐ-UBND ban hành ngày 30/12/2015 về việc hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú, khách sạn cao cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016-2020” cho thấy UBND tỉnh Bắc Ninh rất lưu ý đến việc thu hút vốn đầu tư phát triển khu vực dịch vụ nói chung và ngành du lịch nói riêng trên địa bàn tỉnh.

Năm 2017, UBND tỉnh đã Ban hành Quy định trình tự thực hiện các dự án đầu tư ngoài KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (“Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ban hành ngày 8/8/2017”) sau đó có sửa chữa, bổ sung ở “Quyết định 22/2018/QĐ-UBND ban hành ngày 6/9/2018”. Đến năm 2019, UBND tỉnh ban hành tiếp “Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 về việc thực hiện, sửa đổi một số điều của Quy định trình tự thủ tục thực hiện các dự án đầu tư ngoài KCN trên địa bàn tỉnh”. Điều này cho thấy UBND tỉnh luôn thực hiện rà soát, điều chỉnh, sửa chữa các văn bản pháp lý để việc thực hiện được chặt chẽ hơn, tránh các vấn đề nảy sinh cũng như thể hiện định hướng thu hút vốn đầu tư của tỉnh.

Để đẩy mạnh thu hút nguồn lực đầu tư phát triển KT-XH trên địa bàn, “Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020-2025”; “Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp một số nhiệm vụ QLNN về bảo vệ môi trường trong các KCN tỉnh Bắc Ninh”; “Quyết định số 396-QĐ-UBND ngày 26/8/2020 về phê duyệt Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020-2025”; Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm,...

Ngoài ra, UBND tỉnh Bắc Ninh còn ban hành “Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh” (“Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ban hành ngày 14/1/2020”); Ban hành “Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh” (“Quyết định 01/2020/QĐ-UBND ban hành ngày 14/1/2020”).

Có thể thấy, chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã xây dựng hệ thống văn bản đặc thù làm cơ sở cho việc thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH, tập trung vào những ngành ưu tiên cũng như các ngành vẫn còn đang phát triển chậm như nông nghiệp, du lịch...

3.2.1.2. Xây dựng quy hoạch và quản lý theo quy hoạch đối với thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2016-2020, công tác quy hoạch đặc biệt được quan tâm, chú trọng:

Theo Quyết định số 1560/QĐ-TTg ngày 10/9/2015, Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 17/10/2018 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt “Đề án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050”. Theo đó, Bắc Ninh sẽ trở thành một trong những trung tâm kinh tế quan trọng của Vùng kinh tế Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội với trọng tâm là phát triển công nghiệp và dịch vụ, trong đó tập trung vào kinh tế tri thức, thương mại, công nghiệp công nghệ cao; đầu mối giao lưu, trung tâm du lịch văn hóa lịch sử của vùng Thủ đô; trung tâm phát triển có sức cạnh tranh của quốc gia và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trung tâm phát triển công nghệ cao của khu vực Châu Á và thế giới.

Sau Văn bản số 1511/TTg-KTN ngày 20/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh “Quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Bắc Ninh”, UBND tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành điều chỉnh, hoàn thiện và mở rộng quy hoạch chi tiết các KCN như: KCN Quế Võ II, III, KCN Thuận Thành II, III. KCN đô thị và dịch vụ Từ Sơn, KCN Yên Phong I, II, KCN Yên Sơn, KCN Tiên Sơn... Năm 2018, UBND tỉnh tiếp tục thực hiện quy hoạch phân khu các KCN mới như: KCN, đô thị và dịch vụ VSIP, KCN Gia Bình, đồng thời tiếp tục mở rộng phân khu KCN Yên Phong và Thuận Thành III, KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn, xây dựng KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh. Dựa trên quy hoạch chi tiết được công bố, UBND tỉnh tiến hành mở rộng, phân khu trong các KCN đã có, thành lập KCN mới làm cơ sở sắp xếp đất đai cho các doanh nghiệp đầu tư trong tỉnh, đảm bảo các doanh nghiệp cùng nhóm sẽ được xếp trong cùng một KCN. Đặc biệt, quy hoạch đã giúp các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI thuận lợi hơn trong việc tiếp cận đất đai.

Văn bản số 2007/TTg-KTN ngày 06/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nhân Hoà - Phương Liễu thành KCN An Việt - Quế Võ 6, nâng tổng số KCN toàn tỉnh lên thành 16 KCN. Nhờ đó, tỉnh có thể mở rộng, thu hút thêm các doanh nghiệp có quy mô lớn vào đầu tư.

Sau khi nhận các “Quyết định số 1139/QĐ-TTg ngày 11/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Yên Phong II-C”; “Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư, xây dựng, kinh doanh, phát triển kết cấu hạ tầng KCN, thương mại và dịch vụ VSIP Bắc Ninh II”... UBND tỉnh Bắc Ninh ngay lập tức ban hành các “Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 31/10/2018”, “số 21/QĐ-UBND ngày 15/01/2019” của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;... đồng thời tiến hành xây dựng kết cấu hạ tầng tại các KCN theo quy hoạch để nhanh chóng đồng bộ hoá và đảm bảo nhu cầu hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư.

Trong năm 2018, tỉnh Bắc Ninh đã có văn bản gửi Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị bổ sung quy hoạch và chủ trương thành lập Khu công nghệ cao tại tỉnh. Đầu năm 2019, 02 dự án lớn đầu tư hạ tầng KCN Yên Phong II-C và VSIP Bắc Ninh II được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Đây là những tiền đề để xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, thu hút vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh.

UBND tỉnh cũng ban hành nhiều quy hoạch để thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư trong và ngoài nước như “Quy hoạch tổng thể phát triển khu vực dịch vụ tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030” (“Nghị quyết số 159/2014/NQQ-HĐND ngày 11/12/2014”); “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030” (“Quyết định số 229/QĐ-UBND ban hành ngày 30/6/2015”); “Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030” (“Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 23/6/2017”); “Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030” (“Quyết định số 347/QĐ-UBND ban hành ngày 07/12/2017”).

3.2.1.3. Cải cách thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

Xác định “cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, nâng cao NLCT”; hàng năm, tỉnh Bắc Ninh đã ban hành các văn bản, các kế hoạch cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT và hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh, duy trì và cải thiện các Chỉ số “PCI”, “PAPI”, “PAR INDEX”.

Giai đoạn 2014-2021, công tác cải cách thủ tục hành chính được tích cực triển khai. Tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Bắc Ninh có 243/402 thủ tục hành chính của 17 Sở, ban, ngành thực hiện tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả “4 tại chỗ” tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. Thời gian thực hiện các thủ tục trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, cấp phép lao động,... đều được cắt giảm so với quy định. “Tỷ lệ doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng đạt tỷ lệ 70%” [203].

Trung tâm hành chính công tại các huyện, thị xã, thành phố cũng được đưa vào áp dụng. Cổng dịch vụ công trực tuyến tích hợp hệ thống một cửa điện tử dùng chung toàn tỉnh Bắc Ninh được khai trương và đưa vào sử dụng từ tháng 01/2017 với 335 dịch vụ mức độ 3 và 4, giúp người dân và doanh nghiệp có thể làm việc với các cơ quan hành chính nhà nước ở mọi nơi, mọi lúc chỉ cần có kết nối internet. Đến hết năm 2018, có 707 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 đã đưa vào sử dụng [203].

Hệ thống tích hợp, kết nối liên thông với các hệ thống Trung ương gồm: chính sách DL quốc gia về thủ tục hành chính; Hệ thống triển khai từ trung ương đến địa phương của Bộ GTVT và Bộ tư pháp; Tích hợp với các hệ thống khác để hỗ trợ và tăng tiện ích tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp như: Tương tác hai chiều qua Zalo; đa dạng kênh thanh toán, đặc biệt là tích hợp với hệ thống của VN POST để các điểm Bưu điện văn hóa xã vừa hỗ trợ người dân và doanh nghiệp làm dịch vụ công trực tuyến vừa tiếp nhận hồ sơ như bộ phận một cửa.

Đồng thời, UBND tỉnh cũng đã triển khai thiết lập hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính, đồng thời chỉ đạo “các đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc quy định về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính”.

Công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp được cắt giảm, thực hiện theo đúng tinh thần “Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 29/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh” và “Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp”.

Ngoài ra, một số các mô hình sáng tạo cũng được đưa vào áp dụng như:

- Tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh được thành lập theo Quyết định số 429/QĐ- UBND ngày 14/4/2016 do Chủ tịch UBND tỉnh làm Tổ trưởng.
- Mô hình bác sỹ doanh nghiệp được bắt đầu áp dụng từ năm 2016.

- Bộ Chỉ số chấm điểm các sở, ngành trong tỉnh trong việc cải thiện môi trường Đầu tư, kinh doanh tại địa phương (DDCI) lần đầu tiên được công bố tháng 5/2017.

- Hoạt động đối thoại, gặp mặt doanh nghiệp được tổ chức thường niên.

Bắc Ninh đang quyết liệt đẩy mạnh “cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính” theo hướng “hỗ trợ và phục vụ”, xây dựng chính quyền kiến tạo và phục vụ. Tính đến tháng 11/2020, tỉnh đã rà soát 100% thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của các sở, ban, ngành; đề xuất cơ quan có thẩm quyền cắt giảm thành phần hồ sơ của hơn 30 thủ tục hành chính và cắt giảm thời gian hơn 900 thủ tục hành chính. Đến nay đã có 458 thủ tục hành chính được thực hiện theo phương thức “4 tại chỗ”, trong đó có một số thủ tục chỉ trong 1 ngày.

Chỉ số PAR INDEX về cải cách hành chính năm 2020 của tỉnh Bắc Ninh được đánh giá là 85,3 điểm, xếp hạng 17/63 tỉnh thành. Tuy nhiên, “chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2020 đạt tỷ lệ đánh giá cao là 99,97%” chỉ sau Quảng Ninh dù mức thay đổi không lớn so với 2019. Chỉ số hiện đại hoá hành chính đạt 92,66, xếp hạng 6/63 tỉnh thành. Tác động của cải cách hành chính năm 2020 của tỉnh Bắc Ninh đến sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đạt 75,28% (xếp thứ 15/63 tỉnh thành) nhưng tác động của cải cách hành chính đến phát triển KT-XH chỉ được xếp hạng 26/63 tỉnh thành dù mức độ thu hút vốn đầu tư đạt điểm tối đa [8].

Năm 2017, “Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước” của tỉnh Bắc Ninh là 80,79% và có xu hướng tăng trong suốt giai đoạn 2017 - 2020. Đến năm 2020 đã đạt 89,69%, xếp hạng 9/63 [8].

Năm 2022, UBND tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (theo “Kế hoạch số 879/KH-UBND ban hành ngày 28/12/2021”). Trong đó, UBND tỉnh yêu cầu “tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác thẩm định, kiểm tra, rà soát và hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo tính công khai, minh bạch của các văn bản”. “Các thủ tục hành chính đều phải công khai bằng nhiều hình thức phù hợp để người dân, doanh nghiệp có thể tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện”. Tăng cường giám sát đối với việc chấp hành của cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức trong thực hiện quy trình và thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Ngoài ra, các vấn đề như thường xuyên chuẩn hoá các quy trình nội bộ, quy trình điện tử, “giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông”, thực hiện nghiêm việc xin lỗi

người dân, tổ chức khi xảy ra trễ hẹn cũng được quan tâm. UBND tỉnh còn tiến hành “cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước”, cải cách chế độ công vụ, xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử nhằm mang lại hệ thống hành chính thuận lợi cho các doanh nghiệp.

3.2.1.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng

Về hạ tầng giao thông

Hiện nay, Bắc Ninh có hệ thống giao thông đa dạng, gồm cả đường bộ, đường sắt và đường sông. Nhiều năm qua, để tạo điều kiện cho các Chủ đầu tư lập quy hoạch phát triển, đầu tư mở rộng sản xuất, đồng thời tăng sự kết nối chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh và các tỉnh lân cận, Bắc Ninh đã tập trung đầu tư hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, mở rộng các tuyến đường nội thị và hoàn chỉnh hệ thống giao thông đối ngoại.

Về đường bộ, Bắc Ninh là cửa ngõ của thủ đô Hà Nội, nằm trong khu vực tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nên được Chính phủ quan tâm đầu tư cho phát triển các tuyến đường huyết mạch như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 17, Quốc lộ 18 và Quốc lộ 38. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn hàng loạt các đường Cao tốc chạy qua như: CT03, CT06, CT07, CT20 và CT21. hệ thống các tuyến đường trong nội tỉnh cũng được nâng cấp và xây dựng mới. Nhờ đó mà hiện nay hệ thống giao thông đường bộ của Bắc Ninh rất thuận tiện cho việc vận chuyển, giao lưu kinh tế giữa trong và ngoài tỉnh [203].

Về đường sắt, trên địa bàn tỉnh hiện nay có tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng với 3 đường ray 1000mm, 1435mm, 4 ga và dài 162km chạy qua và tuyến đường sắt Hà Nội - Bắc Ninh - Hạ Long (Yên Viên - Cái Lân) đang được xây dựng.

Về đường sông, “hệ thống sông ngòi tỉnh Bắc Ninh khá dày đặc, mật độ lưới sông cao, có 3 hệ thống sông lớn chảy qua gồm sông Đuống, sông Cầu và sông Thái Bình”. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có các hệ thống sông ngòi nội địa như sông Ngũ huyện Khê, sông Dân, sông Đông Côi,... Các sông lớn đều có khả năng cho tàu từ 200-500 tấn đi qua. Trên hệ thống sông có 4 cảng: Cảng Đáp Cầu, Cảng Đức Long, Cảng Bến Hồ và Cảng Kênh Vàng. Trong đó cảng lớn nhất là Cảng Đáp Cầu có khả năng phục vụ tàu 400 Tấn và công suất 500 ngàn tấn/năm. Ngoài ra, Khu vực Sông Cầu còn 1 cảng chuyên dùng khác do Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Kính nổi Việt Nam xây dựng có công suất 150 ngàn tấn/năm [203].

Tỉnh luôn vận dụng linh hoạt các nguồn lực để đầu tư cho kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Vốn đầu tư công trình giao thông giai đoạn 2017 - 2020 đã tăng dần hàng năm. Năm 2017, vốn Đầu tư là 5.461,9 tỷ đồng nhưng đến năm 2020 đã lên 11.811 tỷ đồng (gấp hơn 2 lần so với 2017) [23]. Các công trình trọng điểm, tiêu biểu được đầu tư như: Cầu Bình Than, Quốc lộ 38, Đường 287 Yên Phong - QL18, Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 295B, Đường 286 đi Đông Anh - Hà Nội, Đường tỉnh TL277, Nút giao QL1A-QL38,... tạo điều kiện để Bắc Ninh kết nối với các tỉnh lân cận, thuận lợi để Nhà Đầu tư tìm hiểu và quyết định đầu tư [203].

Về hạ tầng các khu, cụm công nghiệp

Hiện tỉnh Bắc Ninh có 16 KCN tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung với tổng diện tích 6.397,68 ha. 11/16 KCN được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định thành lập với tổng diện tích quy hoạch 4.523,60 ha, diện tích đất công nghiệp cho thuê 3.156,17 ha. Riêng trong giai đoạn 2014-2018: Có thêm 02 KCN mới đi vào hoạt động (KCN Quế Võ III và KCN Thuận Thành II), nâng tổng số KCN đi vào hoạt động đến hết năm 2018 là 10/16 KCN với diện tích đất quy hoạch 3.696,94 ha, diện tích đất công nghiệp cho thuê là 2.609,40 ha, đã cho thuê 1.747,77 ha đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy trên diện tích đất quy hoạch đạt 66,79% [203].

Theo “Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 31/10/2013”, “số 21/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; theo đó có 29 cụm công nghiệp, trong đó: 24 cụm đã thành lập và hoạt động, 5 cụm đang trong quá trình thành lập. Tính đến hết năm 2018, 18/24 cụm công nghiệp đang hoạt động thu hút trên 800 doanh nghiệp thứ cấp đầu tư sản xuất, kinh doanh (đa phần là các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa) [203].

Về hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

Ngày 12/4/2017, HĐND tỉnh phê duyệt “Đề án xây dựng triển khai mô hình thành phố thông minh giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn đến 2030” tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND18, làm cơ sở để triển khai các dự án thành phần của thành phố thông minh với 06 lĩnh vực cốt lõi: Nền kinh tế thông minh, cư dân thông minh, quản trị thông minh, dịch chuyển thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh.

Tỉnh đã triển khai đầu tư và sử dụng có hiệu quả hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống camera giám sát và hệ thống Wifi miễn phí trên địa bàn thành

phố Bắc Ninh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế của Trung tâm dữ liệu thành phố thông minh.

Về hạ tầng năng lượng

Trên cơ sở Quyết định của Bộ Công thương số 3351/QĐ-BCT ngày 6/7/2011 phê duyệt “Quy hoạch điện lực giai đoạn 2011-2015”; “Quyết định số 538/QĐ-BCT ngày 04/02/2016 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016-2025”, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV.

Trong giai đoạn này, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư 02 trạm biến áp 220kV; 11 trạm biến áp 110kV. Đồng thời 1.746 máy biến áp hạ thế được xây dựng mới, bổ sung 1.826.115KVA điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Đưa sản lượng điện dùng cho sinh hoạt và sản xuất của Bắc Ninh vươn lên đứng thứ hai miền Bắc (sau thành phố Hà Nội) [203].

Về hạ tầng kỹ thuật số

Năm 2018, Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index) của Bắc Ninh xếp hạng 11/63 và năm 2019 lên hạng 6/63. Tuy nhiên, năm 2020, đánh giá chỉ số ICT của Bắc Ninh đã bị lùi hạng so với các tỉnh thành khác, đạt 0,5411 điểm, xếp hạng 12/63. Trong đó, xếp hạng hạ tầng kỹ thuật là 7/63, hạ tầng nhân lực là 5/63 và ứng dụng công nghệ thông tin là 46/63 [204]. Điều này cho thấy, mặc dù UBND tỉnh Bắc Ninh đã cố gắng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khá tốt nhưng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin để chuyển đổi số còn khá yếu.

Về hạ tầng xã hội

Về hạ tầng nhà ở, UBND Tỉnh ban hành Quyết định 390/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017-2022, định hướng đến năm 2030. Thực hiện chương trình, tổng diện tích nhà ở của tỉnh đã được quy hoạch khá ổn định. Năm 2017 là 2.406,9 nghìn m² và năm 2020 giảm nhẹ còn 2.322,4 nghìn m². Trong đó, số diện tích nhà ở riêng lẻ gần như không thay đổi. Tính đến 2020, có 47 dự án nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp với diện tích 144,53 ha, trong đó: 08 dự án đã đưa vào sử dụng, 13 dự án đang thi công, 07 dự án đang hoàn thiện hồ sơ xin cấp GPXD, 19 dự án đang đền bù, giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thủ tục. Các dự án khi hoàn thành sẽ đáp ứng cho khoảng 227.414 người [23].

Về hạ tầng y tế, toàn tỉnh có 21 bệnh viện đang hoạt động, trong đó có 05 bệnh viện tư nhân; 100% trạm y tế được đầu tư kiên cố hóa; 100% xã, phường, thị trấn đạt

chuẩn “Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong và ngoài tỉnh”. Số giường bệnh năm 2018 đạt 3.815 giường và số bác sỹ đạt: 10 bác sỹ/1 vạn dân đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh thứ 5 của cả nước có điều kiện tốt về y tế [23].

Về giáo dục - đào tạo, toàn tỉnh có 65 cơ sở đào tạo, trong đó có 10 trường Đại học. Một số trường đại học đang chuẩn bị đầu tư, xây dựng: Đại học Tài nguyên môi trường, Đại học Dược, Đại học Luật, Đại học Ngoại Thương... khi hoàn thành sẽ góp phần đưa Bắc Ninh “trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng”; “13 trường Cao đẳng và 42 trường trung cấp và trung tâm dạy nghề” [23].

Về hạ tầng các công trình công cộng, Các công trình công cộng phục vụ cho hoạt động vui chơi giải trí đã và đang được đầu tư, nâng cấp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí ngày càng cao của nhân dân [23].

Về hạ tầng tài chính

Ngành ngân hàng tại Bắc Ninh cũng rất phát triển đóng vai trò huyết mạch của nền kinh tế tỉnh. Hiện tại Bắc Ninh là tỉnh có mật độ Ngân hàng dày nhất cả nước, chỉ đứng sau các thành phố Trung ương.

Năm 2017, tổng nguồn vốn huy động của toàn ngành ngân hàng tỉnh ước “đạt khoảng 90.000 tỷ đồng, tăng gấp hơn 380 lần so với đầu năm 1997 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 36% năm”. Đến tháng 3/2022, con số này đã lên tới 208.540 tỷ đồng, trong đó, tiền tiết kiệm từ dân cư chiếm gần 60% tổng huy động vốn. “Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế năm 2017 là khoảng 70.000 tỷ đồng, tăng gấp gần 210 lần so với đầu năm 1997 và tốc độ tăng trưởng bình quân là 31% năm”. Đến tháng 3/2022 đạt 128.607 tỷ đồng, tăng 4,4% so với cuối năm 2021. Tỷ lệ nợ xấu năm 2022 chiếm 1,16% tổng dư nợ, thấp hơn giới hạn cho phép [23]. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn và dư nợ tín dụng hàng năm luôn cao hơn mức tăng trưởng bình quân của Ngành trong toàn quốc và chuyển dịch theo hướng tích cực.

Hiện nay, hầu hết các hệ thống đã nối mạng thanh toán, chuyển tiền thông suốt từ trung ương đến các chi nhánh và nối mạng thanh toán quốc tế, tốc độ thanh toán tăng mạnh. Các dịch vụ ngân hàng phong phú, đa dạng, hiện đại, với ứng dụng công nghệ cao được đưa vào khai thác, sử dụng đồng bộ, hiệu quả như thẻ ngân hàng, ngân hàng internet, ngân hàng di động, ngân hàng tại nhà...

Nhờ đó, hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn đã triển khai thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt. Năm 2020, toàn hệ thống có 230 máy ATM, 824 POS, thực hiện trả lương qua tài khoản cho hơn 540.000 cá nhân, tổ chức.

Từ chỗ chỉ có “4 chi nhánh ngân hàng và 11 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở”, đến 2022 mạng lưới ngân hàng, tổ chức tín dụng của tỉnh Bắc Ninh đã phát triển rộng khắp tỉnh với 36 đầu mối các ngân hàng. Trong đó có “Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, 10 Ngân hàng thương mại Nhà nước, 21 Ngân hàng thương mại cổ phần, 1 Ngân hàng chính sách xã hội, 1 ngân hàng hợp tác xã, 1 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 1 Ngân hàng Phát triển, 26 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 1 tổ chức tài chính vi mô, với hơn 1.000 điểm giao dịch”, gồm cả các điểm giao dịch tự động ATM, POS. Cùng với sự phát triển về mạng lưới, quy mô và chất lượng NNL cũng không ngừng nâng lên. Đến nay, toàn hệ thống trên địa bàn có khoảng 2.500 cán bộ, nhân viên, người lao động, trong đó chủ yếu có trình độ đại học và trên đại học.

3.2.1.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Trên cơ sở “Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ”, tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 04/4/2011 phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020” và “Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”. Kết quả giai đoạn 2014-2018, “đã có 158.488 học viên tốt nghiệp đào tạo nghề; 17.355 người được hỗ trợ đào tạo nghề”, trong đó có 75% người có việc làm sau đào tạo, cơ bản đáp ứng NNL của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài [109].

Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Hàng năm, công tác đào tạo bồi dưỡng được UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo; trong đó tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao năng lực QLNN, trình độ chuyên môn, lý luận chính trị; góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có đủ phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, sự nghiệp phát triển Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa của tỉnh, tạo cơ chế - thông thoáng, thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư vào tỉnh. Năm 2018, thực hiện Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tổ chức,

thực hiện “đào tạo, bồi dưỡng 156 lớp với 15.027 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng, tổng kinh phí tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng là hơn 5 tỷ VND” [109].

3.2.2. Tổ chức điều hành thực hiện thu hút vốn đầu tư

3.2.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý thu hút vốn đầu tư

Trong phân cấp quản lý thu hút vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh, “Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh QLNN về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư”, gồm: “tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH”; “tổ chức thực hiện và đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý KT-XH trên địa bàn tỉnh”; “đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO)”; “đấu thầu”; “đầu tư theo hình thức đối tác Công Tư (PPP)”; “đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh”; “tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi QLNN của Sở theo quy định của pháp luật”. “Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh”; đồng thời “chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư”. Sở có 01 đơn vị sự nghiệp công lập là “Trung tâm xúc tiến đầu tư và thương mại du lịch Bắc Ninh”.

Trong các khu, cụm công nghiệp sẽ có các Ban quản lý là cơ quan trực tiếp nhận hồ sơ dự án, tổ chức thẩm định dự án và cấp “Giấy phép đầu tư” hoặc “Giấy chứng nhận đầu tư”, “Giấy phép điều chỉnh” trong phạm vi được uỷ quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh Bắc Ninh có sự phối hợp thẩm định với các Sở, ngành chức năng của tỉnh theo quy định của Nhà nước hiện hành.

3.2.2.2. Công tác xúc tiến đầu tư

UBND tỉnh Bắc Ninh đã thành lập “Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch” thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư năm 2018. “Trung tâm thông tin xúc tiến đầu tư và Trung tâm xúc tiến Thương mại được thành lập đã góp phần tích cực thu hút các dự án đầu tư nước ngoài. Tại đây, nhà đầu tư được hướng dẫn về quy trình, thủ tục đầu tư, được tư vấn, cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư, thuê đất, giải phóng mặt bằng, thuế, lao động, sở hữu trí tuệ, bản quyền, nhãn hiệu hàng hoá”...

Sở Kế hoạch và đầu tư cùng với Trung tâm thông tin xúc tiến đầu tư đã thực hiện những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tiến hành xây dựng hệ thống tài liệu để phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư vào tỉnh. “Căn cứ vào mục tiêu, chiến lược phát triển KT-XH của tỉnh trong Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bắc Ninh đến 2015 định hướng 2020” để rà soát, điều chỉnh danh mục dự án gọi vốn đầu tư, tập trung vào các dự án trọng điểm để có thể “trình Thủ tướng Chính phủ đưa vào danh mục dự án quốc gia gọi vốn đầu tư”. Ngoài ra, trung tâm còn giúp Sở Kế hoạch & Đầu tư phối hợp với các Sở, Ban, ngành khác để chuẩn bị các hồ sơ liên quan đến những công tác gọi vốn đầu tư trong từng giai đoạn.

Thứ hai, thực hiện “giới thiệu, tuyên truyền và quảng bá hình ảnh, môi trường đầu tư” tỉnh Bắc Ninh. Sở Kế hoạch và đầu tư đã lập kế hoạch và thực hiện tuyên truyền về môi trường đầu tư cũng như các dự án gọi vốn đầu tư trên nhiều kênh truyền thông khác nhau như: “trang web”, các “báo, tạp chí của Trung ương và địa phương”; phát hành sách: “Bắc Ninh tiềm năng - cơ hội Đầu tư”, “Làng nghề Bắc Ninh - tiềm năng và hội nhập” và các phương tiện truyền thanh, truyền hình của tỉnh. Ngoài ra, Sở Kế hoạch và đầu tư cũng kết hợp cùng nhiều Sở, Ban, ngành khác tổ chức các “hội thảo xúc tiến đầu tư”, “hội chợ triển lãm”, “phục vụ các cuộc tiếp khách”, “các chuyến công tác nước ngoài của lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo các Sở, ban, ngành”. Đặc biệt, UBND tỉnh Bắc Ninh rất coi trọng xúc tiến đầu tư bằng việc “tham gia cùng đoàn Chính phủ, Bộ Kế hoạch và đầu tư trong khuôn khổ các chuyến thăm, công tác kết hợp lồng ghép vận động đầu tư ở nước ngoài” (Nhật Bản, Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc...) nhằm “góp phần gia tăng sự hiểu biết về Bắc Ninh, giới thiệu hình ảnh Bắc Ninh với tư cách là một điểm đến an toàn và đầy hứa hẹn đối với các nhà đầu tư”.

Thứ ba, thúc đẩy xây dựng “các mối quan hệ hỗ trợ trong công tác xúc tiến đầu tư”. Sở KH&ĐT đã chủ động thiết lập các mối quan hệ trao đổi thương mại, đầu tư với các cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam, đặc biệt là những quốc gia trọng điểm như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Mỹ, EU, Đài Loan...., thường xuyên gửi thông tin về thu hút vốn đầu tư và những thông tin xúc tiến đầu tư tới họ. Sở Kế hoạch và đầu tư còn tranh thủ sự giúp đỡ của Bộ Kế hoạch và đầu tư để tiếp cận với các trung tâm xúc tiến đầu tư lớn trong và ngoài nước, kết hợp với các Sở, Ban, ngành và các cơ quan QLNN khác có liên quan để thúc đẩy thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Thứ tư, chú trọng nâng cao năng lực, trình độ cho CBCC làm công tác xúc tiến đầu tư của tỉnh. Sở Kế hoạch và đầu tư thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng và ngoại ngữ để CBCC làm nhiệm vụ xúc tiến đầu tư có đủ kiến thức, cập nhật thông tin mới nhằm hoàn thành tốt công việc được giao và tránh những sai sót có thể xảy ra trong quá trình thu hút, lập, phê duyệt dự án đầu tư.

Ngoài ra, UBND tỉnh Bắc Ninh cũng rất quan tâm tới hoạt động xúc tiến đầu tư “tại chỗ”. Lãnh đạo tỉnh cùng các lãnh đạo các sở, ngành liên quan đã trực tiếp đón nhiều đoàn công tác đến từ Hàn Quốc, Nhật, Đài Loan, Mỹ, Pháp, Đức, Ấn Độ,... đến tìm hiểu môi trường đầu tư, kinh doanh tại tỉnh. Thông qua các buổi làm việc, tiếp xúc các Nhà đầu tư tin tưởng vào tính tiên phong, cam kết hành động, hỗ trợ thủ tục hành chính để doanh nghiệp quyết định đầu tư. Vì vậy, công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ đã đạt được những kết quả nổi bật, các tập đoàn lớn: Samsung, Pepsico, Foxconn, Canon, Fushan, Hanwha, Anyone... đã đầu tư vào tỉnh, có tác động lan tỏa thu hút các công ty vệ tinh tới đầu tư tại tỉnh. Với môi trường đầu tư thông thoáng, thủ tục hành chính thuận lợi cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ và các cấp các ngành đã hấp dẫn các Nhà đầu tư ngoại tỉnh tới đầu tư tại Bắc Ninh như: Tổng Công ty Sông Gianh, Công ty Vinamilk, Công ty Vinasoy, Tập đoàn Vincom, Tập đoàn Mường Thanh,...

Hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài cũng được đẩy mạnh trong những năm gần đây. Hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài được thực hiện trên cơ sở sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn ngân sách tỉnh, theo đúng tinh thần Chỉ thị 38-CT/TW ngày 21/7/2014 của Bộ Chính trị và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Với một số đổi tác trọng điểm, tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư kết hợp với hoạt động quảng bá văn hóa truyền thống của quê hương Kinh Bắc.

Trung tâm xúc tiến đầu tư và Trung tâm xúc tiến Thương mại có nhiệm vụ “cung cấp mọi thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư”. Nhờ đó, các nhà đầu tư có một đầu mối để dễ dàng thu nhận thông tin cần thiết cho việc đưa ra quyết định đầu tư của mình. Tại đây, nhà đầu tư được “hướng dẫn về quy trình, thủ tục đầu tư, được tư vấn, cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh, thuê đất, giải phóng mặt bằng, thuế, lao động, sở hữu trí tuệ, bản quyền, nhãn hiệu hàng hoá”.

Nhận thức được internet là phương tiện truyền thông hữu hiệu, có thể cung cấp thông tin nhanh chóng, thuận tiện và nhiều người tiếp cận ở những khoảng thời gian,

không gian khác nhau nên Sở Kế hoạch và đầu tư chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan chú ý xây dựng website như một hình thức quảng bá, xúc tiến đầu tư. Chính vì vậy, ngoài trang web của “Trung tâm xúc tiến đầu tư và Trung tâm xúc tiến Thương mại”, Ban quản lý các KCN Bắc Ninh cũng đã “xây dựng trang Website song ngữ tiếng Việt-Anh giới thiệu về các KCN Bắc Ninh, cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách pháp luật về đầu tư, cũng như quảng cáo miễn phí trên trang Website về hoạt động của các doanh nghiệp trong các KCN”.

Các “danh mục gọi vốn đầu tư” của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2020 được chuyển thể thành nhiều ấn phẩm thông tin khác nhau để có thể cung cấp cho các nhà đầu tư quan tâm. Ngoài ra, những sản phẩm truyền thông bên cạnh đó, còn xuất bản các ấn phẩm thông tin, tuyên truyền về môi trường đầu tư trong nước và nước ngoài, giới thiệu chung hình ảnh về tỉnh Bắc Ninh làm cơ sở cho việc vận động xúc tiến đầu tư, với mục tiêu tiếp tục thu hút nhiều hơn nữa nguồn vốn FDI vào tỉnh.

Với những hoạt động tích cực trong công tác xúc tiến đầu tư, các dự án đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2020 có sự gia tăng mạnh mẽ mặc dù nhiều đánh giá về NLCT trong thu hút vốn đầu tư của tỉnh vẫn còn chưa đáp ứng hết các yêu cầu của nhà đầu tư.

3.2.2.3. Hỗ trợ doanh nghiệp

UBND tỉnh Bắc Ninh cũng đã nỗ lực thực hiện nhiều hoạt động nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình đầu tư từ bắt đầu lập dự án, xin phép đầu tư tới việc triển khai đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Thứ nhất, đề án cải cách thủ tục hành chính và triển khai cơ chế một cửa trong cấp phép đầu tư đã được thực hiện khá triệt để. Ngoài Sở Kế hoạch và đầu tư, các cơ quan QLNN có liên quan khác cũng phối hợp thực hiện khá nhịp nhàng. Các nhà đầu tư không chỉ được hỗ trợ trong việc tiếp cận và trao đổi thông tin mà còn được hướng dẫn các thủ tục đầu tư một cách đầy đủ để có thể xây dựng và triển khai dự án. Bên cạnh đó, Sở Kế hoạch và đầu tư cũng cung cấp đường dây nóng, hộp thư góp ý hay mở các hội nghị lắng nghe ý kiến và giải quyết thắc mắc cho các nhà đầu tư. Như vậy, thời gian qua, UBND tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện nhiều thay đổi nhằm củng cố niềm tin cũng như xây dựng hình ảnh môi trường đầu tư thuận lợi của tỉnh để khuyến khích các dự án đang hoạt động mở rộng quy mô sản xuất và thu hút các dự án mới.

Thứ hai, hỗ trợ cung cấp NNL chất lượng cao cho các doanh nghiệp đầu tư.

Không chỉ có các nhà đầu tư nước ngoài đòi hỏi nhân lực địa phương làm việc có kỹ năng, trình độ chuyên môn tốt để có thể vận hành được máy móc, thực hiện được các thao tác phức tạp của quá trình sản xuất kinh doanh hiện đại mà các nhà đầu tư trong nước cũng cần NNL đủ để cạnh tranh trên địa bàn, trên thị trường trong và ngoài nước. Chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ NNL trong toàn tỉnh là một hoạt động quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư. Một số lượng đáng kể người lao động đã được đào tạo nâng cao năng lực quản lý, nâng cao tay nghề, tiếp thu kỹ năng, công nghệ tiên tiến, rèn luyện tác phong lao động công nghiệp và thích ứng dần với cơ chế lao động mới. Nhờ đó, quan hệ lao động trong doanh nghiệp của tỉnh từng bước được cải thiện.

Thứ ba, xây dựng các tổ chức đoàn thể để tạo ra các mạng lưới hỗ trợ lẫn nhau giữa các doanh nghiệp cũng như giữa các cơ quan QLNN với doanh nghiệp. Các Hiệp hội kinh doanh theo ngành nghề, các chuỗi giá trị được hình thành tạo thành “sân chơi lành mạnh” cho các doanh nghiệp hoạt động trong tỉnh. Bên cạnh đó, họ có thể chia sẻ những khó khăn, tìm kiếm sự giúp đỡ của các doanh nghiệp khác hoặc các cơ quan chức năng để nhanh chóng giải quyết vấn đề của mình. Bên cạnh đó, việc đơn giản hoá thủ tục hành chính, minh bạch thông tin và đối xử công bằng giữa các doanh nghiệp cũng giúp cho tỉnh giảm bớt các vấn đề tiêu cực hay tạo điều kiện cho tham nhũng phát triển. Ngoài ra, mạng lưới kết nối hợp tác quốc tế cũng giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với các thị trường trong và ngoài nước, tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường, đẩy mạnh thương mại.

3.2.2.4. Kiểm tra, giám sát thu hút vốn đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh có nhiệm vụ chủ trì tổ chức thẩm tra các dự án đầu tư vốn trong nước và nước ngoài, trình UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư, địa điểm đầu tư và cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định. Bên cạnh đó, Sở cũng làm đầu mối giúp UBND Thành phố quản lý hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật. Tham gia ý kiến đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài.

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN tỉnh, Thanh tra tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và cơ quan đơn vị trên địa bàn trong công tác giám sát việc triển khai thực hiện Dự án của Nhà đầu tư theo đúng quy định. Hàng năm, kế hoạch thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư của tỉnh đều được lập từ đầu năm, chi tiết về tiến độ, vốn thực hiện, lao động, kiểm tra giám sát việc tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn

kỹ thuật, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường và được các cơ quan chức năng thực hiện theo từng thời điểm cụ thể.

Những dự án được phát hiện là vi phạm tiến độ cam kết hay thực hiện không đúng theo luật pháp và các quy định khác của Nhà nước và UBND tỉnh đều bị xử lý kịp thời. Hình thức xử lý đối với các dự án vi phạm bao gồm “nhắc nhở cảnh cáo, ra quyết định xử phạt hành chính theo Nghị định số 53/2007/NĐ-CP của Chính phủ, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án có vi phạm nghiêm trọng hoặc không triển khai thực hiện dự án theo quy định”.

Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh thường xuyên rà soát, nắm bắt thực tế hoạt động của KCN, kịp thời phối hợp cùng các đơn vị hữu quan tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp khôi phục sản xuất. Đồng thời, giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp, hướng dẫn, đôn đốc doanh nghiệp thực hiện tốt các quy định của pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc kiểm tra và thu hồi kịp thời giấy phép những dự án kém hiệu quả trên sẽ tạo lối thoát cho các nhà đầu tư cũ, đồng thời làm lành mạnh môi trường đầu tư, tránh làm thất thoát nguồn tài nguyên đất đai và gây bức xúc cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Năm 2021, Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh thực hiện chấm dứt hoạt động của 11 dự án đầu tư theo điều 48 Luật Đầu tư với lý do là doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh, với số vốn giảm là 11,4 triệu USD. Như vậy, lũy kế đến hết năm 2021 có 307 dự án trong các KCN chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.249,5 triệu USD.

3.2.3. Giải quyết các quan hệ lợi ích trong hoạt động thu hút vốn đầu tư

3.2.3.1. Quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, chủ đầu tư và cộng đồng dân cư

UBND tỉnh đã thực hiện rất nhiều chính sách hỗ trợ, đảm bảo lợi ích cho các chủ đầu tư, doanh nghiệp như: Hỗ trợ các doanh nghiệp có số thu ngân sách lớn; Hỗ trợ đào tạo lao động và sử dụng lao động đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại Quyết định số 286/2014/QĐ-UBND ngày 26/6/2014; Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm; Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính tại Thông báo liên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục thuế tỉnh, trong đó: giảm số ngày cấp và điều chỉnh GCNĐK doanh nghiệp và GCNĐKĐT so với số ngày quy định tại Luật doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2014; Hỗ trợ tư vấn thủ tục đăng ký doanh nghiệp và

đăng ký đầu tư. Ngoài ra UBND tỉnh còn xây dựng Mô hình bác sĩ doanh nghiệp và thành lập tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã quán triệt từ trên xuống dưới phải có ý thức thu hút, tạo điều kiện hết cỡ trong khuôn khổ chính sách cho phép đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là những nhà đầu tư nước ngoài, có công nghệ cao như Samsung, Cannon...

Bên cạnh việc hỗ trợ, đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn, Cục thuế tỉnh Bắc Ninh cũng từng bước thiết lập quy trình kiểm soát chặt chẽ, yêu cầu các doanh nghiệp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Cục thuế tỉnh Bắc Ninh đã công khai danh sách 186 doanh nghiệp nợ thuế đến 4/2022 với tổng số tiền nợ là 276 tỷ đồng. Cục thuế tỉnh Bắc Ninh thực hiện các biện pháp quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế với những doanh nghiệp nợ thuế, đồng thời, phối hợp đối thoại trao đổi với các đơn vị nợ thuế để tìm hướng tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế có cơ hội hoàn thành nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước và bảo đảm công bằng giữa các đối tượng nộp thuế.

Đặc biệt, tỉnh xác định phải làm tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đúng quy định là đòi hỏi cấp thiết nhằm giảm nảy sinh mâu thuẫn, tranh chấp, kiện tụng, UBND tỉnh Bắc Ninh giải quyết được hài hoà quan hệ lợi ích giữa người dân và doanh nghiệp khi giải phóng đất đai, cung cấp mặt bằng. Đối với các dự án BT và dự án đối ứng chưa được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, cập nhật nhu cầu sử dụng đất của các dự án vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ đạo Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng, nhà đầu tư và UBND cấp xã tiếp tục thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi theo phương án được phê duyệt. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ giao đất đối với phần diện tích đất đã thực hiện bồi thường xong. Đối với phần diện tích thuộc diện bị cưỡng chế, yêu cầu Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn thiện trình tự, thủ tục hồ sơ cưỡng chế, hoặc đề xuất biện pháp xử lý với tỉnh để xem xét, xử lý đúng quy định.

Ngược lại, các doanh nghiệp hoạt động ở tỉnh Bắc Ninh cũng được khuyến khích phát triển xã hội, mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư. Bên cạnh việc phát triển hạ tầng, các doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài cũng đã đóng góp, ủng hộ, tài trợ tích cực cho các hoạt động an sinh xã hội của địa phương. Giai đoạn 2014-

2018, toàn tỉnh vận động ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” được 73,3 tỷ đồng, trong đó vận động 386 doanh nghiệp ủng hộ với số tiền 18,5 tỷ đồng. Các doanh nghiệp điển hình như Tập đoàn Samsung, Tập đoàn Canon, Công ty TNHH Phát triển du lịch quốc tế Phụng Hoàng, tập đoàn Hanaka, Công ty Đại Hoàng Long,... đã tài trợ, ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”; tổ chức “Đêm hội Trăng rằm”; tặng học bổng cho các em học sinh nghèo vượt khó; Người đẹp Kinh Bắc; Đầu tư cho Dự án “Ngôi làng sẻ chia” tại xã Thụy Hòa, huyện Yên Phong;...

Vấn đề ô nhiễm môi trường cũng là một trong những mâu thuẫn giữa doanh nghiệp và cộng đồng dân cư mà chính quyền tỉnh Bắc Ninh cần phải giải quyết. Năm 2019, tỉnh Bắc Ninh xây dựng Đề án tổng thể bảo vệ môi trường giai đoạn 2019-2025, được Tỉnh ủy thông qua, HĐND tỉnh ra Nghị quyết lấy Chủ đề năm 2019 là năm “Bắc Ninh hành động vì môi trường sạch” và thực hiện liên tục các năm tiếp theo. Bằng hình thức tuyên truyền, kiểm tra, kiểm soát và phạt hành chính đối với các hoạt động của doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường, hành vi của doanh nghiệp và người dân cũng được điều chỉnh. Tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ổn định sản xuất, nhưng phải tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Không chấp nhận việc đánh đổi môi trường và chất lượng cuộc sống của người dân lấy kinh tế. Kết quả sau khi quyết liệt thực hiện thì nhiều KCN, cụm công nghiệp đã có những chuyển biến tích cực về vấn đề môi trường. Ví dụ: tại cụm công nghiệp Phú Lâm, các doanh nghiệp đã có ý thức thực hiện công tác bảo vệ môi trường, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, khu lưu trữ chất thải rắn, xử lý khí thải, tháo bỏ toàn bộ đường ống khai thác nước mặt không có phép và đường ống xả thải ra sông. Rác thải được thu gom xử lý hàng ngày...

3.2.3.2. Quan hệ lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động

Giữa doanh nghiệp và người lao động rất dễ xảy ra mâu thuẫn về lợi ích. Xu hướng đình công nhằm đòi hỏi các quyền lợi chính đáng của người lao động như nâng cao chất lượng ăn trưa, tăng lương, trả tiền trợ cấp nuôi con cho lao động nữ, giải quyết các chế độ phúc lợi... đang ngày càng lan rộng ra các KCN trong cả nước [62]. Thống kê của Sở Lao động, thương binh và xã hội Bắc Ninh cho thấy từ năm 2016 đến năm 2020, có khoảng 200 tranh chấp lao động cá nhân và 12 cuộc đình công với gần 7 nghìn lao động tham gia xảy ra tại các doanh nghiệp trong tỉnh liên quan đến vấn đề tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, kỷ luật lao động, điều kiện lao động không bảo

đảm...[109]. Chính vì vậy, năm 2021, Liên đoàn Lao động tỉnh Bắc Ninh đã tích cực xây dựng Đề án “Phát triển quan hệ lao động giai đoạn 2021 - 2025” với mục tiêu nhằm đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể mang tính đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh để phát huy tối đa năng lực và sự phối kết hợp giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền, cơ quan, tổ chức trong xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong giai đoạn này; góp ý vào dự thảo Hướng dẫn thực hiện quyền và trách nhiệm của các cấp công đoàn trong tham gia giải quyết tranh chấp lao động - đình công; góp ý kiến vào dự thảo Quy định các biện pháp hành chính “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”...

Trong hoạt động thương lượng, ký kết và thực hiện thoả ước lao động tập thể, sau gần 1 năm kiên trì, qua 6 vòng đàm phán, thương lượng, đến ngày 22.4.2021, Liên đoàn lao động của tỉnh đã tổ chức ký kết thoả ước lao động tập thể nhóm doanh nghiệp điện tử Hàn Quốc với 7 doanh nghiệp đầu tư tại Bắc Ninh. Đến hết năm 2021, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có 849 bản thoả ước lao động tập thể được ký kết trong các doanh nghiệp có tổ chức Công đoàn [192]. Trong đó, có 85% bản thoả ước lao động tập thể có điều khoản có lợi hơn cho người lao động, củng cố, kiện toàn đội ngũ hòa giải viên lao động đảm bảo 100% được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ về quan hệ lao động, giải quyết tranh chấp lao động... UBND tỉnh cũng thực hiện xây dựng và kiện toàn đội ngũ hoà giải viên lao động để giải quyết thấu đáo những tranh chấp lao động, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động tại địa phương.

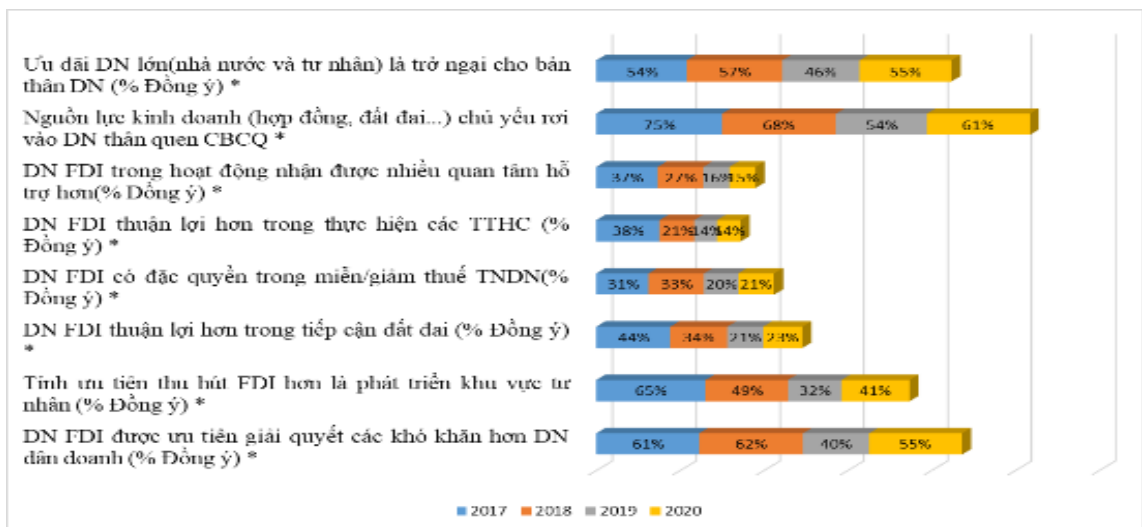
Ngoài ra, để giúp giảm bớt áp lực cho doanh nghiệp, chính quyền tỉnh Bắc Ninh còn thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ người lao động như hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động (Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh số 232/KH-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 15/4/2022). Tỉnh uỷ, HĐND, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bắc Ninh cũng tổ chức gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với đoàn viên công đoàn và công nhân lao động để lắng nghe, chia sẻ, đồng hành và hỗ trợ họ. Hội nghị đối thoại là dịp để công nhân lao động nói lên tâm tư nguyện vọng của mình và là dịp để lãnh đạo tỉnh lắng nghe, chia sẻ, trả lời, giải quyết các vấn đề bức xúc, các đề xuất, kiến nghị; đồng thời, đưa ra những quyết sách kịp thời nhằm chăm lo cho người lao động, góp phần giúp các doanh nghiệp phát triển bền vững. Những vấn đề như nhà ở cho công

nhân, nợ lương, nợ BHXH, mất an toàn lao động, ô nhiễm môi trường, hệ thống chiếu sáng giao thông trong KCN.... được ghi nhận để giải quyết.

3.2.3.3. Quan hệ lợi ích giữa các nhà đầu tư

Mặc dù “cạnh tranh bình đẳng” luôn được nhắc đến như là một yếu tố để giải quyết hài hoà lợi ích giữa các nhà đầu tư của CQĐP trong việc tạo ra một “sân chơi” công bằng và bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thời gian qua, vẫn còn tồn tại sự phân biệt đối xử của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong khu vực doanh nghiệp dân doanh. UBND tỉnh đã giành nhiều ưu tiên, đãi ngộ để thu hút vốn đầu tư nước ngoài hơn là các doanh nghiệp tư nhân trong nước nhưng sự bình đẳng đã được cải thiện dần. Chính vì vậy, chỉ số đánh giá về cạnh tranh bình đẳng trong PCI của tỉnh Bắc Ninh năm 2013 chỉ là 4,57 điểm (đứng thứ 52/63) đến năm 2020 đã lên tới 6,46 điểm (xếp thứ 36/63) [193].

Hơn 50% số người khảo sát cho rằng các doanh nghiệp FDI được ưu tiên giải quyết khó khăn hơn các doanh nghiệp dân doanh. Hơn 40% cho rằng tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là vốn đầu tư trong nước. Đặc biệt, hơn 60% cho rằng các nguồn lực kinh doanh chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen với cán bộ QLNN. Đây là một hạn chế trong việc giải quyết hài hoà lợi ích giữa các doanh nghiệp mà UBND tỉnh Bắc Ninh cần phải quan tâm [141].



Biểu đồ 3.7. Đánh giá một số yếu tố về cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Nguyễn Thị Thuý Yên (2021) [141]

3.3. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.3.1. Đánh giá kết quả đạt được về phát huy vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội

3.3.1.1. Đánh giá về tạo lập thể chế, môi trường đầu tư

Đánh giá về tính minh bạch trong tạo lập thể chế, môi trường đầu tư của cán bộ quản lý ở cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp cho thấy UBND tỉnh Bắc Ninh hiện nay đã quan tâm tới việc công khai thông tin quản lý đầu tư, giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin cũng như được hướng dẫn đầy đủ các thủ tục hành chính.

Bảng 3.3. Đánh giá về tính minh bạch của môi trường đầu tư

Đơn vị: %

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Tổng	TB
Các thông tin về quản lý ĐT được công khai trên các phương tiện đại chúng hoặc kênh thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước	4,08	9,75	23,58	35,28	27,30	100	3,72
Trang web của UBND và các Sở của tỉnh luôn được nâng cấp và cập nhật thông tin	6,91	12,77	27,30	34,93	18,09	100	3,45
Các DN được hướng dẫn đầy đủ về thủ tục hành chính để có thể thực hiện dễ dàng	4,96	9,22	8,69	40,43	36,70	100	3,95
Thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh chóng	7,09	11,70	23,94	36,88	20,39	100	3,52
Các DN không phải mất quá nhiều chi phí không chính thức để giải quyết thủ tục hành chính	6,91	11,35	29,79	34,93	17,02	100	3,44

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2021

Với những nỗ lực cải cách hành chính thời gian qua, tính minh bạch của các thủ tục hành chính đã được đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 3,95. Đánh giá thấp nhất là việc “Các doanh nghiệp không phải mất quá nhiều chi phí không chính thức để giải quyết thủ tục hành chính”. Mặc dù Bắc Ninh được coi là tỉnh giải quyết khá tốt vấn đề này nhưng đối với các doanh nghiệp vẫn còn tồn tại việc chạy tiền để được giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn theo mong muốn của họ.

Bảng 3.4. Đánh giá về sự đồng thuận trong tạo lập môi trường đầu tư*Đơn vị: %*

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Tổng	TB
Người dân ủng hộ chiến lược tăng cường thu hút ĐT của chính quyền vào tỉnh	3,55	7,62	14,54	42,91	31,38	100	3,91
Người dân không gây khó khăn trong quá trình DN vào ĐT và hoạt động tại tỉnh	8,69	18,26	20,57	35,64	16,84	100	3,34
UBND tỉnh thường xuyên tiếp xúc lấy ý kiến người dân về các kế hoạch thu hút ĐT vào tỉnh	5,14	12,59	26,42	35,64	20,21	100	3,53
Các DN ĐT luôn tuân thủ các quy định của chính quyền tỉnh trong quá trình hoạt động	4,96	11,35	22,87	39,01	21,81	100	3,61

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2021

Sự đồng thuận trong tạo lập môi trường đầu tư được đánh giá ở mức trung bình. Điều đáng nhấn mạnh là chiến lược tăng cường thu hút vốn đầu tư vào tỉnh của chính quyền Bắc Ninh đã được người dân ủng hộ cao (điểm trung bình đánh giá là 3,91) giúp việc giải phóng mặt bằng và các hoạt động khác diễn ra suôn sẻ hơn.

Người dân cũng chấp nhận chuyển đổi công việc, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh từ nông nghiệp sang công nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn có những hộ gia đình gây khó khăn trong quá trình doanh nghiệp đầu tư và hoạt động tại tỉnh. Điều này xuất phát từ những phản ứng bởi việc gây ô nhiễm nhất là tại các cụm công nghiệp (điểm đánh giá trung bình là 3,34). Để tạo được sự đồng thuận, UBND tỉnh có tổ chức những chương trình gặp gỡ, tiếp xúc, trao đổi với người dân về các kế hoạch thu hút vốn đầu tư và giải đáp, tháo gỡ các thắc mắc, những vấn đề nổi cộm. Việc làm này không thường xuyên nên chỉ được đánh giá với mức trung bình là 3,53. Bản thân các doanh nghiệp cũng không hoàn toàn tuân thủ các quy định của chính quyền tỉnh trong quá trình hoạt động nhất là về các nghĩa vụ như đóng thuế, bảo vệ môi trường... dẫn đến những cường chế của cơ quan QLNN.

Bảng 3.5. Đánh giá về chất lượng công vụ*Đơn vị: %*

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Tổng	TB
Cán bộ hành chính ở các cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh có kỹ năng, nghiệp vụ, chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu công việc	7,98	12,41	18,26	39,72	21,63	100	3,55
Cán bộ, công chức ở cơ quan quản lý Nhà nước luôn có thái độ làm việc trách nhiệm, tận tâm, hỗ trợ DN	7,98	14,54	22,70	35,11	19,68	100	3,44
DN không gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính	10,11	15,78	22,34	34,22	17,55	100	3,33

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2021

Thời gian qua, UBND tỉnh đã có rất nhiều hành động cải cách hành chính cũng như đặc biệt quan tâm tới nâng cao chất lượng NNL quản lý nhà nước nói chung và quản lý thu hút vốn đầu tư nói riêng. Tuy nhiên, đánh giá chung về chất lượng công vụ mới chỉ đạt mức khá. Các doanh nghiệp vẫn chưa đánh giá cao về thái độ trách nhiệm, tận tâm, hỗ trợ doanh nghiệp của cán bộ, công chức ở cơ quan quản lý (điểm trung bình 3,44). Chính vì vậy, trên thực tế, doanh nghiệp vẫn gặp những khó khăn gây mất thời gian, chi phí trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư và quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bảng 3.6. Đánh giá về kết cấu hạ tầng

Đơn vị: %

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Tổng	TB
Tỉnh Bắc Ninh có kết cấu hạ tầng giao thông đầy đủ và thuận tiện	3,37	5,14	7,98	46,63	36,88	100	4,09
Các KCN, CCN được quy hoạch và xây dựng hạ tầng đồng bộ	5,14	8,33	14,89	40,25	31,38	100	3,84
DN dễ dàng tiếp cận điện, nước cho SX, KD	4,43	9,04	16,67	39,54	30,32	100	3,82
DN dễ dàng tiếp cận công nghệ thông tin cho SX, KD	2,84	7,98	12,06	43,97	33,16	100	3,97

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2021

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của tỉnh Bắc Ninh được đánh giá cao về tính đồng bộ và dễ tiếp cận. Trong đó, kết cấu hạ tầng giao thông rất thuận tiện giúp doanh nghiệp có thể dễ dàng vận chuyển hàng hoá trong và ngoài nước. Đây cũng là một lợi thế của tỉnh được các nhà đầu tư quan tâm. Các KCN, cụm công nghiệp cũng được UBND tỉnh chú ý xây dựng, cung cấp đầy đủ điện, nước, dịch vụ công nghệ thông tin.

Bảng 3.7. Đánh giá về nguồn nhân lực

Đơn vị: %

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Tổng	TB
NNL được đào tạo ngành nghề phù hợp với yêu cầu của DN	10,99	19,33	20,21	34,40	15,07	100	3,23
NNL đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của DN	10,64	22,34	17,55	32,62	16,84	100	3,23
Người lao động có thái độ nhiệt tình, trách nhiệm trong công việc	7,62	14,72	25,71	32,27	19,68	100	3,42
Người lao động có đủ sức khoẻ đáp ứng yêu cầu của công việc	4,96	10,46	15,60	40,25	28,72	100	3,77
Người lao động muốn gắn bó lâu dài với DN	12,06	17,38	24,29	34,93	11,35	100	3,16

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2021

NNL của tỉnh lại không được đánh giá cao dù UBND tỉnh đã có những chính sách phát triển NNL được triển khai khá hiệu quả. Các doanh nghiệp vẫn cho rằng NNL chưa được đào tạo với những ngành nghề phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp. Nhiều kiến thức, kỹ năng còn khá cũ và khi tuyển dụng, doanh nghiệp vẫn phải đào tạo lại (điểm đánh giá trung bình 3,23). Tương tự, thái độ nhiệt tình trong công việc cũng như mong muốn gắn bó lâu dài với doanh nghiệp cũng chưa được đánh giá cao. Hiện tượng chuyển việc xảy ra nhiều giữa các doanh nghiệp trong một KCN hoặc các KCN khác trong tỉnh gây xáo trộn nhân sự. Đây là điều mà các doanh nghiệp đầu tư không mong muốn.

Bảng 3.8. Đánh giá về năng lực xúc tiến đầu tư của chính quyền tỉnh

Đơn vị: %

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Tổng	TB
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh có kế hoạch và chiến lược xúc tiến ĐT rõ ràng	2,30	4,61	12,41	43,26	37,41	100	4,09
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh tích cực quảng bá thu hút ĐT trên các phương tiện đại chúng	5,67	12,94	15,96	41,67	23,76	100	3,65
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh chủ động thiết lập quan hệ, trao đổi thông tin với các cơ quan ngoại giao, KT, thương mại các nước	4,96	14,36	17,91	41,84	20,92	100	3,59

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2021

Năng lực xúc tiến đầu tư của chính quyền tỉnh Bắc Ninh được đánh giá tích cực. Những người tham gia khảo sát cho rằng chính quyền tỉnh đã có kế hoạch và chiến lược xúc tiến đầu tư khá rõ ràng (điểm đánh giá trung bình là 4,09). Tuy nhiên, mức độ chủ động của chính quyền tỉnh trong thực hiện các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước chưa cao (điểm trung bình 3,59). Đặc biệt, mở rộng mối quan hệ, tập trung thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh.

Thời gian qua, các chính sách thu hút vốn đầu tư của UBND tỉnh Bắc Ninh đã mang lại kết quả đáng khích lệ. Các chính sách được đánh giá cao cả về tính phù hợp, tính hiệu lực và tính hiệu quả. chính sách thu hút vốn đầu tư đã được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển KT-XH nên mang tính thống nhất cao (điểm trung bình 4,06). UBND tỉnh cũng quyết liệt trong việc đưa các chính sách vào thực tiễn, đảm bảo tính

hiệu lực của các chính sách. Chính vì vậy, hiệu quả của các chính sách thu hút vốn đầu tư được thể hiện một cách rõ ràng thông qua lượng vốn đầu tư đổ vào tỉnh Bắc Ninh luôn trong топ dẫn đầu cả nước. Bắc Ninh thành công trong việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, trở thành tỉnh công nghiệp như mục tiêu đã đặt ra.

Bảng 3.9. Đánh giá về chính sách thu hút vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị: %

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Tổng	TB
CS thu hút ĐT của UBND tỉnh Bắc Ninh phù hợp với chiến lược phát triển KT - XH	2,66	5,85	9,93	45,92	35,64	100	4,06
Các CS thu hút ĐT của UBND tỉnh Bắc Ninh có hiệu lực thi hành cao	5,85	10,99	14,72	42,73	25,71	100	3,71
CS thu hút ĐT của UBND tỉnh Bắc Ninh có hiệu quả, đạt được mục tiêu phát triển KT - XH	4,26	8,33	13,30	40,96	33,16	100	3,90

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2021

3.3.1.2. Đánh giá tổ chức điều hành thực hiện thu hút vốn đầu tư

Quy mô, cơ cấu thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh

Trong giai đoạn 2017 - 2021, các dự án đầu tư mới trong nước có xu hướng giảm dần. Cụ thể, năm 2017, số dự án trong nước thu hút vào tỉnh là 104, năm 2018 tăng nhẹ lên 119 dự án nhưng sau đó lại giảm mạnh vào năm 2019, chỉ còn 75 dự án. Mặc dù 2020 có tăng lên 80 nhưng năm 2021, số lượng này chỉ còn 58. NLCT cấp tỉnh của Bắc Ninh được đánh giá cao nhất năm 2019 (xếp thứ 2/63 tỉnh thành) nhưng số lượng dự án thu hút vốn đầu tư trong nước lại thấp và sau đó chỉ được duy trì ở mức này. Thêm vào đó, ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đã tác động rất mạnh tới thu hút vốn đầu tư không chỉ ở Bắc Ninh. Nên số lượng các dự án bị giảm mạnh trong năm 2021 là điều dễ dàng giải thích.

Xu hướng này cũng diễn ra ở việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh. NLCT cấp tỉnh được đánh giá cao khiến cho số lượng các dự án đầu tư nước ngoài mới vào tỉnh đạt mức cao nhất giai đoạn 2017 - 2021 là 245 nhưng sau đó giảm dần. Năm 2021 cũng là năm số lượng dự án nước ngoài đầu tư vào Bắc Ninh thấp nhất. Đây cũng là năm Bắc Ninh phải trải qua nhiều đợt giãn cách xã hội kéo dài, sản xuất của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ cũng như chịu tác động của dòng vốn đầu tư nước ngoài giảm sút của cả thế giới.

Mặc dù số lượng các dự án đầu tư trong nước mới vào tỉnh Bắc Ninh có xu hướng giảm mạnh từ 2020 nhưng tổng vốn đầu tư trong hai năm này lại không thấp. Đối với các dự án đầu tư trong nước, năm 2020, tổng vốn đầu tư mới là 8.506 tỷ đồng (thấp hơn năm 2017 với mức tổng giá trị là 9.832 tỷ đồng) nhưng đến năm 2021, con số này đã là 22.642,6 tỷ đồng, chỉ thấp hơn mức đầu tư cao nhất giai đoạn 2017 - 2021 là 25.100 tỷ đồng và cao hơn tất cả các năm khác. Mức điều chỉnh tăng vốn vào năm 2021 cũng cao nhất trong cả giai đoạn và số lượng dự án bị thu hồi thấp hơn nhiều năm 2018. Như vậy, số dự án đầu tư trong nước vào tỉnh Bắc Ninh trong thời gian chịu ảnh hưởng bởi Covid 19 tuy có xu hướng giảm nhưng nhìn chung vẫn giữ được tính ổn định. Các doanh nghiệp quyết định điều chỉnh tăng vốn để vượt qua khó khăn suy thoái thay vì thoái vốn, dừng hoạt động.

Bảng 3.10. Tình hình thu hút vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2018	2019	2020	2021
<i>Trong nước</i>						
Cấp mới đầu tư trong nước	dự án	104	119	75	80	58
Tổng vốn đầu tư	tỷ đồng	9.832,18	25.100	5.086,3	8.506,62	22.642,68
Điều chỉnh tăng vốn	dự án	40,00	41,00	45,00	35,00	89,00
Thu hồi	dự án	-	17,00	-	1,00	5,00
<i>Nước ngoài</i>						
Cấp mới đầu tư nước ngoài	dự án	192	178	245	159	131
Tổng vốn đầu tư	triệu USD	467,55	408,02	857,87	439,882	1.204,02
Điều chỉnh tăng vốn	dự án	140	121	161	105	104
Thu hồi	dự án	0	24	5	27	45

Nguồn: UBND tỉnh Bắc Ninh (2022) [132]

Đối với các dự án đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh, 2021 là năm có tổng giá trị đầu tư mới lớn nhất trong giai đoạn 2017 - 2021 với 1.204 triệu USD. Tuy nhiên, số dự án đầu tư nước ngoài bị thu hồi giấy phép cũng cao nhất năm 2021 với 45 dự án. Trong giai đoạn 2017 - 2021, số lượng các dự án bị thu hồi là 101. Đây là những dự án do nhà đầu tư tự chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật Đầu tư, một số dự án bị thu hồi do hết thời hạn hoạt động.

Mức biến động vốn đầu tư có sự khác biệt giữa các khu vực kinh tế. Khu vực vốn đầu tư Nhà nước có sự tăng mạnh trong thời gian này. Năm 2017, vốn Nhà nước chỉ là 3,57 nghìn tỷ đồng thì đến năm 2020 đã tăng lên 8,47 nghìn tỷ đồng, chỉ giảm một chút năm 2021 xuống 8,11 nghìn tỷ đồng. Như vậy, số vốn đầu tư của khu vực Nhà nước năm

2021 so với 2017 đã tăng 2,17 lần. Số vốn khu vực ngoài nhà nước có xu hướng tăng trong giai đoạn 2017 - 2020 nhưng không quá lớn. Năm 2021 đã giảm xuống mức xuất phát điểm năm 2017. Chỉ có tổng vốn đầu tư FDI thực hiện giai đoạn 2017-2021 là sụt giảm mạnh mẽ. Năm 2017, tổng vốn đầu tư của khu vực FDI là 91,94 nghìn tỷ đồng nhưng đến năm 2021 chỉ còn 26,58 nghìn tỷ đồng (giảm gần 70% so với 2017).

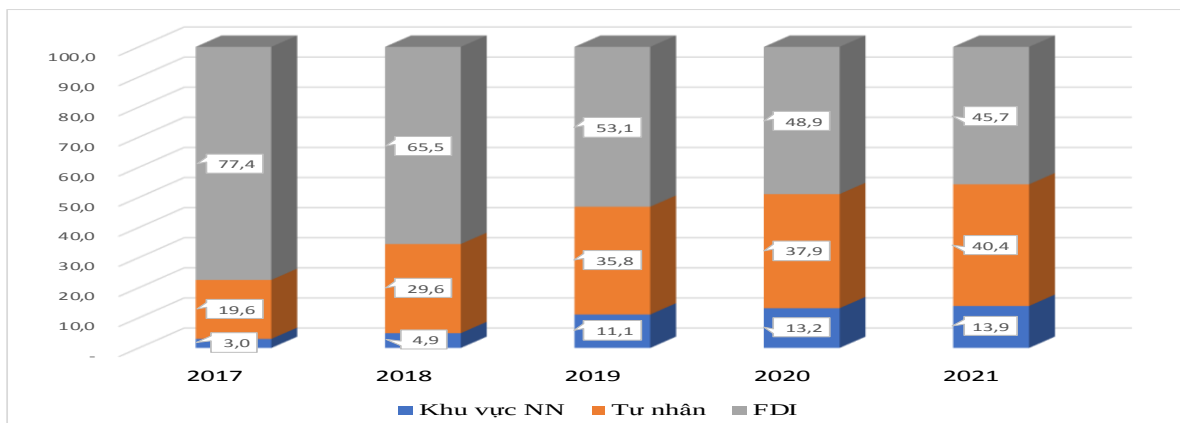
Bảng 3.11. Tổng vốn đầu tư thực hiện ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2021

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	Ước tính 2021
Tổng	118,89	84,12	72,95	69,57	58,2
Khu vực Nhà nước	3,57	4,11	8,09	8,47	8,11
Khu vực ngoài Nhà nước	23,38	24,88	26,13	26,41	23,51
Khu vực FDI	91,94	55,13	38,73	34,69	26,58

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2022) [23]

Nếu so sánh với bảng dự án đầu tư đăng ký mới 3.3 thì có thể thấy tổng vốn đầu tư thực hiện ở khu vực FDI bị giảm sút từ chính các dự án đã hoạt động từ trước. Có 2 lý do dẫn đến điều này. Thứ nhất là các doanh nghiệp chịu áp lực quá lớn từ đại dịch Covid 19. Thứ hai là các dự án cũ đã hết hạn hoạt động. Kết quả này cũng chỉ ra việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh là điều rất tốt bởi nó tạo ra lượng vốn rất mạnh để phát triển KT-XH của tỉnh đặc biệt trong những giai đoạn nền kinh tế còn ở mức thấp. Tuy nhiên, đây cũng là nguồn vốn khá nhạy cảm, có độ co giãn lớn, mức độ phản ứng với thị trường cao dẫn đến độ ổn định thấp. Vấn đề đặt ra làm sao vừa thu hút các dự án FDI mới, vừa giữ chân được các doanh nghiệp cũ hoạt động lâu bền cũng là điều chính quyền tỉnh Bắc Ninh phải quan tâm.



Biểu đồ 3.8. Cơ cấu vốn đầu tư của các khu vực kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2021

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2022)[23] (Đơn vị: %)

Cơ cấu vốn đầu tư của các khu vực kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2021 có sự thay đổi khá nhiều. Nếu như năm 2017, vốn của khu vực Nhà nước chỉ chiếm 3% thì đến năm 2012 đã tăng lên 13,9%. Trong khi đó, tỷ trọng vốn FDI có xu hướng giảm xuống khá mạnh. Năm 2017, vốn FDI chiếm 77,4% tổng vốn đầu tư của tỉnh thì đến năm 2021 chỉ còn 45,7% (giảm gần 2 lần). Vốn đầu tư ngoài nhà nước (đầu tư của khu vực tư nhân) ngược lại tăng gấp 2 lần từ 19,6% năm 2017 lên 40,4% năm 2021. Sự thay đổi cơ cấu vốn đầu tư cho thấy khả năng thu hút vốn FDI vào tỉnh Bắc Ninh có suy giảm nhưng nó cũng thể hiện nội lực vốn của tỉnh đã tăng dần lên. Tỉnh Bắc Ninh không chỉ quan tâm đến một mình vốn FDI mà vốn trong nước cũng rất được chú trọng để tránh sự phụ thuộc quá lớn vào nước ngoài.

Tình hình phát triển doanh nghiệp đầu tư

Số doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh và số doanh nghiệp hoạt động có sự chênh lệch khá lớn ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020. Mức chênh lệch chung khoảng hơn 2000 doanh nghiệp trong mỗi năm. Điều đó cho thấy, có nhiều doanh nghiệp thành lập nhưng đã không phát sinh hoạt động.

**Bảng 3.12. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh
giai đoạn 2017 - 2020**

Chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp	Đơn vị	2017	2018	2019	2020
Số doanh nghiệp đang hoạt động	DN	8.619	9.915	11.349	12.769
Số doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh	DN	6.837	7.687	9.829	10.123
Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân	DN	7,1	7,9	8,2	9,0
Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động	DN	14,8	16,9	17,2	18,2
Số doanh nghiệp mới thành lập	DN	1950	2041	2405	2390
Vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	13.934	18.146	22.231	24.122
Số doanh nghiệp quay lại hoạt động	DN	333	396	545	530
Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	DN	309	421	480	711
Số doanh nghiệp giải thể	DN	625	483	223	244

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2021 [7]

Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân của tỉnh Bắc Ninh tăng đều hàng năm. Năm 2020 là 9 cao hơn mức trung bình của cả nước là 8,3 nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của vùng đồng bằng sông Hồng là 11,1 (nơi có Hà Nội tập trung

rất nhiều doanh nghiệp hoạt động). Tương tự, mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động của tỉnh Bắc Ninh cũng khá cao và tăng dần lên hàng năm trong giai đoạn 2017 - 2020. Năm 2020, con số này là 18,2 cao hơn mức trung bình cả nước là 16,8. Có thể thấy, Bắc Ninh tuy là một tỉnh nhỏ nhất Việt Nam nhưng mức độ thu hút vốn đầu tư và số lượng doanh nghiệp hoạt động khá cao.

Số doanh nghiệp mới thành lập có xu hướng tăng nhẹ trong các năm ở giai đoạn 2017 - 2020 nhưng vốn đăng ký của doanh nghiệp mới thành lập thì lại tăng mạnh. Năm 2020, tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp mới thành lập đã gấp 1,73 lần so với năm 2017.

Mặc dù vậy, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh khá lớn và tăng mạnh vào cuối giai đoạn 2017 - 2020. Năm 2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 711, gấp 2,3 lần so với 2017. Đây là ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid 19 tới hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, số doanh nghiệp giải thể lại không nhiều vào cuối giai đoạn. Năm 2020, số doanh nghiệp giải thể chỉ là 244 (bằng 40% của năm 2017) càng khẳng định tác động của đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng rất mạnh tới doanh nghiệp nhưng việc tạm ngừng kinh doanh này vẫn mang lại hy vọng phục hồi trong thời gian tới. Số doanh nghiệp quay lại hoạt động trong năm 2020 cũng cao gấp 1,59 lần so với 2017.

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2017 -2020. Hiệu suất sử dụng lao động năm 2017 là 29,9 lần và tăng lên 30,8 lần vào năm 2018 nhưng sau đó giảm dần vào các năm sau. Đến năm 2020 chỉ còn 26,1 lần. Có nghĩa là với 1 đồng chi cho người lao động, doanh nghiệp chỉ thu về 26,1 đồng doanh thu.

Bảng 3.13. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh

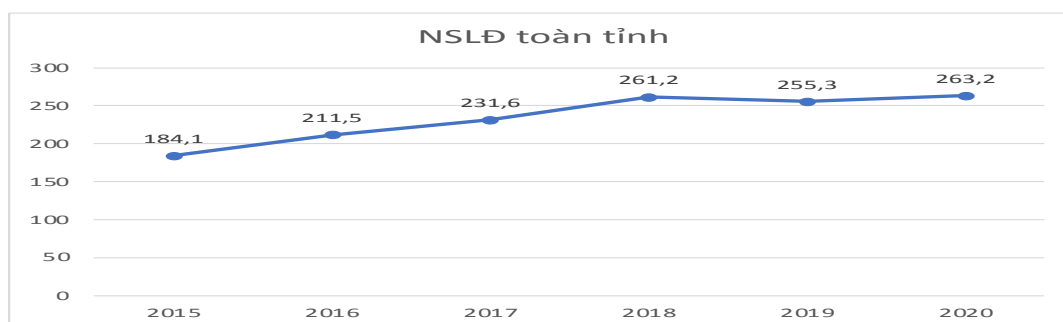
Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả doanh nghiệp	Đơn vị	2017	2018	2019	2020
Hiệu suất sử dụng lao động	Lần	29,9	30,8	27,9	26,1
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	7,10	5,72	4,95	4,17
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn	%	11,02	9,79	7,63	7,04
Chỉ số vòng quay vốn của doanh nghiệp	Lần	1,86	1,80	1,60	1,69

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2021 [7]

Năng suất lao động của doanh nghiệp

Năng suất lao động của tỉnh tăng liên tục trong suốt thời gian qua có sự tăng lên rõ rệt. Năm 2015, năng suất lao động của tỉnh mới đạt 184,1 nhưng đến năm 2020 đã lên tới 263,2. Mặc dù năm 2020 đã xảy ra đại dịch Covid-19 với nhiều lần thực hiện giãn cách xã hội nhưng năng suất lao động của tỉnh vẫn đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2015 - 2020.

Tính đến hết năm 2020, số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc ở tỉnh Bắc Ninh là 758.681 người tăng gấp 1,17 lần so với năm 2015.



Biểu đồ 3.9. Năng suất lao động tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015- 2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021) [23]

Tình hình hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Vốn thu hút vốn đầu tư được phân chia cho ba lĩnh vực kinh tế là nông, lâm ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Trong đó, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (có kết quả sản xuất KD) có xu hướng tăng lên hàng năm do sự bổ sung của các doanh nghiệp mới thành lập. Năm 2017, “cả tỉnh Bắc Ninh có 6.837 doanh nghiệp hoạt động thì đến năm 2020, con số này đã tăng lên là 10.128 doanh nghiệp (tăng gấp 1,48 lần)” [23].

Bảng 3.14. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo lĩnh vực kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020

Đơn vị: Doanh nghiệp

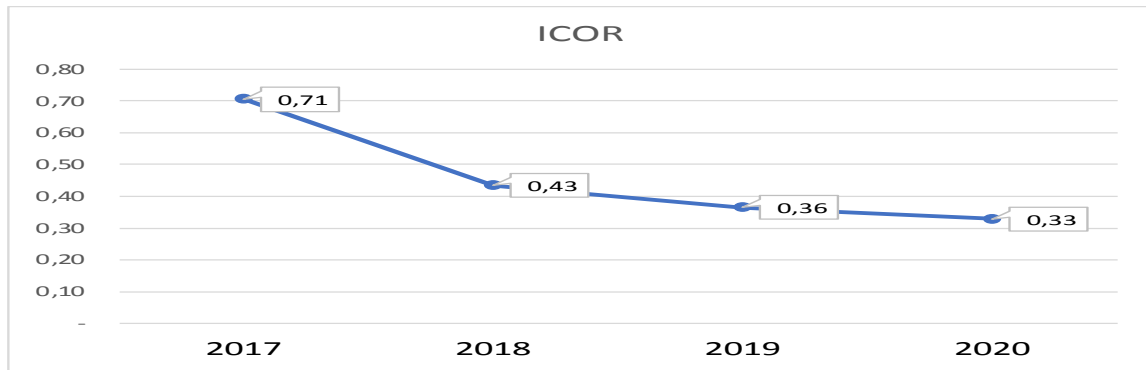
Ngành kinh tế	2017	2018	2019	2020
Nông lâm ngư nghiệp	26	28	47	49
Công nghiệp và xây dựng	3.161	3.509	4.063	4.597
Dịch vụ	3.650	4.150	4.819	5.477
Tổng	6.837	7.687	8.929	10.123

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2021 [7]

Tốc độ tăng doanh nghiệp mạnh nhất là trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp với 1,88 lần vào năm 2020 so với 2017. Tốc độ tăng doanh nghiệp thấp nhất là ngành công nghiệp và xây dựng với 1,45 lần năm 2020 so với 2017. Tuy nhiên, đây là ngành chiếm khá đông doanh nghiệp. Năm 2020, số doanh nghiệp lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 4.597.

Ngành dịch vụ ở tỉnh Bắc Ninh cũng là ngành thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư. Năm 2017, tổng số doanh nghiệp trong ngành này là 3.650 thì con số này năm 2020 đã lên tới 5.477. Ngành dịch vụ cũng có tốc độ tăng là 1,5 lần năm 2020 so với 2017.

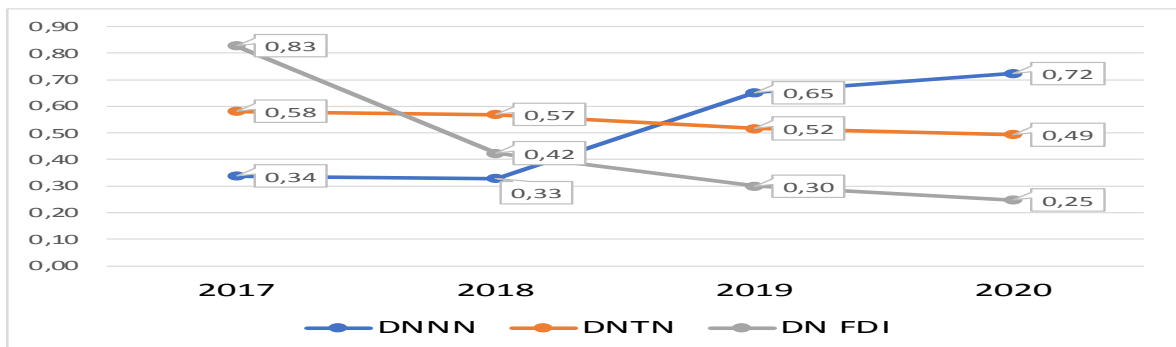
Hệ số ICOR về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh khá tốt và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2017 - 2020.



Biểu đồ 3.10. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021) [23], tính toán của tác giả

Năm 2017, trung bình nhà đầu tư bỏ 0,71 đồng thì mang lại 1 đồng GRDP tăng lên. Nhưng đến năm 2020, nhà đầu tư chỉ cần bỏ 0,33 đồng đã mang lại 1 đồng GRDP tăng lên. Điều này cho thấy vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được sử dụng khá hiệu quả và tiết kiệm.

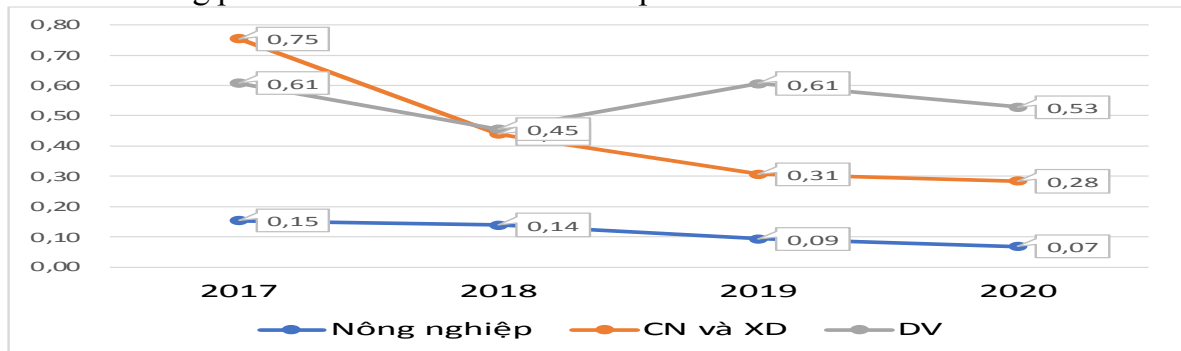


Biểu đồ 3.11. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư theo khu vực kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021) [23], tính toán của tác giả

Xem xét hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong từng khu vực kinh tế ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020 thì thấy có sự khác biệt rất rõ ràng. Ở khu vực vốn đầu tư nhà nước, năm 2017 - 2018, nhà đầu tư chỉ phải bỏ ra 0.33 đồng đã mang lại 1 đồng GRDP nhưng đến năm 2019 và 2020, chỉ số ICOR có xu hướng tăng lên cho thấy hiệu quả đầu tư giảm dần. Năm 2020, chỉ số ICOR khu vực này đã lên 0,72 nhưng chưa phải là cao.

Trong khi đó, chỉ số ICOR trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều có xu hướng giảm. Mức độ giảm của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước không nhiều, gần như giữ ổn định. Năm 2017, chỉ số ICOR trong khu vực này là 0,58 thì đến năm 2020 chỉ số này là 0,49. Nhưng chỉ số ICOR trong khu vực FDI lại giảm rõ rệt. Các doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài ở tỉnh Bắc Ninh có hiệu quả sử dụng vốn rất cao. Đây cũng là một đặc điểm hấp dẫn các nhà đầu tư. Ngoài khả năng kinh doanh của các doanh nghiệp, một phần tạo nên hiệu quả sử dụng vốn là những ưu đãi về môi trường kinh doanh của CQĐP dành cho doanh nghiệp, những điều kiện kết cấu hạ tầng giúp doanh nghiệp thuận lợi hoạt động sản xuất mà không phải mất thêm nhiều khoản chi phí khác.



Biểu đồ 3.12. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư theo lĩnh vực ngành nghề ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2020

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh (2021) [23], tính toán của tác giả

Nếu năm 2017, chỉ số ICOR khu vực nhà nước là thấp nhất và cao nhất là khu vực FDI thì đến năm 2020 có sự đảo ngược về hiệu quả đầu tư.

Xem xét hiệu quả sử dụng vốn đầu tư theo lĩnh vực ngành nghề, chỉ số ICOR trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản là thấp nhất và khá ổn định. Năm 2017, chỉ số ICOR trong ngành nông nghiệp là 0,15 thì đến năm 2020 chỉ còn 0,07. Điều đó cho thấy hiệu quả đầu tư trong ngành nông nghiệp rất cao. Các nhà đầu tư thường bỏ ra số tiền rất ít (0,07 đồng) để có thêm một đồng GRDP. Ngành nông nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh có lợi

thể về điều kiện tự nhiên. Tuy hiệu quả đầu tư cao nhưng lại không phải là thế mạnh cũng như không phải là lĩnh vực được chú trọng thu hút vốn đầu tư như các lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

Chỉ số ICOR trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng cũng có xu hướng giảm dần qua từng năm. Nếu 2017, hiệu quả đầu tư thấp nhất là ngành công nghiệp và xây dựng (ICOR là 0,75) thì đến năm 2020 ngành này đã có hiệu quả đầu tư xếp thứ 2 với chỉ số ICOR là 0,28.

Hiệu quả đầu tư trong ngành dịch vụ có sự biến động nhiều nhất. Năm 2017, chỉ số ICOR là 0,61, giảm xuống 0,45 vào năm 2018 nhưng sau đó lại tăng. Đến năm 2020, chỉ số ICOR của ngành này là 0,53. Đây cũng là chỉ số ICOR cao nhất trong tất cả các lĩnh vực kinh tế.

Giải quyết việc làm và thu nhập lao động

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài đã góp phần giải quyết việc làm, thay đổi cơ cấu lao động tại địa phương. Tính đến hết năm 2020, tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 454.225 người. Trong đó, nhiều nhất là tại các doanh nghiệp FDI chiếm 67,9% tổng số lao động doanh nghiệp. doanh nghiệp ngoài quốc doanh cũng chiếm tới 31,5%. Không chỉ giải quyết việc làm, các doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh còn giúp gia tăng thu nhập cho người lao động, nhất là lao động khu vực đầu tư nước ngoài. “GRDP bình quân đầu người của tỉnh Bắc Ninh năm 2020 đạt 6.498 USD”, đứng thứ 2 cả nước. Riêng khu vực Đầu tư nước ngoài, thu nhập bình quân đầu người có xu hướng ngày càng tăng: năm 2014 là 6,78 triệu đồng/người/tháng nhưng đến hết năm 2020 đã là 11,2 triệu, cao gấp 1,56 lần năm 2014 và gấp khoảng 1,55 lần khu vực tư nhân trong nước. Các doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài đã có những tác động quan trọng thúc đẩy chuyển dịch lao động và phân bổ hiệu quả NNL của địa phương theo hướng công nghiệp dịch vụ. Giai đoạn này, cơ cấu lao động chuyển dịch mạnh. Năm 1997, lao động làm việc trong ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm phần lớn trong cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế với 86,13% lao động thì đến giai đoạn 2014-2018 còn 17,0 %, lao động có sự chuyển dịch mạnh sang làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng (tăng từ 47,7% năm 2014 lên 51,1% năm 2018). Các ngành dịch vụ cũng thu hút khá nhiều lao động làm việc (tăng từ 24,1% năm 2014 lên 31,9% năm 2018).

Giải quyết vấn đề môi trường

Bắc Ninh hiện có tổng số 16 KCN tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, trong đó 10 KCN đã đi vào hoạt động. “Tỷ lệ lấp đầy trên diện tích đất quy hoạch đạt 62,9%, trên diện tích đất thu hồi 88,01%”. Đến nay, 09 KCN cơ bản đã thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường nói chung và xử lý nước thải nói riêng, chủ đầu tư hạ tầng KCN đã triển khai đồng bộ hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung...), còn 01 KCN Hanaka chưa hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định (hiện tại đang trong quá trình khởi công xây dựng, cam kết hoàn thành và đi vào hoạt động trong quý I năm 2019); 08 KCN đã lắp đặt hệ thống quan trắc, giám sát môi trường tự động để theo dõi thường xuyên, liên tục chất lượng nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường (KCN Quế Võ 3 đang hoàn thiện việc lắp đặt và KCN Hanaka chưa xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung). Cơ bản các doanh nghiệp thứ cấp đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải sơ bộ đạt tiêu chuẩn xả thải của KCN, đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam trước khi xả ra môi trường. Tuy nhiên vẫn còn một số doanh nghiệp chưa chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chậm đầu tư các hệ thống xử lý nước thải, khí thải theo quy định, xả nước thải, khí thải vượt tiêu chuẩn môi trường cho phép, trong đó có cả những doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, vấn đề môi trường ở các cụm công nghiệp lại rất đáng báo động trên địa bàn tỉnh đã quy hoạch 32 cụm công nghiệp với tổng diện tích 864,89 ha. Hiện tại chỉ có cụm công nghiệp Đông Thọ và cụm công nghiệp Tân Chi đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về việc tiếp nhận và xử lý nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp, cụm công nghiệp Phong Khê I được đầu vào Hệ thống xử lý nước thải làng nghề giấy Phong Khê. Sự phát triển chưa đồng bộ của các cụm công nghiệp về kết cấu hạ tầng, chưa chú trọng đến các biện pháp bảo vệ môi trường dẫn đến áp lực về việc kiểm soát nguồn thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn), đây chính là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

3.3.1.3. Đánh giá về giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư

Để giải quyết hài hoà các mối quan hệ lợi ích trong quá trình thu hút vốn đầu tư vào tỉnh là điều rất khó khăn. Tuy nhiên, UBND tỉnh Bắc Ninh đã có những chính sách

đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện tốt cho họ được sản xuất kinh doanh thuận lợi (điểm trung bình đánh giá là 3,96) nhưng lại chưa đảm bảo được việc quản lý chặt chẽ các nghĩa vụ của doanh nghiệp (điểm trung bình 3,53). Tình trạng trốn thuế, nợ thuế trong tỉnh còn lớn. Người lao động trong tỉnh cũng được UBND tỉnh đặc biệt quan tâm và giải quyết các vấn đề thông qua thoả ước được ký kết với các doanh nghiệp. Điều này giúp người lợi ích của người lao động cũng được đảm bảo. Chỉ có một vấn đề mà nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh không hài lòng là bị phân biệt đối xử với các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài luôn được ưu tiên hơn về nhiều khía cạnh. Đây là vấn đề mà UBND tỉnh Bắc Ninh cần phải chú ý để tạo ra môi trường đầu tư công bằng hơn.

Bảng 3.15. Đánh giá về giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn

Đơn vị: %

Tiêu chí	1	2	3	4	5	Tổng	TB
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh kiểm soát, quản lý chặt chẽ các DN thực hiện nghĩa vụ để đảm bảo quyền lợi của Nhà nước	5,32	12,59	23,94	39,72	18,44	100	3,53
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh thực hiện nhiều CS đảm bảo quyền lợi cho các DN	3,37	5,85	14,36	44,33	32,09	100	3,96
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn lắng nghe ý kiến người dân, tuyên truyền và nhanh chóng giải quyết các mâu thuẫn, bức xúc giữa người dân và DN	5,85	9,57	14,36	39,01	31,21	100	3,80
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh đảm bảo tính công bằng giữa các DN hoạt động trên địa bàn	6,91	11,70	18,26	36,52	26,60	100	3,64
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm đến lợi ích người lao động	2,66	4,61	11,70	43,62	37,41	100	4,09

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2021

Khái quát lại, vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút Đầu tư đã thể hiện ở những tác động tích cực đối với phát triển KT-XH, cụ thể như sau:

Thứ nhất, thay đổi cơ cấu lao động; giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động; phát triển NNL cho địa phương. Đồng thời, thông qua quá trình đào tạo lao động, các doanh nghiệp trên địa bàn góp phần nâng cao chất lượng NNL địa phương, đặc biệt là khu vực đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được xem là tiên phong trong việc đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài. Trong quá trình làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người lao động đã làm quen với môi trường công nghiệp, được nâng cao kỹ năng chuyên môn kỹ thuật, trình độ quản lý, trình độ ngoại ngữ, được làm quen với những nguyên tắc của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, vốn đầu tư thu hút đã đóng góp trong phát triển hạ tầng đô thị. Việc phát triển đô thị và thu hút vốn đầu tư có tác động qua lại và bổ trợ lẫn nhau. Xây dựng, phát triển đô thị nhằm thu hút vốn đầu tư và ngược lại thông qua thu hút vốn đầu tư để tác động tích cực trở lại đối với quá trình phát triển đô thị vệ tinh, hoàn thành các mục tiêu phát triển theo quy hoạch đề ra.

Thứ ba, vốn đầu tư thu hút đã đóng góp trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Bên cạnh việc phát triển hạ tầng, các doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài cũng đã đóng góp, ủng hộ, tài trợ tích cực cho các hoạt động an sinh xã hội của địa phương.

Thứ tư, thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư nâng cao NLCT của nền kinh tế. Việc thu hút vốn đầu tư đã gián tiếp đẩy nhanh quá trình xây dựng chính quyền điện tử tại tỉnh, có tác động trở lại, trở thành động lực thúc đẩy địa phương trong việc cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao NLCT của địa phương. Đồng thời, môi trường đầu tư sôi động, phát triển đã giúp phát triển ngành công nghiệp mới, làm tăng năng lực sản xuất, cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Thứ năm, thúc đẩy hình thành giá trị mới, thay đổi văn hoá doanh nghiệp, kỷ luật lao động và xây dựng hình ảnh địa phương.

Nguyên nhân của những thành công kể trên là do:

Thứ nhất, nhận thức của chính quyền tỉnh Bắc Ninh đối với thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH khá phù hợp với bối cảnh hiện nay. Chính quyền tỉnh đã xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm nhằm tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ hai, chính quyền tỉnh đã có cách tiếp cận rất hiện đại khi nhanh chóng ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống tích hợp, kết nối liên thông với các hệ thống Trung ương như cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, chuyển đổi số, tương tác với doanh nghiệp, người dân trên nhiều nền tảng kỹ thuật số.

Thứ ba, khuyến khích áp dụng các mô hình sáng tạo trong quản lý thu hút vốn đầu tư như: thành lập tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh; mô hình bác sĩ doanh nghiệp; ban hành chỉ số chấm điểm các sở ngành để cải thiện môi trường đầu tư; tổ chức đối thoại gặp mặt doanh nghiệp thường xuyên... Bên cạnh đó, công tác xúc tiến đầu tư được

đẩy mạnh ở cả tại chỗ và nước ngoài với nhiều hoạt động phong phú, đa dạng.

Thứ tư, chính quyền tỉnh đã quan tâm phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cũng như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân về vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội

3.3.2.1. Những hạn chế chủ yếu

Thứ nhất, năng lực của chính quyền địa phương trong ổn định chính trị, tạo dựng niềm tin, sự an toàn cho các nhà đầu tư vẫn cần được cải thiện. Điều này thể hiện ở chỗ:

- Hiệu quả tổng thể trong thu hút vốn đầu tư vào các KCN nhất là thu hút FDI còn chưa tương xứng với tiềm năng, giá trị gia tăng, khả năng tham gia chuỗi giá trị thấp, định hướng thu hút vốn đầu tư theo ngành, theo đối tác còn hạn chế. Các dự án đầu tư từ các quốc gia (Hàn Quốc, Nhật bản, ...) vẫn sử dụng khai thác nhiều tài nguyên, thường tận dụng chính sách ưu đãi bảo hộ công nghiệp; trong khi các ngành sử dụng công nghệ cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, thân thiện với môi trường chưa nhiều, phần lớn các dự án trong lĩnh vực công nghệ cao thường chỉ thực hiện ở khâu gia công, lắp ráp. Tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu đầu vào còn khá cao.

- Hiệu quả đầu tư còn thấp do chậm tiến độ vốn, hạn chế trong liên kết giữa các doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, vốn đầu tư tăng nhanh nhưng vốn thực hiện chậm so với tiến độ đăng ký nên chưa phát huy tối đa hiệu quả đầu tư; việc phát triển các mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với khối doanh nghiệp trong nước này còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến việc phát triển của các doanh nghiệp trong nước và các loại hình dịch vụ phụ trợ; còn thất thoát về nguồn thu thuế của Nhà nước qua hiện tượng chuyển giá trong hoạt động thương mại giữa nội bộ các công ty thông qua hình thức gia công cho Công ty mẹ hoặc gia công cho bạn hàng.

- Việc chấp hành chính sách, pháp luật của một số doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh chưa đầy đủ dẫn đến tình trạng bất ổn xã hội nhất định. Một số doanh nghiệp chưa nghiêm túc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với người lao động dẫn đến tình trạng tranh chấp, đình công, lãn công; chi phí trả lương cho người lao động chưa tương xứng với công việc người lao động đảm nhận. Việc thu hút lao động vẫn còn hiện tượng mất cân đối. Thực tế hiện nay, một lượng lớn lao động này thuê trọ trong các khu dân cư lân cận KCN, tiềm ẩn những vấn đề phát sinh về an ninh trật tự và an toàn xã hội cho các địa phương.

Thứ hai, môi trường đầu tư vẫn còn bị đánh giá thấp trong một vài khía cạnh. Cụ thể như sau:

- Hệ thống chính sách thu hút đầu tư chủ yếu dựa trên những chính sách chung của Chính phủ ban hành, chưa có chính sách riêng thu hút từng loại vốn.

- Thủ tục hành chính tại Bắc Ninh, công tác cung cấp thông tin về đầu tư, cập nhật thông tin trên các trang web của tỉnh còn sơ sài... buộc các doanh nghiệp phải tìm kiếm và tiếp cận ở các nguồn khác nhau.

- Chỉ số PCI lại có xu hướng giảm so với những năm trước.

- Mặc dù Sở Kế hoạch và đầu tư cũng đã thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư nhưng vẫn còn thiếu tính sáng tạo. Các hoạt động này khá cũ, lặp đi, lặp lại trong suốt giai đoạn 2015 - 2020. Trung tâm xúc tiến đầu tư của tỉnh thì làm việc thụ động, theo chỉ đạo ở trên, ngồi chờ các nhà đầu tư đến tìm hiểu, tự liên hệ. Việc lựa chọn các dự án đầu tư còn chưa quyết liệt dẫn đến việc dự án đầu tư nào cũng gần như là chấp nhận phê duyệt nên chưa thật sự hướng vào các ngành nghề mũi nhọn hay các nhà đầu tư lớn. Hoạt động xúc tiến đầu tư còn đơn giản, chưa đa dạng. Bên cạnh đó, Sở Kế hoạch và đầu tư cũng chưa xây dựng chiến lược tiếp cận và vận động đầu tư dài hạn. Các thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng còn chung chung, chưa đầy đủ khiến các nhà đầu tư luôn phải gửi thắc mắc hoặc mơ hồ trong việc lựa chọn đầu tư. Các hội thảo tổ chức thường là để giải đáp thắc mắc doanh nghiệp chứ chưa có hội thảo, hội nghị xúc tiến đầu tư với khách mời là các doanh nghiệp tiềm năng, những doanh nghiệp mũi nhọn hay doanh nghiệp lớn mà tỉnh hướng tới.

Thứ ba, các quy hoạch phát triển vẫn còn thiếu chi tiết. Các văn bản quản lý ban hành của UBND tỉnh vẫn còn khá ít, chưa chi tiết làm cơ sở để công bố chính sách thu hút vốn đầu tư cũng như thực hiện thu hút vốn đầu tư tại tỉnh. Các quy hoạch được công bố mới dừng lại ở quy hoạch tổng thể mà chưa có quy hoạch cho từng lĩnh vực kinh tế, từng ngành cụ thể để làm căn cứ cho việc thu hút vốn đầu tư phù hợp với mục tiêu đặt ra. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN của tỉnh cũng tiềm ẩn một số nguy cơ phát triển thiếu bền vững. Số lượng đầu tư từ FDI nhiều trong khi vốn trong nước còn khá nhỏ. Mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và khu vực kinh tế tư nhân trong nước còn hạn chế. Một số doanh nghiệp FDI có biểu hiện kê khai lỗ nhiều năm, chuyển giá thông qua các giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết không theo giá thị trường, làm giảm nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

Thứ tư, các nguồn lực phục vụ phát triển doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Điều này thể hiện ở những khía cạnh sau:

- Chất lượng NNL chưa cao đối với một số ngành nghề cụ thể. Cùng với đó, việc làm của người lao động chưa ổn định, chưa đồng đều giữa các khu vực, điều kiện lao động ở nhiều doanh nghiệp chưa được cải thiện, các biện pháp hỗ trợ lao động tìm kiếm việc làm chưa phát huy hiệu quả, nhiều sinh viên ra trường vẫn còn thiếu kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, trình độ ngoại ngữ... nên khó tìm được việc tại các doanh nghiệp.

- Kết cấu hạ tầng vẫn còn chưa đầy đủ. Một số KCN chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về điện, nước, giao thông, đảm bảo môi trường. Các công trình hạ tầng kỹ thuật xã hội: nhà ở, giao thông, điện, bệnh viện, trường học, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà trẻ,... phục vụ KCN được triển khai chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và của KCN. Điều này thể hiện vấn đề an sinh xã hội chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, đảm bảo sự phát triển tương đồng với sự phát triển của các KCN.

- Tỉnh quá chú trọng thu hút vốn đầu tư, chưa quan tâm nhiều tới các hoạt động của doanh nghiệp sau đầu tư. Cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành với Ủy ban Nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý, giám sát các doanh nghiệp đầu tư chưa đồng bộ. Công tác hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sau cấp phép còn gặp nhiều khó khăn, các đơn vị làm công tác tư vấn, hỗ trợ nhà đầu tư chưa đủ mạnh, các cơ chế khuyến khích, tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp với vấn đề phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương, liên kết với doanh nghiệp trong tỉnh nhằm nâng cao năng lực tham gia vào chuỗi cung ứng cũng như tiếp thu và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp tại địa phương còn yếu kém, các chính sách thu hút vốn đầu tư “có chọn lọc” chưa được chú trọng...

Thứ năm, hợp tác quốc tế, khu vực và với các địa phương khác chưa được đẩy mạnh. Mặc dù tỉnh cũng đã thành lập các hiệp hội ngành nghề hay các mạng lưới hợp tác nhưng trên thực tế các doanh nghiệp trong và ngoài nước chưa thật sự đặt mối liên kết chặt chẽ với nhau, tạo ra các chuỗi giá trị trong tỉnh. Các doanh nghiệp vẫn phải tự đi tìm kiếm đối tác hay các doanh nghiệp phụ trợ riêng cho mình. Chính vì vậy, tỷ lệ nội địa hoá trong sản phẩm sản xuất kinh doanh nhất là của các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Bắc Ninh còn thấp. Điều này cũng dẫn đến việc tỉnh khó khăn trong việc nhận chuyển giao công nghệ hiện đại.

Thứ sáu, công tác thanh tra, kiểm tra thu hút vốn đầu tư còn hạn chế. Sự phối hợp giữa các cơ quan QLNN chưa cao trong việc xác minh năng lực tài chính của nhà đầu tư đã khiến cho kết quả xác minh có thể thiếu chính xác hoặc kéo dài thời gian. Điều này gây ra khó khăn cho việc phê duyệt, cấp phép đầu tư nhất là đối với các nhà đầu tư FDI. Do việc kiểm soát năng lực tài chính của nhà đầu tư còn chưa chặt chẽ nên khi triển khai dự án, sẽ có một vài vấn đề ảnh hưởng tới kinh tế của tỉnh. Năng lực giám sát, kiểm tra từ bước cấp phép đến bước quản lý thực hiện dự án vẫn chưa cao nên trên thực tế, tỉnh chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư lớn mà mới dừng lại ở quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu.

3.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những thiếu sót cần khắc phục trong công tác thu hút, quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó có những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Nguyên nhân khách quan

Năm 2019-2021, nền kinh tế chịu nhiều tác động bất lợi từ thị trường thế giới, giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do những ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến hầu hết các nước trên thế giới đều bị đình trệ sản xuất, vận chuyển hàng hoá giữa các quốc gia cũng trở nên khó khăn.

Mặc dù đã có những nỗ lực trong phát triển kết cấu hạ tầng nhưng lĩnh vực này phát triển không kịp mức tăng trưởng cao của nền kinh tế và nhìn chung vẫn còn yếu kém so với các tỉnh thành trong khu vực như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương...

Lợi thế về nguồn lao động trẻ dồi dào chưa được phát huy đầy đủ do công tác đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu. Cùng với sự tăng trưởng nhanh của dòng vốn FDI, đã xuất hiện tình trạng thiếu hụt lao động có tay nghề và các chức danh quản lý.

Cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt và quyết liệt giữa các tỉnh, các vùng và trong cả nước.

Nguyên nhân chủ quan

- Môi trường đầu tư của tỉnh tuy được cải thiện nhưng so với các tỉnh khác thì tiến bộ bứt phá đạt được còn chậm. 21% doanh nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh mong muốn xoá bỏ những giấy phép con để thuận lợi hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính [62].

- Công tác giải phóng mặt bằng có nơi, có lúc còn chậm đã làm hạn chế kết quả thu hút vốn đầu tư mới, các địa phương chưa phát huy tính chủ động của mình. Hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN chưa theo kịp tốc độ thu hút FDI. Có một số KCN còn chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về điện nước, giao thông và đảm bảo môi trường. Ví dụ: KCN Yên Phong đã được đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng, trong đó có hạng mục trực tiếp do Tập đoàn Samsung đầu tư, nhưng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất của doanh nghiệp, gây ảnh hưởng đến thu hút FDI từ Hàn Quốc và tác động xấu đến môi trường KCN. Điều này là do tỉnh chưa có đủ nguồn lực để đầu tư tổng thể, một lúc bởi cấp vốn đầu tư công của nhà nước còn khá chậm trong khi kêu gọi xã hội hoá đầu tư cơ sở hạ tầng chưa nhiều.

- Công tác xúc tiến đầu tư chưa đa dạng về hình thức nên không đạt được kết quả như mong đợi; nguồn kinh phí dành cho công tác xúc tiến đầu tư ít. Việc quảng bá hình ảnh của tỉnh Bắc Ninh nói chung và các KCN của tỉnh chưa mạnh mẽ. 70% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cho rằng các cơ quan, chính quyền tỉnh chưa có sự cải thiện về chất lượng và các nội dung thông tin trên các website chính thức [62, tr.95]. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và các dịch vụ hỗ trợ, không đủ nguồn lực để tìm kiếm thông tin thị trường, tìm đối tác, bán hàng và ít được sự trợ giúp từ các trung tâm thông tin, tư vấn, ngân hàng, hiệp hội, dịch vụ hỗ trợ thương mại...

- Lực lượng cán bộ làm công tác QLNN về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn mỏng, nhất là cán bộ chuyên trách làm công tác vận động xúc tiến thu hút vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh. Các cơ quan QLNN. Chính quyền tỉnh quá chú trọng thu hút vốn đầu tư ban đầu mà chưa quan tâm nhiều tới các hoạt động của doanh nghiệp sau đầu tư. Công tác hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp FDI sau cấp phép còn gặp nhiều khó khăn, các đơn vị làm công tác tư vấn, hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài chưa đủ mạnh, các cơ chế khuyến khích, tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp FDI với vấn đề phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương, liên kết với doanh nghiệp trong tỉnh nhằm nâng cao năng lực tham gia vào chuỗi cung ứng cũng như tiếp thu và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp tại địa phương còn yếu kém, các chính sách thu hút FDI “có chọn lọc” chưa được chú trọng...

- Công tác thanh kiểm tra chưa được thực hiện chặt chẽ nên chậm giải quyết những vấn đề tranh chấp, đình công. Việc kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn chưa rõ ràng khiến cho vẫn còn tồn tại sự thiếu công bằng, minh bạch.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

4.1. BỐI CẢNH MỚI, MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG LIÊN QUAN ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TỈNH BẮC NINH

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

4.1.1.1. Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế

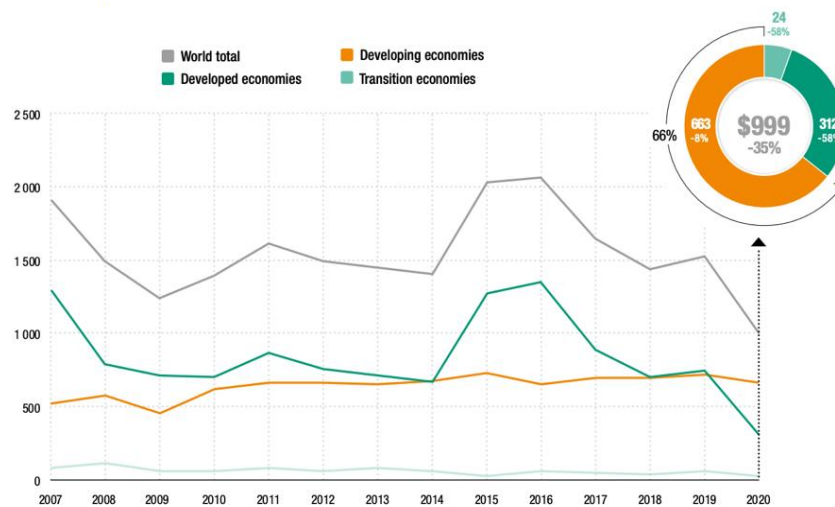
Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu hướng tất yếu trong nền kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa được coi là một cơ hội lớn để các nước đi sau nhanh chóng gia nhập vào quỹ đạo phát triển hiện đại, tiếp cận sớm đến các thành tựu phát triển cao của loài người để giải quyết các vấn đề phát triển của mình (tăng trưởng, việc làm, nâng cao trình độ công nghệ - kỹ thuật). Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các nguồn lực được tự do hoá di chuyển giữa các quốc gia. Điều này giúp các nước thừa vốn có cơ hội tìm kiếm điểm đầu tư mới mang lại hiệu quả cao hơn khi mà lợi suất về vốn đang giảm dần tại quốc gia của họ. Ngược lại, những nước thiếu vốn lại có cơ hội tăng thêm nguồn vốn bên ngoài, giúp nhanh chóng phát triển KT-XH, điều mà họ không thể làm được khi không có vốn.

Việt Nam chủ trương mở cửa nền kinh tế, đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường khu vực và toàn cầu. Hiện tại, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đã có nhiều thay đổi theo hướng mạnh lên, tức là chúng ta đang ở một quỹ đạo vận động mới, hoàn toàn khác với mọi thời điểm trong quá khứ. Đó là tiền đề tất yếu, là động lực để phát huy lợi thế tương đối của quốc gia, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa. Khác với các giai đoạn trước, hiện nay Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức và đầy đủ của Tổ chức Thương mại Thế giới và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế khác như APEC, ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Kông... Đặc biệt, nước ta lại nằm trong một khu vực kinh tế năng động nhất thế giới (châu Á), có nhiều thể chế song phương và đa phương đã đi vào hoạt động, trong đó nổi bật là các Hiệp định Thương mại Song phương (BTA), sự hình thành các khung khổ hợp tác ASEAN + 1, ASEAN + 2 hay ASEAN + 3, và trong tương lai sẽ là các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) khác. Có nghĩa rằng, nền kinh tế Việt Nam đã và sẽ có cơ hội để trở thành một bộ phận

hợp thành hữu cơ của kinh tế toàn cầu, nhờ đó chúng ta sẽ có một thị trường rộng lớn để tiêu thụ sản phẩm nhiều hơn, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cùng các nguồn viện trợ phát triển của các nước và các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)... nhiều hơn, có điều kiện tiếp nhận công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý hiện đại hơn.

4.1.1.2. Xu hướng của dòng đầu tư toàn cầu

Nếu như giai đoạn từ 2014 - 2016, dòng vốn đầu tư quốc tế có xu hướng tăng mạnh thì từ 2016 - 2020 lại ghi nhận sự giảm sút rõ rệt. “Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu giảm 35% vào năm 2020, (từ 1,5 nghìn tỷ USD vào năm 2019 chỉ còn 1 nghìn tỷ USD vào năm 2020)” (hình 4.1). Các cuộc dân cách xã hội kéo dài ở các quốc gia nhằm đối phó với đại dịch COVID-19 đã làm chậm lại các dự án đầu tư hiện có, và dự báo về một cuộc suy thoái đã khiến các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) phải đánh giá lại các dự án. FDI giảm mạnh hơn đáng kể so với giảm tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và thương mại.



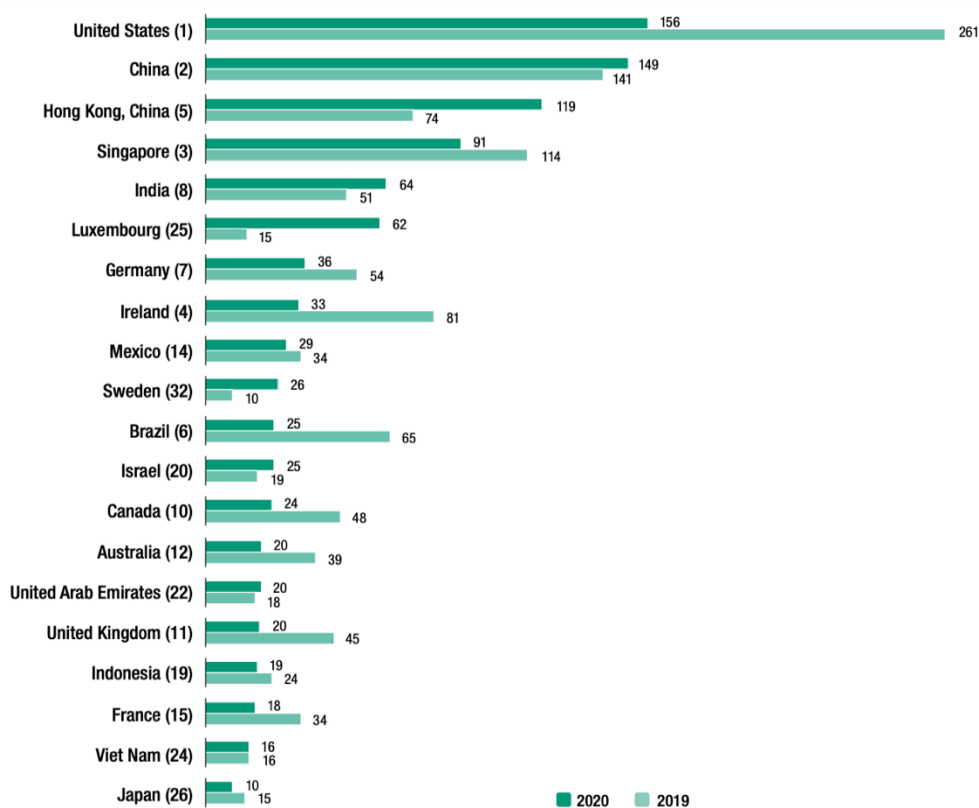
Biểu đồ 4.1. Dòng vốn đầu tư toàn cầu giai đoạn 2007 - 2020

Nguồn: UNCTAD, FDI/MNE database (2021) [206]

Cả sự suy giảm mạnh nguồn vốn đầu tư ở các nền kinh tế phát triển và phần lớn nguồn vốn toàn cầu tập trung vào khu vực châu Á đã gây ra những biến động đáng kể về vốn đầu tư thời gian qua. Trong điều kiện đó, chỉ có đầu tư vào các lĩnh vực xanh và các tài trợ dự án quốc tế là được thấy có sự tăng lên. Các loại hình đầu tư này là rất quan trọng đối với sự phát triển của năng lực sản xuất và kết cấu hạ tầng và triển vọng cho một phục hồi bền vững.

Dòng vốn cổ phần mới cũng giảm, phản ánh sự sụt giảm trong cả đầu tư vào lĩnh vực xanh và các dự án mua lại và sáp nhập. Xem xét dòng chảy vốn đầu tư vào những quốc gia thu hút FDI hàng đầu thế giới, dòng chảy đến Australia giảm một nửa và dòng chảy đến Nhật Bản giảm 30%. Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển giảm 8% xuống còn 663 tỷ USD vào năm 2020. “Riêng dòng vốn FDI vào Trung Quốc tăng 6% lên 149 tỷ USD”, chủ yếu là do nền kinh tế phục hồi tăng trưởng, nỗ lực tạo thuận lợi đầu tư và tiếp tục tự do hóa đầu tư.

Trong thời gian tới, các xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI đó là: Vốn FDI vào các thị trường đang nổi ngày càng tăng. Dòng vốn FDI thời gian trước thường chảy vào những nước phát triển, nơi có kết cấu hạ tầng hiện đại, môi trường kinh tế ổn định và môi trường kinh doanh thuận lợi. Trong giai đoạn hiện nay, các thị trường đang nổi có chi phí lao động rẻ, chất lượng lao động ngày càng nâng lên, thị trường quy mô lớn nhiều cơ hội kinh doanh, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện theo hướng toàn cầu hoá... đang kéo các dòng vốn FDI chảy vào, vì vậy có sự dịch chuyển đáng kể sang các thị trường đang nổi lên.



Biểu đồ 4.2. Lượng vốn đầu tư nước ngoài vào 20 quốc gia hàng đầu thế giới

Nguồn: UNCTAD, 2021 [206]

Mặc dù có nhiều khó khăn do suy thoái kinh tế và dòng vốn FDI toàn cầu giảm nhưng Việt Nam vẫn nằm trong top 20 quốc gia thu hút vốn đầu tư lớn nhất thế giới và lượng đầu tư khá ổn định không có sự biến động. Như vậy, những thay đổi của dòng vốn đầu tư toàn cầu trong giai đoạn hiện nay đã đặt Việt Nam vào thách thức không nhỏ. Tuy vậy, sự ổn định trong thu hút FDI thời gian qua vẫn đặt ra những kỳ vọng cho các địa phương.

4.1.1.3. Sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Từ những thập niên cuối thế kỷ XX đến nay, khoa học và công nghệ - nhất là sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và trí tuệ nhân tạo - đã tác động rất sâu sắc và mạnh mẽ đến đời sống xã hội con người.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ cùng với xu hướng phát triển của nền kinh tế số đã làm thay đổi rất nhiều phương thức sản xuất cũng như đầu tư tại các quốc gia. Nếu như việc đầu tư vào những ngành công nghiệp cổ truyền đường như đã ổn định ở một mức cụ thể thì có sự tăng lên mạnh mẽ của các ngành sử dụng công nghệ số. Với những quốc gia đang phát triển, phát triển những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ tiên tiến, đặc biệt công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và tự động hóa (trí tuệ nhân tạo), tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức độ cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 [105] sẽ giúp nền kinh tế có những thay đổi theo hướng hiện đại hơn. Đồng thời, đó cũng là điều kiện để thu hút vốn đầu tư của các nước có trình độ phát triển cao vào đất nước.

4.1.1.4. Đại dịch Covid -19, xung đột Nga - Ukraina

Đại dịch Covid - 19 xuất hiện vào cuối năm 2019 đã làm thay đổi toàn bộ nền kinh tế thế giới. Đại dịch không chỉ cướp đi sinh mạng của hàng triệu người trên thế giới mà nó khiến cho sản xuất bị đình trệ do các đợt phong tỏa và giãn cách trên diện rộng. Đồng thời với sự lây lan nhanh chóng của dịch bệnh, tại một thời điểm, vấn đề thiếu nhân sự trở nên trầm trọng trong các doanh nghiệp. Tất cả những điều này làm nền kinh tế mọi quốc gia bị đe dọa và rơi vào suy thoái. Có nhiều nước tỷ lệ tăng trưởng kinh tế rơi vào giá trị âm. Nhiều doanh nghiệp bị phá sản hoặc chỉ sản xuất được một phần của hiệu năng làm nguồn vốn đầu tư trở nên khan hiếm. Một số nhà đầu tư nước ngoài quyết định thoái vốn vì lo lắng cho sản xuất và lợi nhuận của họ ở nước nhận đầu tư. Điều này gây khó khăn cho các địa phương trong việc duy trì và thu hút

thêm vốn cho phát triển KT-XH với mong muốn nỗ lực khôi phục kinh tế suy thoái do đại dịch Covid-19 gây ra.

Ngay sau khi đại dịch Covid - 19 bắt đầu được kiểm soát ở các nước thì xung đột Nga - Ukraine lại xảy ra. Ngày 24/02/2022, Nga phát động chiến dịch quân sự đặc biệt tại Ukraine khiến cho diễn biến chính trị có nhiều thay đổi. Giao tranh liên tiếp, ngày càng trở lên khốc liệt xảy ra và hàng loạt chính sách cấm vận giữa các nước Phương tây đối với Nga gây ra những tác động lớn tới cục diện KT-XH thế giới. Dòng người tị nạn khổng lồ từ Ukraine vào Liên minh Châu Âu tạo ra nhiều căng thẳng cho cả những người di chuyển lẫn nước tiếp nhận. Ukraine là nước xuất khẩu 15% lượng ngô và 10% lượng lúa mì toàn cầu và khoảng 50% lượng dầu hướng dương trên thế giới. Xung đột đã cắt đứt hoạt động xuất khẩu này ảnh hưởng lớn đến các nước phụ thuộc vào nhập khẩu ngũ cốc và dầu ăn của Ukraine (như Ai Cập, Ấn Độ và các nước Châu Phi). Xung đột cùng với thời tiết khắc nghiệt do biến đổi khí hậu và cú sốc kinh tế do đại dịch gây ra đang thúc đẩy cuộc khủng hoảng lương thực ngày càng trầm trọng hơn. An ninh lương thực của thế giới cũng bắt đầu suy yếu. Châu Âu phải đối mặt với rủi ro về nguồn năng lượng khi phụ thuộc phần lớn vào cung cấp từ Nga. Hầu hết các quốc gia phải đối mặt với lạm phát do giá năng lượng và lương thực tăng cao. Khủng hoảng kinh tế khiến các dòng đầu tư bị đình trệ và suy giảm nghiêm trọng.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

4.1.2.1. Chủ trương tăng cường thu hút vốn đầu tư của Chính phủ

Trong quá trình phát triển, Đảng và Nhà nước đã quán triệt chủ trương xuyên suốt, đó là: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; Phát triển KT-XH gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học; Bảo vệ môi trường là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, doanh nghiệp và nhân dân.” FDI vẫn tiếp tục được xác định là kênh đầu tư quan trọng để Việt Nam xây dựng nền kinh tế xanh, giúp Việt Nam hiện thực hóa nhanh các định hướng phát triển, nhưng không phải là duy nhất và không bắt buộc. Do đó, thu hút FDI phải có lựa chọn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả KT-XH; các dự án FDI phải được xem xét toàn diện trên cơ sở lợi ích nhà nước, nhà đầu tư, người lao động, lợi ích của địa phương và ảnh hưởng của nó đến xã hội và môi trường.

Bên cạnh đó, trong Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế ... Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước” [32]. Việc thu hút vốn đầu tư tư nhân trong nước cũng ngày càng trở nên quan trọng. Chính phủ xác định, nguồn vốn cho phát triển sản xuất không chỉ dựa vào thu hút vốn đầu tư nước ngoài mà đầu tư tư nhân cũng là một thành phần giúp nền kinh tế phát triển vững vàng, không phụ thuộc quá lớn vào các nước khác. Hiện khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp đến 40% trong GDP. Như vậy, để phát triển KT-XH, chủ trương của Chính phủ là tăng cường huy động mọi nguồn vốn, tranh thủ tất cả các điều kiện trong và ngoài nước. Điều này mở ra những cơ hội lớn cho các tỉnh thành tiếp cận với nguồn lực quan trọng này.

4.1.2.2. Tăng trưởng kinh tế - xã hội

Những nỗ lực cải cách kinh tế từ năm 1986 cùng với hội nhập quốc tế sâu rộng đã nhanh chóng giúp Việt Nam phát triển từ một quốc gia nghèo nhất thế giới thành quốc gia thu nhập trung bình trong vòng 1 thế hệ. Từ năm 2002 đến 2020, GDP đầu người tăng 2,7 lần, đạt gần 2.800 USD. Cũng trong giai đoạn này, tỉ lệ nghèo (theo chuẩn 1,9 USD/ngày) giảm mạnh từ hơn 32% năm 2011 xuống còn dưới 2%. Nhờ có nền tảng vững chắc, nền kinh tế Việt Nam đã thể hiện sức chống chịu đáng kể trong những giai đoạn khủng hoảng, mới đây là đại dịch COVID-19. “Năm 2020, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia ghi nhận tăng trưởng GDP dương khi đại dịch bùng phát”. Tuy nhiên, biến thể Delta đã gây ra một cú sốc cho Việt Nam, dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2021 của Việt Nam chỉ đạt 2,5%, thấp hơn 4 điểm phần trăm so với trung bình thế giới [192].

Y tế đạt nhiều tiến bộ lớn khi mức sống ngày càng cải thiện. Tỉ suất tử vong ở trẻ sơ sinh giảm từ 32,6 năm 1993 xuống còn 16,7 năm 2017 (trên 1.000 trẻ sinh). Tuổi thọ trung bình tăng từ 70,5 năm 1990 lên 76,3 năm 2016, cao nhất giữa các quốc gia trong khu vực có mức thu nhập tương đương. Chỉ số bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân là 73, cao hơn trung bình khu vực và trung bình thế giới, trong đó 87% dân số có bảo hiểm y tế [192].

Khả năng người dân tiếp cận hạ tầng cơ sở được cải thiện đáng kể. Tính đến năm 2016, 99% dân số sử dụng điện chiếu sáng, so với tỉ lệ 14% năm 1993. Tỉ lệ tiếp cận

nước sạch nông thôn cũng được cải thiện, từ 17% năm 1993 lên 70% năm 2016, trong khi tỉ lệ ở thành thị là trên 95% [192]. Việt Nam đã đặt ra những tầm nhìn phát triển tham vọng hơn, hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.

Sự phát triển KT-XH đất nước giúp Việt Nam trở thành điểm đến đáng quan tâm của các dòng đầu tư. Cho dù hiện nay đại dịch Covid đang có những ảnh hưởng tiêu cực nhưng kết quả phát triển kinh tế cùng nỗ lực phòng chống dịch, mở cửa lại nền kinh tế giúp Việt Nam vẫn đạt được tăng trưởng dương những năm qua.

4.1.3. Những thuận lợi và khó khăn trong thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bắc Ninh

4.1.3.1. Cơ hội và điều kiện thuận lợi

Bắc Ninh có đầy đủ tiềm năng và các điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư:

Thứ nhất, Bắc Ninh có vị trí địa lý với nhiều yếu tố địa - kinh tế rất thuận lợi để phát triển KT-XH và giao lưu, kết nối với các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam cũng như khu vực và quốc tế.

Thứ hai, Bắc Ninh là một tỉnh có tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội luôn được đảm bảo giữ vững và ổn định.

Thứ ba, Bắc Ninh là tỉnh tập trung NNL có trình độ dân trí và tay nghề khá cao, “hiện đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng với hơn 1 triệu dân trong đó có trên 500 nghìn lao động khéo tay, năng động và sáng tạo”, có thể đáp ứng yêu cầu của nhiều doanh nghiệp khác nhau. Bên cạnh đó, NNL của tỉnh còn có khả năng tiếp nhận nhanh chóng các công nghệ hiện đại cũng như trình độ quản lý tiên tiến.

Thứ tư, UBND tỉnh Bắc Ninh rất quan tâm tới cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi và nhanh chóng cho các nhà đầu tư.

Thứ năm, hiện nay, Bắc Ninh đã “quy hoạch và đầu tư xây dựng 15 KCN tập trung với tổng diện tích 7.681 ha, 28 cụm công nghiệp với tổng diện tích 863,9 ha, trong đó có 13 cụm công nghiệp làng nghề với diện tích 238,3 ha và 15 cụm công nghiệp đa nghề với diện tích 625,6 ha”. Nơi đây, các doanh nghiệp được tạo điều kiện tốt về đất đai để tập trung sản xuất, kinh doanh trên nền tảng kết cấu hạ tầng đã khá đồng bộ.

Thứ sáu, Bắc Ninh đã xây dựng hệ thống các dịch vụ khá đầy đủ. “Bưu chính viễn thông, mạng lưới điện, hệ thống các tổ chức ngân hàng, tài chính tín dụng ngày càng phát triển và thuận tiện”.

Chính vì những điều kiện thuận lợi trên, Bắc Ninh đã thu hút được nhiều tập đoàn lớn như: Samsung, Nokia, Foxcon, Canon... đến đầu tư, từ đó có hiệu ứng lan tỏa tích cực, thu hút các dự án đầu tư phụ trợ.

4.1.3.2. Thách thức

Bên cạnh cơ hội nêu trên, tỉnh Bắc Ninh cũng phải đối mặt với một số thách thức, cụ thể như:

Thứ nhất, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới gây ra bởi đại dịch Covid-19 từ năm 2020 kéo dài trong nhiều năm, rất nhiều doanh nghiệp nhỏ bị dừng sản xuất, các đơn hàng bị huỷ cùng với những khó khăn trong vận chuyển hàng hoá giữa các tỉnh trong nước và các quốc gia trên toàn thế giới. Các doanh nghiệp lớn cũng gặp tình trạng tương tự khi phải đối mặt với những đợt giãn cách kéo dài làm các dòng vốn đầu tư giảm sút, nhiều doanh nghiệp phải rút vốn hoặc đóng cửa.

Thứ hai, tình hình kinh tế trong nước những năm gần đây cũng có nhiều khó khăn và thách thức: “thị trường bất động sản đóng băng”, “tình hình nợ xấu của các ngân hàng, chưa hình thành thị trường đồng bộ và lành mạnh trong các lĩnh vực: tài chính tín dụng, bất động sản, lao động, công nghệ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng của các dòng đầu tư nói chung và đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh nói riêng”.

Thứ ba, hiện nay, “xu hướng dòng vốn đầu tư chất lượng cao hướng tới lựa chọn những địa điểm có nhiều lợi thế so sánh động (chính sách ưu đãi, NNL chất lượng cao, dịch vụ sẵn có, kết cấu hạ tầng mềm....) thay vì chỉ dựa vào lợi thế so sánh tĩnh như trước đây (vị trí địa lý, nguồn nhân công giá rẻ, kết cấu hạ tầng cứng, v.v...)”. Vì vậy, nếu không có sự chủ động tạo ra lợi thế so sánh động mới, những lợi thế trước đây của Bắc Ninh trong thời gian tới sẽ không còn là yếu tố quyết định thu hút vốn đầu tư. Bên cạnh đó, Bắc Ninh cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các tỉnh, địa phương khác trong thu hút vốn đầu tư. Trong những năm gần đây, cuộc đua cạnh tranh về chỉ số NLCT cấp tỉnh (PCI) giữa các tỉnh liên tục làm thay đổi vị thế cạnh tranh đầu tư của Bắc Ninh. Trong khi đó, “chỉ số PCI là một chỉ số quan trọng để các nhà đầu tư tham khảo để đưa ra quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư”.

Thứ tư, do ở vị trí địa lý gần “các trung tâm kinh tế lớn phát triển năng động và mạnh mẽ như thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và Quảng Ninh”, Bắc Ninh sẽ trở nên bé nhỏ và khó cạnh tranh trong kêu gọi vốn đầu tư, tìm kiếm thị trường.

Thứ năm, mặc dù NNL của tỉnh đã qua đào tạo nghề nhưng vẫn còn rất thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao. Cơ cấu lao động chưa hợp lý, khó đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các nhà đầu tư.

Thứ sáu, “các công trình hạ tầng xã hội (nhà ở, bệnh viện, trường học, khu vui chơi giải trí,...) chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của người dân”, doanh nghiệp và người lao động khi số lượng các doanh nghiệp vào đầu tư lớn dần.

Thứ bảy, vấn đề môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường cũng đang là một trong những thách thức lớn đối với thu hút vốn đầu tư trong thời gian tới.

4.1.4. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh

UBND tỉnh Bắc Ninh đã đề ra mục tiêu phát triển KT-XH toàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

Mục tiêu chung: Tỉnh sẽ nỗ lực khai thác có hiệu quả tiềm năng, cơ hội mới; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, cải cách hành chính; tăng cường quản lý phát triển xã hội, tạo chuyển biến trên các lĩnh vực; tiếp tục thu hút, phát triển công nghiệp công nghệ cao, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển đô thị, phát triển toàn diện văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống nhân dân. Giữ vững quốc phòng - an ninh; tăng cường đối ngoại và hội nhập quốc tế, đẩy mạnh liên kết vùng. Phấn đấu xây dựng tỉnh Bắc Ninh phát triển bền vững, cơ bản trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng văn minh, hiện đại.

Mục tiêu cụ thể:

Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 từ 7-8%/năm; trong đó công nghiệp và xây dựng tăng 7-8%/năm, dịch vụ tăng 8,3-9,1%/năm, thuế sản phẩm 7,0-7,5%/năm, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1-1,2%/năm. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đến năm 2030 đạt từ 45 - 47%. Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng 74%; dịch vụ 19,5%; thuế sản phẩm 4,2%; nông, lâm nghiệp và thủy sản còn 2,3%. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt từ 7.800 - 8.200 USD; thu nhập bình quân đầu người đạt từ 130 - 136 triệu đồng. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt từ 8,5 - 9%/năm. Đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu 37,7 tỷ USD; nhập khẩu 33,2 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP giai đoạn 2021 - 2030 đạt 36-38%; hệ số sử dụng vốn (ICOR) đạt từ 5,8-6,0%. Thu ngân sách nhà nước tới năm

2030 đạt 38.000 tỷ đồng; trong đó, thu nội địa đạt 31.500 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương tới năm 2030 đạt 26.915 tỷ đồng. Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 55% [23].

Về xã hội, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 68%; tỷ trọng lao động nông nghiệp dưới 10%. 99% trẻ trong trường mầm non được học bán trú, 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; 100% học sinh phổ thông được học ngoại ngữ; 85% số trường mầm non và phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT bình quân hằng năm đạt 98%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 13,6%. Duy trì 100% các xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%. Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ quản lý sức khỏe đạt 95%. Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 1,3%. Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1%. 100% các xã duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí, phấn đấu có ít nhất 02 huyện và 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao [23].

Về môi trường, tỷ lệ các cụm công nghiệp và các làng nghề truyền thống có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn từ 40-50%. Tỷ lệ hệ thống xử lý nước thải tập trung ở đô thị loại IV trở lên đạt 80%, các chung cư, tòa nhà cao tầng đạt 100%. Đảm bảo 100% người dân có nước sạch sử dụng. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đạt 100% và tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn được thu gom, tự xử lý, vận chuyển, xử lý tập trung đạt trên 90%. Tỷ lệ chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom và xử lý tại KCN đã đi vào hoạt động đạt 100% [23].

4.1.5. Phương hướng và mục tiêu thúc đẩy thu hút vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bắc Ninh đến 2030

4.1.5.1. Phương hướng thu hút vốn đầu tư

Thứ nhất, chú trọng thu hút vốn đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên

UBND tỉnh cần tập trung ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, hiện đại thân thiện với môi trường như: điện tử, viễn thông, cơ điện tử, hóa dược, thiết bị y tế...; Công nghiệp hỗ trợ; Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; Phát triển các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0. Tỉnh cũng cần chú ý thu hút các tập đoàn lớn trong và nước ngoài đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị, trung tâm thương mại, khu sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp...

Riêng đối với ngành dịch vụ, tỉnh cũng cần hướng tới thu hút vốn đầu tư vào các ngành có lợi thế và giá trị gia tăng cao như Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính quốc tế, logistic chính sách và các dịch vụ hiện đại khác.

Thứ hai, lựa chọn đối tác đầu tư

Mặc dù nguồn vốn đầu tư khan hiếm và tỉnh Bắc Ninh phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt với các tỉnh thành khác trong thu hút vốn đầu tư nhưng không vì thế mà bất cứ đối tác nào cũng được phê duyệt hoạt động. Ngay từ sớm, tỉnh cần giữ quan điểm coi trọng các thị trường đối tác hiện tại như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc... nhưng có chọn lọc đối tác đảm bảo mục tiêu thống nhất. Mở rộng và khai thác có hiệu quả mối quan hệ với các đối tác chiến lược, chú trọng các nước phát triển, các nước G7, tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới.

Đặc biệt, tỉnh nên quan tâm tới việc thu hút vốn đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân trong nước, nhất là những doanh nghiệp có tiềm lực tài chính và công nghệ cao.

Thứ ba, quy hoạch địa bàn thu hút vốn đầu tư

UBND tỉnh có chủ trương rà soát và hoàn thiện quy hoạch các địa bàn nhằm tập trung các doanh nghiệp sản xuất, tạo ra các chuỗi sản xuất gần để giảm bớt chi phí cho các doanh nghiệp, đồng thời không làm ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống người dân. Các quy hoạch cần lưu ý như sau:

Ở khu vực Bắc sông Đuống: Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp sẽ tập trung tại địa bàn hai huyện Yên Phong, Quế Võ; Các dự án thuộc lĩnh vực phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch sẽ tập trung tại các thành phố Bắc Ninh, huyện Tiên Du và thị xã Từ Sơn.

Ở khu vực Nam sông Đuống: Ưu tiên thu hút vốn đầu tư các dự án công nghiệp chế tạo, chế biến, thương mại, dịch vụ vào địa bàn huyện Thuận Thành, các dự án nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, phát triển kết cấu hạ tầng vào địa bàn hai huyện Gia Bình và Lương Tài.

Trong khu, cụm công nghiệp: Phân loại các cụm, KCN, đưa các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực sản xuất, công nghiệp chế biến, chế tạo tập trung phù hợp với đặc điểm quy hoạch của từng khu, cụm công nghiệp.

Ngoài khu, cụm công nghiệp tập trung: Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch; phát triển đô thị sinh thái, đô thị thông minh, hiện đại kết hợp

nghi dưỡng với giáo dục chất lượng cao. Đặc biệt, tỉnh sẽ không cấp phép dự án đầu tư sản xuất ngoài khu, cụm công nghiệp.

Thứ tư, thu hút đầu tư về công nghệ

Trong thời gian tới, tỉnh Bắc Ninh ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, tiên tiến, thân thiện với môi trường. Để giới hạn ô nhiễm môi trường, sử dụng tiết kiệm đất, sử dụng lao động chất lượng cao, ít lao động phổ thông, trong thời gian tới, tỉnh lựa chọn dự án sử dụng công nghệ theo định hướng.

Giành ưu tiên cao nhất cho phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, tập trung phát triển và thu hút vốn đầu tư vào các ngành, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Các dự án thu hút vốn đầu tư luôn đặt yếu tố công nghệ cao là tiêu chí thu hút hàng đầu, cùng với đó, thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi cao nhất đối với loại dự án này.

4.1.5.2. Mục tiêu thu hút vốn đầu tư

Thứ nhất, nâng cao mức sống của người dân, thể hiện trực tiếp qua mức thu nhập của người lao động làm việc trong các dự án được cải thiện theo hướng bằng hoặc cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người. Đồng thời, dự án đầu tư phải đem lại những tác động lan tỏa tích cực đối với khu vực lân cận: hình thành các dịch vụ, tạo công ăn việc làm gián tiếp cho nhân dân vùng dự án...góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Thứ hai, phân phối hợp lý nguồn lực đầu tư giữa các vùng, miền nhằm đảm bảo sự cân đối cơ cấu đầu tư giữa vùng khó khăn và vùng có lợi thế so sánh, đảm bảo rút ngắn khoảng cách về giàu nghèo, thu hẹp sự chênh lệch về phát triển kinh tế giữa các khu vực, đảm bảo công bằng xã hội. Vì vậy, trong thời gian tới, cần hướng các dự án đầu tư vào các địa bàn khó khăn của tỉnh ở khu vực Nam Đuống (Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài).

Thứ ba, tạo giá trị gia tăng cao, tăng thu ngân sách, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

Thứ tư, bảo vệ môi trường cho tỉnh. Các dự án đầu tư theo hướng sử dụng ít diện tích đất, có suất đầu tư lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, có các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường sinh thái.

Thứ năm, tạo tác động lan tỏa tích cực đến sự phát triển KT-XH nói chung như: tạo cơ hội hợp tác cũng như gia tăng tính cạnh tranh dẫn tới xu hướng ngày càng nâng

cao chất lượng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực trong nước, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa khu vực đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, góp phần đào tạo NNL chất lượng,...

Thứ sáu, đảm bảo củng cố và giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Sự gia tăng của đầu tư, phát triển kinh tế kéo theo rất nhiều vấn đề phức tạp về an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Thăm tra kỹ trước khi cấp phép đầu tư đối với những dự án đầu tư có địa điểm thực hiện nằm ở những vị trí nhạy cảm. Kiên quyết không cấp phép cho những dự án có địa điểm đầu tư có ý nghĩa phòng thủ và liên quan trực tiếp đến vấn đề an ninh quốc phòng của tỉnh.

Thứ bảy, yêu cầu cam kết của nhà đầu tư trong việc tích cực tham gia vào việc giải quyết các vấn đề xã hội, nhân đạo, từ thiện như: vấn đề giải quyết nhà ở cho công nhân, trích lợi nhuận để ủng hộ các quỹ từ thiện, các hoạt động xã hội nhân đạo, từ thiện của tỉnh, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động,...

4.2. QUAN ĐIỂM PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CHÍNH QUYỀN TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TỈNH BẮC NINH

Thứ nhất, khẳng định nhất quán khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn là một bộ phận quan trọng của kinh tế tỉnh nhà. Chính quyền tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi với nhiều cơ chế ưu đãi, hỗ trợ, sẽ tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư khi quyết định đầu tư. Việc tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô là vô cùng quan trọng, đòi hỏi sự thống nhất trong tư tưởng, nhận thức về vốn đầu tư ngoài quốc doanh, hợp tác đầu tư nước ngoài và triển khai đồng bộ, sáng tạo các biện pháp về KT- XH, an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

Đồng thời, tạo cơ chế kết nối các hoạt động xúc tiến về đầu tư, thương mại, du lịch nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN, hoàn thiện cơ chế phân công, phân cấp QLNN về Đầu tư nước ngoài giữa các cơ quan Trung ương và địa phương.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế theo hạn quyền cấp tỉnh liên quan đến đầu tư, trong đó có thực hiện chủ trương hợp tác đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế tư nhân có ưu tiên, chọn lọc gắn với mục tiêu nâng tầm trình độ nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế tự chủ; Hoàn thiện chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư trên nguyên tắc gắn với cơ

chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo doanh nghiệp đầu tư thực hiện đúng cam kết đầu tư, tuân thủ đúng tiêu chí, điều kiện hưởng ưu đãi.

Thu hút vốn đầu tư phải bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo NNL trong nước. Do đó, cần xây dựng cơ chế, chính sách để chủ động hỗ trợ thúc đẩy phát triển và nâng tầm doanh nghiệp Việt Nam, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo sự liên kết, lan tỏa giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, đặc biệt ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistic chính sách và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0.

Thứ tư, tập trung vào thu hút FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia liên kết với doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị. Trong ngắn hạn, tiếp tục thu hút vốn đầu tư vào các ngành mà Bắc Ninh vẫn đang có lợi thế như dệt may, da giày..., nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

Đồng thời, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa thu hút vốn đầu tư từ các thị trường và đối tác tiềm năng. Khai thác có hiệu quả mối quan hệ với các đối tác chiến lược (đối tác toàn diện, đối tác chiến lược toàn diện), chú trọng các nước phát triển hàng đầu thế giới, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn, tiên tiến và trình độ quản trị hiện đại.

Thứ năm, chính quyền tỉnh chú trọng hài hoà các mối quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư. Xây dựng mối liên kết và đảm bảo lợi ích hài hoà giữa các nhà đầu tư, chính quyền địa phương và người lao động. Trong quá trình thu hút vốn đầu tư, cần tôn trọng các nhóm lợi ích. Các chính sách đều phải tôn trọng lợi ích của các nhà đầu tư một cách nhất quán, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có thể thuận lợi hoạt động theo pháp luật. Coi nhà đầu tư như công dân của tỉnh và thành công của nhà đầu tư là thành công phát triển của tỉnh. Tuy nhiên, vẫn phải kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các nhà đầu tư, tránh tình trạng để nhà đầu tư lợi dụng các chính sách về miễn giảm thuế, đầu tư bằng

những công nghệ lạc hậu, gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường hoặc các nhà đầu tư không làm ăn lâu dài trên địa bàn hoặc gây tác động không tốt tới văn hoá - xã hội của tỉnh, tìm cách trốn thuế, tránh thuế làm giảm nguồn thu ngân sách của tỉnh. Quan hệ lợi ích giữa nhà đầu tư và người lao động cũng cần được quan tâm thoả đáng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, đặc biệt là tôn trọng văn hoá dân tộc. Yêu cầu các nhà đầu tư phải ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ, đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định của Luật Lao động.

4.3. GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ Ở TỈNH BẮC NINH

4.3.1. Nâng cao năng lực của chính quyền địa phương trong ổn định chính trị, tạo dựng niềm tin, sự an toàn cho các nhà đầu tư

Từ các cấp lãnh đạo cao nhất đến cấp chính quyền cơ sở đều cần phải thống nhất trong đánh giá vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế toàn tỉnh. Đội ngũ cán bộ phải xác định rõ khi phát triển được những thành phần kinh tế này nền kinh tế của tỉnh sẽ trở nên năng động hơn, hội nhập, thích nghi hơn với bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế hiện nay. Muốn nhận thức được sâu cần có sự phối hợp giữa tất cả các cơ quan quản lý, chính quyền các cấp, nhân dân cư trú trên địa bàn, các sở, ban ngành trực tiếp và gián tiếp liên quan để tạo nên một không khí hòa đồng, dễ chịu, tôn trọng lẫn nhau giữa hai phía, tạo sự yên tâm và thoải mái cho các nhà đầu tư.

Giải pháp đầu tiên cần thiết nhất hiện nay là phải trang bị cho lãnh đạo và nhân dân trên địa bàn những nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cần được đối xử bình đẳng như các khu vực khác. Các hoạt động cụ thể để làm được điều này là:

- Thường xuyên tổ chức gặp mặt lãnh đạo các cơ quan quản lý chính quyền để quán triệt cụ thể những quan điểm của cả tỉnh về vai trò của các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh, sau đó lấy những người lãnh đạo này làm hạt nhân, làm đầu tàu gương mẫu trong cách nhìn nhận các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh để cấp dưới noi theo.

- Theo định kỳ, cần tổ chức các buổi hội thảo, đánh giá tính hiệu quả, những đóng góp của các doanh nghiệp đầu tư (trong và ngoài nước) vào nền kinh tế của cả tỉnh, nâng

cao nhận thức của người dân về vai trò và vị trí của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn đối với nền kinh tế địa phương, tránh những phiền hà sách nhiễu.

- Bên cạnh biện pháp tuyên truyền, cũng cần có những chế tài mạnh, xử lý nghiêm minh những hành vi gây phiền hà, sách nhiễu, quan liêu, hách dịch, những hành vi phá hoại phi lý của những cá nhân lãnh đạo hoặc nhóm công dân đối với hoạt động của các doanh nghiệp, tạo tâm lý không an toàn trong các nhà đầu tư.

4.3.2. Cải thiện thể chế, môi trường đầu tư và tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư

4.3.2.1. Đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách thu hút vốn đầu tư

Hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của các chính sách, cụ thể:

Chính sách đất đai, mặt bằng sản xuất

UBND tỉnh cần rà soát và tiếp tục thống kê, kiên quyết thu hồi đất đang hoang hoá, sử dụng không đúng mục đích để mở rộng quỹ đất cho doanh nghiệp thuê.

Có giải pháp thúc đẩy việc đổi đất, đền bù và quy hoạch để hoàn thiện hoặc xây dựng thêm các cụm, KCN để đưa các doanh nghiệp hoạt động tập trung, dễ dàng cho việc quản lý.

Lập và phê duyệt qui hoạch sử dụng đất 5 năm, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt trên các trang thông tin điện tử (website) thuộc các cơ quan QLNN về đầu tư của tỉnh để công bố rộng rãi đến các nhà đầu tư. Thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất để tạo đủ quỹ đất cho sản xuất kinh doanh;

Đối với các nhà đầu tư ngoài KCN, cụm công nghiệp: cần làm tốt công tác bồi thường, giải tỏa để bàn giao mặt bằng sạch kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có đất sạch triển khai dự án;

Đầu tư ngân sách cho Trung tâm phát triển quỹ đất để thực hiện công tác bồi thường, thu hồi đất, đầu tư hạ tầng trên đất để tăng cường quỹ đất sạch tại các địa điểm thuận lợi cho doanh nghiệp thuê để xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Linh hoạt áp dụng các cơ chế tài chính về đất đai như: áp dụng cơ chế giảm tiền thuê đất hợp lý đối với các doanh nghiệp có khả năng nộp tiền thuê đất 1 lần cho suốt thời gian thuê đất, áp dụng thời gian khấu trừ vào các khoản nghĩa vụ tài chính mà

doanh nghiệp phải nộp đối với số tiền doanh nghiệp đã tạm ứng để bồi thường cho dân khi thu hồi đất.

Chính sách khoa học công nghệ kỹ thuật

Với mục tiêu thu hút vốn đầu tư theo định hướng chất lượng và hiệu quả, phát triển bền vững trên cơ sở công nghệ xanh và sạch, có sự cam kết chuyển giao công nghệ và lao động có kỹ năng cao, chính sách thu hút vốn đầu tư của tỉnh cần gắn chặt với các tiêu chí nhập khẩu công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học - Công nghệ. Thông qua nghiên cứu thực trạng công nghệ, nguyên liệu nhập khẩu của các doanh nghiệp đầu tư, việc nghiên cứu công nghệ mới, bao gồm cả công nghệ phụ trợ, được sản xuất trong nước đáp ứng cho nhu cầu của các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp FDI là chiến lược dài hạn mà tỉnh cần đẩy mạnh. Cần có chính sách hữu hiệu để phát huy năng lực của đội ngũ trí thức trong tỉnh, kể cả kêu gọi sự tham gia, cộng tác của các nhà trí thức trong và ngoài nước, gắn liền với kinh phí đầu tư nghiên cứu khoa học cho các Viện nghiên cứu và các trường đại học trên địa bàn.

Các doanh nghiệp FDI ở Bắc Ninh có hoạt động đầu tư cho R&D là khá (53% số doanh nghiệp có hoạt động R&D). Trong khi đó, các doanh nghiệp trong nước lại có tỷ lệ quá thấp với 6,23% số doanh nghiệp có hoạt động đầu tư cho R&D [57].

Để nâng cao hơn nữa tỷ lệ các doanh nghiệp dành cho hoạt động nghiên cứu và phát triển ở Bắc Ninh, UBND tỉnh cần triển khai chính sách sau:

Thứ nhất, Bắc Ninh cần ban hành các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp gắn với mức độ tiên tiến của công nghệ, mức độ đầu tư R&D của dự án và tỷ lệ sử dụng lao động trong nước trong hoạt động R&D.

Thứ hai, khuyến khích các doanh nghiệp FDI liên doanh đầu tư với doanh nghiệp Việt Nam hoặc mở trung tâm R&D tại Việt Nam thông qua các cơ chế hỗ trợ như thuế thu nhập doanh nghiệp, thu tiền sử dụng đất, hỗ trợ kết cấu hạ tầng...

Thứ ba, xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thông tin, tuyển dụng các nhà khoa học giỏi, cũng như cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động R&D từ các khoản doanh thu trước thuế. Hiện nay, các quy định của luật chi cho phép doanh nghiệp được đầu tư R&D với việc hạn chế tối đa 10% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang trở nên bất cập, khi nhiều doanh nghiệp muốn có mức đầu tư lớn hơn và họ vẫn phải nộp thuế phần đầu tư lớn hơn 10%. Chính vì vậy, chúng tôi

khuyến nghị, Bắc Ninh cần xin những cơ chế đặc thù với chính phủ trong vấn đề này để khuyến khích doanh nghiệp có những khoản kinh phí lớn hơn cho R&D.

Thứ tư, chính quyền tỉnh Bắc Ninh cần triển khai các chương trình kết nối đổi mới sáng tạo với Bộ Khoa học và công nghệ nhằm khai thác nguồn thông tin, các bằng sáng chế khoa học, các kết quả nghiên cứu của các đề tài... thực hiện cầu nối, liên kết giữa doanh nghiệp với các đơn vị nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước nhằm chia sẻ và phổ biến những thành tựu về khoa học kỹ thuật.

Cuối cùng, Chính quyền tỉnh Bắc Ninh cần đặt các doanh nghiệp theo đuổi việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả R&D của các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu nhà nước vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm khuyến khích cạnh tranh và tạo điều kiện tiếp cận tài chính đối với các doanh nghiệp trên địa bàn.

Chính sách ưu đãi tài chính

Các ưu đãi của Chính phủ về tài chính nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư tập trung vào 3 lĩnh vực mà tỉnh Bắc Ninh cần quan tâm và triển khai ngay, cụ thể:

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Bên cạnh việc giảm mức thuế suất phổ thông qua các lần sửa Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn 2004-2008 là 28%, giai đoạn 2009-2013 là 25%, giai đoạn 2014- 2015 là 22% và từ ngày 1/1/2016 đến nay là 20%, giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021), việc quy định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao đối với một số lĩnh vực mũi nhọn cần khuyến khích đầu tư đã góp phần thu hút vốn đầu tư, khuyến khích kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, tăng đầu tư vào nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng.

Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu: Từ năm 2001 đến nay, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế. Tính đến tháng 9/2019, Việt Nam đã tham gia đàm phán và thực thi 17 hiệp định thương mại tự do. Nhằm đáp ứng các yêu cầu cam kết hội nhập, đồng thời hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút FDI, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tiếp tục được cập nhật, sửa đổi trong các năm 2001, 2005 và 2016 như: Bổ sung thêm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học

và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất...

Ưu đãi về tài chính đất đai: Điều chỉnh giảm mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% (quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP) xuống còn 1% (quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP) và UBND cấp tỉnh quy định cụ thể mức tỷ lệ (%) trong khung từ 0,5% đến 3% theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để áp dụng thu tiền thuê đất tại địa phương... Để thu hút vốn đầu tư, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 3/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao với nhiều ưu đãi.

4.3.2.2. Cải cách hành chính nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội

Nhằm khắc phục những hạn chế, khai thác và phát huy những kết quả đạt được về các thủ tục hành chính, tỉnh Bắc Ninh cần cân nhắc những giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Bộ thủ tục hành chính mới ban hành. Những thủ tục hành chính cũ phải được thống nhất không thực hiện. Tỉnh Bắc Ninh cũng cần phải nhanh chóng và tích cực hơn trong việc đồng hành cùng doanh nghiệp, chủ động tháo gỡ những khó khăn trong việc cấp phép cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, cần nhanh chóng cập nhật thông tin về các vấn đề như chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh, thủ tục cấp phép, ưu đãi thu hút vào các cụm công nghiệp... trên các trang thông tin chính thức của các cơ quan chức năng tỉnh.

Đối với cấp quốc gia, các thông tin mà doanh nghiệp có thể tiếp cận trong bối cảnh hiện nay khá dễ dàng. Tuy nhiên, việc áp dụng và triển khai các luật này ở cấp địa phương đối với các doanh nghiệp FDI lại khó khăn bởi những điều chỉnh, thay đổi được áp dụng cho phù hợp với địa phương, hoặc trong những năm gần đây, các địa phương ngày càng có các chính sách đặc thù để thu hút các doanh nghiệp FDI trong bối cảnh có sự cạnh tranh ngày càng cao...

Các Sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan đến hoạt động thu hút vốn đầu tư cần phải nhanh chóng cập nhật các thông tin, chính sách ưu đãi về đầu tư của tỉnh như

chính sách về giá thuê đất tại các KCN, chính sách hỗ trợ vốn đầu tư thông qua thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp, chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề đối với lao động địa phương, chính sách hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng, chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, khai thác thị trường...

- Cải thiện chỉ số ICT Index, tăng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, góp phần cải cách hành chính và đẩy mạnh chuyển đổi số góp phần xây dựng chính phủ điện tử cũng như tạo nền tảng cho các doanh nghiệp phát triển trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Cụ thể, Sở Thông tin và Truyền thông với chức năng tham mưu cho UBND tỉnh về các nội dung, phương thức ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước của tỉnh cần nhanh chóng hoàn thiện báo cáo đánh giá về việc ứng dụng công nghệ thông tin, đề ra các bước cụ thể triển khai các chương trình ứng dụng.

- UBND Tỉnh cần chỉ đạo các Sở, ban, ngành, các đơn vị cơ quan nhà nước cần nhanh chóng cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ, tăng cường sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tăng cường bảo đảm an toàn thông tin nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ, công chức và phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện công tác đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, xây dựng, thúc đẩy nhanh việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, Tỉnh cần thường xuyên tiến hành rà soát, đổi mới và nâng cao chất lượng các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động đầu tư trong phân cấp quản lý như vấn đề về đất đai, thuế, bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng, quy hoạch... Bãi bỏ những văn bản đã hết hiệu lực, các văn bản trái pháp luật, kiên quyết bãi bỏ những khâu rườm rà không cần thiết trong tất cả các lĩnh vực.

Tỉnh cũng cần công khai quy hoạch, kế hoạch và các văn bản pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm đảm bảo mọi người dân cũng như nhà đầu tư có thể tiếp cận một cách thuận lợi nhất, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các sở ban ngành trong tỉnh.

Thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính, đặc biệt là trong cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rút

ngắn thời gian chờ đợi của nhà đầu tư. Xóa bỏ các thủ tục vô hình trong tiếp nhận và cấp giấy phép đầu tư.

Tỉnh cũng cần tiến hành rà soát và điều chỉnh lại chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, tránh sự chồng chéo trong xử lý công việc, bảo đảm một nội dung công việc chỉ giao cho một cơ quan đơn vị phụ trách.

Bên cạnh việc cải cách thủ tục hành chính thì vai trò của CQĐP phải được nhận thức đúng đắn trong công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành công nghiệp. Trong thời gian tới các cấp chính quyền tỉnh cần phải quán triệt sâu sắc về vai trò và tầm quan trọng của mình trong việc tạo dựng lòng tin, xóa bỏ và giải tỏa tâm lý của nhà đầu tư. Muốn vậy, trước hết các cấp chính quyền cần phải quán triệt chủ trương chính sách của nhà nước, cũng như chủ trương chính sách của tỉnh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp, cần có sự thống nhất trong việc áp dụng các chính sách pháp luật vào thực tiễn theo hướng tạo thuận lợi cho nhà đầu tư...

Tổ chức các hoạt động tiếp xúc nhằm nắm bắt những khó khăn vướng mắc của các nhà đầu tư, từ đó có biện pháp xử lý kịp thời. Tỉnh cần chủ động đứng ra bảo trợ cho việc thành lập câu lạc bộ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm quen, và bày tỏ quan điểm của mình, từ đó tạo lòng tin và sự thân thiện của cộng đồng doanh nghiệp FDI với chính quyền tỉnh.

Lãnh đạo tỉnh cần chủ động giải quyết những khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án về mặt pháp lý, đất đai, lao động, thuế, thủ tục hải quan. Cần nhanh chóng đưa ra các giải pháp tích cực nhằm đảm bảo tiến độ dự án mà không ảnh hưởng đến lợi ích chung của hai bên. Cán bộ tỉnh cần nắm bắt tinh thần của các chính sách là chính, sau đó là các biện pháp thực thi các chính sách này cần phải linh hoạt phù hợp với thực tế của dự án cũng như của địa phương, qua đó có thể tháo gỡ được những vướng mắc trong quá trình cấp phép đầu tư.

Chủ động hỗ trợ nhà đầu tư về vấn đề khảo sát địa điểm, quy hoạch, giải phóng mặt bằng, những công việc mà nhà đầu tư mất rất nhiều thời gian và công sức, tạo điều kiện thuận lợi cho dự án thực hiện đúng tiến độ và đạt hiệu quả để tạo dựng hình ảnh thiện chí và sẵn sàng đối thoại đối với các doanh nghiệp FDI nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp hoạt động.

Chính quyền tỉnh không can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặc dù chính quyền tỉnh có trách nhiệm quản lý hoạt động sản xuất kinh

doanh nghiệp nhằm đảm bảo doanh nghiệp hoạt động đúng mục đích, yêu cầu đặt ra khi đăng ký dự án. Nhưng việc quản lý này cần phải được thực hiện bằng cơ chế và chính sách hợp lý của nhà nước, đồng thời tôn trọng pháp luật quốc tế chứ không phải bằng các biện pháp tùy tiện, thiếu nguyên tắc. Do đó chính quyền tỉnh không nên can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mà để họ có quyền tự chủ trong sản xuất trong phạm vi điều chỉnh của pháp luật hiện hành.

Thứ tư, Bắc Ninh cần sử dụng công cụ thuế, phí và chi tiêu công để điều tiết và định hướng sản xuất đối với các doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng các công nghệ, quy trình sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường. Ngược lại, cũng cần có các cơ chế áp đặt các mức thuế cao đối với các doanh nghiệp sử dụng công nghệ, quy trình sản xuất lạc hậu, nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, quy định và thực hiện nghiêm chế tài xử phạt đối với những doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

4.3.2.3. Cải thiện hơn nữa năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Để hoạt động đầu tư nước ngoài FDI tiếp tục phát huy những mặt tích cực gắn với việc cải thiện chỉ số PCI, Bắc Ninh cần tiếp tục triển khai các giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục công tác tuyên truyền về ý nghĩa của chỉ số PCI trong phát triển KT-XH. Chỉ số PCI là phương pháp khoa học và độc đáo đo lường chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Đồng thời, chỉ số PCI đã tạo hình ảnh về môi trường kinh doanh để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Tăng điểm chỉ số PCI có tác động tăng mức phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư, tạo tăng trưởng kinh tế và duy trì vốn đầu tư trong dài hạn. Chỉ số PCI là tín hiệu và góp phần xây dựng hình ảnh địa phương có sức hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, phân công và gắn trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao NLCT. Bắc Ninh cần gắn trách nhiệm của người đứng đầu trong việc giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Phân công và gắn trách nhiệm cụ thể với các cơ quan làm đầu mối chủ trì theo dõi và triển khai các giải pháp cải thiện các chỉ số bị xếp hạng thấp. Ví dụ như đối với chỉ số "Cạnh tranh bình đẳng", chỉ số giảm sâu nhất trong các chỉ số, cần giao cụ thể như cho Sở Kế hoạch Đầu tư chủ trì, làm đầu mối theo dõi và triển khai các giải pháp để cải thiện.

Thứ ba, thúc đẩy các sáng kiến cải cách ở cấp Sở, ngành và cấp huyện. Tỉnh cần quán triệt triển khai đồng bộ các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ, gắn với thực hiện tốt Chỉ thị số 10/CT -TTg ngày 22/4/2019 về việc xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc...

4.3.2.4. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư

Muốn vậy trước hết phải quán triệt và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của xúc tiến đầu tư trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Triển khai xúc tiến đầu tư phải hướng vào đúng trọng tâm, bám sát nhu cầu thực tiễn của tỉnh. Công tác xúc tiến đầu tư cần coi việc hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai dự án đã được cấp phép là biện pháp tốt nhất để xây dựng hình ảnh, nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của nhà đầu tư về sự hấp dẫn của môi trường đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

Chú trọng các hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ theo định hướng tiết kiệm, hiệu quả. Tăng cường công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư đã được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư.

Thứ hai, lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, lập danh mục các đối tác vận động đầu tư. Đối với đầu tư nước ngoài tập trung vào các đối tác chiến lược và tiềm năng, đặc biệt chú trọng vào các đối tác tiềm năng là các tập đoàn đa quốc gia. Tiến hành vận động đầu tư thông qua nhiều hình thức: trực tiếp cử đoàn đi xúc tiến, mời đoàn vào tìm hiểu cơ hội đầu tư, gửi thư ngỏ và các tài liệu giới thiệu về tiềm năng cơ hội đầu tư, danh mục các dự án đầu tư qua mạng Internet cho các đối tác tiềm năng trong danh sách,.. hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức chuyên trách về công tác tư vấn và xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước như: VCCI, JETRO, AUSAID, KOTRA,... thông qua hệ thống mạng lưới đại diện xúc tiến đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các địa bàn trọng điểm: Mỹ, Pháp, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Ả rập Xê út.

Thứ ba, cần thúc đẩy nhanh quá trình kiện toàn hệ thống tổ chức xúc tiến đầu tư theo hướng tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư cả về số lượng và lẫn chất lượng. Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ. Nghiên cứu và đề xuất mô hình mới về cơ quan xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên trách về xúc tiến đầu tư. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý các KCN trong công tác xúc tiến đầu tư, tránh tình trạng chồng chéo gây lãng phí ngân sách.

Thứ tư, chủ động tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư vào tỉnh. Tỉnh cần phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức các hội nghị xúc tiến, quảng bá và giới thiệu về môi trường đầu tư của tỉnh đối với NĐT NN. Thông qua hội nghị xúc tiến đầu tư, Bắc Ninh có thể tiếp cận được với các nhà đầu tư đến từ nhiều nước, nhu cầu, những khó khăn vướng mắc của họ khi đầu tư vào tỉnh, từ đó có các giải đáp thỏa mãn yêu cầu của NĐT NN. Bên cạnh đó tỉnh Bắc Ninh cũng cần phải chủ động tham gia các hội nghị xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch do Bộ Kế hoạch Đầu tư cũng như các cơ quan nhà nước tổ chức để giới thiệu hơn nữa thông tin đến nhà đầu tư.

Tham gia các hoạt động xúc tiến, vận động đầu tư trong và ngoài nước. Chủ động phối hợp hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với các hoạt động ngoại giao, xúc tiến thương mại và du lịch. Chủ động phối hợp và lồng ghép các hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

Thứ năm, cần tập trung đầu tư nguồn lực để phát triển là hệ thống cung cấp thông tin tới nhà nhà đầu tư, đó là trang thông tin đầu tư nước ngoài và tài liệu xúc tiến đầu tư, cần tăng cường cập nhật thông tin này dưới một số ngôn ngữ, đáp ứng nhu cầu của số đông nhà đầu tư (Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Nga),... Hoàn thiện và cập nhật thông tin liên tục trên các website thông tin kêu gọi đầu tư chính thức của tỉnh hay các trang của KCN tỉnh Bắc Ninh, cổng thông tin doanh nghiệp và đầu tư Bắc Ninh.

Xây dựng và cập nhật thường xuyên tài liệu phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư (tích hợp file mềm vào usb, đĩa CD); Giới thiệu, tuyên truyền và quảng bá hình ảnh, môi trường đầu tư tỉnh Bắc Ninh trên các phương tiện thông tin truyền thông của Trung ương và của tỉnh: báo chí, truyền hình, mạng internet.

Xây dựng và phát triển gói thông tin và trang web chất lượng cao giành cho các nhà đầu tư: cung cấp đầy đủ và minh bạch hệ thống các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, danh mục các lĩnh vực ưu tiên và ưu đãi đầu tư, thông tin chi tiết về các ưu đãi đầu tư theo danh mục lĩnh vực ưu tiên, trao đổi thông tin hỗ trợ giải đáp thông tin cho các nhà đầu tư.

Thứ sáu, tăng cường công tác nghiên cứu thị trường và đối tác đầu tư. Hiện nay đây vẫn là khâu yếu nhất trong công tác xúc tiến đầu tư của tỉnh, hoạt động xúc tiến đầu tư mới chỉ quan tâm đến việc xây dựng và quảng bá hình ảnh về môi trường và cơ

hội đầu tư trong khi lại thiếu những nghiên cứu hệ thống và những thông tin đối tác đầu tư. Chính vì vậy trong thời gian tới Bắc Ninh cần thường xuyên thu thập thông tin về tình hình và xu hướng đầu tư nước ngoài trên thế giới, pháp luật và chính sách đầu tư ra nước ngoài của các nước vùng lãnh thổ trọng điểm thu hút... Qua đó làm cơ sở cho việc hoạch định các kế hoạch để tiếp cận thị trường nước ngoài.

4.3.3. Hoàn thiện, xây dựng và bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế và thu hút vốn đầu tư

4.3.3.1. Đổi mới công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư

Đổi mới công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH. Trong quy hoạch cần xác định rõ những lĩnh vực mà tỉnh ưu tiên thu hút vốn đầu tư, tránh dàn trải, xác định mục tiêu đầu tư phải dựa trên những luận cứ khoa học, kinh tế có tính thuyết phục. Trên cơ sở chiến lược, đồng thời phải gắn với sự quyết tâm thực hiện theo quy hoạch của người đứng đầu, có chính sách đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, cơ cấu lao động trong từng ngành, từng vùng nhằm phát huy các lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả, NLCT, tăng mức hấp dẫn đầu tư của kinh tế địa phương. Bên cạnh việc đổi mới, cần đẩy mạnh công tác quy hoạch, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, xây dựng mới các quy hoạch tổng thể KT-XH, nhất là quy hoạch phát triển KT-XH toàn tỉnh, các huyện thị thành phố đến năm 2025; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các ngành, các vùng và khu kinh tế trọng điểm.

Tăng cường công tác quản lý, thực hiện quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát của cộng đồng, tổ chức lấy ý kiến dân chủ của nhân dân trong việc xây dựng quy hoạch.

Công khai quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt tại nơi được quy hoạch, tại trụ sở UBND xã, để các nhà đầu tư, doanh nghiệp, nhân dân biết để thực hiện, qua đó cùng kiểm tra, giám sát thực hiện và chủ động lựa chọn các dự án đầu tư.

Xây dựng và công bố công khai các quy hoạch phát triển ngành, vùng kinh tế, quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch chi tiết các KCN, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị để chủ động thu hút vốn đầu tư.

Sớm triển khai và xây dựng hệ thống cảng cạn theo quy hoạch đã được phê duyệt. Đây là đầu mối quan trọng giúp tỉnh có thể mở rộng thông thương với các tỉnh trong khu vực và đặc biệt là thuận lợi trong quá trình lưu chuyển hàng hóa trên địa bàn

tỉnh đi các tỉnh bạn và thông thương với các cửa khẩu quốc tế Lạng Sơn và sân bay quốc tế Nội Bài.

Triển khai và thực hiện theo quy hoạch, thu hút các dự án đầu tư tập trung vào các KCN, cụm công nghiệp theo quy hoạch, hạn chế các dự án đầu tư ngoài KCN tách xa khu dân cư...

Đối với các huyện, thành phố cần rà soát, sắp xếp, tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kiến trúc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, kiên quyết xử lý nghiêm mọi trường hợp vi phạm phát luật đất đai, xây dựng không đúng quy hoạch.

4.3.3.2. Thu hút vốn đầu tư có chọn lọc

Giải pháp thu hút chọn lọc nhà đầu tư được cụ thể hoá như sau:

Thứ nhất, các dự án có công nghệ ở mức trung bình trở lên, trình độ kết cấu hạ tầng không cao, tỉnh cần đòi hỏi giải quyết được một khối lượng lớn công ăn việc làm mới cho người lao động sẽ được tập trung thu hút vào các địa bàn còn khó khăn như Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành. Các dự án đầu tư vào các địa phương này gồm những dự án sử dụng nhiều lao động như dự án công nghiệp lắp ráp, may mặc, công nghiệp thực phẩm, tuy nhiên các dự án này cần phải được đánh giá và xem xét kỹ lưỡng về mặt hiệu quả đối với KT-XH của địa phương. Việc thu hút này một mặt nhằm phát triển công nghiệp những địa phương này, mặt khác tạo đà cho việc phát triển kết cấu hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ khác. Sau một số năm khi kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ, chất lượng và tác phong công nghiệp của đội ngũ lao động được nâng cao, sẽ tập trung thu hút các dự án có trình độ công nghệ hiện đại hơn.

Thứ hai, đa dạng hóa các hình thức đầu tư để huy động và nâng tỷ trọng của vốn FDI và vốn tư nhân vào lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước) bổ sung cho nguồn vốn đầu tư công còn thấp, tỉnh tiếp tục khuyến khích đầu tư theo hình thức BT, BOT, đồng thời chỉ đạo nghiên cứu và triển khai mô hình đầu tư hợp tác công tư (PPP) theo Quyết định số 71/2010 ngày 9/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Thứ ba, tập trung thu hút các dự án, lớn có công nghệ cao, các dự án trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử vào các KCN, khu công nghệ thông tin nằm trên các địa bàn có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng, nhân lực như Từ Sơn, Tiên Du, Quế Võ và thành phố Bắc Ninh. Khuyến khích các dự án đầu tư phát triển công nghiệp phụ trợ của địa phương, những dự án này sẽ góp phần đẩy mạnh sự phát triển công nghiệp địa phương, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Tỉnh cần triển khai thực hiện cơ chế chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh. Cơ chế chính sách hỗ trợ, ưu đãi bao gồm: Hỗ trợ về giải phóng mặt bằng và bàn giao mặt bằng sạch cho nhà đầu tư; Khuyến khích các công ty đầu tư hạ tầng KCN, cụm công nghiệp xây dựng sẵn các nhà xưởng tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai dự án; Hỗ trợ nhà đầu tư cung ứng và đào tạo lao động; Đối với các dự án có quy mô lớn (vốn đầu tư từ 1500 tỷ trở lên), sử dụng công nghệ cao, ngoài các ưu đãi theo quy định chung của chính phủ, nhà đầu tư được UBND tỉnh xem xét hỗ trợ xây dựng cơ chế hỗ trợ ưu đãi đặc thù trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Thứ tư, trong thu hút vốn đầu tư, bên cạnh hiệu quả kinh tế mà dự án mang lại thì còn cần phải quan tâm đến tác động đến môi trường về dài hạn. Chính vì vậy trong công tác thẩm định dự án để cấp giấy chứng nhận đầu tư cần đưa tiêu chí về tác động môi trường vào thành một trong những tiêu chí quan trọng nhất để cấp giấy phép. Những dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường cần kiên quyết bác bỏ. Đồng thời, trong quá trình triển khai dự án, tỉnh cần thường xuyên rà soát và kiểm tra định kỳ về môi trường của các dự án, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm khắc những cơ sở có tình gây ô nhiễm môi trường. Những dự án đầu tư vào tỉnh nếu không lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cần yêu cầu nhà đầu tư bổ sung, nếu nhà đầu tư cố tình lẩn tránh không bổ sung thì kiên quyết loại bỏ dự án, không cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Thứ năm, tập trung thu hút vốn đầu tư bằng những chính sách hỗ trợ vào các lĩnh vực đặc biệt khuyến khích (như phát triển kết cấu hạ tầng hay những ngành công nghệ cao) và sử dụng biện pháp hạn chế đầu tư với những ngành không khuyến khích.

Đối với các lĩnh vực không khuyến khích, không phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, sử dụng nhiều đất, sử dụng nhiều lao động phổ thông, không phù hợp với điều kiện và đặc điểm tự nhiên, tiềm năng cơ hội của tỉnh, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (danh mục lĩnh vực không khuyến khích đầu tư tại phụ lục kèm theo). Các biện pháp kỹ thuật hạn chế đầu tư vào các lĩnh vực này được thực hiện thông qua việc giới thiệu địa điểm đầu tư, công tác thẩm tra dự án (đánh giá tác động môi trường, sử dụng công nghệ, suất đầu tư tối thiểu, năng lực của nhà đầu tư, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, hiệu quả KT-XH của dự án).

Khuyến khích các nhà đầu tư trong nước phát triển và hoàn thiện các ngành dịch vụ truyền thống như vận tải, thương mại, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch để đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm du lịch văn hoá tâm linh lớn của cả nước.

Các nhà đầu tư nước ngoài là những đối tác có khả năng đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh; Đối tác có năng lực tài chính lớn, có bề dày kinh nghiệm, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài. Đối tác trọng tâm theo quốc gia, vùng lãnh thổ: Nhật Bản, Hàn Quốc và các nhà đầu tư đến từ các nước có nền kinh tế phát triển, các nước sở hữu công nghệ nguồn thuộc nhóm G7 bao gồm: Mỹ, Canada, Pháp, Đức, Ý, Anh, Nhật, các nước có nền kinh tế mới nổi như: Ấn Độ, Nga, Brazil, Nam Phi...

4.3.4. Phát triển các nguồn lực phục vụ phát triển doanh nghiệp

4.3.4.1. Nâng cao năng lực, trình độ của người lao động

Nhằm khai thác những thế mạnh hơn nữa trong thu hút vốn đầu tư, UBND tỉnh cần chú ý một số giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, Bắc Ninh cần tiếp tục đầu tư và nâng cấp các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh, gắn đào tạo lý thuyết với thực hành tại các doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp trong tuyển dụng lao động. Bên cạnh việc đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo công lập, tỉnh cần có cơ chế và chính sách cho mọi thành phần kinh tế tham gia vào công tác đào tạo nghề cho người lao động, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thông qua kinh nghiệm cũng như chất lượng đào tạo của các tổ chức này có thể đáp ứng nhu cầu thực tiễn của nhà đầu tư, bên cạnh đó tạo ra sự cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo trong và ngoài công lập, chính điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ hai, Sở Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp với các Ban quản lý KCN nắm bắt tình hình lao động tại các doanh nghiệp, chủ động tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch dạy nghề, giới thiệu việc làm cho các lao động tới các doanh nghiệp sau quá trình đào tạo.

Thứ ba, Sở lao động Thương binh và Xã hội chủ động phối hợp với các CQĐP tổ chức các sàn giao dịch việc làm, trung tâm dịch vụ việc làm nhằm giới thiệu các cơ hội việc làm cũng như nắm bắt được các nhu cầu, kỹ năng của người lao động.

Thứ tư, tăng cường công tác QLNN đối với hoạt động đầu tư sau cấp phép, phối hợp đồng bộ các cơ quan liên ngành trong việc tăng cường công tác thanh kiểm tra, giám sát các quy định của pháp luật đối với các vấn đề về tuyển dụng và

sử dụng lao động, chế độ lao động và phúc lợi của người lao động. Với mức độ tần suất kiểm tra của các cơ quan liên ngành như Công an, Hải quan, Quản lý thị trường, Lao động thương binh xã hội, Thuế đang được thực hiện là 1 lần trong năm trên chúng tôi cho rằng đây là mức hợp lý, không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy, Bắc Ninh cần duy trì hoạt động này trong những năm tiếp theo.

Thứ năm, cần có chính sách thu hút và giữ chân lực lượng lao động có chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật nhằm đáp ứng hơn nữa nhu cầu về nguồn lao động chất lượng cao. Bên cạnh việc đào tạo và nâng cao chất lượng của đội ngũ lao động phổ thông, nguồn lao động quản lý có chất lượng cao cũng góp phần quan trọng thu hút các nhà đầu tư.

Cuối cùng, Chính quyền tỉnh và địa phương cần chú trọng nâng cao chất lượng cơ chế phối hợp ba bên trong quan hệ lao động, chỉ đạo các doanh nghiệp ký kết thỏa ước lao động tập thể, góp phần cụ thể hóa các quy định của pháp luật với các điều khoản có lợi hơn cho người lao động nhằm giảm thiểu các cuộc đình công, tranh chấp lao động đang có dấu hiệu gia tăng.

Sở Lao động, thương binh và xã hội phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh và Ban Quản lý các KCN cần tăng cường hơn nữa công tác phổ biến các kiến thức, kỹ năng về tổ chức đối thoại, thương lượng tập thể, giải quyết tranh chấp lao động, đình công; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo trong doanh nghiệp và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại các doanh nghiệp, KCN... tạo ra mức độ tin cậy hơn đối với các doanh nghiệp trong việc giải quyết các tranh chấp về lao động.

4.3.4.2. Đẩy nhanh việc xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế doanh nghiệp

Thứ nhất, trong thời gian tới tỉnh cần tập trung tiếp tục hoàn thiện và phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong các KCN hiện có và các KCN đã được phê duyệt đi vào xây dựng như hệ thống giao thông đường bộ, hệ thống cấp điện, nước, thông tin liên lạc, xử lý chất thải... Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông ngoài hàng rào KCN, đảm bảo giao thông thuận tiện nhất cho các doanh nghiệp trong quá trình vận chuyển và lưu thông hàng hóa. Bên cạnh đó các KCN cũng cần chú ý đầu tư cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt và đời sống cho hàng ngàn lao động làm việc trong các KCN tập trung.

Thứ hai, nhằm đảm bảo ổn định nguồn điện, tỉnh cần phối hợp với sở Điện lực Bắc Ninh nhằm tiếp tục đầu tư vốn sửa chữa lớn để cải tạo, nâng cấp lưới điện như: Thay sứ tăng độ an toàn, tăng tiết diện dây mở rộng khả năng tải điện, xây dựng các mạch vòng khép kín tăng độ an toàn cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng xuống mức thấp nhất. Việc làm trên nhằm mục đích bảo đảm ổn định cấp điện trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cho quá trình sản xuất tại các nhà máy luôn được thông suốt, tránh rơi vào tình trạng mất điện tại các nhà máy, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất.

Ngoài ra, UBND tỉnh cũng cần hoàn thiện hệ thống cung cấp nước cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cần cập nhật và thực hiện tốt quy hoạch cấp nước của tỉnh trong giai đoạn đến 2025, tầm nhìn 2035. Lập kế hoạch cụ thể, bố trí vốn và tiến độ thực hiện các dự án cấp nước phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp một cách đồng bộ với tiến độ đi vào hoạt động của các khu, cụm công nghiệp. Kiến nghị Ban Quản lý các KCN hạn chế việc độc quyền cung cấp nước của chủ đầu tư một số KCN.

Thứ ba, cần đẩy nhanh tiến độ đền bù giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho nhà đầu tư. Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng là vấn đề phức tạp liên quan đến quyền lợi của nhân dân có đất trong quy hoạch. Để thực hiện tốt vấn đề này cần có sự lãnh đạo đồng bộ của các cấp các ngành, cơ quan địa phương và các doanh nghiệp. Cần có sự phối hợp chặt chẽ cùng với việc tuyên truyền công khai chủ trương chính sách để cho nhân dân hiểu rõ chủ trương xây dựng và phát triển công nghiệp, đồng thời hiểu rõ các chính sách về đất đai của chính phủ đến sự vận dụng trong chính sách của tỉnh. Tạo được sự thống nhất cao trong tư tưởng đến hành động, từ trong Đảng đến quần chúng nhân dân.

Thứ tư, tập trung và huy động nguồn vốn cho việc hoàn thiện hệ thống giao thông vận tải, trong đó đặc biệt chú trọng tới hệ thống giao thông, các trục đường chính nối Bắc Ninh với Hà Nội, Hải Phòng, Nội Bài, Hải Dương, Hưng Yên. Nhằm tạo động lực và mối gắn kết phát triển giữa các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trong những năm tới Bắc Ninh cần phát triển hơn nữa hệ thống giao thông nối với các tỉnh trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương giữa các tỉnh trong khu vực cũng như xuất nhập khẩu. Ngoài việc tập trung cho phát triển hệ thống giao thông, Bắc Ninh cần tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp ngành ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông đầu tư phát triển mạng lưới chi nhánh của mình tại tỉnh, khuyến khích các tập đoàn tài chính, các công ty cung cấp dịch vụ công ích nước ngoài vào đầu tư và đặt chi nhánh tại Bắc Ninh.

Thứ năm, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất; Công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt; Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ triển khai dự án như: giao thông, điện, cấp thoát nước, dịch vụ viễn thông nhà ở cho người lao động,... Chuẩn bị sẵn sàng mặt bằng sản xuất cho các dự án thông qua việc hoàn thiện quy hoạch và triển khai đầu tư hạ tầng KCN tập trung, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, xây dựng sẵn các nhà xưởng cho thuê.

Thứ sáu, nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai đầu tư nhà ở xã hội để giải quyết nhu cầu nhà ở công nhân ở khu, cụm công nghiệp. Trong quá trình hoàn thiện kết cấu hạ tầng, UBND tỉnh nên đầu tư đồng bộ tránh tình trạng tập trung phát triển kết cấu hạ tầng ở những KCN mới mà không có đầu tư thích đáng trong việc duy trì, bảo dưỡng và nâng cấp kết cấu hạ tầng tại các KCN đã hình thành lâu năm đang bị xuống cấp. Ngoài ra, tỉnh cũng cần xem xét lại việc nâng cấp và phân loại đô thị theo hướng đồng bộ nhưng không ảnh hưởng đến việc xác định giá thuê đất của các doanh nghiệp trong KCN. Trong thực tế, việc phân loại đô thị đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thay đổi giá thuê đất trong các KCN, điều đó đang tạo sự bất bình đẳng giữa giá thuê đất trên cơ sở phân loại hiện nay.

Hoàn thiện một số thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế phục vụ công nhân. Song song với việc xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút vốn đầu tư, cần tiến hành rà soát, bổ sung và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Trong đó cần quan tâm quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các thiết chế văn hóa - thông tin, giáo dục - đào tạo, y tế phục vụ cho người lao động.

4.3.4.3. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ là yếu tố bổ trợ cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp tại địa phương. Nếu công nghiệp hỗ trợ phát triển hoàn thiện, sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm chi phí, tăng doanh thu, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các khu vực kinh tế còn lại ở địa phương. Để làm được điều đó CQĐP cùng với các thành kinh tế cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

- Vận dụng chính sách hỗ trợ của Trung ương trong thu hút vốn đầu tư các ngành công nghiệp hỗ trợ đã được ban hành, tạo sức hấp dẫn hơn nữa đối với môi trường đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh. Trong đó khuyến khích ưu đãi các Dự án có quy mô lớn, công nghệ hiện đại thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ.

UBND tỉnh nên phát triển các cụm công nghiệp qui hoạch theo đặc thù ngành nghề để tận dụng được việc giảm giá thành và phát huy lợi thế cạnh tranh thông qua chuỗi cung ứng hỗ trợ lẫn nhau. Đây cũng là kinh nghiệm được các nước thực hiện thành công trong phát triển công nghiệp phụ trợ trong nước cung cấp yếu tố đầu vào cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI.

Xây dựng chính sách ưu đãi trong hỗ trợ đổi mới công nghệ máy móc thiết bị thông qua các chính sách hỗ trợ lãi suất đã được Chính phủ quy định tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ.

Đối với các doanh nghiệp đã đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý cho doanh nghiệp khai thác hết công suất và mở rộng thêm nhà xưởng sản xuất nguyên phụ liệu để liên kết chuỗi sản phẩm trong dây chuyền sản xuất công nghiệp tại khu, cụm công nghiệp.

Tổ chức và vận động doanh nghiệp tham gia Hội chợ triển lãm các mặt hàng công nghiệp hỗ trợ trên quy mô cả nước và quốc tế; Phát triển thương hiệu doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh;

Lập ngân hàng dữ liệu, thống kê các nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ nhằm thông tin cho doanh nghiệp nơi cung cấp nguyên phụ liệu, linh kiện, thiết bị nội địa hóa trong nước thông qua các Trang thông tin Điện tử của Bộ, ngành, địa phương... để tạo cầu nối, liên kết các doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài nước.

Xây dựng chính sách nâng dần tỷ lệ nội địa hóa hàng trong nước; Xây dựng kế hoạch cung ứng nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh đảm bảo cân bằng cung cầu các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên thị trường.

Tạo lập chuỗi liên kết giá trị: Cần khảo sát, phân tích đánh giá nguồn nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp. Đối với nhu cầu về nguồn nguyên liệu trong nước của các doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm đầu ra trên thị trường trong nước, tỉnh cần tổ chức hội nghị xúc tiến thương mại giữa các doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh trong địa bàn tỉnh, kể cả liên kết với các tỉnh trong vùng kinh tế đồng bằng Bắc Bộ để thúc đẩy liên kết đầu vào lẫn đầu ra với các doanh nghiệp.

4.3.4.4. Hoàn thiện các dịch vụ liên quan

Bên cạnh các yếu tố đã trình bày, những dịch vụ có liên quan đóng vai trò không nhỏ trong việc thu hút vốn đầu tư, vì các dịch vụ nếu phát triển đồng bộ, sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt chi phí sản xuất, kinh doanh, làm tăng lợi nhuận của nhà đầu

tư. Để làm được điều đó CQDP cùng với các thành kinh tế cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp: Triển khai các cuộc đối thoại định kỳ với doanh nghiệp theo chuyên đề có chọn lọc theo ngành nghề và quốc gia nhằm tháo gỡ kịp thời những khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải. UBND tỉnh cần yêu cầu các đơn vị hành chính phụ thuộc nhanh chóng hoàn thiện qui trình tiếp nhận và trả lời thắc mắc của doanh nghiệp qua cổng thông tin điện tử. Đồng thời cung cấp các đường dây nóng. Tiến tới xây dựng Trung tâm thông tin doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư thương mại.

- Phát triển thị trường tài chính: Với số lượng doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI gia tăng mạnh mẽ trong giai đoạn vừa qua, kết hợp với quy hoạch KT-XH đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, dự báo quy mô và số lượng doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nông - lâm - thủy sản sẽ giữ vững tốc độ tăng, phát triển thị trường tài chính bao gồm thị trường vốn, thị trường tiền tệ với vai trò của ngành ngân hàng, bảo hiểm là một trong những nhân tố quyết định đến chuyển biến cơ cấu kinh tế của tỉnh. Với năng lực tài chính và kinh nghiệm điều hành, kết hợp với lộ trình tự do hóa tài chính theo cam kết với Tổ chức thương mại quốc tế (WTO), Cộng đồng kinh tế ASEAN, tỉnh cần chủ động thúc đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư FDI trong lĩnh vực này.

- Hoàn thiện dịch vụ viễn thông: Tỉnh cần quan tâm, đảm bảo hạ tầng viễn thông đáp ứng được nhu cầu phát triển công nghiệp cả tỉnh. Chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng truyền tải băng thông rộng, internet tốc độ cao. Bên cạnh đó, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh cần phát triển việc ứng dụng công nghệ thương mại điện tử.

- Nâng cao năng lực dịch vụ logistic chính sách: Với kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu có giá trị lớn, tỉnh cần có cơ chế khuyến khích phát triển các doanh nghiệp trong nước đầu tư kho ngoại quan và cung ứng dịch vụ vận tải, giao nhận. Căn cứ vào chiến lược phát triển logistic chính sách, tỉnh cần ban hành các chính sách phù hợp và phải đảm bảo tính khả thi cũng như kiểm soát được việc thực thi chính sách này. Quan tâm phát triển, hoàn thiện hệ thống đường bộ và đường sắt, quy hoạch logistic chính sách KCN kết nối với sân bay Nội Bài, cảng Hải Phòng.

Song song với việc phát triển các khu dân cư ở gần các khu, cụm công nghiệp tập trung, để phục vụ nhu cầu đi lại làm việc của lao động công nghiệp, nhất là lao động địa

phương, cần phát triển tốt và đồng bộ hệ thống giao thông công cộng. Đây cũng là một bước cải thiện điều kiện hạ tầng để thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp.

- Kiến toàn bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCCC tại cơ sở, chủ động thực hiện và giải quyết các vấn đề về bảo đảm an toàn PCCC ở các KCN; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường, đặc biệt là trong các KCN. Thực hiện nghiêm chế tài đối với các doanh nghiệp vi phạm quy định về xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường. Tiếp tục kêu gọi các dự án công nghệ sạch, tuyệt đối không gây ô nhiễm môi trường; Hiện đại hóa và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kiểm hóa, hoạt động của ngành hải quan.

- Kiến nghị Trung ương thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi về nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, vốn ODA, về trái phiếu Chính phủ, tín dụng kế hoạch, các ưu đãi cao hơn về thuế, tiền thuê đất trong các KCN; đồng thời ban hành quy chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương.

- Quan tâm thu hút vốn đầu tư, phát triển dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm, dịch vụ tư vấn pháp lý - kinh tế - kỹ thuật, dịch vụ bảo vệ nhằm hoàn thiện môi trường các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

4.3.5. Tăng cường hợp tác quốc tế, khu vực và với các địa phương nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế

4.3.5.1. Thực hiện liên kết giữa thị trường Bắc Ninh với thị trường các địa phương khác trong nước

Quan hệ liên kết thị trường giữa Bắc Ninh và các địa phương khác sẽ thực hiện theo 2 hướng chính: Thứ nhất là hướng vào việc cung ứng và tiêu thụ các sản phẩm đặc sản, có lợi thế phát triển của Bắc Ninh tới tất cả các địa phương khác trong cả nước. Điều này vừa giúp mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất vừa tăng cường quan hệ với các địa phương. Thứ hai là tăng cường liên kết cả trong lưu thông hàng hoá và giữa lưu thông với sản xuất, đảm bảo cung ứng các yếu tố sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất có chi phí thấp nhất và phân phối hàng hoá tới tất cả người tiêu dùng trong vùng và cả nước trong sự thoả mãn tối đa về nhu cầu sử dụng. Việc liên kết thị trường phải đảm bảo đẩy mạnh quá trình tập trung hóa nguồn lực và mạng lưới kinh doanh hình thành tập đoàn phân phối chuyên doanh hoặc tập đoàn thương mại tổng hợp.

Chính quyền tỉnh Bắc Ninh cần nghiên cứu những biện pháp cụ thể sau:

+ Khuyến khích các doanh nghiệp ở Bắc Ninh tổ chức nghiên cứu thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại với các thị trường trọng điểm, thị trường các tỉnh lân

cận để xác định lợi thế so sánh và khả năng giao lưu thương mại để có hướng điều chỉnh phù hợp cơ cấu phát triển sản xuất của tỉnh.

+ Nghiên cứu đưa ra các điều kiện ưu đãi cho các địa phương có mối quan hệ liên kết thương mại với tỉnh Bắc Ninh. Các điều kiện ưu đãi có thể áp dụng như cho vay tín dụng ưu đãi, bán hàng trả chậm, sử dụng đất và địa điểm kinh doanh ...

+ Tiến hành trao đổi, ký kết các thỏa thuận cấp tỉnh giữa Bắc Ninh và các địa phương khác về mua bán sản phẩm hàng hóa, có thể là cung ứng nguyên vật liệu và nhận tiêu thụ lại một phần sản phẩm, hay những cam kết xây dựng quan hệ bán hàng ổn định, lâu dài và đảm bảo chữ tín trong kinh doanh.

+ Để thực hiện tốt quá trình liên kết với các tỉnh trong vùng, Bắc Ninh cần chú trọng đến các vấn đề lợi ích và điều kiện liên kết, theo nguyên tắc “có đi có lại”. Đảm bảo cho tất cả các bên tham gia đều có quyền lợi nhưng cũng phải thực hiện nghĩa vụ của mình bằng những ràng buộc rõ ràng. Ý nghĩa của vấn đề này là tạo ra sự vận động thông thoáng trên thị trường của mọi hoạt động kinh tế và từng bước tiêu chuẩn hóa công tác quản lý thị trường, giảm bớt những can thiệp hành chính không cần thiết, gây cản trở trên thị trường.

4.3.5.2. Tăng cường hợp tác quốc tế, khu vực

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI được coi là một trong những biện pháp khai thác ngoại lực nhằm thúc đẩy nội lực để phát triển KT-XH.

- Tỉnh Bắc Ninh cần chủ động trong việc tạo lập các môi liên kết song phương, đa phương với nhiều cấp độ và hình thức khác nhau:

- Tập trung thực hiện đồng bộ, kịp thời các giải pháp, cơ chế, chính sách của TW, nhất là triển khai hiệu quả Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế.

- Trên cơ sở các hiệp định cấp quốc gia, các văn bản thỏa thuận đã được ký kết từ các cuộc đàm phán cấp chính phủ giữa Việt Nam với các nước khác, chính quyền tỉnh cần triển khai nghiên cứu các điều khoản chi tiết, trong đó chú ý vận dụng thích hợp các điều kiện của Bắc Ninh, tìm cách tiếp cận nhanh nhất với thị trường nước ngoài, từ đó, trực tiếp hay thông qua các doanh nghiệp kinh doanh xuất - nhập khẩu lớn để tiến hành các giao dịch thương mại.

+ Tăng cường liên kết và xúc tiến hoạt động hợp tác khu vực ASEAN để hình thành các tập đoàn thương mại đa quốc gia của khu vực dưới sự bảo trợ của chính phủ

các nước thành viên ASEAN. Các tập đoàn này vừa phát triển mạng lưới kinh doanh tại các nước trong khu vực và toàn cầu vừa làm nòng cốt thúc đẩy tiến trình hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN trong tầm nhìn đến năm 2035.

+ Trong giai đoạn sắp tới, đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh sẽ được chú trọng hơn vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa. Do đó, khi liên kết quốc tế, Bắc Ninh cần chú trọng tới cấp độ công nghệ và xuất xứ công nghệ theo hướng sản phẩm xuất bán phải đạt được tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với một hay một vài thị trường xuất khẩu hay sẽ được hưởng ưu đãi thuế do xuất xứ công nghệ mang lại hoặc liên doanh sản xuất và bao tiêu sản phẩm của phía nước ngoài...

Có chế độ chính sách khuyến khích thỏa đáng các hoạt động môi giới, trợ giúp tiếp cận thâm nhập thị trường mới.

Khuyến khích khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các tập đoàn phân phối lớn của nước ngoài liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp của tỉnh Bắc Ninh xây dựng và phát triển hệ thống phân phối hiện đại, từ đó tăng cường khả năng mở rộng thị trường ra thế giới cho các hàng hóa và dịch vụ có lợi thế của tỉnh.

4.3.6. Hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư

4.3.6.1. Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra, thẩm định hồ sơ xin cấp phép đầu tư

Đối với tất cả các hồ sơ dự án đầu tư không phân biệt thuộc diện thẩm tra cấp Giấy CNĐT hay không, cơ quan tiếp nhận hồ sơ (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN) phải lập báo cáo đánh giá dự án, trong báo cáo đánh giá cần phải làm rõ 6 nội dung:

Một là, sự phù hợp của lĩnh vực đầu tư đối với hệ thống quy hoạch của địa phương, quy hoạch vùng, quy hoạch phát triển ngành...

Hai là, hồ sơ năng lực của nhà đầu tư: bao gồm năng lực kinh nghiệm và năng lực tài chính.

Ba là, hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án, công nghệ của dự án đảm bảo hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án phải bằng hoặc cao hơn hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, công nghệ sử dụng trong dự án phải là công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường.

Bốn là, đánh giá các lợi ích mang lại khi cho phép dự án được triển khai thực hiện (tạo công ăn việc làm, thu ngân sách, chuyển giao công nghệ, tác động lan toả, thúc đẩy sự phát triển của ngành kinh tế mũi nhọn,...).

Năm là, dự báo hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư: lợi ích mà nhà đầu tư có được qua việc triển khai dự án.

Sáu là, dự báo khả năng những tác động tiêu cực của dự án đầu tư đối với các mặt KT-XH của địa phương: tác động về môi trường, văn hoá, an ninh trật tự...

Đặc biệt chú trọng thẩm tra kỹ các dự án sử dụng nhiều đất. Đối với các dự án có quy mô lớn, có tác động lớn về KT-XH, cần chú trọng xem xét đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư, có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ triển khai dự án đúng tiến độ cam kết. Đối với các dự án có địa điểm đầu tư nằm ở vị trí chiến lược mang ý nghĩa an ninh, phòng thủ của tỉnh cần phải có ý kiến của Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh trước khi cấp phép đầu tư, đảm bảo hài hòa lợi ích về kinh tế và an ninh quốc phòng. Đồng thời cần tăng cường sự phối hợp giữa các sở ngành, cơ quan chức năng trong công tác thẩm tra hồ sơ dự án đối với các dự án thuộc diện thẩm tra theo quy định.

4.3.6.2. Tăng cường công tác quản lý dự án sau cấp phép đầu tư

Thứ nhất, giám sát, theo dõi chặt chẽ việc triển khai thực hiện Dự án của Nhà đầu tư theo Thỏa thuận thực hiện Dự án: tiến độ, vốn thực hiện,... kiểm tra giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường... tăng cường các biện pháp giám sát kiểm tra về công nghệ, máy móc thiết bị của các dự án đầu tư nước ngoài. Kiên quyết xử lý những Dự án có vi phạm, đặc biệt là những vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Rà soát, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án có vi phạm nghiêm trọng hoặc không triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Thứ hai, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư về huy động vốn và giải ngân. Giám sát chặt chẽ mức vay vốn trong và ngoài nước của nhà đầu tư.

Thứ ba, thường xuyên theo dõi, giám sát để ngăn ngừa các nguy cơ xảy ra tranh chấp tại khu vực đầu tư nước ngoài (tranh chấp giữa các cổ đông, thành viên, tranh chấp giữa nhà đầu tư với cơ quan QLNN của tỉnh...). Xử lý tốt các tranh chấp đã xảy ra, ưu tiên biện pháp hòa giải, thương lượng.

Thứ tư, tăng cường các biện pháp hỗ trợ Nhà đầu tư tháo gỡ các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Dự án (liên quan đến thủ tục hành

chính, đảm bảo an ninh, xử lý các vấn đề xung đột lợi ích giữa người lao động với Chủ đầu tư...). Hỗ trợ Nhà đầu tư nước ngoài trong việc kết nối với các doanh nghiệp trong nước, và giữa các Nhà đầu tư nước ngoài: tổ chức các hội nghị, hội thảo, gặp mặt, hỗ trợ xây dựng các hội, hiệp hội của các nhà đầu tư tại địa phương...

Thứ năm, tăng cường và chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm môi trường. Rà soát, thanh tra các đối tượng có lưu lượng nước thải, bảo vệ môi trường các dự án có nguy cơ ô nhiễm cao, chấn chỉnh công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xây dựng kế hoạch thanh tra môi trường, đảm bảo không chồng chéo và không ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống dữ liệu quốc gia về môi trường. Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo về môi trường tại các vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực tập trung nhiều nguồn thải, khu vực nhạy cảm về môi trường. Tăng cường lực lượng cảnh sát môi trường theo hướng tập trung vào đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường.

4.3.6.3. Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra chống chuyển giá, gian lận thuế của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

Hiện nay tình hình gian lận thuế, chuyển giá của nhà đầu tư nước ngoài khá phổ biến. Các hình thức gian lận chủ yếu như: Gian lận thuế thông qua hoạt động chuyển giao hàng hóa hữu hình và dịch vụ; gian lận thuế thông qua các hoạt động chuyển giao tài sản hữu hình trong nội bộ các doanh nghiệp; gian lận thuế thông qua hoạt động chuyển giao tài sản vô hình; gian lận thuế thông qua hoạt động vay vốn giữa các doanh nghiệp trong nội bộ tập đoàn; gian lận thuế thông qua hoạt động góp vốn ẩn giữa các doanh nghiệp trong nội bộ tập đoàn; gian lận thuế thông qua hoạt động xóa nợ giữa các doanh nghiệp FDI... nếu không có giải pháp để xử lý sẽ tác động xấu đối với nền kinh tế như làm thất thu ngân sách nhà nước, tạo môi trường cạnh tranh không bình đẳng giữa các chủ thể trong nền kinh tế, do trong cùng một điều kiện nhưng khi nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hành vi chuyển giá sẽ thu được lợi nhuận cao hơn so với những nhà đầu tư không thực hiện hành vi này. Vì vậy, cần phải thực hiện các biện pháp sau:

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra thực hiện quyết liệt các biện pháp chống chuyển giá.

Từ chối cho mở rộng và đầu tư thêm nếu doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh không đóng góp thuế hoặc đóng góp quá ít cho nhà nước, các doanh nghiệp thường xuyên khai kinh doanh không hiệu quả để trốn thuế. Các doanh nghiệp có tỉ suất lợi nhuận hàng năm thường thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp khác cùng

ngành nghề hoặc cùng tập đoàn. Các doanh nghiệp bị lỗ 2 năm liên tiếp trở lên, hoặc có tình hình lãi lỗ luân phiên, có thiết bị máy móc sản xuất, nguyên vật liệu được cung cấp từ công ty liên kết trong cùng tập đoàn. Các doanh nghiệp có nghiệp vụ chuyển giao hàng hóa, dịch vụ với các doanh nghiệp liên kết ở những quốc gia có thuế thu nhập doanh nghiệp thấp.

Tăng cường truyền truyền về luật thuế, các thông tin liên quan đến doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp, dữ liệu về người nộp thuế, tiến hành thu thập thông tin, chứng cứ.

Cần phải nâng cao năng lực phân tích các nghi vấn, rủi ro về thuế tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn, xây dựng dữ liệu giá cả cho các doanh nghiệp. Xác định các doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế. Các dấu hiệu của doanh nghiệp có độ rủi ro cao về thuế như: Các doanh nghiệp có doanh số lớn, quy mô và phạm vi hoạt động rộng, các mối quan hệ kinh tế phức tạp.

4.4. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG

Từ nghiên cứu của luận án, có thể rút ra những khuyến nghị dành cho chính quyền trung ương trong việc tạo điều kiện để UBND tỉnh Bắc Ninh có thể phát huy hiệu quả vai trò của mình trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH, đó là:

Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý liên quan đến đầu tư. Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành sớm có văn bản hướng dẫn các lĩnh vực thuộc bộ, ngành quản lý sau khi có Nghị định của Chính phủ để các địa phương triển khai thực hiện được thuận lợi và thống nhất trong toàn quốc, nhất là trong các lĩnh vực liên quan đến việc thu hút đầu tư hiện nay của địa phương. Bên cạnh đó, Chính phủ cần sớm sửa đổi, ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư và giải quyết việc làm cho người dân có đất bị thu hồi một cách đồng bộ, kịp thời, bảo đảm tính nhất quán, thống nhất, khả thi và phù hợp với Luật Đất đai, Luật Đầu tư. Đề nghị Trung ương sớm cải cách chế độ quản lý và đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức nhằm tạo thuận lợi cho thực hiện mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng phát triển đất nước.

Thứ hai, sớm bố trí ngân sách để tỉnh Bắc Ninh có thể triển khai các dự án hoàn thiện và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp để thu hút thêm vốn đầu tư. Ngoài ra, thống nhất về chính sách tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đột phá trong áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có thương hiệu.

KẾT LUẬN

Thu hút nguồn vốn đầu tư khan hiếm đã khó, việc lựa chọn và triển khai các dự án đầu tư ở địa phương lại càng phức tạp. Chỉ có chính quyền địa phương, với chức năng QLNN về kinh tế mới có thể tạo dựng những điều kiện hấp dẫn các nhà đầu tư, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên có liên quan vì mục tiêu phát triển KT-XH địa phương. Tuy nhiên, vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư phát triển KT-XH ở địa phương lại chưa có nhiều những nghiên cứu riêng một cách hệ thống, toàn diện.

Trên cơ sở sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu với căn cứ lý luận và thực tiễn, luận án đã hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu và đạt được mục tiêu sau:

- Về lý luận, bắt đầu từ sự khan hiếm vốn và mục tiêu phát triển KT-XH luận án đã xây dựng một khung khổ lý thuyết riêng về vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư ở địa phương. Với quan điểm đó, các khái niệm, chi tiết về nội dung vai trò của chính quyền địa phương trong thu hút vốn đầu tư, các tiêu chí đánh giá vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH cấp tỉnh được tổng hợp và xây dựng. Đây là căn cứ lý thuyết để các nhà nghiên cứu có thể dựa vào đó, thực hiện phân tích thực trạng cụ thể của bất kỳ tỉnh thành nào trong cả nước. Bên cạnh đó, luận án còn chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng tới vai trò chính quyền cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư cho phát triển KT-XH.

- Về thực tiễn, luận án tiến hành nghiên cứu thực trạng thu hút vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh như một kết quả của quá trình thực hiện vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong thu hút vốn đầu tư. Thực trạng vai trò của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển KT-XH được thể hiện ở những khía cạnh như: xây dựng thể chế thu hút vốn đầu tư, xây dựng môi trường đầu tư, tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức điều hành hoạt động thu hút vốn đầu tư. Từ đó, luận án đưa ra những đánh giá về vai trò chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thu hút vốn đầu tư cả ở những thành công và hạn chế.

- Để thu hút vốn đầu tư một cách hiệu quả, chính quyền địa phương phải phát huy được vai trò của mình mà trước hết phải từ những quan điểm và phương hướng đúng đắn. Trên cơ sở đó, hệ thống giải pháp tiếp tục phát huy vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh được đề xuất thống nhất. Đó là: Nâng cao năng lực của CQDP trong ổn định chính trị, tạo dựng niềm tin, sự an toàn cho các nhà đầu tư; Cải

thiện thể chế, môi trường đầu tư và tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; Hoàn thiện, xây dựng và bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế và thu hút vốn đầu tư; Phát triển các nguồn lực phục vụ phát triển doanh nghiệp; Tăng cường hợp tác quốc tế, khu vực và với các địa phương nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế; Hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện vai trò nhà nước trong thu hút vốn đầu tư.

Các giải pháp được đề xuất đặt ra vấn đề giải quyết những hạn chế, những thách thức cơ bản mà tỉnh Bắc Ninh đang phải đối mặt để có thể thúc đẩy đầu tư cho phát triển KT-XH của tỉnh.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyen Thanh Binh (2021), “Impact of Bacninh provincial government role on investment decisions of business” (Tác động của vai trò chính quyền tỉnh Bắc Ninh đối với quyết định đầu tư của doanh nghiệp), *Journal of finance & accounting research*, No. 04 (12).
2. Nguyen Thanh Binh (2022), “Improving investment attraction for economic and social development in Bac Ninh province” (Tăng cường thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh), *Journal of finance & accounting research*, No. 04 (17).
3. Nguyễn Thanh Bình (2022), “Vai trò tạo lập môi trường đầu tư của chính quyền tỉnh Bắc Ninh”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán*, số 09 (230).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Bùi Kiều Anh, Lê Minh Sơn (2021), Vai trò của thể chế trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM210140, truy cập ngày 5/10/2021.
2. Bùi Kiều Anh (2022), Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan, Singapore và bài học cho Việt Nam, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM236182, truy cập ngày 27/06/2022
3. Bernard Guerrien (2007), *Từ điển phân tích kinh tế*, Nguyễn Đôn Phước dịch, NXB Tri thức, TP HCM
4. Nguyễn Văn Bình (2017), “Thực trạng và giải pháp tăng cường nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế biển, đảo Việt Nam”, *Tạp chí công thương*, số 8, tháng 07/2017
5. Trịnh Duy Biên (2009), “Chính quyền địa phương trong nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, tr.6.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2021), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021*, NXB Thống kê, Hà Nội.
8. Bộ Nội vụ (2021), *PAR Index 2020, Chỉ số cải cách hành chính các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.
9. Bộ Nội vụ, Mặt trận tổ quốc, Hội cựu chiến binh Việt Nam (2021), *Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước SIPAS 2020*.
10. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2020*, NXB Thông tin và truyền thông

11. Chính phủ (2010), *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*.
12. Chính phủ (2010), Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ *ban hành các nguyên tắc, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn NSNN giai đoạn 2010 - 2015*.
13. Nguyễn Thị Cành (2003), *Giáo trình tài chính công*, NXB Đại học quốc gia, TP. Hồ Chí Minh.
14. Chu Văn Cấp (2003), *Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Chính phủ (2011), Nghị định 01/2011/NĐ - CP, ngày 5 tháng 1 năm 2011, về *phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương*.
16. Chính phủ (2011), *Nghị định số 75/2011/NĐ - CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu Nhà nước*.
17. Chính phủ (2014), *Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản*.
18. Nguyễn Cúc (2005), *20 năm đổi mới và hình thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
19. Đặng Thành Cương (2012), *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ kinh tế, trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
20. Trần Thanh Cương (2010), “Kinh nghiệm huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị của một số nước Đông Bắc Á và ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 7, tr.49-56.
21. Lê Quang Cường (2007), *Hoàn thiện phương thức huy động vốn tín dụng Nhà nước bằng phát hành trái phiếu Chính phủ ở Việt Nam*, Luận án kinh tế, Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh
22. Bùi Mạnh Cường (2012), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh

23. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2015 - 2022), *Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh 2015 - 2021*, NXB Thống kê, Hà Nội
24. Bạch Thụ Cường (2002), *Bàn về cạnh tranh toàn cầu*, NXB Thông Tấn, Hà Nội.
25. Cục xúc tiến thương mại (2011), *Đà Nẵng - tiềm năng và phát triển - phần 1* <http://www.vietrade.gov.vn/vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung/2412-da-nang-tiem-nang-va-phat-trien.html>, [truy cập ngày 21/11/2021]
26. David Dapice (2004), *Lịch sử hay chính sách: Tại sao các tỉnh phía bắc không tăng trưởng nhanh hơn*, Báo cáo UNDP (tháng 05/2004), Hà Nội.
27. Lê Vinh Danh (2004), *Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thành phố Hồ Chí Minh hiện trạng và giải pháp*, Đề tài VKT 11.03.2004, Viện Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
28. Nguyễn Văn Dũng (2014), *Huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
29. Phạm Văn Dũng (2010), “Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế Thủ đô theo hướng bền vững, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN”, *Kinh tế và kinh doanh* số 26 (2010) 154-163
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 181 - 18
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2006, tr 225
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Nguyễn Văn Đạm (1999), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội
34. Nguyễn Đầu (2005), *Huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng - Thực trạng và giải pháp*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Tp Hồ Chí Minh
35. Trần Thọ Đạt, Đỗ Tuyết Nhung (2008), *Tác động của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

36. I.Đ.V. Đanxốp và F.I. Pôlianxki (1994), *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Phần thứ nhất, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.153
37. Nguyễn Xuân Dương (2015), *Thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh*, Luận án tiến sĩ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
38. S.Fischer, D.Begg, R Dornbusch, *Kinh tế học*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
39. John Stuart Mill (1859, Nguyễn Văn Trọng dịch), *Bàn về tự do*, NXB Tri thức, Hà Nội 2005.
40. Trần Xuân Giá (2000), “Những giải pháp cơ bản trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài và bài toán đặt ra cho việc sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả”, *Thông tin Tài chính*, số 16, tr.2-3.
41. Nguyễn Thị Giang (2010), *Huy động và sử dụng vốn đầu tư để phát triển kinh tế khu vực đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
42. Hà Nam Khánh Giao, Lê Quang Huy, Nguyễn Thị Cẩm Hồng (2013), “Khảo sát các yếu tố thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Số 3- tháng 6/2013, tr.19 - 30.
43. Hà Nam Khánh Giao, Lê Quan Huy, Nguyễn Thị Cẩm Hồng, Huỳnh Diệp Trâm Anh (2015), “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Cà Mau”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, số 5, tr.38-49.
44. Nguyễn Hồng Hà (2015), *Huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế tỉnh Trà Vinh*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh
45. Nguyễn Thị Thu Hà (2009), *Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam hiện nay*, NXB Thông tấn, Hà Nội.
46. Đặng Thị Hà (2012), *Huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện các dự án xây dựng đường cao tốc ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

47. Tô Tử Hạ (2003), *Từ điển Hành chính*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội
48. Nguyễn Trọng Hải (2007), “Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”. *Tạp chí Thông tin và dự báo Kinh tế - xã hội*, số 16 - 4/2007
49. Đinh Văn Hải - Lương Thu Thủy (2014), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội, tr 15.
50. Nguyễn Thị Hiền (2004), “Nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (7), tr.23-30.
51. Trương Bá Hiền (2012), “*Bản chất và vai trò của đầu tư đối với nền kinh tế*”, <http://old.voer.edu.vn/module/khoa-hoc-xa-hoi/ban-chat-va-vai-tro-cua-dau-tu-doi-voi-nen-kinh-te.html> [truy cập ngày 22/11/2021]
52. Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng Việt Nam - Từ lý luận đến thực tiễn*, NXB Lao Động - Xã Hội, Hà Nội.
53. Lê Công Hoa (2009), *Quản trị kinh doanh - Những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Đại học kinh tế Quốc dân.
54. Học viện Tài chính - Bộ Tài chính (2002), *Giải pháp kinh tế - tài chính hỗ trợ và thúc đẩy kinh tế tư nhân*, Hà Nội [Tài liệu nghiên cứu nội bộ chưa xuất bản].
55. Học viện Hành chính Quốc gia (2001), *Giáo trình Chính trị học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà nội, Hà Nội
56. Hoàng Văn Hoan (2002), *Hoàn thiện quản lý nhà nước về lao động trong kinh doanh du lịch ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
57. Đinh Vị Hoàng (2021), *Thực thi chính sách thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam*, Luận văn thạc sĩ Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội
58. Đinh Phi Hồ (2010), *Yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp*, Nhà xuất bản Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
59. Đỗ Hải Hồ (2011), *Cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
60. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa (1995), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, NXB Trung tâm từ điển Việt Nam, Hà Nội.

61. Phan Anh Hồng (2009), “Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước* Số 3/2009
62. Nguyễn Văn Hồng (2020), *Tác động của FDI đến kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua và giải pháp tăng cường thu hút, nâng cao hiệu quả, thu hút, sử dụng FDI trong bối cảnh mới*, Đề tài khoa học cấp tỉnh, Bắc Ninh.
63. Cao Tấn Huy (2019), *Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: nghiên cứu vùng kinh tế Đông Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
64. Nguyễn Văn Hùng (2009), *Tăng cường huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
65. Chu Văn Hường. (2012, 01). “Đổi mới nhận thức về phân quyền giữa Trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp ở nước ta hiện nay”. *Tạp chí Quản lý nhà nước*, 192, p. 5.
66. Phạm Thị Mai Hương (2016), *Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh*, luận văn thạc sĩ trường Đại học Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên.
67. K.Mark (1993), *C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập*, tập 4,8,13 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,
68. Nguyễn Đình Kiệm - Bạch Đức Hiền (2008), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr 320 - 321
69. Lê Văn Khâm (2001), *Giáo trình lý thuyết tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội.
70. Võ Duy Khương (2004), *Một số giải pháp huy động vốn đầu tư trong nước nhằm phát triển kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2010*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ
71. Đinh Khánh Lê (2018), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo định hướng phát triển bền vững tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam, Hà Nội
72. Nguyễn Minh Kiều (2009), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê, tr 178 - 179

73. Nguyễn Ký, Nguyễn Hữu Đức, Đinh Xuân Hà (2006), *Đổi mới nội dung hoạt động của các cấp chính quyền địa phương trong kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Nguyễn Thị Ái Liên (2011), *Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
75. Trần Mạnh Linh, “Tìm vốn cho kết cấu hạ tầng”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* số 7/2013
76. Nguyễn Ngọc Mai (2010), *Đầu tư phát triển và các loại đầu tư khác*, Nghiên cứu khoa học trường ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
77. Lê Văn Minh (2006), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đầu tư phát triển khu du lịch*, Đề tài cấp Bộ.
78. Lê Minh (2021), FDI vào Trung Quốc dự kiến tăng trưởng hai con số năm 2021, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM217796, truy cập ngày 19/11/2021
79. Mai Văn Nam (2008), “Nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển ở thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 9.
80. Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi (2010), *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm Việt Nam*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
81. Lê Thị Thúy Nga (2013), *Hoàn thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ Kinh tế Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
82. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), *Báo cáo theo dõi trái phiếu châu Á*, tháng 6/2014.
83. Ngân hàng phát triển, *Quyết định số 71/QĐ - HĐQL - NHPT*, Ban hành quy chế bảo lãnh của ngân hàng phát triển Việt Nam cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại NHTM.
84. Nguyễn Bạch Nguyệt, Từ Quang Phương (CB) (2007), *Giáo trình Kinh tế đầu tư*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.

85. Phan Văn Nhựt (2011). “Những yêu cầu đặt ra đối với tổ chức chính quyền địa phương nước ta: Theo yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, 188, p. 5.
86. Olivier Blanchard (2000), *Macroeconomics*, Fulbright Economics Teaching Program, TP. Hồ Chí Minh.
87. Paul.A.Samuelson & William D.Nordphaus (1989), *Kinh tế học*, NXB Sự thật, Hà Nội
88. Minh Phong (2004), *Phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Nội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
89. Nguyễn Minh Phong (2004), *Vốn dài hạn cho phát triển kinh tế ở Hà Nội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
90. Nguyễn Minh Phong (2005), *Phát triển thị trường khoa học công nghệ giữa Hà Nội với các tỉnh, địa phương trong cả nước*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
91. Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2014 - 2017), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2014 - 2016*.
92. Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Quỹ Châu Á (2005), *Điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam - Những thực tiễn tốt nhất*, Hà Nội. Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam, VNCI, *Tạp chí Cộng Sản* (2010), *Cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam*, Tọa đàm ngày 14/01/2010, Hà Nội.
93. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình kinh tế phát triển*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
94. Đinh Văn Phương (1999), *Thu hút và sử dụng vốn đầu tư để phát triển kinh tế miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính Hồ Chí Minh.
95. Chu Tiến Quang (2003), *Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
96. Phạm Ngọc Quang (2009), *Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay*, <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/ngghien-cu/-/2018/2205/vai-tro-cua-nha-nuoc-trong-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-o-viet-nam-hien-nay.aspx> [truy cập ngày 28/4/2009]

97. Nguyễn Thị Quy (2005), “Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của M.Porter”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (8), tr.70-73.
98. Lương Xuân Quỳ (2002), *Quản lý Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
99. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Cạnh tranh*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
100. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
101. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật Đất đai*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
102. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2019), *Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ban hành ngày 13/6/2019*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
103. Quốc hội (2020), *Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ban hành ngày 17/06/2020*
104. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, ban hành ngày 28/11/2013.
105. Phan Thế Quyết và Ngô Mai Hương: “Chuyển đổi số với doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”, *Trang thông tin điện tử của Viện nghiên cứu chiến lược - chính sách công thương*, <http://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/chuyen-doi-so-voi-doanh-nghiep-viet-nam-trong-boi-canhh-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-3112.4050.html>.
106. Đặng Văn Sáng (2018), *Vai trò của chính quyền địa phương trong việc tạo lập môi trường đầu tư để thu hút đầu tư tư nhân, nghiên cứu tại Long An*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
107. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Quốc Việt (2013) *Môi trường đầu tư hướng tới sự phát triển bền vững tại Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
108. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Kế hoạch triển khai các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*.
109. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh (2021), *Báo cáo Tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2020*

110. Bùi Đình Thanh (2004), *Xã hội học và chính sách xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
111. Phan Nhật Thanh (2011), *Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hải Dương*, luận án tiến sĩ trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
112. Nguyễn Văn Thanh (2004), “Một số vấn đề về năng lực cạnh tranh và năng lực cạnh tranh quốc gia”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (10), tr.39-48.
113. Bùi Văn Thành (2007), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
114. Nguyễn Khắc Thân, Chu Văn Cấp (1996), *Những giải pháp chính trị, kinh tế nhằm thu hút có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
115. Thống đốc NHNN, *Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN*.
116. Trung tâm từ điển Việt Nam (1995), *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
117. Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Mai Trang (2007), *Nghiên cứu khoa học Marketing. Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*, NXB Đại học Quốc gia TP HCM.
118. Đỗ Văn Thống (2004), “Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (11).
119. Trần Ngọc Thơ (2005), *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*, NXB Thống kê, Hà Nội
120. Vũ Thư (2009). “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phân cấp quản lý cho chính quyền địa phương ở nước ta”. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, p.4-8.
121. Thân Văn Thương (2015), *Cải thiện môi trường đầu tư ở tỉnh Bắc Giang*, Luận văn thạc sĩ kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, Hà Nội.

122. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Đà Nẵng*, Số 5 (40), 2010.
123. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê Hà Nội.
124. Đoàn Trọng Truyền (1994), “Cải cách bộ máy quản lý nhà nước phù hợp với đổi mới kinh tế”, *Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
125. Nguyễn Văn Tuấn (2020), “Vai trò Nhà nước đối với phát triển kinh tế bền vững”, *Tạp chí Tài chính* Kỳ 2 - Tháng 5/2020.
126. Vương Đức Tuấn (2007), *Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 2001-2010*, Luận án tiến sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
127. Vũ Anh Tuấn (2015), *Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường*,
128. Đỗ Thiên Anh Tuấn (2015), *Đầu tư công và quản lý đầu tư công ở Việt Nam*. Chương trình giảng dạy FullBright, bài giảng số 7.
129. Phạm Thị Ánh Tuyết (2015), *Cải thiện môi trường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nam Định*, Luận văn thạc sĩ kinh tế chính trị, Trường đại học Kinh tế, ĐHQGHN, Hà Nội
130. Đỗ Thế Tùng (2008), “Khả năng định hướng nền kinh tế thị trường theo con đường xã hội chủ nghĩa”. *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 1, 2008.
131. UBND tỉnh An Giang (2013), *Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020*, đề án cấp tỉnh.
132. UBND tỉnh Bắc Ninh (2021), *Báo cáo tình hình đầu tư, phát triển doanh nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh* số 490/BC-KHĐT.KTĐN ngày 28/12/2021.
133. VCCI (2021), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, <http://www.pcivietnam.org>
134. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương, Học viện năng lực cạnh tranh Châu Á (2012), *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2012*.
135. Viện quốc tế về Quản lý và Phát triển (IMD) (2006), *Niên giám Cạnh tranh thế giới*.

136. Viện ngôn ngữ học (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
137. Trần Khánh Vinh (2021), *Thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Vĩnh Long*, Luận văn thạc sĩ Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội
138. Nguyễn Thị Thu Vân (2012), “Nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Đà Nẵng”, *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học*, Đại học Đông Á, 8/2012.
139. Trần Thị Thanh Xuân (2018), *Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cho tỉnh Bắc Giang*, Luận án tiến sĩ trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
140. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội
141. Nguyễn Thị Thuý Yên (2021), *Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bắc Ninh - Nỗ lực hành động để cải thiện môi trường kinh doanh bình đẳng*, <https://bacninh.gov.vn/news/-/details/3565029/ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-tinh-bac-ninh-no-luc-hanh-dong-de-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-binh-dang-ky-1->
142. World Bank (2006), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2006 -2007*.
143. World Economic Forum (Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF) (1979), *Báo cáo cạnh tranh toàn cầu các năm*.
144. W. Chan Kim và Renee Mauborgne, dịch giả: Phương Thúy (2005), *Chiến lược đại dương xanh*, NXB Alphabooks & NXB Tri thức.

Tài liệu nước ngoài

145. Adam Smith (1776), *The wealth of Nations*, Book 1. Cover Copywrite by Cosimo. Inc, NewYork 2007
146. Adis Maria Vila (2010), *The Role of States in Attracting Foreign Direct Investment: A Case Study of Florida, South Carolina, Indiana, and Pennsylvania*, 16 LAW & BUS. REV. AM. 259 (2010) <https://scholar.smu.edu/lbra/vol16/iss2/6>
147. Alan Deardorff (2006), *Glossary of International Economics*, <http://www-personal.umich.edu/~alandear/glossary/c.html#competitive>

148. Alleyne D. & S. Edwards (2011), "Threshold effects in the relationship between inward foreign direct investment and import productivity growth in Latin America and the Caribbean", *Studies and Perspectives Series (The Caribbean)* No. 21
149. Asian Development Bank (2008), *Public-Private Partnership Handbook*
150. R.J.Bennett, C.Fuller, M.Ramsden (2004), "Local government and local economic development in Britain: an evaluation of developments under labour", *Progress in Planning*, Volume 62, Issue 4, November 2004, Pages 209-274
151. Christopher V. Hawkins (2016), "Competition and Cooperation: Local Government Joint Ventures for Economic Development", *Journal of Urban Affairs*, Volume 32, 2010 - Issue 2, P 253-275
152. Daniel Kaufmann, Aart Kraay (2008), "Governance Indicators: Where are we, where should we be going?" *The World Bank research Observer*, Vol.23, No.1, Oxford University Press.
153. Hiromi Masuda, Shun Kawakubo Mahesti Okitasari Kanako Morita (2022), "Exploring the role of local governments as intermediaries to facilitate partnerships for the Sustainable Development Goals", *Sustainable Cities and Society*, Volume 82, July 2022, 103883
154. Hoelter (1983), *Structural equation modelling with AMOS: basic concepts. applications and programming*. Lawrence Erlbaum Associates, Inc.
155. Hornberger, Kusi; Battat, Joseph; Kusek, Peter (2011), *Attractive FDI: How Much Does Investment Climate Matter?. Viewpoint: Public Policy for the Private Sector*; Note No. 327. World Bank, Washington, DC. © World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/11060> License: CC BY 3.0 IGO
156. Houghton Mifflin Company (1987), *The American heritage Illustrated Encyclopedic Dictionary*, Boston, USA.
157. Irma Adelman (2000), *The role of government in economic development, Foreign Aid and Development: Lessons Learnt and Directions For The Future*, Routledge published, London and New York

158. Jing Zhao, Xiao Chen, Ying Hao (2018), “Monetary policy, government control and capital investment: Evidence from China”, *China Journal of Accounting Research*, Volume 11, Issue 3, September 2018, Pages 233-254
159. John Maurice Clark (1940), “*Toward a Concept of Workable Competition*”, *American Economic Review* (2), Vol 30, pp 241-256.
160. Jonathan Q. Morgan (2009), *The role of Local Government in Economic Development*, School of Government, The University of North Carolina at Chapel Hill
161. Joseph Alois Schumpeter (1975), “*Creative Destruction, Capitalism, Socialism and Democracy*”, pp. 82-85, New York.
162. Kinda (2010), “Increasing private capital flows to developing countries”, *Econometrics and International Development*, vol 2.
163. Klaus Schwab (2009), *The Global Competitiveness Report 2009-2010*, World Economic Forum Geneva, Switzerland 2009
164. Lin Xiong (2010), “Investment Efficiency and Financial Development in China”, *The Journal of University of Leeds*.
165. Liyin Shen, Yang Chen, Heng Li, Xiaoxuan Wei, Yitian Ren (2018), Development orientations for attracting investments - A perspective of lessdeveloped townships in China, *Cities* Volume 76, June 2018, Pages 84-95.
166. Lu Deng, Ping Jiang, Sifei Li, Mingqing Liao (2020), Government intervention and firm investment, *Journal of Corporate Finance*, Volume 63, August 2020, 101231, <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2017.07.002>
167. Machlup, Fritz (1962), *The Economics of Sellers' Competition*, Baltimore, Maryland, John Hopkins Press.
168. MIDA (2021), *Malaysia - Investment in the Manufacturing Sector - Policies, Incentives and Facilities*. Kuala Lumpur
169. L Melnyk, O Kubatko, S Pysarenko (2014), “The impact of foreign direct investment on economic growth: case of post communism transition economies”, *Problems and Perspectives in Management* 12(1):17-24

170. Michael Eugene Porter (1990), *Competitive strategy*, Harvard Business school press, Boston.
171. Michael Eugene Porter (1990), *The advantage comprtitiveness of Nation*, Harvard Business school press, Boston
172. Michael Regan (2017), “Capital Markets, Infrastructure Investment and Growth in the Asia Pacific Region”, *International Journal of finace studies*, MDPI, vol. 5(1), pages 1-28, February.
173. Mesopartner (2008), *The Compass of Local Competitiveness*, <http://creativecommons.org/licenses/by-sa/2.5/legalcode>
174. Nunnally and Burnstein (1994), *Psychometric theory*, McGraw-Hill Higher, INC, New York
175. Oster, Sharon M., (1999), *Modern Competitive Analysis*, OUP Catalogue, Oxford University Press, edition 3, number 9780195119411, October.
176. OECD (1995), *Competitive Policy: A New Agenda*, Paris
177. OECD (2006), *Policy Framework for Investment*, ECD Publications 2, Rue Andre - Pascal, 75775 Paris cedex 16, Printed in France.
178. Philip Kotler (2001), *Marketing Management*, Prentice-Hall, Inc.
179. Paolo Giaccaria (2000), *Learning and local competitiveness: the case of Turin*, University of Turin.
180. Prentice Hall (1990), *Webster's New World Encyclopedia*, 15 Columbus Circle Newjork, Newjork, 10023
181. Rainer Feurer and Kazem Chaharbaghi (1994), “Defining Competitiveness: A Holistic Approach”, *Management Decision*, Vol. 32 No. 2, pp. 49-58.
182. Raheem D. I & Oyinlola M. A. (2013), “Foreign Direct Investment - Economic Growth Nexus: The Role of the Level of Financial Sector Development in Africa”, *Journal of Economics and International Finance*, Vol. 5(9), pp. 327-337, December, 2013
183. Robert M. Grant (2005), *Contemporary Strateric analysis*, Fifth Edition 2005.
184. Rajan (2004), “Measures to Attract FDI Investment Promotion, Incentives and Policy Intervention”, *Economic and Political Weekly* 39(1), DOI:10.2307/4414454

185. Shu-Chen Chang (2015), “Effects of financial developments and income on energy consumption”, *International Review of Economics & Finance* Volume 35, January 2015, Pages 28-44
186. Steward Anderson (2013), *Local Competitiveness*, Anderson Lyall Consulting Group, Toronto, Canada. <http://stewartanderson.wordpress.com/2013/01/28/local-competitiveness/>
187. Tomasz D., Agnieszka D., Wojciech U. (2014), “The role of local government units in attracting FDI. The case of the Lodz Region”, *Business and Economic Horizons* 10(4):281-304, DOI:10.15208/beh.2014.23
188. Vidya Bhushan Rawat, Mamidi Bharath Bhushan, Sujatha Surepally (2011), ‘*The impact of Special Economic Zones in India: A case study of Polepally SEZ*’, Social Development Foundation - SDF.
189. Victorian Auditor - General (2012), *Investment Attraction*, Victorian Government Printer, August, 2012.
190. Xiong, Z. D., & Lin, X. (2010). “Research on the Efficiency and Its Factors of Financial Support about Listed Companies in Strategic Emerging Industry”. *Economic Management Journal*, 32, 26-33.
191. YEOH, Caroline; WONG, Siang Yeung; and KWAN, “Adeline Li Feng (2003). Role of Government in Attracting and Inviting Investment from the Private Sector: Extrapolations from the Singapore Experience”. *Fukuoka Symposium on the Initiative for Development in East Asia*, 30 August 2003. 173-179. Research Collection Lee Kong Chian School Of Business. Available at: https://ink.library.smu.edu.sg/lkcsb_research/2876
192. World Bank (2004), *Doing Business 2004*

Các website

193. <http://www.pcivietnam.vn/ho-so-tinh/bac-ninh>
194. <http://www.vcci.com.vn/>
195. <http://baodientu.chinhphu.vn/>
196. <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/y-nghia-thuc-cua-chi-so-pci>

197. <http://vneconomy.vn/>
198. <http://skhdt.haiduong.gov.vn/ktxh/nganhkt>
199. <http://www.gso.gov.vn/>
200. <http://danviet.vn/cho-phien-thang-longha-noi-xua-va-nay/137146p1c29.htm>
201. http://www.iese.edu/en/ad/AnselmoRubiralta/Apuntes/Competitividad_en.htm
 l, Michael Porter “What is Competitiveness?”
202. <https://sokhdt.vinhphuc.gov.vn/Pages/trangchu.aspx>
203. <https://bacninh.gov.vn/>
204. <https://egov.chinhphu.vn/ket-qua-xep-hang-vietnam-ict-index-2020-a-newsdetails-37908-186-186.html>
205. <http://congdoan.vn/tin-tuc/hoat-dong-cong-doan-3569/bac-ninh-849-doanh-nghiep-co-ban-thoa-uoc-lao-dong-tap-the-606387.tld>
206. <https://unctad.org/topic/investment/investment-statistics-and-trends>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU KHẢO SÁT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TẠI CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CUỘC KHẢO SÁT

1. Cá nhân tiến hành khảo sát:

Đơn vị công tác:

Số điện thoại liên lạc:

2. Mục đích khảo sát: Chỉ dùng phục vụ cho việc nghiên cứu thực hiện Đề tài nghiên cứu sinh tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

3. Đối tượng khảo sát: Cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan quản lý hành chính tỉnh Bắc Ninh (gồm: UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN..)

4. Thời gian tiến hành khảo sát: Năm 2022.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. Khảo sát đánh giá về tạo lập thể chế, môi trường đầu tư

1.1. Ông/bà đánh giá như thế nào về tính minh bạch của môi trường đầu tư

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
1.1	Các thông tin về quản lý đầu tư được công khai trên các phương tiện đại chúng hoặc kênh thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước					
1.2	Trang web của UBND và các Sở của tỉnh luôn được nâng cấp và cập nhật thông tin					
1.3	Các doanh nghiệp được hướng dẫn đầy đủ về thủ tục hành chính để có thể thực hiện dễ dàng					
1.4	Thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh chóng					
1.5	Các doanh nghiệp không phải mất quá nhiều chi phí không chính thức để giải quyết thủ tục hành chính					

1.2. Ông/bà đánh giá như thế nào về sự đồng thuận trong xây dựng môi trường đầu tư
 Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
2.1	Người dân ủng hộ chiến lược tăng cường thu hút vốn đầu tư của chính quyền vào tỉnh					
2.2	Người dân không gây khó khăn trong quá trình doanh nghiệp vào đầu tư và hoạt động tại tỉnh					
2.3	UBND tỉnh thường xuyên tiếp xúc lấy ý kiến người dân về các kế hoạch thu hút vốn đầu tư vào tỉnh					
2.4	Các doanh nghiệp đầu tư luôn tuân thủ các quy định của chính quyền tỉnh trong quá trình hoạt động					

1.3. Ông/bà đánh giá như thế nào về chất lượng công vụ hiện nay

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
3.1	Cán bộ hành chính ở các cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh có kỹ năng, nghiệp vụ, chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu công việc					
3.2	Cán bộ, công chức ở cơ quan quản lý Nhà nước luôn có thái độ làm việc trách nhiệm, tận tâm, hỗ trợ doanh nghiệp					
3.3	doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính					

1.4. Ông/bà đánh giá như thế nào về kết cấu hạ tầng

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: 1 = *không đồng ý*, 2 = *ít đồng ý*, 3 = *Trung lập, không có ý kiến*, 4 = *khá đồng ý*, 5 = *đồng ý*.

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
4.1	Tỉnh Bắc Ninh có kết cấu hạ tầng giao thông đầy đủ và thuận tiện					
4.2	Các KCN, cụm công nghiệp được quy hoạch và xây dựng hạ tầng đồng bộ					
4.3	doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận điện, nước cho sản xuất, kinh doanh					
4.4	Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận công nghệ thông tin cho sản xuất, kinh doanh					

1.5. Ông/bà đánh giá như thế nào về chất lượng NNL

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: 1 = *không đồng ý*, 2 = *ít đồng ý*, 3 = *Trung lập, không có ý kiến*, 4 = *khá đồng ý*, 5 = *đồng ý*.

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
5.1	NNL được đào tạo ngành nghề phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp					
5.2	NNL đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp					
5.3	Người lao động có thái độ nhiệt tình, trách nhiệm trong công việc					
5.4	Người lao động có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu của công việc					
5.5	Người lao động muốn gắn bó lâu dài với doanh nghiệp					

1.6. Ông/bà đánh giá như thế nào về năng lực xúc tiến đầu tư của chính quyền tỉnh

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
6.1	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh có kế hoạch và chiến lược xúc tiến đầu tư rõ ràng					
6.2	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh tích cực quảng bá thu hút vốn đầu tư trên các phương tiện đại chúng					
6.3	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh chủ động thiết lập quan hệ, trao đổi thông tin với các cơ quan ngoại giao, kinh tế, thương mại các nước					

1.7. Ông/bà đánh giá như thế nào về chính sách thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
7.1	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh có kế hoạch và chiến lược xúc tiến đầu tư rõ ràng					
7.2	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh tích cực quảng bá thu hút vốn đầu tư trên các phương tiện đại chúng					
7.3	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh chủ động thiết lập quan hệ, trao đổi thông tin với các cơ quan ngoại giao, kinh tế, thương mại các nước					

2. Khảo sát đánh giá về đảm bảo hài hoà các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư
 Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
1.1	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh kiểm soát, quản lý chặt chẽ các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ để đảm bảo quyền lợi của Nhà nước					
1.2	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh thực hiện nhiều chính sách đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp					
1.3	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn lắng nghe ý kiến người dân, tuyên truyền và nhanh chóng giải quyết các mâu thuẫn, bức xúc giữa người dân và doanh nghiệp					
1.4	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh đảm bảo tính công bằng giữa các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn					
1.5	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm đến lợi ích người lao động					

Phụ lục 2**PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ Ở TỈNH BẮC NINH****A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CUỘC KHẢO SÁT****1. Cá nhân tiến hành khảo sát:**

Đơn vị công tác:

Số điện thoại liên lạc:

2. Mục đích khảo sát: Chỉ dùng phục vụ cho việc nghiên cứu thực hiện Đề tài nghiên cứu sinh tại Học viện Chính trị Quốc gia HCM

3. Đối tượng khảo sát: Các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh

4. Thời gian tiến hành khảo sát: Năm 2022.

B. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

(Xin ông/bà vui lòng điền vào chỗ trống hoặc đánh dấu nhân (x) vào ô lựa chọn được cho là phù hợp)

1. Họ và tên:.....

2. Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp:☐ Công nghiệp☐ Nông nghiệp.☐ Dịch vụ**3. Loại hình doanh nghiệp:**☐ DNNN☐ doanh nghiệp ngoài quốc doanh☐ doanh

nghiệp FDI

C. NỘI DUNG KHẢO SÁT**1. Khảo sát đánh giá về tạo lập thể chế, môi trường đầu tư****1.1. Ông/bà đánh giá như thế nào về tính minh bạch của môi trường đầu tư**

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
1.1	Các thông tin về quản lý đầu tư được công khai trên các phương tiện đại chúng hoặc kênh thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước					
1.2	Trang web của UBND và các Sở của tỉnh luôn được nâng cấp và cập nhật thông tin					
1.3	Các doanh nghiệp được hướng dẫn đầy đủ về thủ tục hành chính để có thể thực hiện dễ dàng					
1.4	Thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh chóng					
1.5	Các doanh nghiệp không phải mất quá nhiều chi phí không chính thức để giải quyết thủ tục hành chính					

1.2. Ông/bà đánh giá như thế nào về sự đồng thuận trong xây dựng môi trường đầu tư

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
2.1	Người dân ủng hộ chiến lược tăng cường thu hút vốn đầu tư của chính quyền vào tỉnh					
2.2	Người dân không gây khó khăn trong quá trình doanh nghiệp vào đầu tư và hoạt động tại tỉnh					
2.3	UBND tỉnh thường xuyên tiếp xúc lấy ý kiến người dân về các kế hoạch thu hút vốn đầu tư vào tỉnh					
2.4	Các doanh nghiệp đầu tư luôn tuân thủ các quy định của chính quyền tỉnh trong quá trình hoạt động					

1.3. Ông/bà đánh giá như thế nào về chất lượng công vụ hiện nay

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
3.1	Cán bộ hành chính ở các cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh có kỹ năng, nghiệp vụ, chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu công việc					
3.2	Cán bộ, công chức ở cơ quan quản lý Nhà nước luôn có thái độ làm việc trách nhiệm, tận tâm, hỗ trợ doanh nghiệp					
3.3	doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính					

1.4. Ông/bà đánh giá như thế nào về kết cấu hạ tầng

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
4.1	Tỉnh Bắc Ninh có kết cấu hạ tầng giao thông đầy đủ và thuận tiện					
4.2	Các KCN, cụm công nghiệp được quy hoạch và xây dựng hạ tầng đồng bộ					
4.3	Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận điện, nước cho sản xuất, kinh doanh					
4.4	doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận công nghệ thông tin cho sản xuất, kinh doanh					

1.5. Ông/bà đánh giá như thế nào về chất lượng NNL

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
5.1	NNL được đào tạo ngành nghề phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp					
5.2	NNL đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp					
5.3	Người lao động có thái độ nhiệt tình, trách nhiệm trong công việc					
5.4	Người lao động có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu của công việc					
5.5	Người lao động muốn gắn bó lâu dài với doanh nghiệp					

1.6. Ông/bà đánh giá như thế nào về năng lực xúc tiến đầu tư của chính quyền tỉnh

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
6.1	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh có kế hoạch và chiến lược xúc tiến đầu tư rõ ràng					
6.2	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh tích cực quảng bá thu hút vốn đầu tư trên các phương tiện đại chúng					
6.3	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh chủ động thiết lập quan hệ, trao đổi thông tin với các cơ quan ngoại giao, kinh tế, thương mại các nước					

1.7. Ông/bà đánh giá như thế nào về chính sách thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
7.1	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh có kế hoạch và chiến lược xúc tiến đầu tư rõ ràng					
7.2	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh tích cực quảng bá thu hút vốn đầu tư trên các phương tiện đại chúng					
7.3	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh chủ động thiết lập quan hệ, trao đổi thông tin với các cơ quan ngoại giao, kinh tế, thương mại các nước					

2. Khảo sát đánh giá về đảm bảo hài hoà các quan hệ lợi ích trong thu hút vốn đầu tư

Ông/bà vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5: *1 = không đồng ý, 2 = ít đồng ý, 3 = Trung lập, không có ý kiến, 4 = khá đồng ý, 5 = đồng ý.*

STT	Nội dung	Điểm số đánh giá (1-5)				
		1	2	3	4	5
1.1	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh kiểm soát, quản lý chặt chẽ các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ để đảm bảo quyền lợi của Nhà nước					
1.2	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh thực hiện nhiều chính sách đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp					
1.3	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn lắng nghe ý kiến người dân, tuyên truyền và nhanh chóng giải quyết các mâu thuẫn, bức xúc giữa người dân và doanh nghiệp					
1.4	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh đảm bảo tính công bằng giữa các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn					
1.5	Chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm đến lợi ích người lao động					

Phụ lục 3
KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Đơn vị: %

3.1. Kết quả khảo sát về tính minh bạch

Tiêu chí	1		2		3		4		5		Tổng	
	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN
Các thông tin về quản lý đầu tư được công khai trên các phương tiện đại chúng hoặc kênh thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước	2,15	5,03	6,99	11,11	20,97	24,87	38,17	33,86	31,72	25,13	100	100
Trang web của UBND và các Sở của tỉnh luôn được nâng cấp và cập nhật thông tin	2,69	8,99	5,91	16,14	25,81	28,04	43,01	30,95	22,58	15,87	100	100
Các doanh nghiệp được hướng dẫn đầy đủ về thủ tục hành chính để có thể thực hiện dễ dàng	1,08	6,88	3,76	11,90	8,06	8,99	45,16	38,10	41,94	34,13	100	100
Thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh chóng	3,23	8,99	4,84	15,08	16,13	27,78	46,77	32,01	29,03	16,14	100	100
Các doanh nghiệp không phải mất quá nhiều chi phí không chính thức để giải quyết thủ tục hành chính	2,69	8,99	5,91	14,02	26,88	31,22	37,10	33,86	27,42	11,90	100	100

3.2. Kết quả khảo sát về sự đồng thuận

Tiêu chí	1		2		3		4		5		Tổng	
	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN
Người dân ủng hộ chiến lược tăng cường thu hút vốn đầu tư của chính quyền vào tỉnh	2,69	3,97	9,14	6,88	11,83	15,87	40,86	43,92	35,48	29,37	100	100
Người dân không gây khó khăn trong quá trình doanh nghiệp vào đầu tư và hoạt động tại tỉnh	8,06	8,99	12,90	20,90	25,81	17,99	31,18	37,83	22,04	14,29	100	100
UBND tỉnh thường xuyên tiếp xúc lấy ý kiến người dân về các kế hoạch thu hút vốn đầu tư vào tỉnh	3,76	5,82	13,98	11,90	23,12	28,04	45,16	30,95	13,98	23,28	100	100
Các doanh nghiệp đầu tư luôn tuân thủ các quy định của chính quyền tỉnh trong quá trình hoạt động	6,99	3,97	16,13	8,99	26,88	20,90	32,80	42,06	17,20	24,07	100	100

3.3. Kết quả khảo sát về chất lượng công vụ

Tiêu chí	1		2		3		4		5		Tổng	
	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN
Cán bộ hành chính ở các cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh có kỹ năng, nghiệp vụ, chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu công việc	5,91	8,99	6,99	15,08	12,90	20,90	45,16	37,04	29,03	17,99	100	100
Cán bộ, công chức ở cơ quan quản lý Nhà nước luôn có thái độ làm việc trách nhiệm, tận tâm, hỗ trợ doanh nghiệp	8,06	7,94	11,83	15,87	19,89	24,07	31,72	36,77	28,49	15,34	100	100
doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính	6,45	11,90	9,14	19,05	17,20	24,87	40,86	30,95	26,34	13,23	100	100

3.4. Kết quả khảo sát về kết cấu hạ tầng

Tiêu chí	1		2		3		4		5		Tổng	
	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN
Tỉnh Bắc Ninh có kết cấu hạ tầng giao thông đầy đủ và thuận tiện	2,15	3,97	3,23	6,08	5,91	8,99	41,94	48,94	46,77	32,01	100	100
Các KCN, cụm công nghiệp được quy hoạch và xây dựng hạ tầng đồng bộ	3,76	5,82	6,99	8,99	12,37	16,14	38,71	41,01	38,17	28,04	100	100
Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận điện, nước cho sản xuất, kinh doanh	3,23	5,03	6,99	10,05	13,98	17,99	44,62	37,04	31,18	29,89	100	100
Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận công nghệ thông tin cho sản xuất, kinh doanh	2,69	2,91	5,91	8,99	8,06	14,02	47,85	42,06	35,48	32,01	100	100

3.5. Kết quả khảo sát về chất lượng NNL

Tiêu chí	1		2		3		4		5		Tổng	
	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN
NNL được đào tạo ngành nghề phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp	9,14	11,90	16,13	20,90	26,88	16,93	31,18	35,98	16,67	14,29	100	100
NNL đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp	11,83	10,05	18,82	24,07	24,73	14,02	27,96	34,92	16,67	16,93	100	100
Người lao động có thái độ nhiệt tình, trách nhiệm trong công việc	6,99	7,94	11,83	16,14	23,12	26,98	34,95	30,95	23,12	17,99	100	100
Người lao động có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu của công việc	3,23	5,82	9,14	11,11	20,97	12,96	43,01	38,89	23,66	31,22	100	100
Người lao động muốn gắn bó lâu dài với doanh nghiệp	8,06	14,02	13,98	19,05	29,03	21,96	37,10	33,86	11,83	11,11	100	100

3.6. Kết quả khảo sát về năng lực xúc tiến đầu tư

Tiêu chí	1		2		3		4		5		Tổng	
	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh có kế hoạch và chiến lược xúc tiến đầu tư rõ ràng	2,69	2,12	5,91	3,97	15,05	11,11	45,70	42,06	30,65	40,74	100	100
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh tích cực quảng bá thu hút vốn đầu tư trên các phương tiện đại chúng	4,84	6,08	10,75	14,02	17,74	15,08	43,01	41,01	23,66	23,81	100	100
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh chủ động thiết lập quan hệ, trao đổi thông tin với các cơ quan ngoại giao, KT, thương mại các nước	4,84	5,03	9,14	16,93	11,83	20,90	47,85	38,89	26,34	18,25	100	100

3.7. Kết quả khảo sát về chính sách thu hút vốn đầu tư

Tiêu chí	1		2		3		4		5		Tổng	
	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN
Chính sách thu hút vốn đầu tư của UBND tỉnh Bắc Ninh phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH	2,15	2,91	3,76	6,88	11,83	8,99	47,85	44,97	34,41	36,24	100	100
Các chính sách thu hút vốn đầu tư của UBND tỉnh Bắc Ninh có hiệu lực thi hành cao	3,76	6,88	6,99	12,96	10,22	16,93	46,24	41,01	32,80	22,22	100	100
Chính sách thu hút vốn đầu tư của UBND tỉnh Bắc Ninh có hiệu quả, đạt được mục tiêu phát triển KT-XH	4,84	3,97	9,14	7,94	11,83	14,02	45,16	38,89	29,03	35,19	100	100

3.8. Kết quả khảo sát về giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích

Tiêu chí	1		2		3		4		5		Tổng	
	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN	QL	DN
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh kiểm soát, quản lý chặt chẽ các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ để đảm bảo quyền lợi của Nhà nước	5,91	5,03	13,98	11,90	22,04	24,87	37,10	41,01	20,97	17,20	100	100
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh thực hiện nhiều chính sách đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp	2,15	3,97	3,76	6,88	12,90	15,08	46,77	43,12	34,41	30,95	100	100
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn lắng nghe ý kiến người dân, tuyên truyền và nhanh chóng giải quyết các mâu thuẫn, bức xúc giữa người dân và doanh nghiệp	3,76	6,88	4,84	11,90	10,75	16,14	45,16	35,98	35,48	29,10	100	100
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh đảm bảo tính công bằng giữa các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn	4,84	7,94	6,99	14,02	16,67	19,05	41,94	33,86	29,57	25,13	100	100
Chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm đến lợi ích người lao động	2,15	2,91	3,76	5,03	9,14	12,96	48,92	41,01	36,02	38,10	100	100

Phụ lục 4: CÁC VĂN BẢN VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ

STT	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành
1	Nghị quyết số 176/2015/NQ-HĐND17 ngày 24/4/2015	Thông qua “Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020”	HĐND tỉnh
2	Nghị quyết số 177/2015/NQ-HĐND17 ngày 24/4/2015	Thông qua Đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”	HĐND tỉnh
3	Quyết định số 286/2014/QĐ-UBND ngày 26/6/2014	Hỗ trợ đào tạo lao động và sử dụng lao động đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	UBND tỉnh
4	Nghị quyết số 159/2014/NQ-HĐND17 ngày 11/12/2014	Quy hoạch tổng thể phát triển khu vực dịch vụ tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	HĐND tỉnh
5	Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	UBND tỉnh
6	Nghị quyết số 216/2015/QĐ-HĐND17 ngày 09/12/2015	Hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực xây dựng cơ sở lưu trú, khách sạn cao cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	HĐND tỉnh
7	Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	Về việc phê duyệt “Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020”	UBND tỉnh
8	Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường đại học công lập, bệnh viện công lập tuyến trung ương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020	UBND tỉnh
9	Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn giai đoạn 2016 - 2020	UBND tỉnh

STT	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành
10	Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	UBND tỉnh
11	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 18/7/2017	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030	UBND tỉnh
12	Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017	Về việc thông qua chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017-2022 và định hướng đến năm 2030; trong đó có giải pháp hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân.	HĐND tỉnh
13	Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017	Hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh	HĐND tỉnh
14	Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017	Hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng	UBND tỉnh
15	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông ngoài công lập tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2018 - 2025	HĐND tỉnh
16	Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018 - 2025	UBND tỉnh
17	Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	HĐND tỉnh
18	Nghị quyết số 148/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018	Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	HĐND tỉnh

**Phụ lục 5: MỘT SỐ VĂN BẢN VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ**

STT	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành
I.	Cải cách hành chính		
1	Kế hoạch số 433/KH-UBND ngày 25/12/2017	Về cải cách hành chính tỉnh Bắc Ninh năm 2018	UBND tỉnh
2	Chỉ thị 09/CT-UBND ngày 09/8/2018	Về việc tăng cường các giải pháp cải thiện, nâng cao chỉ số cải cách hành chính tỉnh	UBND tỉnh
3	Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 19/02/2018	Tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2018	UBND tỉnh
II.	Cải thiện môi trường đầu tư		
1	Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 29/5/2014	Về việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2014.	UBND tỉnh
2	Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 13/5/2015	Về việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2015.	UBND tỉnh
3	Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 29/4/2016	Về việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2016.	UBND tỉnh
4	Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 24/4/2017	Về việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2017.	UBND tỉnh
5	Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 11/5/2018	Về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả quản trị, hành chính công cấp tỉnh, duy trì và cải thiện các Chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX năm 2018.	UBND tỉnh